



CK.0000071159



VƯƠNG BÂN THÁI (Chủ biên)

HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

Mã số: $\frac{37 (N) (414)}{CTQG - 2013}$

VƯƠNG BÂN THÁI (Chủ biên)

HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2014

王斌泰 主编
教育现代化

“All Rights Reserved”

Cuốn sách này xuất bản từ tiếng Trung Quốc
được sự ủy quyền của Nhà xuất bản Nhân dân Giang Tô

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hiện nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển ngày càng nhanh. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Trong bối cảnh đó, giáo dục đã trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Các nước trên thế giới, kể cả những nước đang phát triển, đều coi giáo dục là nhân tố hàng đầu quyết định sự phát triển nhanh và bền vững của mỗi quốc gia. Đảng và Nhà nước ta đã đặt giáo dục ở vị trí cao. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII đã xác định phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đánh giá thực trạng giáo dục đào tạo sau 25 năm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã khẳng định đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội; nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hóa và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời. Để hoàn thành được mục tiêu quan trọng này, ngành giáo dục nước ta không chỉ dựa trên thực lực của mình mà còn phải không ngừng học tập kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục phát triển trên thế giới, trong đó có mô hình "Hiện đại hóa giáo dục" của Trung Quốc.

Đảng Cộng sản Trung Quốc rất coi trọng thực hiện hiện đại hóa giáo dục, nỗ lực phổ cập và phát triển giáo dục, coi đây là mục tiêu tất yếu trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa đất nước và đã có những bước tiến dài trên con đường hiện đại hóa giáo dục.

Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc, nên những kinh nghiệm trong sự nghiệp phát triển và hiện đại hóa giáo dục của Trung Quốc có giá trị tham khảo rất tốt đối với chúng ta. Với ý nghĩa đó, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hiện đại hóa giáo dục*** do tác giả người Trung Quốc Vương Bản Thái, Giám đốc Sở Giáo dục tỉnh Giang Tô làm chủ biên. Cuốn sách được dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc, do Nhà xuất bản Nhân dân Giang Tô ấn hành. Cuốn sách gồm 10 chương với nội dung đề cập đến tầm quan trọng của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ở các quốc gia trên thế giới và ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc; nghiên cứu và phân tích nhiều khía cạnh về mục tiêu, con đường hiện đại hóa giáo dục của Trung Quốc như vấn đề công bằng trong giáo dục, đầu tư cho giáo dục, xây dựng đội ngũ giáo viên, cải cách thể chế giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, mở cửa đối ngoại trong giáo dục..., từ đó xác định mô hình hệ thống giáo dục của Trung Quốc trong tương lai.

Những nội dung trong cuốn sách là sự gợi ý thiết thực đối với việc xây dựng hệ thống giáo dục ở Việt Nam, đặc biệt trong thời điểm Đảng và Nhà nước ta đang có những định hướng mới trong việc xây dựng và phát triển nền giáo dục Việt Nam. Cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị đối với các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính sách và với những ai quan tâm tới nền giáo dục nước nhà.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

NỖ LỰC BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO CỐT CÁN ĐỦ SỨC ĐẢM ĐƯƠNG TRỌNG TRÁCH "HAI DẪN ĐẦU"

(Thay Lời tựa)

Lý Nguyên Chiểu

Đại hội lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chỉ rõ cần phải xây dựng xã hội theo mô hình học tập. Hội nghị Trung ương 4 khóa XVI cũng đã đưa ra mục tiêu xây dựng chính đảng theo mô hình học tập. Muốn xây dựng được xã hội theo mô hình học tập, cần phải xây dựng được chính đảng theo mô hình học tập trước với việc xây dựng chính đảng theo mô hình học tập, khâu then chốt nằm ở việc xây dựng đội ngũ cán bộ theo mô hình học tập. Đây không chỉ là yêu cầu để dẫn dắt toàn đảng cùng học tập, mà còn là yêu cầu để nâng cao tố chất lãnh đạo của cán bộ đảng các cấp và thực hiện tốt hơn nữa sứ mệnh lãnh đạo của mình.

Thực hiện mục tiêu "hai dẫn đầu" là sứ mệnh lãnh đạo và thực tiễn cầm quyền lớn nhất trong giai đoạn hiện nay của các tổ chức đảng ở Giang Tô. Sứ mệnh cao cả,

thực tiễn đẩy sức sáng tạo đó đặc biệt cần có một đội ngũ cán bộ lãnh đạo cốt cán có tố chất cao, đủ sức đảm đương trọng trách. Chúng ta cần ý thức được rằng, đối diện với tình thế mới, giai đoạn mới, nhiệm vụ mới thì tầm nhìn, trình độ tri thức và năng lực của đội ngũ cán bộ của toàn tỉnh Giang Tô còn có quá nhiều điểm chưa thích ứng. Ví dụ như thực hiện phát triển nhưng lại không am hiểu tiến trình và quy luật công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thế giới; thực hiện quốc tế hóa nền kinh tế nhưng lại không nắm được quy tắc kinh tế thương mại quốc tế và không biết ngoại ngữ; thực hiện đô thị hóa nhưng không hiểu gì về quy hoạch đô thị; thực hiện thông tin hóa nhưng không biết vận dụng, tận dụng mạng internet; thực hiện quản lý theo pháp luật nhưng không thông thạo pháp luật, pháp quy,... vẫn còn là những hiện trạng khá phổ biến. Một bộ phận cán bộ tự bằng lòng về vốn tri thức hiện có, tự bằng lòng về kinh nghiệm của bản thân mà chỉ coi trọng việc giao tế, ít chịu học hỏi, tìm tòi, nghiên cứu, dẫn rơi vào trạng thái thiếu và yếu về tri thức và bản lĩnh. Tính đến cuối năm 2003, trong số cán bộ lãnh đạo đảng và chính quyền cấp phòng trở lên ở các huyện trên toàn tỉnh, số cán bộ có trình độ nghiên cứu sinh chiếm 6,34%; số cán bộ có trình độ đại học chính quy chiếm 45,28%, số cán bộ có trình độ văn hóa từ trung cấp trở xuống vẫn còn chiếm tới 48,29%. So sánh với thời điểm năm 2000, tỷ lệ cán bộ có trình độ học vấn ở mức nghiên cứu sinh tăng 3%; tỷ lệ cán bộ có trình độ học vấn ở mức đại học chính quy tăng 9%. Nhưng, cần thấy được rằng.

cơ cấu trí thức này vẫn chưa thể thích ứng với nhu cầu phát triển trong tương lai của Giang Tô, cần phải tiếp tục cải thiện và nâng cao. Chúng ta cần phải đặt nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ theo mô hình học tập lên vị trí nổi bật hơn nữa, coi việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo đảng và chính quyền "trăm, nghìn, vạn"¹ là nhiệm vụ trọng tâm, triển khai công tác bồi dưỡng cán bộ theo quy mô lớn, giải quyết hiệu quả các vấn đề như "khủng hoảng tri thức", "khủng hoảng bản lĩnh" hiện đang tồn tại trong đội ngũ cán bộ, nâng cao toàn diện tố chất lãnh đạo và bản lĩnh cầm quyền của cán bộ các cấp, cố gắng trong thời gian từ 3 đến 5 năm, bồi dưỡng cho được lớp cán bộ lãnh đạo kế cận cốt cán để thực hiện mục tiêu "hai dẫn đầu" của Giang Tô trong hơn 10 năm sau này. Trong các cơ quan đảng, chính quyền của Giang Tô hiện nay, có 1.361 cán bộ cấp sở, vụ của thành phố, 20.601 cán bộ cấp phòng của các huyện, 217.000 cán bộ cấp xã, thị trấn trở xuống, nếu có được một đội ngũ cán bộ lãnh đạo có tầm nhìn xa, khả năng đoán biết đại cục tốt, đường lối tư duy mạch lạc, giàu sức sáng tạo, có hoài bão lớn, giỏi tập hợp sức dân, trong số đó, có được lớp cán bộ cơ sở dám làm dám chịu, được quần chúng tín nhiệm thì sức phát triển của Giang Tô sẽ trở nên mạnh mẽ, bừng bừng khí thế đi

1. Cán bộ lãnh đạo đảng, chính quyền "trăm, nghìn, vạn" là chỉ hơn 100 cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp sở, vụ hơn 1.000 cán bộ lãnh đạo cấp sở, vụ của thành phố và hơn 2 vạn cán bộ lãnh đạo cấp phòng của các huyện.

lên, mục tiêu "hai dẫn đầu" của Giang Tô nhất định sẽ thực hiện được theo đúng kế hoạch.

Cần tập trung xoay quanh nhiệm vụ chiến lược nâng cao năm năng lực cầm quyền chủ yếu¹ và nhu cầu thực tế để thực hiện "hai dẫn đầu", tập trung bồi dưỡng đội ngũ cán bộ "ba rộng lớn", cần từ một xuất phát điểm cao hơn, xây dựng được quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện cho cán bộ trong toàn tỉnh theo nguyên tắc vừa phải có hệ thống, vừa phải có hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ phát triển. Muốn thế, *thứ nhất*, cần kiên trì việc đẩy mạnh vũ trang lý luận giúp cán bộ các cấp, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo nâng cao trình độ lý luận, nắm vững phương pháp tư duy khoa học, xây dựng được thế giới quan, nhân sinh quan, giá trị quan đúng đắn, tăng cường năng lực tư duy chiến lược, mở rộng khả năng sáng tạo, năng lực điều tiết, năng lực kiểm soát toàn cục và nâng cao năng lực công tác quần chúng. *Thứ hai*, cần phân chia đối tượng, xác định yêu cầu rõ ràng. Căn cứ theo các nhu cầu khác nhau của những cán bộ lãnh đạo ở tầng nấc khác nhau, cương vị khác nhau để xác định nội dung và trọng điểm học tập, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo hướng có trọng tâm, quy định khô cứng kiến thức cơ sở, kiến thức

1. Năm năng lực cầm quyền chủ yếu bao gồm: năng lực cheo lái nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, năng lực phát triển nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, năng lực xây dựng nền văn hóa tiên tiến xã hội chủ nghĩa, năng lực xây dựng xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa và năng lực ứng phó với cục diện thế giới và giải quyết các sự vụ quốc tế.

chuyên ngành và kỹ năng cơ bản bắt buộc phải nắm vững, tăng cường năng lực thực thi chức trách theo cương vị, đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo của cán bộ. Thứ ba, cần đổi mới phương thức, phương pháp bồi dưỡng cán bộ. Kiên trì coi nhu cầu công việc là định hướng, coi việc xây dựng năng lực là hạt nhân, bồi dưỡng có trọng điểm đối với cán bộ, đẩy mạnh hoạt động bồi dưỡng nhân tài ưu tú, bồi dưỡng liên tục, nhiều lần đối với cán bộ trẻ, ưu tiên bồi dưỡng những nhân tài ở các phương diện còn khuyết thiếu. Chúng ta cần tiếp tục phát huy vai trò chủ yếu của hệ thống trường đảng các cấp và hệ thống học viện hành chính, tích cực tận dụng tài nguyên giáo dục của các trường cao đẳng, đại học, vận dụng tối đa các phương thức đào tạo hiện đại như đào tạo trên truyền hình, đào tạo qua mạng, để tạo dựng sân chơi mới cho hoạt động bồi dưỡng cán bộ, mở rộng kênh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đặc biệt, cần chú ý giúp đỡ cán bộ lãnh đạo mở rộng tầm nhìn, xây dựng thế giới quan. Cần đẩy mạnh việc đưa cán bộ lãnh đạo đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, cố gắng trong vòng 5 năm hoàn thành mục tiêu toàn bộ cán bộ lãnh đạo đảng, chính quyền chủ chốt ở các huyện, thành phố có quy mô lớn và thành phố trực thuộc trong toàn tỉnh; người phụ trách chủ chốt trong các cơ quan, doanh nghiệp trọng tâm của tỉnh, thành phố có cơ hội học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài. Cần nỗ lực nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng cán bộ, nội dung bồi dưỡng phải thiết thực, phương pháp bồi dưỡng phải phong phú, đa dạng, để gắn kết chặt chẽ giữa công tác bồi dưỡng cán bộ với thực tiễn công việc,

đạt đến mục tiêu học và hành gắn kết chặt chẽ, hỗ trợ và bổ sung cho nhau. *Thứ tư*, cần xây dựng và kiện toàn cơ chế khuyến khích đánh giá hoạt động học tập, bồi dưỡng của cán bộ. Đối với cán bộ tham gia học tập, bồi dưỡng cần phải có quy định ràng buộc cứng, lập hồ sơ học tập của mỗi cá nhân cán bộ, thực hiện biện pháp quản lý, đánh giá bằng điểm số. Cần phải coi thành tích bồi dưỡng, học tập và kết quả lĩnh hội kiến thức bắt buộc là cơ sở quan trọng để tuyển dụng và đề bạt cán bộ, những cán bộ không đạt được yêu cầu của việc học tập và quy định của việc bồi dưỡng sẽ không được đề bạt, không được thăng chức. Cán bộ lãnh đạo các cấp cần phải có ý thức tự học tập suốt đời, xuất phát từ mục tiêu thực hiện tốt hơn nữa các chức trách, nhiệm vụ được giao để không ngừng tăng cường động lực nội tại của việc học tập, tự giác tìm tòi tri thức mới, tích lũy kinh nghiệm mới, nâng cao bản lĩnh mới.

Chương I

Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA VIỆC HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

Hiện đại hóa giáo dục vừa là yếu tố cấu thành quan trọng, vừa là động lực chính thúc đẩy sự nghiệp hiện đại hóa xã hội. Trong thế giới ngày nay, tri thức ngày càng trở thành nhân tố có tính quyết định trong việc nâng cao năng lực tổng hợp và sức cạnh tranh quốc tế của đất nước, tài nguyên con người ngày càng trở thành nguồn tài nguyên mang tính chiến lược trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Muốn đẩy nhanh việc thực hiện mục tiêu hiện đại hóa của nhà nước và các địa phương, nhất thiết phải nỗ lực thực hiện hiện đại hóa giáo dục, nỗ lực thực hiện phổ cập và phát triển giáo dục. Đây là mục tiêu tất yếu trong tiến trình hiện đại hóa của rất nhiều quốc gia, là yêu cầu tất yếu để quán triệt quan điểm phát triển khoa học, là chọn lựa tất yếu để kinh tế - xã hội phát triển vừa nhanh vừa tốt.

I- NỘI HÀM CƠ BẢN VÀ ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU CỦA HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

Để nghiên cứu và lựa chọn phương hướng hiện đại hóa giáo dục, trước tiên cần xác định rõ: thế nào là hiện đại hóa giáo dục? Nó có những đặc trưng cơ bản nào? Để thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, rốt cuộc cần đưa sự nghiệp giáo dục đạt đến trạng thái lý tưởng nào?

1. Nội hàm cơ bản của hiện đại hóa giáo dục

Nội hàm cơ bản của hiện đại hóa giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ với nội hàm cơ bản của hiện đại hóa. "Hiện đại hóa là một danh từ chung mới dùng để khái quát quá trình thay đổi nhanh chóng của xã hội trong tiến trình phát triển thời kỳ gần đây của nhân loại"¹, nội hàm của nó rất phong phú. Nó vừa được dùng để khái quát "quá trình", vừa được dùng để khái quát "trạng thái". Xét về quá trình lịch sử mang tính quốc tế, hiện đại hóa chỉ sự thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng mà xã hội loài người đã trải qua kể từ cuộc cách mạng công nghiệp đến nay. Khoa học - kỹ thuật là động lực thúc đẩy sự thay đổi mang tính bước ngoặt này dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hiện đại. Xét về trạng thái phát triển, hiện đại hóa chủ yếu chỉ sự nỗ lực thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển, tiếp

1. Lô Vinh Cự: *Luận giải mới về hiện đại hóa*, Nxb. Đại học Bắc Kinh, 1993, tr.8.

cận gần hơn hoặc đạt đến trình độ tiên tiến của các nước phát triển, của các nước và khu vực đang phát triển dưới sự ảnh hưởng của hệ thống quốc tế hiện đại. Theo quan điểm thông thường, tiến trình lịch sử hiện đại hóa của thế giới khởi đầu từ cuộc cách mạng công nghiệp.

Ý nghĩa của hiện đại hóa giáo dục có liên quan mật thiết với ý nghĩa của hiện đại hóa, nó vừa chỉ "quá trình" vừa chỉ "trạng thái". Về quá trình, hiện đại hóa giáo dục chỉ quá trình nền giáo dục truyền thống phù hợp với nền kinh tế tiểu nông qua lựa chọn, cải cách, phát triển đã chuyển hóa thành nền giáo dục hiện đại phù hợp với nền kinh tế công nghiệp và nền chính trị dân chủ, là quá trình nền giáo dục không ngừng củng cố và tăng cường tính hiện đại để thích ứng với nhu cầu phát triển của kinh tế, chính trị, khoa học - kỹ thuật. Về trạng thái, hiện đại hóa giáo dục chỉ sự nghiệp giáo dục ở một nước hoặc khu vực nào đó đạt đến trình độ phát triển mà các nước hoặc khu vực công nghiệp hóa đã sớm đạt được, thực hiện sự chuyển biến mang tính tổng thể và sự tiến bộ toàn diện trên các phương diện như tư tưởng giáo dục, chế độ giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục... Mục tiêu theo đuổi của hiện đại hóa giáo dục là hiện đại hóa con người.

Khi lý giải về nội hàm của hiện đại hóa giáo dục, cần chú ý tới ba điểm sau:

Một là, hiện đại hóa giáo dục là quá trình bất kịp trình độ tiên tiến hiện đại, ở những giai đoạn phát triển khác nhau, mục tiêu theo đuổi cũng khác nhau. Từ năm

1904, Trung Quốc đã khởi động một cách toàn diện để chuyển đổi từ mô hình giáo dục truyền thống sang mô hình giáo dục hiện đại, bắt đầu từ việc ban hành "Chế độ giáo dục Quý Mão". Quá trình chuyển hóa này ban đầu được gọi là quá trình "cận đại hóa". "Chế độ giáo dục Quý Mão" đã xác lập mô hình tổng thể của hệ thống giáo dục hiện đại với ba cấp giáo dục liên kết theo chiều dọc gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, giáo dục đại học và liên kết theo chiều ngang gồm giáo dục phổ thông, giáo dục sư phạm và giáo dục dạy nghề; đưa kiến thức về khoa học tự nhiên vào hệ thống giáo dục trong trường học, khiến mô hình giáo dục cổ đại với lối học theo kiểu tư thực là chính xuất hiện sự thay đổi cơ bản về chất. Từ khi "Chế độ giáo dục Quý Mão" được ban hành đến lúc nước Trung Quốc mới được thành lập, trong gần 50 năm, mặc dù hệ thống giáo dục hiện đại của Trung Quốc đã có những bước phát triển nhất định nhưng về tổng thể, sự thay đổi này vẫn là tương đối chậm, đại đa số người dân Trung Quốc vẫn trong tình trạng mù chữ hoặc bán mù chữ. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, qua quá trình cải tổ phương thức tiếp quản thời kỳ đầu sau giải phóng và cải cách giáo dục với hạt nhân là thay đổi hệ thống trường, viện của bậc giáo dục đại học, Trung Quốc đã chuyển đổi thành công từ sự nghiệp giáo dục nửa thực dân nửa phong kiến sang sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa, đã xây dựng được hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh từ bậc tiểu học đến bậc đại học, mở rộng cánh cửa giáo dục đối với giai cấp công nhân, nông dân, tạo cơ hội cho toàn dân

tiếp cận với giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học cho nhân dân, đào tạo và bồi dưỡng được một lượng lớn đội ngũ trí thức. Trong đại cách mạng văn hóa, nền giáo dục của Trung Quốc bị phá hủy nghiêm trọng, rất nhiều phương diện vốn đã thu hẹp được khoảng cách so với các nước phát triển trên thế giới lại bị nới rộng. Sau cải cách mở cửa, Trung Quốc đã xác định vị trí chiến lược cần ưu tiên phát triển của nền giáo dục trong sự nghiệp xây dựng, hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội, khẳng định rõ phương châm chỉ đạo "nền giáo dục phải hướng đến mục tiêu hiện đại hóa, hướng đến thế giới, hướng đến tương lai", dần thực hiện chế độ giáo dục nghĩa vụ theo từng khu vực, từng bước cụ thể, theo đó, sự nghiệp giáo dục nhanh chóng phát triển, dần thu hẹp khoảng cách chênh lệch giáo dục với các nước phát triển trên thế giới. Nhìn lại 100 năm lịch sử chuyển đổi mô hình giáo dục từ giáo dục truyền thống sang giáo dục hiện đại của Trung Quốc, mặc dù phải trải qua nhiều trắc trở, gặp ghênh và khó khăn nhưng nền giáo dục 100 năm qua đã có rất nhiều thay đổi so với nền giáo dục của thời kỳ trước. Trong bước đường 100 năm thay đổi và phát triển của nền giáo dục Trung Quốc, ở những thời kỳ, giai đoạn khác nhau đều có mục tiêu và định hướng khác nhau. Mục tiêu theo đuổi thời kỳ đầu của tiến trình hiện đại hóa giáo dục chủ yếu thể hiện ở việc mở các trường học kiểu mới, phá vỡ khung giáo dục kinh điển, nhất thống thiên hạ của Nho giáo. Mục tiêu thời kỳ giữa lại là nỗ lực thực hiện phổ biến phương pháp và xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại. Còn mục tiêu trọng tâm của

tiến trình hiện đại hóa giáo dục thời đại mới là thiết lập hệ thống giáo dục quốc dân và giáo dục suốt đời tương đối hoàn chỉnh, đạt đến hoặc tiếp cận gần đến trình độ phát triển giáo dục của các nước phát triển. Trong những giai đoạn phát triển khác nhau kể từ khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa đến nay, trọng tâm, yêu cầu của tiến trình hiện đại hóa giáo dục cũng khác nhau. Thời kỳ đầu cải cách mở cửa, mọi phương diện, lĩnh vực đều cần phục hưng, vấn đề đời sống của nhân dân chưa được giải quyết. Trong giai đoạn phát triển đặc thù này, cần phải tập trung làm tốt việc khôi phục và phát triển sự nghiệp giáo dục, phải tập trung nguồn lực tài chính để đầu tư cho một số trường trọng điểm có khả năng phát huy vai trò điển hình, thị phạm. Sang thế kỷ XXI, Trung Quốc bắt tay vào sự nghiệp xây dựng toàn diện xã hội khá giả, đẩy nhanh giai đoạn phát triển mới hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội. Về tổng thể, sau khi quần chúng nhân dân đạt đến mức sống khá giả, nhu cầu về đời sống văn hóa, vật chất đã được nâng cao. Mục tiêu trọng tâm của hiện đại hóa giáo dục trong thời kỳ mới là xây dựng nền giáo dục trình độ cao, chất lượng cao, quan tâm nhiều hơn nữa đến vấn đề cân bằng, công bằng và chất lượng.

Hai là, hiện đại hóa giáo dục là quá trình chuyển đổi từ giáo dục truyền thống sang giáo dục hiện đại, vừa bao gồm sự tiến bộ một cách toàn diện về tư tưởng, nội dung, phương pháp giáo dục, vừa bao gồm sự phát triển toàn diện, hài hòa của các cấp, các loại hình giáo dục. Nội dung của hiện đại hóa giáo dục rất rộng, bao gồm hiện đại hóa

tư tưởng giáo dục, hiện đại hóa chế độ giáo dục, hiện đại hóa nội dung giáo dục, hiện đại hóa thiết bị và phương pháp giáo dục,... Trong các yếu tố này, tư tưởng giáo dục đóng vai trò chủ đạo, nội dung giáo dục là hạt nhân, chế độ, thiết bị, phương pháp, cách quản lý giáo dục là sự bảo đảm. Hoạt động giáo dục là đào tạo, bồi dưỡng con người. Nền giáo dục truyền thống chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ quản lý xã hội, loại hình giáo dục đơn nhất, phương pháp giáo dục đơn nhất. Nền giáo dục hiện đại lại chú trọng đến việc nâng cao tố chất, trình độ văn hóa của toàn dân, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người. Tính đa dạng về yêu cầu phát triển con người đã quyết định tính đa dạng về cơ cấu giáo dục và các loại hình trường học. Biến mô hình giáo dục phổ thông đơn nhất thành mô hình giáo dục đa chủng loại, trong đó có giáo dục phổ thông, giáo dục hướng nghiệp, biến mô hình giáo dục đại học mang tính học thuật đơn nhất thành mô hình giáo dục đại học đa tầng bậc, loại hình phong phú là xu hướng phát triển cơ bản của nền giáo dục hiện đại. Tính đa dạng về yêu cầu phát triển con người đã góp phần giúp nền giáo dục hiện đại phá vỡ khung giáo dục cứng nhắc trong trường học, thể hiện sự song song tồn tại của nhiều hình thức giáo dục chính quy và phi chính quy, giáo dục chính thức và giáo dục không chính thức. Không có sự đa dạng hóa trong giáo dục sẽ không thể đáp ứng được sự đa dạng hóa về nhu cầu phát triển của con người. Ở Trung Quốc, do chịu ảnh hưởng của các quan niệm truyền thống, trong một thời gian khá dài, cơ cấu giáo dục chỉ là đơn

nhất, công tác giáo dục hướng nghiệp và đào tạo kỹ thuật rất cần thiết cho sự nghiệp xây dựng nền kinh tế không được chú trọng phát triển, các chuyên ngành, mức độ đào tạo trong hệ giáo dục đại học có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ, rơi vào tình trạng mất cân đối nghiêm trọng. Bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ XX, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh trên quy mô lớn cơ cấu giáo dục phổ thông, tập trung phát triển giáo dục hướng nghiệp và đào tạo kỹ thuật, nỗ lực đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật và các đối tượng lao động khác ở thành thị và nông thôn được đào tạo bài bản về ngành nghề và kỹ thuật. Sang thập niên 90 của thế kỷ XX, Trung Quốc tiếp tục thúc đẩy việc phát triển giáo dục hướng nghiệp hệ cao đẳng, đại học để thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học. Nếu không có sự phát triển của giáo dục hướng nghiệp, Trung Quốc sẽ không thể có được đội quân lao động kỹ thuật hùng mạnh như hiện nay. Tăng cường sự đa dạng hóa về tư tưởng, nội dung, phương pháp giáo dục là đầu mối cơ bản để thực hiện bước chuyển đổi từ nền giáo dục truyền thống sang nền giáo dục hiện đại. Hiện đại hóa giáo dục trong thời kỳ mới là phải thực hiện được sự tiến bộ một cách toàn diện về tư tưởng, nội dung, phương pháp giáo dục, tức là phải tăng cường tính đa dạng của giáo dục, thực hiện sự phát triển hài hòa, toàn diện của các cấp, các loại hình giáo dục.

Ba là, hiện đại hóa giáo dục là quá trình không ngừng cải cách giáo dục sao cho phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế và xã hội, cải cách là động lực mang tính nền

tảng của hiện đại hóa giáo dục. Thay mới đổi cũ là động lực cơ bản để phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, một đặc trưng cơ bản của xã hội hiện đại là luôn luôn thay đổi. Trong tác phẩm "Tư bản luận", C. Mác đã chỉ ra rằng: "nền công nghiệp hiện đại chưa từng coi hình thức tồn tại hiện nay của quá trình sản xuất là hình thức cuối cùng. Vì thế, cơ sở kỹ thuật của nền công nghiệp hiện đại là làm cách mạng, còn cơ sở kỹ thuật của tất cả các phương thức sản xuất trong quá khứ về bản chất là cố hữu, không thay đổi"¹. Những thay đổi, cách mạng của sản xuất công nghiệp hiện đại dẫn đến những biến đổi không ngừng của xã hội. Giáo dục là một hệ thống nhánh trong hệ thống chung của xã hội, sự thay đổi trong các lĩnh vực như chính trị xã hội, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa... liên tục đưa ra những yêu cầu mới cho hoạt động giáo dục. Để nền giáo dục phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội, cần phải không ngừng cải cách mọi phương diện của giáo dục như chế độ giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, biện pháp giáo dục,... Quá trình chuyển đổi từ giáo dục truyền thống sang giáo dục hiện đại, về bản chất chính là quá trình cải cách. Quá trình cải cách được thực hiện thông qua việc lựa chọn, cải tổ và phát triển những thứ thuộc về truyền thống. Mặc dù trong truyền thống, có rất nhiều sản phẩm ưu tú cần kế thừa và phát huy, song cũng có rất nhiều sản phẩm đã không còn phù hợp với thời

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Nhân dân, 1972, t.23, tr.533,

đại mới, cần loại bỏ và đổi mới để nó phù hợp với yêu cầu của thời đại mới. Cải cách cần phải loại trừ cái cũ, thiết lập cái mới nhưng không phải là phủ định sạch trơn đối với truyền thống. Cải cách chế độ giáo dục hoặc cải cách thể chế giáo dục là quá trình điều chỉnh và tổ chức lại, cơ cấu lại hình thức tổ chức và cơ chế vận hành vốn có của sự nghiệp giáo dục. Do chế độ chính trị, cơ sở kinh tế, truyền thống văn hóa của các nước khác nhau nên quá trình cải cách chế độ giáo dục cũng khác nhau, song vẫn có một số đặc điểm chung tương đồng. Lịch sử phát triển của nền giáo dục hiện đại đã chứng tỏ rằng, bất kỳ mô hình cải cách chế độ giáo dục thành công nào cũng đều phản ánh được nguyện vọng và nhu cầu của quần chúng nhân dân, nhận được sự ủng hộ và đón nhận của quần chúng nhân dân, đều quán triệt được tư tưởng lấy sự phát triển của người học làm trung tâm. Trong quá trình thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, cần phải không ngừng cải cách và đổi mới chế độ giáo dục, mà yêu cầu cơ bản của đổi mới chế độ giáo dục chính là làm thế nào để nhân dân cảm thấy hài lòng với nền giáo dục.

2. Đặc trưng chủ yếu của hiện đại hóa giáo dục

Hiện đại hóa giáo dục có các đặc trưng chủ yếu là tính toàn dân, tính suốt đời, tính sáng tạo, quốc tế hóa và thông tin hóa.

Một là, tính toàn dân.

Tính toàn dân của giáo dục là yêu cầu khách quan để phát triển xã hội hiện đại. Tính toàn dân của giáo dục chủ

yếu bao gồm hai phương diện: thứ nhất là tính rộng rãi về đối tượng giáo dục; thứ hai là tính bình đẳng về quyền lợi giáo dục. Tính toàn dân của giáo dục, trước tiên thể hiện ở việc thực hiện chế độ giáo dục nghĩa vụ trong một số năm nhất định. Mặc dù chế độ xã hội, trình độ phát triển kinh tế, bối cảnh lịch sử, văn hóa khác nhau nhưng chế độ giáo dục nghĩa vụ của các nước trên thế giới hầu như đều có cách làm giống nhau. Theo tư liệu của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), ở thập niên 50 của thế kỷ XX, tỷ lệ các quốc gia và vùng lãnh thổ thông qua Luật giáo dục nghĩa vụ trên thế giới chiếm chưa đến 50%, ở châu Phi gần như không tồn tại giáo dục nghĩa vụ, số quốc gia thực hiện giáo dục nghĩa vụ cũng rất ít. Sang đến thập niên 60, đã có hơn một nửa số quốc gia trên thế giới thông qua Luật giáo dục nghĩa vụ. Năm 1980, có hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ thực hiện giáo dục nghĩa vụ, đến năm 1986, có 171 quốc gia và khu vực trên thế giới thực hiện giáo dục nghĩa vụ với thời gian là 5-12 năm. Cuối thế kỷ XX, hơn 90% các quốc gia và vùng lãnh thổ đã thông qua Luật giáo dục nghĩa vụ đều quy định việc thực hiện giáo dục nghĩa vụ đối với trẻ trong độ tuổi nhi đồng trong một thời gian nhất định¹. Tính toàn dân của giáo dục còn thể hiện ở sức phát triển theo hướng phổ cập hóa giáo dục giai đoạn phổ thông trung học và đại học, ở

1. Xem Suy Y Phàm: "Thảo luận về bối cảnh và phân tích nội hàm của giáo dục toàn dân", Tạp chí *Khoa học Giáo dục Giang Tây*, 1996, kỳ 1.

sự kéo dài về thời gian toàn dân tiếp nhận giáo dục nhà trường. Hiện nay, ở các nước phát triển đã thực hiện phổ cập giáo dục 12 năm, giáo dục đại học cũng đang bước vào giai đoạn phổ cập hóa. Tỷ lệ phổ cập giáo dục cao bảo đảm cho mỗi công dân và thế hệ con cái của họ thực sự được hưởng những nền tảng cơ bản để thực hiện quyền giáo dục, là sự bảo đảm căn bản cho việc hiện đại hóa trình độ dân trí quốc dân.

Hai là, tính suốt đời.

Giáo dục suốt đời là trào lưu giáo dục có tính quốc tế xuất hiện từ nửa sau thập niên 60 của thế kỷ XX, vừa thể hiện trên phương diện quan niệm vừa thể hiện trên phương diện thực tiễn, là đặc điểm mới xuất hiện trong quá trình chuyển đổi của nền giáo dục truyền thống. Về nội hàm, "giáo dục suốt đời" là sự phát triển của tư tưởng "sống đến già, học đến già" xuất hiện từ thời cổ đại trong sự phát triển như vũ bão của khoa học - kỹ thuật ở thời đại mới hiện nay, nhấn mạnh vai trò của hoạt động thực tiễn trong một chế độ nhất định. Theo tư tưởng giáo dục suốt đời, giáo dục không còn là từ đồng nghĩa với khái niệm "giáo dục trường học" nữa, xét về khía cạnh thời gian, giáo dục là hoạt động xuyên suốt đời người, xét về khía cạnh không gian, giáo dục cần phải mở rộng đến mọi phương diện của xã hội. Giáo dục suốt đời, đòi hỏi mỗi người đều phải kiên trì học tập suốt đời, đòi hỏi mỗi tổ chức đều phải trở thành tổ chức học tập, mỗi khu dân cư đều phải trở thành khu dân cư theo mô hình học tập. Trong thế giới ngày nay, các nước phát triển lớn sau khi

đã phổ cập xong giáo dục phổ thông và bước vào giai đoạn phổ cập hóa giáo dục đại học đều đang nỗ lực xây dựng mô hình giáo dục xuyên suốt cuộc đời mỗi con người. Nếu như nói rằng, giáo dục suốt đời xuất hiện từ thập niên 60 của thế kỷ XX với biểu hiện chủ yếu là sự đổi mới quan niệm giáo dục hiện có thì đến thời điểm giao thời giữa thế kỷ XX và thế kỷ XXI, giáo dục suốt đời đã là sự lựa chọn về chính sách giáo dục của ngày càng nhiều quốc gia trên thế giới.

Ba là, tính sáng tạo.

Giáo dục là một hình thức hoạt động nuôi dưỡng, bồi dưỡng con người. Thông qua những ảnh hưởng sâu sắc một cách có tổ chức, có mục đích, có kế hoạch đến con người, nó khiến tâm thức của con người xuất hiện những dự định thay đổi. Trong hệ thống tổ chức đa tầng, đa diện của trình độ hiểu biết của con người, năng lực sáng tạo là nguồn động năng có giá trị nhất. Không giống như động vật chủ yếu dựa vào sự ban phát từ bên ngoài để duy trì sự sống, thỏa mãn nhu cầu, lịch sử của loài người từ lúc bắt đầu đã là pho lịch sử của những sáng tạo. Hoạt động sáng tạo là tiền đề căn bản để con người tồn tại và phát triển. Con người không chỉ sáng tạo ra "tự nhiên nhân cách hóa", sáng tạo ra lịch sử xã hội loài người, sáng tạo ra những sự vật trong thế giới loài người, mà còn tự sáng tạo, tự đổi mới chính mình trong thực tiễn. Là một hoạt động nuôi dưỡng, bồi dưỡng con người, sứ mệnh quan trọng nhất của giáo dục là nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo của con người. Giáo dục cần có sự kế thừa, càng cần có sự sáng tạo, sáng tạo trên cơ sở kế thừa, kế thừa dưới sự chỉ đạo

của sáng tạo. Nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo của con người, nâng cao sức mạnh bản chất của con người là mục đích quan trọng mà quá trình chuyển đổi nền giáo dục truyền thống kiên trì theo đuổi. Trong nền kinh tế nông nghiệp, khoa học - kỹ thuật phát triển chậm chạp, hoạt động giáo dục còn mang nhiều đặc điểm có tính duy trì; nhưng trong điều kiện của thời đại mà khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão, các nước trên thế giới đều đặc biệt coi trọng việc nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo và việc bồi dưỡng nhân tài sáng tạo. UNESCO khi khái quát đặc trưng của giáo dục hiện nay đã chỉ rõ: bồi dưỡng nhân tài có ý thức sáng tạo, có tinh thần sáng tạo, có năng lực sáng tạo hiện đang là mục tiêu số một, quan trọng hơn bất kỳ mục tiêu nào mà công cuộc cải cách giáo dục của các nước đang theo đuổi¹.

Bốn là, quốc tế hóa.

Hiện đại hóa giáo dục vốn đã là một hiện tượng quốc tế, nó là kết quả của quá trình học tập và giao lưu lẫn nhau. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, dưới sự tác động của toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại, quốc tế hóa trở thành một xu thế tất yếu, quan trọng của giao lưu, hợp tác quốc tế. Con người và tin tức vận động không ngừng trong dòng chảy quốc tế, sự giao lưu, hợp tác quốc tế về giáo dục

1. Xem Ủy ban Giáo dục quốc tế thế kỷ XXI của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc: *Giáo dục - nơi cất giấu sự giàu có*, Nxb. Khoa học giáo dục, 1996, tr.6.

ngày càng nhiều, mức độ ảnh hưởng và tương tác lẫn nhau giữa nền giáo dục các nước ngày càng cao. Cùng với đó, trên các phương diện như xác định mục tiêu bồi dưỡng nhân tài, lựa chọn nội dung giáo dục và biện pháp, phương pháp giáo dục, các nước càng chú trọng hơn tới hình thức mới thích ứng với sự phân công ngành nghề, bổ sung thương mại giữa các nước trên thế giới. Du học là biểu hiện rõ rệt nhất đặc trưng quốc tế hóa của giáo dục, hợp tác mở trường xuyên quốc gia là hình thức mới, xu thế mới của quốc tế hóa giáo dục trong thời đại mới. Yếu tố hạt nhân của quốc tế hóa giáo dục là tận dụng tối đa hai thị trường, nguồn tài nguyên trong nước và quốc tế để bồi dưỡng tạo nên được những nhân tài có tầm nhìn quốc tế, năng lực giao lưu quốc tế và năng lực cạnh tranh quốc tế.

Năm là, thông tin hóa.

Từ khi bộ máy tính điện tử đầu tiên trên thế giới ra đời vào năm 1946 đến nay, công nghệ thông tin hiện đại số hóa đã thúc đẩy xã hội loài người cất cánh từ "văn minh chữ viết" lên "văn minh số", "văn minh hình ảnh". Trong điều kiện ấy, cơ sở kỹ thuật của hoạt động giáo dục trường học không còn chịu sự hạn chế bởi kỹ thuật làm giấy, kỹ thuật in ấn truyền thống nữa, phương tiện giáo dục kết nối giữa người giáo dục và người được giáo dục cũng không còn chịu hạn chế bởi các sản phẩm in ấn như giáo trình, sách giáo khoa nữa. Cùng với sự phát triển của thông tin hóa, nội dung, phương pháp, con đường của hoạt động giáo dục đang biến đổi, các kênh lĩnh hội tri thức và thông tin của người học cũng đang biến đổi. Mô hình dạy học cá biệt

hóa vốn bị thay thế bởi cách học theo cấp lớp, chế độ bài giảng đang dần trở lại dưới điều kiện khoa học - kỹ thuật mới, trở thành sự bổ sung quan trọng của hoạt động giáo dục tập thể. Hoạt động giáo dục ngày càng thoát ra khỏi những hạn chế của không gian và thời gian, mở ra con đường mới nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người. Thông tin hóa là tiêu chí quan trọng của hiện đại hóa giáo dục, là biện pháp quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục trong thời đại mới.

Để thực hiện hiện đại hóa giáo dục, cần phải học hỏi và tham khảo nhiều hơn nữa kinh nghiệm hữu ích của các nước trên thế giới, trong phần này, chúng tôi giới thiệu thực tiễn hiện đại hóa giáo dục ở một số quốc gia tiêu biểu để bạn đọc tham khảo.

3. Thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Mỹ

Mỹ là quốc gia đi đầu trong việc xây dựng mô hình đất nước hiện đại hóa giáo dục theo hướng nội sinh. Trải qua hơn 200 năm phát triển, Mỹ đã trở thành nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất thế giới. Trong sự phát triển chung của nền kinh tế Mỹ, giáo dục là nhân tố thúc đẩy quan trọng nhất và tích cực nhất.

a) Thực hiện phổ cập giáo dục, nâng cao trình độ dân trí

Từ khi bang Massachusetts, địa phương đầu tiên ở Mỹ thông qua *Luật giáo dục nghĩa vụ* năm 1852 đến bang Alabama, địa phương cuối cùng thông qua bộ luật này vào

năm 1919, suốt hơn 60 năm, Mỹ đã cơ bản thực hiện xong việc phổ cập giáo dục nghĩa vụ với thời gian 6-8 năm, tạo nền tảng vững chắc về nguồn tài nguyên con người cho mục tiêu phát triển kinh tế. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ về cơ bản đã phổ cập xong giáo dục nghĩa vụ bậc trung học, hoàn thành sớm hơn các nước phát triển khác như: Anh, Pháp, Đức từ 30 đến 40 năm. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tỷ lệ học sinh nhập học bậc tiểu học và trung học ở Mỹ vẫn đứng trong top đầu thế giới. Đại đa số các bang ở Mỹ đều thực hiện chính sách cung cấp sách giáo khoa miễn phí không chỉ cho học sinh trong giai đoạn giáo dục nghĩa vụ, mà còn cho cả trẻ em bậc mầm non và học sinh trung học phổ thông.

Mỹ cũng là quốc gia đầu tiên trên thế giới thực hiện được việc đại chúng hóa và phổ cập hóa giáo dục bậc đại học. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, Mỹ đã thành lập các trường cao đẳng cộng đồng với thời gian đào tạo hai năm. Năm 1920, Mỹ có khoảng hơn 200 trường cao đẳng cộng đồng, đến năm 1940, con số này đã lên đến hơn 400 trường. Sự ra đời và phát triển của mô hình trường cao đẳng cộng đồng ở Mỹ đã mở rộng cơ hội được đào tạo cho thanh niên Mỹ, giúp Mỹ có thể lần lượt sử dụng hai khoảng thời gian 30 năm (từ năm 1911 đến năm 1941 và từ năm 1941 đến năm 1970) để thực hiện được bước nhảy vọt về tỷ lệ học sinh theo học tại các trường cao đẳng, đại học từ mức 5% đến 15% rồi đến 50%, trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới đưa việc hiện đại hóa giáo dục bước vào giai đoạn đại chúng hóa và phổ cập hóa. Nền giáo

đục bậc đại học của Mỹ bước vào giai đoạn đại chúng hóa sớm hơn 30-40 năm so với các nước phát triển khác như: Anh, Pháp, Đức,...; bước vào giai đoạn phổ cập hóa sớm hơn khoảng 25 năm so với các nước này. Sau khi giáo dục đại học của Mỹ bước vào giai đoạn phổ cập, tỷ lệ sinh viên nhập học bậc này vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đến năm 2002 đã đạt mức 71%, đứng thứ hai thế giới (sau Phần Lan, 85%), cao hơn 10% so với mức bình quân của các quốc gia có thu nhập cao¹.

Do thực hiện tốt việc phổ cập giáo dục nên trình độ văn hóa của người dân Mỹ cao hơn rõ rệt so với các nước phát triển khác. Năm 2002, trong tổng số dân Mỹ từ 25 tuổi trở lên, số dân có trình độ văn hóa đại học và cao đẳng chiếm 36%, số dân có trình độ trung học phổ thông chiếm 49%, số dân hoàn thành giáo dục nghĩa vụ chiếm 13%. Cùng năm đó, ba chỉ tiêu này của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế lần lượt là 23%, 44% và 33%².

b) Hình thành pháp lệnh giáo dục, thực hiện cải cách theo quy định của pháp luật

Mỹ là quốc gia hết sức coi trọng việc phát triển và cải cách giáo dục thông qua việc xây dựng khung luật pháp về giáo dục. Đặc điểm của việc xây dựng khung luật pháp về giáo dục ở Mỹ là phân công chức trách, quyền hạn và

1. Xem Ngân hàng Thế giới: *Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2004*, Nxb. Kinh tế tài chính Trung Quốc, 2005.

2. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế: *Khái quát tình hình giáo dục các nước năm 2004*.

phối kết hợp giữa luật pháp liên bang và luật pháp của từng bang. Mỹ là đất nước do những di dân lập nên. Trước thời thực dân, mỗi vùng, mỗi bang lại do một khối di dân cát cứ, giữa các bang không có sự giao lưu, trao đổi mà đều tự xây dựng trường học, tự ban hành pháp lệnh giáo dục riêng, từ đó hình thành nên truyền thống các bang có hệ thống pháp lệnh giáo dục riêng. *Luật giáo dục nghĩa vụ* của Mỹ là do các bang lập ra, trách nhiệm và quyền lực hình thành và quản lý sự nghiệp giáo dục chủ yếu nằm trong tay chính quyền các bang. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với sự phát triển liên tục, không ngừng trong việc hình thành khung luật pháp về giáo dục của các bang, chính phủ liên bang cũng lần lượt ban hành một số pháp lệnh về giáo dục, có tính chất bổ trợ từng phần cho sự nghiệp giáo dục của các bang, hiệu lực pháp lý rất hạn chế.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo quy định của Hiến pháp Mỹ về việc Quốc hội có quyền ban hành quy tắc thuế phục vụ công tác bảo vệ an ninh quốc gia chung và phúc lợi chung, mức độ ảnh hưởng và liên quan đến việc xây dựng khung luật pháp giáo dục của liên bang ngày càng nhiều. Công tác lập pháp giáo dục thể hiện xu hướng tập trung quyền lực vào chính phủ trung ương. Năm 1944, khi Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, Quốc hội Mỹ thông qua *Luật tái hòa nhập đối với quân nhân xuất ngũ* và *Luật việc làm cho quân nhân xuất ngũ*. Nhờ việc ban hành và thực hiện hai luật này, Mỹ đã nỗ lực phát triển giáo dục đại học và giáo dục dạy

nghề, không những tránh được tình trạng thất nghiệp trên quy mô lớn sau chiến tranh, mà còn bồi dưỡng được hàng chục nghìn nhân tài ở nhiều chuyên ngành khác nhau. Năm 1958, Quốc hội Mỹ thông qua *Luật giáo dục quốc phòng*, được giới giáo dục Mỹ gọi là văn kiện thời đại mới trong lịch sử giáo dục nước Mỹ, đã tạo ra tiền lệ chưa từng có trong lịch sử: chính phủ liên bang trực tiếp đầu tư và hỗ trợ toàn diện cho công tác giáo dục. Trước thời điểm đó, kinh phí hoạt động của các trường học công lập hoàn toàn do chính quyền các bang tự chi trả, chính phủ liên bang không trực tiếp hỗ trợ, ngoại trừ các trường dạy nghề. Việc thực thi bộ luật này đã có tác dụng thúc đẩy to lớn đến việc phát triển kinh tế, khoa học - kỹ thuật và cải cách công tác dạy học ở Mỹ. Sau khi *Luật giáo dục quốc phòng* được thông qua năm 1958, năm 1965 Quốc hội Mỹ đã thẩm duyệt và thông qua *Luật giáo dục tiểu học và giáo dục trung học*, xác lập chế độ hỗ trợ kinh phí giáo dục cho con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn; năm 1968, thông qua *Luật giáo dục dạy nghề*, hình thành quỹ chuyên hỗ trợ và ủng hộ công việc đào tạo nghề; năm 1975 thông qua *Luật giáo dục trẻ khuyết tật*, góp phần thúc đẩy giáo dục đặc thù phát triển.

Sau thập niên 80 của thế kỷ XX, giáo dục ngày càng được xem là nhiệm vụ, công việc chung của chính phủ liên bang, chính quyền các bang và các địa phương ở Mỹ, công tác lập pháp cho giáo dục ngày càng có xu hướng kết hợp giữa phân quyền cho các địa phương và tập trung quyền

lực về chính phủ liên bang. Công tác lập pháp cho giáo dục liên bang chủ yếu xoay quanh mục tiêu giáo dục mang tính toàn quốc, từ đó đã xác định những công việc trọng điểm, có tính mũi nhọn. Năm 1994, Quốc hội Mỹ đã thảo luận và thông qua chương trình mục tiêu đến năm 2000: Luật giáo dục Mỹ, theo đó liên bang có quyền kiến nghị lập pháp đối với việc cải cách giáo dục. Tháng 12-2001, Quốc hội Mỹ tiếp tục thông qua Dự luật cải cách giáo dục tiểu học và giáo dục trung học, xây dựng được cơ chế phối kết hợp giữa chất lượng dạy học trong các trường công lập với mức tài chính hỗ trợ của chính phủ liên bang, khuyến khích các trường học nâng cao chất lượng giáo dục. Theo Dự luật cải cách giáo dục, chính phủ liên bang sẽ đứng ra tổ chức xây dựng và thực hiện tiêu chuẩn giáo trình trên toàn nước Mỹ, tiêu chuẩn tự lựa chọn giáo trình giáo dục toàn quốc và tiêu chuẩn giáo trình giáo dục cấp bang có tính chất chỉ định bắt buộc.

Thể chế lập pháp giáo dục có sự phân công, kết hợp hài hòa giữa việc lập pháp của chính phủ liên bang với việc lập pháp của các bang ở Mỹ mặc dù quy định, quy phạm về giáo dục ở các bang không hoàn toàn giống nhau, nhưng đại đa số đều bao gồm các nội dung cơ bản sau: quy định những đối tượng người nào có thể và bắt buộc phải đi học; quy định tất cả trẻ trong độ tuổi 5-18 tuổi đều được hưởng chính sách giáo dục miễn phí tại các trường công lập; quy định phương thức thành lập, thay đổi và giải thể các trường công lập địa phương; quy định trình tự xây dựng và thay đổi cơ cấu trường học, bảo đảm việc thực

hiện chế độ giáo dục công thống nhất và có hiệu quả; quy định nhiệm vụ, chức trách của giáo viên trường công lập và cán bộ quản lý giáo dục; quy định các môn bắt buộc phải dạy trong các trường công lập; quy định yêu cầu tối thiểu đối với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông; quy định một số vấn đề về kế hoạch hoạt động của các trường tư thục.

c) Coi trọng hoạt động thực tế, khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Nền giáo dục Mỹ có đặc trưng rõ rệt là thực tế, theo chủ nghĩa hiện thực. Mỗi trường lịch sử, văn hóa của Mỹ đã hoài thai quan niệm giá trị coi trọng hành động thực tế và hiệu quả. Trong giáo dục, quan niệm này được thể hiện qua việc các gia đình học sinh đều mong muốn nhà trường trang bị cho con cái họ những kiến thức hữu dụng về sản xuất xã hội, đời sống xã hội và sự phát triển của cá nhân mỗi con người, chuẩn bị tốt cho con em họ bước vào cuộc sống. Ảnh hưởng từ nhu cầu xã hội, các trường học đều chú trọng đến việc kết hợp hài hòa giữa giáo dục và sản xuất xã hội, duy trì mối liên hệ tốt với đời sống xã hội, chú tâm đến việc giáo dục và truyền thụ những kiến thức và kỹ năng thực dụng.

Nền giáo dục Mỹ còn có đặc điểm tiêu biểu nữa là khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Trên thực tế, có đến 50% các phát minh khoa học - kỹ thuật lớn và giải thưởng Nobel là của Mỹ. Những thành tựu này, ở một chừng mực nào đó, thuộc về công lao giáo dục của các trường học ở

quốc gia này. Giáo dục Mỹ luôn nhấn mạnh việc coi sự phát triển của học sinh là đích đến. Trẻ em khi đang trong giai đoạn dậy thì ở Mỹ thường ít phải chịu những áp lực đến từ việc học tập, áp lực học tập của các em rất nhỏ, trường học chủ yếu áp dụng phương pháp giáo dục có tính gợi mở và định hướng, nhiệm vụ của giáo viên là khuyến khích, cổ vũ sự sáng tạo của học sinh, tập trung bồi dưỡng thói quen tư duy độc lập và năng lực tìm tòi, nghiên cứu cho học sinh. Trẻ em ở Mỹ từ bậc tiểu học đã bắt đầu tiếp xúc với những bài giảng, bài huấn luyện, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập, phải đến thư viện tra tài liệu, làm điều tra xã hội, viết luận văn và báo cáo điều tra theo những yêu cầu có tính quy phạm của nhà trường, lượng bài tập về nhà của học sinh rất ít. Bậc trung học ở Mỹ bắt đầu thực hiện chế độ học theo tín chỉ, những học sinh xuất sắc có thể học vượt lớp, vượt cấp hoặc vào đại học trước thời hạn. Ở bậc giáo dục đại học, trên cơ sở tự do lựa chọn sinh viên sẽ chọn chuyên ngành theo sở thích, năng lực và nhu cầu thị trường. Những cách làm này càng dễ dàng bồi dưỡng và phát huy tinh thần đổi mới, sáng tạo của sinh viên.

Tuy nhiên, nền giáo dục Mỹ vẫn còn tồn tại một số vấn đề như sự không thống nhất trong tiêu chuẩn giáo trình, nội dung giảng dạy thiếu tính hệ thống.

4. Thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia thực hiện công cuộc hiện đại hóa sớm nhất ở châu Á. Với đặc điểm diện tích đất nước

nhỏ hẹp, tài nguyên khan hiếm, Nhật Bản đã sớm ý thức được việc cần phải chú trọng khai thác và phát triển nguồn tài nguyên con người. Con đường đi của Nhật Bản là lấy sự phát triển của giáo dục để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế.

a) Kiên trì coi giáo dục là gốc rễ để xây dựng đất nước

Thời kỳ Minh trị Duy tân, học theo mô hình của các nước phương Tây, Nhật Bản đã coi "phát triển công nghiệp và tích lũy tư bản; xây dựng đất nước giàu có, quân đội hùng mạnh; khai hóa văn minh" là quốc sách căn bản hàng đầu, tập trung hình thành nên chế độ giáo dục hiện đại. Năm 1872, Nhật Bản ban hành "Chế độ giáo dục", đây là điểm mốc đánh dấu sự mở đầu cho nền giáo dục hiện đại của Nhật Bản. "Chế độ giáo dục" bên cạnh việc nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục, cũng đã chỉ rõ yêu cầu phổ cập "không có gia đình nào thất học, không có người nào thất học". Để thực hiện mục tiêu phổ cập mà "Chế độ giáo dục" đề ra, Nhật Bản đã cho xây dựng các trường tiểu học trên toàn quốc và hình thành chế độ bồi dưỡng, đào tạo giáo viên. Sau thế kỷ XIX, Nhật Bản về cơ bản đã phổ cập xong giáo dục nghĩa vụ hệ bốn năm, đến năm 1907, Nhật Bản đã nâng hạn mức thời gian giáo dục nghĩa vụ từ bốn năm lên sáu năm. Năm 1908, Nhật Bản cơ bản hoàn thành giáo dục phổ cập với thời hạn sáu năm. Khoảng năm 1930, sự nghiệp giáo dục các cấp, các loại của Nhật Bản đã có bước phát triển dài, trình độ phát triển về giáo dục của Nhật Bản không kém

gì so với các nước Âu Mỹ. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, do là nước bại trận trong chiến tranh, Nhật Bản lâm vào tình trạng kinh tế kiệt quệ, ngành, các lĩnh vực xơ xác, tiêu điều, lạc hậu, ngân sách quốc gia hầu như trống rỗng. Trước tình cảnh khốn đốn ấy, Nhật Bản vẫn quyết tâm thực hiện cho được chính sách giáo dục nghĩa vụ với thời gian chín năm, từ năm 1947, Nhật Bản đã luật hóa chính sách giáo dục nghĩa vụ miễn phí chín năm. Đến thập niên 70 của thế kỷ XX, Nhật Bản bắt đầu thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông, năm 1980, tỷ lệ học sinh học bậc phổ thông trung học của Nhật Bản đã vượt mức của một số nước phát triển như Anh, Đức, đạt trên 90%. Năm 2002, cơ cấu trình độ văn hóa dân số từ 25 tuổi trở lên của Nhật Bản là: trình độ học chiếm 36%, trình độ trung học phổ thông chiếm 16%, trình độ giáo dục nghĩa vụ chiếm 16%¹, cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước và khu vực thu nhập cao trên thế giới. Chính sách phổ cập giáo dục được thực hiện mạnh mẽ và rộng rãi đã bồi đắp tạo cho Nhật Bản một lượng lớn lực lượng lao động có trình độ nghề cao và nhân tài chuyên môn chất lượng cao, nền tảng về con người và kỹ thuật vững chắc thúc đẩy phát triển của đất nước. Sức phát triển của đất nước Nhật Bản thời kỳ Minh trị Duy tân, đặc biệt là sự trỗi dậy

1. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế: *Khái quát hình giáo dục các nước năm 2004*.

mê từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay có được là do Nhật Bản đã sớm xây dựng và kiên trì trước sau như một thực hiện quốc sách cơ bản "giáo dục là gốc rễ để xây dựng đất nước".

b) Phân cấp trách nhiệm, bảo đảm đầu tư cho giáo dục

Thời kỳ Minh trị Duy tân, Nhật Bản đã đề ra quốc sách dùng giáo dục để xây dựng đất nước, nhưng lại chỉ xem giáo dục là hoạt động để cá nhân thu lợi ích, thực hiện nguyên tắc người được giáo dục phải gánh mọi chi phí giáo dục, tức là ai đọc sách người ấy trả tiền, học phí của học sinh bậc tiểu học cũng thực hiện theo nguyên tắc phụ huynh học sinh chịu trách nhiệm chi trả, việc dạy và học được duy trì theo mức học phí, vì thế toàn ngành giáo dục của Nhật Bản phát triển rất chậm chạp. Năm 1880, Nhật Bản tiến hành sửa đổi pháp lệnh giáo dục, sửa nguyên tắc người được giáo dục chịu chi phí giáo dục thành người tổ chức giáo dục chịu trách nhiệm chi trả chi phí giáo dục. Theo nguyên tắc này, những trường học do trung ương và địa phương mở ra, kinh phí hoạt động chủ yếu của họ do chính phủ và chính quyền địa phương cấp. Theo pháp lệnh năm 1880, giáo dục tiểu học do chính quyền xã, phường, thị trấn tổ chức và quản lý, kinh phí hoạt động trên nguyên tắc sẽ do chính quyền xã, phường, thị trấn ở địa phương cấp. Trong khoảng thời gian từ năm 1881 đến năm 1900, kinh phí của giáo dục tiểu học ban đầu chủ yếu do chính quyền xã, phường, thị trấn sở tại đảm trách, chiếm tỷ lệ rất lớn, sau đó dần dần bỏ

sung thêm trách nhiệm cấp kinh phí của chính quyền huyện sở tại, sau cùng lại thực thi chính sách chính phủ sẽ chịu trách nhiệm cấp một phần kinh phí nhất định. Bắt đầu từ năm 1900, Nhật Bản thực hiện chế độ quốc khố hỗ trợ, tăng lương theo năm cho giáo viên tiểu học. Bắt đầu từ năm 1918, Nhật Bản lại thực hiện Luật quốc khố chi trả chi phí giáo dục nghĩa vụ. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản cơ bản đã hình thành chế độ phân cấp trách nhiệm về kinh phí giáo dục nghĩa vụ, đã bảo đảm một cách hữu hiệu việc phổ cập và nâng cao chất lượng giáo dục nghĩa vụ. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản đã tiến thêm một bước trong việc hoàn thiện chế độ phân cấp trách nhiệm chi trả chi phí giáo dục, hình thành cơ chế kinh phí giáo dục gia tăng ổn định. Mức chi cho giáo dục toàn xã hội ở Nhật Bản dao động xung quanh mức 5% trong tổng sản phẩm quốc dân, kinh phí giáo dục công bình quân đầu người của Nhật Bản khá cao, năm 2002 đã ở mức hơn 1.200 USD. Chi phí xây dựng trường học bậc tiểu học và trung học ở Nhật Bản được phân chia theo cấp bậc từ chính phủ đến chính quyền tỉnh, thành phố, tiếp đến là chính quyền huyện, khu và phường, xã, do đó, cho dù ở những khu vực, địa phương xa xôi, lạc hậu, điều kiện giáo dục, trang thiết bị dạy và học của các trường học đều đạt đến mức độ quy phạm hóa. Đầu tư ổn định cho giáo dục đã khiến nền giáo dục Nhật Bản phát triển khá cân bằng về tổng thể, giai đoạn giáo dục nghĩa vụ thường không tồn tại hiện tượng "chọn trường".

c) Tiếp thu kinh nghiệm giáo dục nước ngoài một cách sáng tạo

Trong quá trình xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại, Nhật Bản đã rất tích cực và rất giỏi trong việc tiếp thu những kinh nghiệm hay của các nước khác trên thế giới. "Chế độ giáo dục" ban hành năm 1872 của Nhật Bản được hình thành trên cơ sở tham khảo chế độ giáo dục của nhiều nước phương Tây như: Pháp, Đức, Hà Lan, Anh, Mỹ, Nga..., trong đó Nhật Bản chủ yếu tiếp thu được nhiều đặc điểm của chế độ giáo dục của Pháp, có tính thống nhất và tính cưỡng chế tương đối mạnh. "Chế độ giáo dục" Nhật Bản về tư tưởng còn tiếp thu một số giá trị quan về giáo dục của phương Tây, trong đó nhấn mạnh việc sáng tạo, đổi mới trong hệ thống giáo dục cần phải coi tư tưởng công bằng trong cơ hội giáo dục là cơ sở, mỗi công dân đều có cơ hội được giáo dục như nhau; nhấn mạnh mục đích của giáo dục trường học là phải học tập và ứng dụng tốt những tri thức khoa học để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đối với những mô hình giáo dục nước ngoài, Nhật Bản lựa chọn phương châm tiếp thu có chọn lọc. Về thể chế quản lý giáo dục, Nhật Bản học tập chế độ tập trung quyền lực về chính phủ trung ương của Pháp chứ không hoàn toàn rập khuôn theo chế độ phân chia quyền lực về các địa phương như ở Mỹ; về phương thức giáo dục bậc đại học, Nhật Bản chủ yếu áp dụng theo mô hình kết hợp giữa giáo dục, khoa học và nghiên cứu của Đại học Berlin, Đức.

Chúng ta có thể nhìn thấy phảng phất nhiều dáng dấp, hình ảnh của ngành giáo dục của rất nhiều quốc gia từ nền giáo dục của Nhật Bản, nhưng cũng rất khó để có thể kết luận rằng đó là bản sao hay thể hệ lai đầu tiên của mô hình giáo dục nước nào vì chiếm phần lớn trong mô hình giáo dục ấy vẫn là nền giáo dục mang đặc trưng cơ bản của văn hóa Nhật Bản, là tổng hòa một cách hài hòa nhiều dạng mô hình giáo dục.

5. Thực tiễn hiện đại hóa giáo dục từ Liên Xô đến Liên bang Nga

Trong 70 năm tồn tại của mình, Liên Xô cùng sự nghiệp giáo dục đã gặt hái được nhiều thành tựu xuất sắc, để lại nhiều kinh nghiệm quý báu. Năm 1989, sau khi Liên Xô giải thể, trong thời kỳ xã hội chuyển đổi mô hình, Liên bang Nga đã tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp hiện đại hóa giáo dục. Thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Liên bang Nga vừa có sự kế thừa và phát huy kinh nghiệm quý báu trong thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Liên Xô, vừa có sự tiếp thu và chỉnh sửa những bài học trong lịch sử thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Liên Xô.

a) Giáo dục là lĩnh vực ưu tiên phát triển của đất nước và xã hội

Liên Xô là nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên xây dựng chính quyền của giai cấp vô sản. Trước Cách mạng Tháng Mười Nga, nền văn hóa, giáo dục của nước Nga vẫn vô cùng lạc hậu. Tỷ lệ người trưởng thành mù chữ chiếm

tới hơn 70% tổng dân số, tỷ lệ này ở một số khu vực biên giới còn cao hơn, tỷ lệ người dân mù chữ ở Siberia lên đến 84-88%, có đến 93% phụ nữ nông thôn ở Nga mù chữ, trình độ dân trí và trình độ giáo dục thua kém hơn rất nhiều so với trình độ trung bình trên thế giới.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô coi việc phát triển sự nghiệp giáo dục là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất trong sự nghiệp chung kiến thiết đất nước. Ngay từ năm 1919, Liên Xô đã đề ra nhiệm vụ lịch sử: "Thực hiện giáo dục phổ thông và kỹ thuật tổng hợp miễn phí đối với trẻ dưới 17 tuổi". Năm 1930, Liên Xô ra quyết định phổ cập giáo dục nghĩa vụ sơ đẳng, yêu cầu trẻ em 8 tuổi phải đến trường, phải học hết tối thiểu bốn năm tiểu học; ở các thành phố công nghiệp và khu công nghiệp mở bắt đầu thực hiện chế độ phổ cập giáo dục hệ bảy năm. Trong khoảng thời gian từ năm 1929 đến năm 1939, sự nghiệp giáo dục của Liên Xô phát triển nhanh chóng, tổng số học sinh theo học tại các trường phổ thông từ con số 13,5 triệu em đã tăng lên 32 triệu em, tăng 137%. Giáo dục đại học trong thời gian này cũng phát triển mạnh mẽ, số trường đại học đã tăng từ 190 trường năm 1929 lên 817 trường năm 1939. Trong thời gian từ năm 1941 đến năm 1945, nhân dân Liên Xô tập trung chống kẻ thù xâm lược, thực hiện chiến tranh vệ quốc, rất nhiều giáo viên và học sinh, thanh niên xung phong ra tiền tuyến chiến đấu. Quy mô giáo dục phổ thông thu hẹp 25%, giáo dục đại học thu hẹp 41%. Sau khi giành thắng lợi trong chiến tranh vệ

quốc, nền giáo dục của Liên Xô lại nhanh chóng khôi phục và phát triển, đến năm 1952 đã cơ bản phổ cập xong giáo dục nghĩa vụ hệ bảy năm, đồng thời tập trung triển khai phổ cập giáo dục nghĩa vụ hệ 10 năm, đến năm 1976 đã thực hiện xong phổ cập giáo dục nghĩa vụ hệ 10 năm. Sau vài thập niên nỗ lực, Liên Xô từ vị trí một đất nước lạc hậu về văn hóa, giáo dục đã phát triển và trở thành quốc gia có nền văn hóa, giáo dục rất phát triển trên thế giới, các trường đại học mang tính tổng hợp và chuyên ngành các loại phổ cập khắp toàn quốc, hầu hết các trường đều đạt đến trình độ khoa học - kỹ thuật toàn diện, thiết bị giảng dạy đầy đủ, hiện đại; sinh viên theo học không những được miễn hoàn toàn học phí, mà có đến 70% số sinh viên được nhận học bổng ở các mức khác nhau. Theo tài liệu thống kê năm 1983, trong tổng dân số của Liên Xô, số dân có trình độ đại học và trung cấp đạt tới 87%, số chuyên gia nghiên cứu khoa học - kỹ thuật của Liên Xô chiếm tới 1/4 tổng số chuyên gia nghiên cứu khoa học - kỹ thuật trên toàn thế giới.

Sau khi Liên Xô tan rã, quan điểm ưu tiên phát triển giáo dục vẫn được nhà nước Liên bang Nga kế thừa và phát triển. Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, nền kinh tế Liên bang Nga liên tiếp đi xuống trong suốt 10 năm. Mặc dù kinh tế gặp nhiều khó khăn, song Nga vẫn kiên trì thực hiện chế độ giáo dục nghĩa vụ miễn phí, được thế giới coi là đất nước điển hình của hình ảnh "dù nghèo kinh tế nhưng không thể nghèo giáo dục". Tháng 12-2001, Chính phủ Liên bang Nga đã thông qua "ý tưởng thực hiện hiện

đại hóa giáo dục Liên bang Nga trước năm 2010", tuyên bố rõ ràng chủ trương ưu tiên phát triển giáo dục trong phương hướng phát triển chung của đất nước và xã hội, đồng thời đề ra mục tiêu thực hiện hiện đại hóa giáo dục trước năm 2010. Theo thống kê, năm 2002, tỷ lệ trẻ theo học bậc mầm non trước khi đến trường đạt 93%, tỷ lệ trẻ nhập học bậc tiểu học đạt 114%, tỷ lệ học sinh nhập học bậc trung học phổ thông đạt 92%, tỷ lệ sinh viên nhập học bậc giáo dục đại học đạt 68%, trình độ phổ cập giáo dục của Nga vẫn cao hơn nhiều so với các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập cao, luôn trong top quốc gia dẫn đầu thế giới¹.

b) Kiên trì vị trí và vai trò của Nhà nước đối với giáo dục

Sự nghiệp 70 năm của nền giáo dục Liên Xô đã giành được nhiều thành tựu xuất sắc, đã hình thành được một hệ thống giáo dục hiện đại tương đối hoàn chỉnh. Trước khi Liên Xô tan rã, chế độ giáo dục quốc dân của quốc gia này bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục dạy nghề, giáo dục trung học chuyên nghiệp và giáo dục đại học. Các đơn vị giáo dục mầm non do Ban Chấp hành đại biểu nhân dân Xôviết của tỉnh, thành phố, khu tự trị thành lập nên, cũng có thể do doanh nghiệp quốc doanh, cơ quan nhà nước, nông trang tập thể, hợp tác xã và các tổ chức đoàn thể xã hội khác được Ban Chấp hành

1. Ngân hàng Thế giới: *Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2004*, Nxb. Kinh tế tài chính Trung Quốc, 2005.

phê chuẩn thành lập nên. Các trường học giáo dục phổ thông được chia thành các cấp học như sau: tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 4), trung học không hoàn toàn (từ lớp 5 đến lớp 9), trung học hoàn toàn (lớp 10, lớp 11). Tất cả trẻ em đủ 7 tuổi đều phải đến trường để được giáo dục phổ thông, đào tạo kỹ thuật tổng hợp và giáo dục lao động (từ năm 1986 trở lại đây, độ tuổi đến trường của trẻ em được đẩy lên sớm 1 năm, tức là 6 tuổi bắt đầu đi học). Giáo dục kỹ thuật dạy nghề do các trường kỹ thuật dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp và các cơ quan khác liên quan đảm nhiệm, mục tiêu là đào tạo ra những nhân tài chuyên ngành có trình độ giáo dục chuyên nghiệp bậc trung cấp, thu hút và chiêu sinh những học sinh đã tốt nghiệp hệ phổ thông trung học không hoàn toàn, thời gian đào tạo là 3-4 năm. Giáo dục bậc đại học ở Liên Xô do các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, đại học của doanh nghiệp và các đơn vị, tổ chức đào tạo bậc đại học khác đã được phê chuẩn chính thức thực hiện. Thời gian đào tạo của bậc đại học thường giới hạn trong khoảng 5-6 năm; mục tiêu là đào tạo ra đội ngũ chuyên gia tinh nhuệ về lý luận cao cấp chuyên sâu, thành thực về kỹ năng thực tế; thời gian dạy học có thể là ban ngày, buổi tối hoặc học hàm thụ. Đội ngũ giáo viên tiểu học và trung học phổ thông chủ yếu sẽ do các trường đại học sư phạm, học viện sư phạm và đại học đào tạo. Đại học sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học và giáo viên mầm non, chiêu nhận học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông không hoàn toàn, thời gian đào tạo là 4 năm; hoặc chiêu nhận học sinh tốt nghiệp

trung học phổ thông hoàn toàn, thời gian đào tạo rút ngắn còn 2 năm. Học viện sư phạm đào tạo giáo viên trung học phổ thông, thời gian đào tạo là 4-5 năm. Chế độ giáo dục của Liên Xô được hình thành trong nền kinh tế kế hoạch, ngành giáo dục được đưa vào hệ thống kế hoạch phát triển quốc gia với các đặc trưng chủ yếu là: *thứ nhất*, sở hữu nhà nước, tức là tất cả các trường học đều là tổ chức, đơn vị quốc hữu hóa, do chính phủ thống nhất quản lý; *thứ hai*, tập trung cao độ, tức là trong hoạt động giáo dục, quyền ra quyết sách và quản lý đối với những phương diện trọng yếu đều tập trung trong tay chính phủ, giáo trình của các cấp học, các loại hình đào tạo đều do Nhà nước thống nhất quy định, thực hiện kế hoạch đào tạo thống nhất, theo một đại cương đào tạo thống nhất và theo hệ thống sách giáo khoa thống nhất toàn quốc; *thứ ba*, kiểm soát kế hoạch, tức là quy mô phát triển giáo dục và cơ cấu tổng thể về đào tạo nhân tài đều được đưa vào kế hoạch có tính chỉ định, bắt buộc thực hiện.

Sau khi Liên Xô tan rã, một mặt Nga tiếp tục thực hiện một số cách làm hay của nền giáo dục Liên Xô, mặt khác cũng nỗ lực khắc phục những hạn chế của nền giáo dục cũ. *Một là*, thực hiện đa nguyên hóa về quyền quản lý giáo dục, quyền tự chủ của nhà trường và phương thức mở trường học. *Luật giáo dục Liên bang Nga* mới ban hành quy định rõ, ngoài chính phủ, cơ quan quản lý giáo dục, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giáo dục địa phương có quyền mở trường học, các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu của Nga, bao

gồm cả các doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức xã hội, tổ chức quỹ cá nhân nước ngoài đăng ký đặt trụ sở tại Nga, đều có thể thành lập trường học các cấp, các loại với mọi hình thức tại Nga. Hai là, thực hiện đa nguyên hóa cơ cấu giáo dục, biểu hiện nổi bật nhất là thực hiện đa nguyên hóa cơ cấu giáo dục bậc đại học. Thời kỳ Liên Xô, giáo dục bậc đại học chỉ có duy nhất một cấp bậc là đại học chính quy, sinh viên tốt nghiệp cũng không được cấp học vị. Năm 1992, Liên bang Nga đã thông qua "Quy định về việc xây dựng cơ cấu giáo dục bậc đại học đa cấp bậc trong Liên bang Nga", yêu cầu giáo dục đại học mở rộng theo ba tầng nấc. Tầng nấc thứ nhất là giáo dục đại học không hoàn toàn, thời gian đào tạo 2 năm, sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp bằng chứng nhận tốt nghiệp hệ đại học không hoàn toàn. Tầng nấc thứ hai là giáo dục đại học cơ sở, thời gian đào tạo thường là 4 năm, sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp học vị cử nhân. Tầng nấc thứ ba là giáo dục cao học chuyên ngành, thời gian đào tạo là 2-3 năm, học chương trình theo chuyên ngành đăng ký, sau khi tốt nghiệp sẽ được cấp bằng công nhận học vị thạc sĩ. Trên cơ sở đào tạo của tầng nấc thứ ba, Nga còn thành lập các viện tiến sĩ và viện nghiên cứu sinh. Ba là, thực hiện chuyển hướng quản lý giáo dục từ chỗ tập trung quyền lực trong tay chính phủ sang phân cấp quản lý. Luật giáo dục năm 1992 đã xác lập thể chế quản lý giáo dục ở ba cấp là liên bang, khu vực và địa phương, quy định cụ thể quyền hạn và trách nhiệm của các nước cộng hòa, đơn vị tự trị và trường học là đơn vị giáo dục.

Luật giáo dục cũng xác định tư cách pháp nhân của trường học, trao nhiều hơn quyền tự chủ trong quản lý cho nhà trường, nhà trường có thể thực hiện quá trình đào tạo, tuyển dụng giáo viên và phân chia lãnh đạo trong phạm vi pháp lệnh của Liên bang Nga và quy định về cơ cấu, chương trình giáo dục, mở rộng phạm vi hoạt động giáo dục học thuật, tài chính và các hoạt động giáo dục khác.

Trong quá trình cải cách giáo dục, Nga cũng mắc phải sai lầm và có thiên lệch, nhưng đã kịp thời điều chỉnh chính sách, cải chính lại cách làm phủ định hoàn toàn việc thị trường hóa trong diện hẹp trước kia. Ngày 10-7-1992, Liên bang Nga đã ban hành *Luật giáo dục* đầu tiên với những điều khoản theo hướng linh hoạt, mở rộng, chỉ cần người sáng lập đồng ý, các cơ sở, đơn vị đào tạo, giáo dục quốc lập và địa phương đều có thể tiến hành tư nhân hóa. Vì thế, ngày 13-9-1994, Chính phủ Nga đã ban hành (Dự thảo) Luật phi quốc hữu, phi độc quyền hóa lĩnh vực giáo dục của Liên bang Nga. *Luật giáo dục Liên bang Nga* sửa đổi năm 1996 đã phủ định nguyên tắc này. *Luật giáo dục Liên bang Nga* sửa đổi một mặt đã xác lập vai trò pháp lý của trường học phi công lập, mặt khác cũng quy định rõ: nghiêm cấm việc tư nhân hóa các trường học công lập, quốc lập. Không những nghiêm cấm việc tư nhân hóa các trường, cơ sở đào tạo quốc lập và địa phương, mà còn nghiêm cấm việc tư nhân hóa các thiết bị làm việc và cơ sở hạ tầng xã hội thuộc sự quản lý và phân phối của các cơ sở đào tạo quốc lập và địa phương.

Luật giáo dục Liên bang Nga còn đặc biệt nhấn mạnh việc cần thiết phải duy trì vị trí, vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, thôi không thực hiện cách làm rũ bỏ trách nhiệm và quản lý. Tổng thống Nga Putin đã nhiều lần bày tỏ, trước kia, từ thời Liên Xô, có rất nhiều điều, rất nhiều thứ đáng để chúng ta ghi nhớ, nền giáo dục là một trong những điều đó. Giáo dục, y tế, khoa học đều là những lĩnh vực đã đem lại vị trí dẫn đầu vinh quang cho Liên Xô. Trong thực tiễn cải cách, giáo dục bậc đại học của Nga bắt đầu thực hiện cách cùng chiêu sinh học sinh theo học theo diện công phí và tự phí. Để bảo đảm việc thực hiện đúng đắn chính sách này, Tổng thống Nga Putin cho rằng, song song với việc phát triển giáo dục miễn phí, việc phát triển giáo dục thu phí cũng không phải là việc tiêu cực, nhưng với điều kiện là giáo dục thu phí phải không làm giảm sút chất lượng giáo dục toàn dân, tỷ lệ học sinh theo học theo diện công phí không được quá thấp, không được giảm số lượng học sinh diện công phí, mà ngược lại cần phải gia tăng số lượng đối tượng học sinh này.

Nền giáo dục Nga vừa có những bước tiến đáng học tập, nhưng cũng vừa tồn tại sự trì trệ, thậm chí thụt lùi trong quá trình cải cách giáo dục. Trước khi Liên Xô tan rã, kinh phí giáo dục luôn duy trì một tỷ lệ ổn định trong ngân sách nhà nước, hoặc nếu có thay đổi là theo chiều hướng tăng lên, ở đầu thập niên 80 của thế kỷ XX đã chiếm 15%. Sau khi Liên Xô tan rã, tổng sản phẩm quốc dân của Nga sụt giảm tới 50%, vì thế kinh phí dành

cho giáo dục cũng ngày càng giảm sút, nhiều năm liền mức đầu tư cho giáo dục chỉ chiếm khoảng 7% ngân sách nhà nước, giảm xuống mức thấp kỷ lục trong lịch sử hình thành và phát triển của nền giáo dục nước này, hơn nữa việc đầu tư, quan tâm đến giáo dục cũng chưa được chú trọng và thực hiện một cách triệt để.

6. Thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Mêhicô

Mêhicô là quốc gia lớn nhất khu vực Trung Mỹ, dân số nước này năm 2002 là 101 triệu người, GDP bình quân đầu người đạt 5.920 USD. Thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của Mêhicô có tính điển hình, đại diện cao đối với đông đảo các nước đang phát triển, rất nhiều cách làm và kinh nghiệm trong tiến trình thực hiện hiện đại hóa giáo dục của Mêhicô xứng đáng để những nước đang phát triển ngưỡng mộ và học hỏi.

a) Sự nghiệp giáo dục coi trọng vai trò của Nhà nước

Mêhicô là đất nước có nền văn minh cổ đại ở khu vực Mỹ Latinh với lịch sử phát triển nền giáo dục lâu đời. Trước mấy thế kỷ khi người Tây Ban Nha xâm chiếm Mêhicô, người Aztec đã gây dựng được hệ thống giáo dục Aztec đồ sộ, tiến hành chiêu mộ tất cả các thanh niên nam đủ 15 tuổi để giáo dục tôn giáo, nghệ thuật, kỹ thuật thủ công, quân sự,... Năm 1524, Mêhicô trở thành vùng đất thuộc địa của Tây Ban Nha, nền giáo dục công cộng do người Aztec gây dựng trước đó bị xóa sổ, thay thế vào đó là hệ thống trường học tư thực nhằm mục đích đào

tạo nên các chức sắc linh mục. Năm 1821, trước khi Mêhicô giành được độc lập, thành phố Mêhicô tổng cộng chỉ có 10 trường tiểu học với 1.500 học sinh, sự nghiệp giáo dục vô cùng lạc hậu.

Sau khi giành độc lập, Mêhicô vô cùng coi trọng việc phát triển sự nghiệp giáo dục. Năm 1857, nhà lãnh đạo Juarez cho sửa đổi hiến pháp, xác định do việc phân tách giữa giáo dục và tôn giáo, giáo dục do Nhà nước chỉ đạo và xây dựng. Năm 1868, Mêhicô ban hành pháp lệnh, quy định giáo dục sơ đẳng là giáo dục nghĩa vụ. Hiến pháp Hợp chúng quốc Mêhicô ban hành năm 1917 quy định: giáo dục sơ đẳng là giai đoạn giáo dục nghĩa vụ miễn phí. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự nghiệp giáo dục của Mêhicô phát triển mạnh mẽ. Đến thập niên 60 của thế kỷ XX, Mêhicô đã cơ bản phổ cập và thực hiện giáo dục nghĩa vụ miễn phí. Đến năm 1977, giai đoạn giáo dục nghĩa vụ miễn phí được mở rộng đến bậc trung học cơ sở, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục miễn phí hệ chín năm. Năm 1983, Mêhicô lại đề ra nhiệm vụ thực hiện giáo dục miễn phí hệ 10 năm (bao gồm một năm trước khi học sinh đến trường). Mêhicô thực hiện chế độ giáo dục miễn phí, trường học được chia thành ba loại: trường quốc lập, trường do các bang thành lập và trường dân lập. Trường quốc lập và trường do các bang lập đều thực hiện miễn phí đối với học sinh từ tiểu học đến đại học, giáo viên là công chức nhà nước. Theo thống kê, năm 2002, tỷ lệ học sinh nhập học bậc tiểu học của Mêhicô đạt 110%, tỷ lệ học sinh theo học trung học đạt 73%, tỷ lệ

sinh viên theo học đại học đạt 20%¹, mức độ phổ cập giáo dục đứng top đầu trong số các nước đang phát triển.

Sự phát triển vượt bậc, nhanh chóng của nền giáo dục Mêhicô bắt nguồn từ thái độ và chủ trương coi trọng giáo dục của Chính phủ Mêhicô ở các thời kỳ. "Quy hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 1995-2000" ban hành tháng 1-1996 đã thể hiện rất rõ sự hiểu biết và nhận thức của Chính phủ Mêhicô đối với vị trí chiến lược của giáo dục. Văn kiện này nêu rõ, hơn lúc nào hết, Mêhicô càng kiên định với niềm tin rằng, sự giàu mạnh, tài sản quý giá nhất của quốc gia chính là trình độ, tố chất của người dân nước đó; hành động của con người sẽ thay đổi tự nhiên, khiến nó phải sản sinh ra những điều kiện sinh tồn tốt hơn cho con người; hành động của con người hình thành và thúc đẩy tất cả các cơ quan, đơn vị, để mỗi cá nhân và toàn xã hội có thể vượt qua khó khăn để chung sống hòa bình. Tóm lại, chính năng lực của con người quyết định sự giàu có của đất nước. Tổng thống nhiệm kỳ đầu tiên trong thế kỷ XXI của Mêhicô, ông Vicente Fox sau khi nhậm chức đã nhấn mạnh nhiều lần trong nhiều bài phát biểu của mình ở nhiều sự kiện khác nhau, rằng giáo dục là cây cột trụ của phát triển, con đường tiến bộ của đất nước và xã hội bắt đầu từ giáo dục; không có giáo dục sẽ không thể nói đến phát triển kinh tế, không thể có công bằng xã hội, không thể đạt được mục tiêu mọi người

1. Ngân hàng Thế giới: *Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2004* Nxb. Tài chính kinh tế Trung Quốc, 2005.

cùng được hưởng cơ hội và cuộc sống tốt đẹp hơn, cũng không thể đề cập vấn đề tiến bộ, hiện đại và phồn thịnh; trong thế kỷ XXI, Mêhicô muốn giành được thành công, muốn giành thắng lợi trong cuộc chiến chống đói nghèo, muốn thực hiện công bằng xã hội, muốn để mọi người đều có thành công, thì đáp án chính xác nhất, không nghi ngờ gì nữa, chính là giáo dục. Theo thống kê, kinh phí dành cho giáo dục công của Mêhicô năm 2002 chiếm tới 4,4% tổng sản phẩm quốc nội¹, giữ vững vị trí top đầu trong số các nước đang phát triển.

b) Con đường phát triển giáo dục phù hợp với tình hình đất nước

Trong tiến trình hiện đại hóa giáo dục, Mêhicô nhấn mạnh xuất phát điểm là tình hình đất nước của mình, nỗ lực học tập và học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển để tìm ra và đi trên con đường phát triển của riêng mình. Mêhicô là nước cận kề với Mỹ, nhưng không vì thế mà nước này rập khuôn một cách mù quáng cách làm của Mỹ mà không xem xét đến tình hình cụ thể của nước mình. Điều này được thể hiện một cách khá đầy đủ và rõ ràng trong "Quy hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 1995-2000" ban hành tháng 1-1996 của Mêhicô. Quy hoạch này nhấn mạnh, cần phải đẩy mạnh liên bang hóa giáo dục, chứ không làm theo cách làm của Mỹ, giao

1. Ngân hàng Thế giới: *Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2004*, Nxb. Tài chính kinh tế Trung Quốc, 2005.

trách nhiệm xây dựng nền giáo dục và quyền lực quản lý giáo dục cho chính quyền địa phương. Quy hoạch này cho rằng, liên bang hóa giáo dục sẽ có lợi cho việc cải thiện dịch vụ giáo dục, vừa có thể thực hiện các mô hình giáo dục theo đặc điểm của từng bang, từng khu vực, vừa không ảnh hưởng đến quy hoạch giáo dục thống nhất của cả nước. Quy hoạch cũng nhấn mạnh việc cần thiết phải thực hiện chuyên môn hóa trong đào tạo giáo viên, chứ không như Mỹ, không xây dựng cơ cấu đào tạo giáo viên chuyên môn hóa. Mêhicô đã xây dựng được hệ thống đào tạo giáo viên tương đối hoàn chỉnh bao gồm cả hệ thống các trường sư phạm ở nông thôn và cơ quan đào tạo giáo viên liên bang. Tiếp đó, Quy hoạch đề cập việc nội địa hóa chế độ giáo dục, duy trì và phát huy bản sắc dân tộc trong thể chế giáo dục, Chính phủ Mêhicô đã có những cam kết đặc biệt đối với người Ấn Độ và những người thuộc dân tộc khác, cung cấp cho họ hệ thống giáo dục song ngữ và song văn hóa.

Căn cứ theo từng giai đoạn phát triển của mình Mêhicô kiên trì thực hiện mô hình trường học đa hình thức. Đại học quốc lập Mêhicô nổi tiếng là điển hình của mô hình này, có những đặc điểm trường học rất đặc sắc một là "đại" - lớn, hiện nay số sinh viên theo học tại trường Đại học Mêhicô đạt hơn 270.000 người, là một trong những trường đại học tổng hợp lớn nhất thế giới hai là toàn bộ sinh viên học thoát ly trường lớp, đại bộ phận sinh viên đều sinh sống tại gia đình, một phần nhỏ sinh sống trong nhà bạn bè, người thân hoặc thuê phòng

gần trường học; ba là phương thức học tập tự do, học sinh có thể đến lớp nghe giảng, cũng có thể tự học ở nhà. Trường học ký hợp đồng với một đài truyền hình nào đó để có một kênh phát sóng bài giảng của giáo viên 24/24 giờ, học sinh có thể tự học ở nhà qua kênh truyền hình theo nhu cầu.

7. Điểm tương đồng trong thực tiễn hiện đại hóa giáo dục ở một số quốc gia trên thế giới

Mặc dù các nước trên thế giới có sự khác biệt về vị trí địa lý, thực lực kinh tế, chế độ chính trị và đặc trưng văn hóa, nhưng trong thực tiễn hiện đại hóa giáo dục trong phạm vi thế giới, tinh thần cơ bản của tiến trình này của các nước lại có rất nhiều điểm tương đồng hoặc tương tự nhau.

Thứ nhất, kiên trì phương châm nhân tài chấn hưng đất nước, ưu tiên phát triển giáo dục. Sự hưng phát, thịnh vượng và việc phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia, dân tộc nào đều không thể tách rời hoạt động giáo dục. Nó đã hình thành nên mối quan hệ nhân - quả trong phát triển: sự phát triển của xã hội và nền kinh tế càng ngày càng phụ thuộc vào sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật và sự phát triển, nâng cao về tố chất của người lao động; sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật và sự phát triển, nâng cao về tố chất của người lao động lại phụ thuộc vào sự phát triển của giáo dục. Ngày càng có nhiều quốc gia ý thức được rằng, trong sự cạnh tranh khốc liệt của thế giới, mấu chốt của nó là cạnh tranh về

khoa học - kỹ thuật và cạnh tranh về kinh tế, thực chất của nó là cạnh tranh về trí lực và cạnh tranh về nhân tài, suy cho cùng chính là sự cạnh tranh về giáo dục. Phát triển khoa học - kỹ thuật và giáo dục, phát triển nhân tài đã trở thành quốc sách cơ bản hàng đầu của rất nhiều quốc gia, trở thành một trong những chiến lược chủ yếu của tiến trình hiện đại hóa.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện cải cách, đẩy mạnh phổ cập giáo dục. Từ tiến trình hiện đại hóa giáo dục của một số quốc gia trên thế giới, chúng ta có thể rút ra kết luận như sau: phổ cập và phát triển giáo dục là một quá trình vận động và biến đổi từ cấp thấp lên cấp cao, từ cũ đến mới; cải cách giáo dục là động lực thúc đẩy to lớn để thực hiện phổ cập và phát triển giáo dục. Chỉ có thông qua cải cách mới có thể đẩy nhanh việc thực hiện mục tiêu hiện đại hóa từ cấp thấp đến cấp cao, từ cũ đến mới.

Thứ ba, coi trọng giáo dục cơ sở, nỗ lực thực hiện bình đẳng về cơ hội. Thông qua thực tiễn hiện đại hóa giáo dục của một số quốc gia trên thế giới, cho dù là ở nước phát triển hay ở nước đang phát triển, họ đều rất coi trọng giáo dục cơ sở, coi đây là trọng điểm của công cuộc cải cách giáo dục, là công trình nền móng để thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Trong quá trình phát triển và nâng cao giáo dục cơ sở quán triệt tư tưởng giáo dục toàn dân và tư tưởng bình đẳng về cơ hội, các nước này đều thông qua việc xây dựng cơ sở pháp lý cho giáo dục để thúc đẩy việc thực hiện giáo dục nghĩa vụ và ưu tiên việc bảo đảm nguồn kinh phí cho giáo dục nghĩa vụ.

Thứ tư, hiện đại hóa dung hòa một cách hữu cơ với nội địa hóa, quốc tế hóa và dân tộc hóa. Bất kỳ quốc gia nào trong tiến trình thực hiện hiện đại hóa giáo dục đều phải học tập và học hỏi kinh nghiệm cũng như cách làm tiên bộ của các nước khác, đẩy mạnh việc giao lưu và hợp tác quốc tế. Song, trong quá trình tìm tòi quốc tế hóa giáo dục cũng không thể coi nhẹ việc nội địa hóa và dân tộc hóa nền giáo dục, cần phải quan tâm một cách đầy đủ, kịp thời và phát huy tốt truyền thống dân tộc, tìm ra và đi trên con đường phát triển phù hợp với đặc điểm của quốc gia và dân tộc mình.

II- HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC LÀ LỰA CHỌN TẤT YẾU ĐỂ GIANG TÔ PHÁT TRIỂN

"Giáo dục là cơ sở để phát triển khoa học - kỹ thuật và bồi dưỡng nhân tài, đóng vai trò mang tính định hướng và tính toàn cục trong công cuộc xây dựng hiện đại hóa, cần phải đặt ở vị trí chiến lược để ưu tiên phát triển"¹. Đẩy nhanh tiến trình hiện đại hóa giáo dục là đòi hỏi tất yếu để quán triệt quan điểm phát triển khoa

1. Giang Trạch Dân: "Xây dựng toàn diện xã hội khá giả sẽ mở ra cục diện mới cho sự nghiệp chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc", *Báo cáo tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc*, Tài liệu thu thập tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nxb. Nhân dân, 2002, tr.39.

học, là lựa chọn tất yếu phù hợp với đặc điểm, tình hình của tỉnh Giang Tô. Tương lai của Giang Tô phụ thuộc vào giáo dục, tương lai của người Giang Tô cũng phụ thuộc vào giáo dục.

1. Đẩy nhanh hiện đại hóa giáo dục là đòi hỏi tất yếu để quán triệt quan điểm phát triển khoa học

Quan điểm phát triển là cách nhìn tổng thể và quan điểm căn bản về bản chất, mục đích, nội hàm và yêu cầu về phát triển, có ảnh hưởng sâu rộng mang tính căn bản và tính toàn cục đối với thực tiễn phát triển. Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, từ xuất phát điểm là toàn cục phát triển sự nghiệp của Đảng và Nhà nước trong thế kỷ mới, giai đoạn mới đã đề ra quan điểm phát triển lấy con người làm gốc, toàn diện, hài hòa, bền vững. Tư tưởng chiến lược quan trọng này đã phản ánh nhận thức mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với vấn đề phát triển, phản ánh yêu cầu mới của những thay đổi trong phát triển của thế giới và Trung Quốc hiện nay đối với Đảng và Nhà nước, chỉ rõ phương hướng để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện, hài hòa, bền vững. Nỗ lực thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, không ngừng thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân về vật chất và văn hóa, phát huy tối đa vai trò chủ đạo của nguồn tài nguyên con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, là yêu cầu tất yếu để quán triệt thực hiện một cách toàn diện quan điểm phát triển khoa học.

Đẩy nhanh việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục là động thái quan trọng để quán triệt thực hiện một cách toàn diện quan điểm phát triển khoa học. Nội hàm của quan điểm phát triển khoa học rất phong phú, hạt nhân là lấy con người làm gốc. Lấy con người làm gốc, tức là phải suy nghĩ, tính toán về phát triển, thực hiện phát triển trong đó coi sự phát triển toàn diện của con người là mục tiêu; coi sự phát triển của con người là xuất phát điểm và đích đến của mọi sự phát triển khác, lấy sự phát triển của con người để thống lĩnh mọi sự phát triển khác. Quan điểm phát triển lấy con người làm gốc là biểu hiện sinh động của quan điểm duy vật lịch sử. Quan điểm duy vật lịch sử cho rằng, con người là tiền đề, là bản chất, là nền tảng của lịch sử, lịch sử là do con người tạo nên thông qua lao động sáng tạo, lịch sử phát triển của xã hội chính là lịch sử phát triển của con người. Mao Trạch Đông đã từng chỉ ra rằng, quần chúng nhân dân là chủ nhân của lịch sử; nhân dân, chỉ có nhân dân mới là động lực sáng tạo của lịch sử thế giới. Yêu cầu cốt lõi của quan điểm phát triển khoa học là kiên trì coi con người là mục đích và động lực, chủ thể và biện pháp của phát triển; một mặt, cần mưu cầu sự phát triển, thực hiện phát triển từ xuất phát điểm là lợi ích căn bản của quần chúng nhân dân, để toàn thể nhân dân cùng được hưởng thành quả phát triển, mặt khác, cần phát huy tối đa vai trò chủ đạo của con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. C. Mác từng nói:

"Nền tảng to lớn biểu hiện thành sản xuất và tài sản,... là sự phát triển của cá nhân mỗi con người trong xã hội" "tài sản đích thực chính là sức lao động của mọi cá nhân"¹. Thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đẩy mạnh việc khai thác nguồn tài nguyên con người, chú trọng đầu tư cho nguồn tài nguyên con người và coi trọng việc xây dựng năng lực của nguồn tài nguyên con người để thay thế phương thức tăng trưởng kinh tế theo kiểu thô tiêu hao quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn tài nguyên vật chất là những yêu cầu cơ bản trong việc quán triệt thực hiện quan điểm phát triển khoa học. Hoạt động giáo dục coi việc thúc đẩy phát triển toàn diện con người là mục đích, không có ngành nghề nào, giống ngành giáo dục, coi việc thúc đẩy phát triển toàn diện con người là chức năng cơ bản; cũng không có ngành nghề nào có mối tương quan gắn bó mật thiết với tương lai của dân tộc và đất nước như ngành giáo dục. Không có sự phát triển vượt bậc của giáo dục sẽ không thể nâng cao tố chất quốc dân và sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, cũng sẽ không có sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng toàn diện, hài hòa, bền vững.

Đẩy nhanh việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục còn là yêu cầu bức thiết để quán triệt thực hiện một cách toàn diện quan điểm phát triển khoa học. Kể từ khi thực

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46, tr.218.

hiện cải cách mở cửa đến nay, kinh tế - xã hội Trung Quốc đã có những bước phát triển vượt bậc, đã giành được nhiều thành tựu khiến cả thế giới khâm phục, nhưng cũng vẫn còn tồn tại những khó khăn và mâu thuẫn sâu xa mà biểu hiện nổi bật nhất là sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của xã hội. Thực tiễn phát triển bức thiết đòi hỏi con người đi sâu suy nghĩ, nghiên cứu và xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Thực tế đã chứng minh rằng, phát triển kinh tế là nền móng, cơ sở để phát triển xã hội, kinh tế không phát triển, xã hội cũng rất khó phát triển, nhưng kinh tế phát triển không có nghĩa là xã hội cũng phát triển, do đó kinh tế không phải là nhân tố duy nhất quyết định sự phát triển của xã hội. Quán triệt thực hiện một trong những nhiệm vụ cấp bách của quan điểm phát triển khoa học chính là khắc phục một cách thiết thực, có hiệu quả tình trạng mất cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, song song với việc thực hiện phát triển kinh tế vừa nhanh vừa tốt cũng cần thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội. Trong buổi nghiên cứu, học tập tập thể lần thứ 34 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng chí Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh: "Giáo dục là hoạt động liên quan đến mọi gia đình, liên quan đến lợi ích của nhiều thế hệ con cháu sau này, là phương diện quan trọng thể hiện chủ trương phát triển vì nhân dân, phát triển dựa vào nhân dân và thành quả phát

triển do nhân dân cùng hưởng. Bảo đảm toàn dân đều được hưởng cơ hội giáo dục là chức trách lớn lao không thể thoái thác của Đảng và Nhà nước, cũng là đòi hỏi khách quan để thực hiện công bằng xã hội, xây dựng xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa". Sự nghiệp giáo dục là sự nghiệp xã hội công cộng lớn nhất, đóng vai trò mang tính định hướng, tính toàn cục và tính cơ sở trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy nhanh việc phát triển xã hội đòi hỏi phải đẩy nhanh sự phát triển của sự nghiệp giáo dục. Xã hội do con người hình thành nên, tách rời, xa rời con người sẽ không thể xây dựng được xã hội. Sự phát triển của xã hội chính là phát triển của con người và sự phát triển vì con người; đẩy nhanh sự phát triển của sự nghiệp giáo dục tức là cần nắm vững chủ đề, hạt nhân, tiền đề và mục đích của phát triển xã hội.

2. Đẩy nhanh tiến trình hiện đại hóa giáo dục là lựa chọn tất yếu phù hợp với đặc điểm, tình hình của tỉnh Giang Tô

Giang Tô nằm ở phía đông Trung Quốc, giáp biển, là tỉnh đất chật người đông, nguồn tài nguyên vật chất tương đối khan hiếm. Mâu thuẫn đó đòi hỏi Giang Tô cần có những giải pháp thiết thực để chuyển hóa gánh nặng dân số thành ưu thế về tài nguyên con người; sự hạn chế của nguồn tài nguyên vật chất hạn hẹp đòi hỏi Giang Tô phải có những động thái tích cực để chuyển tải đến nhân

dân ý thức khai thác và sử dụng tài nguyên hợp lý. Đi sâu thực hiện chiến lược chấn hưng tỉnh Giang Tô một cách khoa học, đặt công tác giáo dục lên vị trí chiến lược ưu tiên phát triển, nỗ lực nâng cao trình độ tư tưởng, đạo đức và trình độ khoa học, văn hóa của nhân dân, là những kế hoạch lớn quan trọng để phát triển của Giang Tô, là lựa chọn tất yếu phù hợp với tình hình, đặc điểm của Giang Tô.

Đẩy nhanh việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục là con đường cơ bản để Giang Tô có thể chuyển hóa được áp lực về dân số đông thành ưu thế về nguồn tài nguyên con người. Diện tích của Giang Tô là 102,6 nghìn kilômét vuông, trong đó diện tích đất đồng bằng chiếm 69%. Tính đến cuối năm 2005, số dân đăng ký hộ khẩu thường trú của tỉnh đã lên đến 74,740 triệu người, mật độ dân số dẫn đầu các tỉnh và khu tự trị của Trung Quốc, vượt mức mật độ dân số của các nước và khu vực đông dân trên thế giới. Diện tích đất canh tác bình quân đầu người toàn tỉnh chưa đến 1 mẫu¹, rất nhiều địa phương trong tỉnh diện tích đất canh tác bình quân đầu người đã giảm xuống mức cảnh báo của quốc tế - 0,8 mẫu. Dân số là nhân tố cơ bản quyết định cuối cùng và hạn chế sự phát triển của một khu vực. Trong phạm vi hạn định mức chịu tải của đất đai, dân số trở thành động lực quan trọng để phát triển sản xuất, vượt quá

1. 1 mẫu = 666,66 m² (ND).

mức hạn định về sức chịu tải của đất đai, dân số lại biến thành gánh nặng hạn chế sự phát triển. Nguồn tài nguyên con người có hai thuộc tính đối trọng nhau là sản xuất và tiêu dùng, tức là con người vừa là người tiêu dùng nguồn tài nguyên thiên nhiên, vừa là người sản xuất tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên để sản xuất, tạo ra giá trị và giá trị sử dụng. Đặc tính có hai thuộc tính đối trọng này của nguồn tài nguyên con người đã phá sinh ra tính khả thi của việc chuyển hóa áp lực về dân số thành ưu thế về nguồn tài nguyên con người, giáo dục chính là con đường duy nhất để thực hiện sự chuyển hóa này. Tại Hội nghị công tác giáo dục toàn quốc năm 1985, Đặng Tiểu Bình với cái nhìn sâu rộng của mình đã chỉ rõ: "Kinh tế của nước ta (Trung Quốc), đến thời điểm 100 năm xây dựng đất nước sẽ có thể tiếp cận được với trình độ phát triển của các nước phát triển. Sở dĩ chúng ta nói như vậy là vì trong thời gian này, giai đoạn này, chúng ta hoàn toàn có khả năng làm tốt công tác giáo dục, nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật của nước ta, bồi dưỡng ra hàng trăm triệu nhân tài các loại, các cấp. Đất nước chúng ta, sự mạnh hay yếu của tiềm lực đất nước, bước phát triển của kinh tế sau này, ngày càng được quyết định bởi tố chất của người lao động, quyết định bởi số lượng và chất lượng của đội ngũ trí thức. Một đất nước với lớn với hơn 1 tỷ dân, nếu làm tốt công tác giáo dục, ưu thế to lớn về tài nguyên con người của nước ta sẽ hơn bất kỳ quốc gia

nào khác. Khi đã có ưu thế về con người, cộng thêm chế độ xã hội chủ nghĩa tiên tiến, chúng ta sẽ đạt được mục tiêu của mình". "Một khu vực, một bộ phận nào đó, nếu chỉ chú trọng vào kinh tế, không làm tốt công tác giáo dục thì trọng tâm công tác ở khu vực đó, bộ phận đó sẽ không thể chuyển hóa được, hoặc chuyển hóa không hoàn toàn. Lãnh đạo coi nhẹ giáo dục là lãnh đạo có tầm nhìn ngắn, lãnh đạo không vững vàng về kinh nghiệm sẽ không thể lãnh đạo sự nghiệp xây dựng, hiện đại hóa". Muốn đẩy nhanh phát triển trên cơ sở, điều kiện của mình, Giang Tô phải tận dụng tối đa tính khả thi của việc chuyển hóa áp lực về dân số sang thành ưu thế về nhân tài. Sự phát triển bền vững của kinh tế, xã hội không những cần có một thành phố phát triển hàng đầu, một môi trường hàng đầu, mà còn cần phải có một nền giáo dục phát triển hàng đầu, có đội ngũ nhân tài ưu tú hàng đầu.

Đẩy nhanh việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục là con đường căn bản để Giang Tô tháo gỡ nút thắt hạn chế về tài nguyên vật chất trong sự nghiệp phát triển. Do có cấu tạo địa chất đặc biệt nên nguồn tài nguyên quặng phi kim của Giang Tô phân bố khá rộng, nhưng nguồn tài nguyên về năng lượng và quặng kim loại lại không đủ, trữ lượng năng lượng bình quân đầu người chỉ tương đương 6% trữ lượng bình quân đầu người toàn quốc, luôn là một trong những tỉnh thiếu nguồn năng lượng ở miền Nam Trung Quốc. Con đường căn bản để tháo gỡ

và khắc phục hạn chế về nguồn năng lượng vật chất là khai thác "tài nguyên trí tuệ", tài nguyên trí thức, lấy đó để thúc đẩy việc đi sâu khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên vật chất. Quá trình sản xuất vật chất của hoạt động kinh tế suy cho cùng là quá trình thực hiện việc chuyển đổi hình thái vật chất. Trong quá trình này, các vật chất như đất đai, khoáng sản, năng lượng cố nhiên không thể thiếu, nhưng việc chuyển đổi vật chất từ một hình thái này sang một hình thái khác và thực hiện, phát huy các nguyên lý, kỹ thuật, trình tự, phương pháp, hiệu quả của việc chuyển đổi đó cuối cùng vẫn quyết định bởi con người, bởi những tri thức mà con người phát hiện và nắm bắt được. Cùng là tiêu hao một tấn than hoặc sử dụng một mẫu đất, có thể tạo ra vật chất trị giá vài nghìn nhân dân tệ, cũng có thể tạo ra vật chất trị giá mấy chục nghìn nhân dân tệ, thậm chí con số đó lên đến hàng triệu, hàng trăm triệu nhân dân tệ. Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, hàm lượng tri thức của quá trình sản xuất vật chất ngày càng cao, vai trò của tài nguyên con người, tài nguyên tri thức đối với sự tăng trưởng kinh tế ngày càng quan trọng hơn nhiều so với tài nguyên vật chất, ngày càng trở thành nguồn tài nguyên mang tính chiến lược thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội. Chính vì lẽ đó, trên bình diện quốc tế, sau cạnh tranh về tài chính và tài nguyên, cạnh tranh nhân tài sẽ trở thành mục tiêu chủ yếu của các quốc gia. Tri thức chính là sức mạnh,

khoa học - kỹ thuật sẽ làm nên những kỳ tích bất ngờ, chói lọi. Muốn tháo gỡ, khắc phục, hóa giải hạn chế về tài nguyên vật chất trong quá trình phát triển, Giang Tô cần phải nỗ lực hết sức trong việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên tri thức, phải đẩy nhanh, đẩy mạnh việc phát triển sự nghiệp giáo dục, cổ vũ và khuyến khích sự sáng tạo, truyền bá và ứng dụng của tri thức.

3. Đẩy nhanh việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục là sự lựa chọn tất yếu để thực hiện "hai dẫn đầu"

Sau thành công của Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI, căn cứ vào trình độ phát triển thực tế của mình, Giang Tô đã đề ra mục tiêu chiến lược "hai dẫn đầu": đến năm 2010, toàn tỉnh sẽ đi đầu trong công cuộc xây dựng toàn diện xã hội khá giả. Giá trị tổng sản phẩm quốc nội của toàn tỉnh tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2000, GDP bình quân đầu người đạt từ 3.000 USD trở lên, thu nhập khả dụng bình quân đầu người của cư dân thành thị và nông thôn đạt 2.000 USD, thu nhập thuần bình quân đầu người của nông dân đạt 1.000 USD. Đến năm 2020, toàn tỉnh về cơ bản sẽ đi đầu trong việc thực hiện hiện đại hóa. Muốn thực hiện được hai mục tiêu: đi đầu trong xây dựng toàn diện xã hội khá giả và đi đầu trong việc cơ bản thực hiện hiện đại hóa, Giang Tô cần phải dựa nhiều hơn nữa vào những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, vào sự phát triển của tố chất người lao

động, để sự nghiệp xây dựng kinh tế thực sự đi đúng quỹ đạo.

Yêu cầu của mục tiêu "hai dẫn đầu" đối với tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, về căn bản là yêu cầu đối với giáo dục. Quan điểm nổi tiếng "Khoa học - kỹ thuật là lực lượng sản xuất thứ nhất" của Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ vai trò tiên quyết của khoa học - kỹ thuật đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phát triển của kinh tế - xã hội hiện nay. Nếu như nói ảnh hưởng, tác động của khoa học - kỹ thuật thời đại máy hơi nước đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất là "hiệu ứng theo cấp số cộng", ảnh hưởng, tác động của khoa học - kỹ thuật thời đại điện khí hóa đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất là "hiệu ứng theo cấp số nhân", thì ảnh hưởng, tác động của khoa học - kỹ thuật thời đại công nghệ thông tin đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất sẽ là "hiệu ứng theo cấp số lũy thừa". Khoa học kỹ thuật là kết tinh của nhận thức được hình thành trong quá trình nhận biết và cải tạo thế giới của nhân loại, chủ yếu là các loại tri thức có tính nguyên lý và tính trình tự. Sự kết hợp của tri thức và công cụ lao động đã trở thành "cỗ máy vận hành trực tiếp của thực tiễn xã hội"¹, có tác dụng to lớn trong việc nâng cao năng lực cải tạo thiên nhiên của con người. Sự kết hợp của tri

1. Các Mác: "(Bản thảo) phê phán kinh tế chính trị học 1857-1858", C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46 (quyển hạ), tr.220.

thức và người lao động, "những tri thức xã hội chung... trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp"¹. Quá trình tiến bộ của khoa học - kỹ thuật thể hiện ở việc con người nắm bắt tri thức mới, vận dụng, áp dụng tri thức mới vào công cụ lao động, nâng cao năng suất lao động hoặc sáng tạo ra những sản phẩm vật chất mới. Sự tiến bộ của toàn bộ nền văn minh vật chất là lực lượng của tri thức đã được vật chất hóa. Muốn đẩy nhanh sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật cần phải đẩy mạnh việc sáng tạo, truyền bá và ứng dụng tri thức. Mà giáo dục là mặt trận chính để thực hiện sáng tạo và truyền bá tri thức. Muốn đẩy nhanh sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, cần phải đẩy mạnh việc hiện đại hóa nền giáo dục, thúc đẩy thực hiện ưu tiên phát triển, đi đầu trong phát triển, đẩy mạnh phát triển, phát triển một cách khoa học sự nghiệp giáo dục. Trong quá trình xây dựng, hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội, khoa học - kỹ thuật đóng vai trò then chốt, giáo dục đóng vai trò nền tảng. Nếu thoát ly khỏi việc phổ cập và phát triển giáo dục, sẽ không thể thực hiện sáng tạo, mở rộng và ứng dụng khoa học - kỹ thuật được.

Yêu cầu của mục tiêu "hai dẫn đầu" đối với tổ chức của con người về căn bản cũng là yêu cầu đối với giáo dục. Con người là đối tượng, quá trình chuyển biến của xã hội

1. Các Mác: "(Bản thảo) phê phán kinh tế chính trị học 1857-1858", C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46 (quyển hạ), tr.220.

từ xã hội truyền thống đến xã hội hiện đại có thể **phân** thành hai tầng diện, một là hiện đại hóa xã hội (bên ngoài), tức là một dạng phản ứng của con người đối với sự biến đổi của môi trường sống bên ngoài, bao gồm những biến đổi trên các phương diện tư tưởng, quan điểm, thái độ và giá trị quan. Hiện đại hóa xã hội (bên ngoài) cần phải lấy việc hiện đại hóa con người (bên trong) làm nền tảng và điều kiện tiên quyết. Trong tiến trình hiện đại hóa, một quốc gia có thể dẫn nhập tiến bộ về khoa học - kỹ thuật của nước ngoài vào nước mình và coi đó là tiêu chí để thực hiện hiện đại hóa, học hỏi phương pháp quản lý công nghiệp và hình thức bộ máy chính phủ đã trở thành mô hình thành công của các nước phát triển vào nước mình. Trên thực tế, nhiều nước đang phát triển đã thực hiện theo phương thức này và hiện đang còn rất nhiều nước đang phát triển khác đi theo quỹ đạo đó. Chuyên gia người Mỹ Ingalls nghiên cứu về hiện đại hóa đã gọi cách làm này là "hiện đại hóa di thực"¹ (hay hiện đại hóa cấy ghép). Sau khi tiến hành phân tích những nhân tố có liên quan, ông chỉ rõ: "Các quốc gia thử nghiệm cách làm hiện đại hóa di thực này vốn ấp ủ nhiều hy vọng và niềm tin tưởng lớn lao, cho rằng lấy "hạt giống" tiến bộ khoa học kỹ thuật của nước ngoài về ương trồng trên đất nước mình, thành quả của quá trình này sẽ giúp họ có thể đuổi kịp bước phát triển của các nước phát triển. Kết quả lẽ

1. *Di thực* tức là đem cây ở vùng này sang vùng khác trồng (NI)

"quả ngọt" họ thu hoạch được chỉ là thất bại và nước mắt. Kế hoạch hoàn hảo mà họ giả tưởng ban đầu không phải nếu không trở thành bức họa châm biếm với những hình thù quái dị thì cũng biến thành nắm mô chôn vùi tài nguyên và tài lực của quốc gia họ"¹. Theo phân tích trên, Ingalls cho rằng, hiện đại hóa con người là nhân tố không thể thiếu để thực hiện hiện đại hóa đất nước, nếu như người dân của một nước nào đó không có tư tưởng nâng cao thực lực đất nước cho phù hợp với chế độ hiện đại, nếu bản thân những người thực hiện và vận dụng chế độ hiện đại chưa từng kinh qua những biến đổi theo hướng hiện đại hóa về tâm lý, tư tưởng, thái độ và hành vi thì thất bại là kết cục khó tránh khỏi. Ingalls còn biểu thị đặc trưng về tố chất của con người hiện đại ở 12 phương diện là: 1) Có ý thức chuẩn bị và sẵn sàng tiếp nhận những kinh nghiệm cuộc sống mới, tư tưởng quan điểm mới, hành vi mới mà anh ta chưa từng trải nghiệm; 2) Có ý thức chuẩn bị tiếp nhận sự cải cách và thay đổi của xã hội; 3) Tư duy rộng mở, đầu óc linh hoạt, tôn trọng và tự nguyện suy xét các ý kiến, cách nhìn nhận bất đồng ở các phương diện; 4) Coi trọng hiện tại và tương lai, quý trọng thời gian; 5) Coi trọng và cố vũ thành quả của từng cá nhân, tin tưởng vào năng lực của con người và xã hội, chú trọng đến hiệu quả công việc; 6) Có kế hoạch trong công việc và cuộc sống;

1. Alex Ingalls (Chủ biên), Yên Lạc Quân (dịch): *Hiện đại hóa con người*, Nxb. Nhân dân Tứ Xuyên, 1985, tr.4.

7) Có ý thức tìm tòi tri thức mới và tôn trọng tri thức; 8) Có uy tín và trách nhiệm cao; 9) Coi trọng kỹ thuật chuyên môn, có ý thức và tâm lý nhận mức thù lao khác nhau theo mức độ cao, thấp của tiến bộ khoa học - kỹ thuật; 10) Sẵn sàng để mình và thế hệ hậu duệ thoát ly những ngành nghề được coi trọng trong quá khứ truyền thống; 11) Hiểu, tôn trọng lẫn nhau và tự tin; 12) Có ý thức tìm hiểu quá trình sản xuất¹. Những tố chất hiện đại của con người mà Ingalls đưa ra có liên quan mật thiết đến việc phổ cập và phát triển giáo dục. Mức cao, thấp về tố chất của con người, suy cho cùng do giáo dục quyết định, do mức độ thực hiện hiện đại hóa giáo dục quyết định. Giang Tô muốn đi đầu trong việc thực hiện hiện đại hóa, cần phải đi đầu trong việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Nếu như không đề xuất vấn đề, nhận thức vấn đề và xử lý vấn đề như vậy, kế hoạch hoàn hảo về hiện đại hóa chỉ là một kế hoạch xa vời, không thực tế.

1. Alex Ingalls (Chủ biên), Yên Lạc Quân (dịch): *Hiện đại hóa con người*, Sđd, tr.22.

Chương II

MỤC TIÊU HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC CỦA GIANG TÔ

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục là ngọn cờ dẫn dắt thực tiễn của hiện đại hóa giáo dục. Trong thời kỳ then chốt xây dựng toàn diện xã hội khá giả và đẩy nhanh tiến trình xây dựng, hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Giang Tô đã đưa ra quyết định quan trọng xây dựng Giang Tô trở thành tỉnh có nền giáo dục phát triển vững mạnh, đi đầu trong việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục, nỗ lực đến năm 2010 sự nghiệp giáo dục của Giang Tô sẽ đạt đến hoặc gần đến trình độ của các nước phát triển mức trung bình, cơ bản thực hiện được mục tiêu tổng thể về hiện đại hóa giáo dục. Mục tiêu này vừa là nội dung quan trọng, vừa là cơ sở và tiền đề để thực hiện các mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô. Cần căn cứ vào các yêu cầu của mục tiêu hiện đại hóa giáo dục cơ bản để xác định chính xác xu thế, hình thức, phân tích các hiện trạng chênh lệch, từ đó đưa ra các giải pháp thiết thực, nỗ lực đưa sự nghiệp của Giang Tô bước lên một nấc thang mới.

I. XÁC ĐỊNH CĂN CỨ CHỦ YẾU CỦA MỤC TIÊU HIỆN ĐẠI HÓA

Giang Tô muốn đi đầu trong việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục, đạt đến hoặc gần đến trình độ phát triển của các nước phát triển mức trung bình, cần phải phân tích kỹ lưỡng trình độ phát triển về giáo dục của các nước phát triển mức trung bình trong giai đoạn hiện nay, phân tích kỹ lưỡng hiện trạng giáo dục và mục tiêu trong thời kỳ gần đây của các khu vực tiên tiến khác trong nước, phân tích kỹ lưỡng cơ sở hiện thực của sự nghiệp giáo dục ở Giang Tô, cố gắng để mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô có tính khả thi, tính so sánh ở tầm quốc tế và tính tiên tiến, điển hình trong phạm vi toàn quốc.

1. Trình độ phát triển về giáo dục của các nước phát triển mức trung bình

Khi đề cập vấn đề hiện đại hóa, mọi người thường liên tưởng đến khái niệm "các nước phát triển mức trung bình". Đặng Tiểu Bình là người nhắc đến khái niệm này sớm nhất, ông xuất phát từ tầm cao thực hiện chấn hưng dân tộc Trung Hoa và mục tiêu phát triển xuyên thế kỷ của Trung Quốc để vạch ra kế hoạch vĩ đại "ba bước đi" và cơ bản thực hiện hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc, đề ra mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI, Trung Quốc phải đạt đến trình độ phát triển của các nước phát triển mức trung bình, cơ bản hoàn thành mục tiêu hiện đại hóa.

Để phân tích trình độ phát triển của các nước phát triển mức trung bình, trước tiên cần xác định xem nước phát triển mức trung bình là như thế nào. Hiện nay, có ba loại ý kiến là: 1) Sử dụng tiêu chuẩn phân loại của Ngân hàng Thế giới về "nước phát triển mức trung bình". Năm 2002, tiêu chuẩn phân loại của Ngân hàng Thế giới đối với các thực thể kinh tế là: nước có thu nhập thấp là nước có mức GDP bình quân đầu người dưới mức 735 USD; nước có thu nhập trung bình là nước có mức GDP bình quân đầu người trong khoảng 735 - 9.076 USD; nước có thu nhập cao là nước có mức GDP bình quân đầu người lớn hơn mức 9.076 USD; 2) Lấy mức độ trung bình của nước phát triển làm tiêu chuẩn phân loại. Danh sách các nước được thế giới công nhận là nước phát triển sẽ được sắp xếp theo trình tự từ cao xuống thấp theo trình độ phát triển của nước đó, sau đó tính ra số bình quân của nhóm nước ở giữa danh sách; 3) Sử dụng tiêu chuẩn phân loại đối với nước có thu nhập trung bình cao của Ngân hàng Thế giới. Theo đó, nước phát triển mức trung bình là nước có mức GDP bình quân đầu người nằm trong khoảng giới hạn dưới là lớn hơn mức GDP bình quân đầu người của nước có thu nhập trung bình cao và giới hạn trên là thấp hơn mức GDP bình quân đầu người của nước có thu nhập cao, đồng thời mức độ phát triển trên các phương diện khác cũng đạt đến mức tương đương so với mức thu nhập của quốc gia đó. Năm 2002, quốc gia và vùng lãnh thổ có mức thu nhập trung bình cao là các quốc gia và vùng lãnh thổ có mức GDP bình quân đầu

người nằm trong khoảng 2.975 - 9.206 USD, từ đó có thể làm tròn số, các nước và khu vực có mức GDP bình quân đầu người nằm trong khoảng 3.000 - 10.000 USD được coi là nước và khu vực có mức thu nhập trung bình cao. Nếu coi nước có thu nhập trung bình là nước phát triển ở mức trung bình thì tiêu chuẩn mức khởi điểm GDP bình quân đầu người 735 USD là thấp, nếu coi nước có thu nhập cao là nước phát triển ở mức trung bình thì tiêu chuẩn mức khởi điểm GDP bình quân đầu người lại cao. Năm 2002, có 22 quốc gia trên thế giới có mức GDP bình quân đầu người đạt trên 10.000 USD, 9 quốc gia ở giữa danh sách này có mức GDP bình quân là 22.000 USD. Nhà xã hội học người Mỹ Ingalls đưa ra tiêu chuẩn cơ bản về hiện đại hóa là mức GDP bình quân đầu người phải lớn hơn 3.000 USD. Do đó, thông thường, coi nước có thu nhập trung bình cao là nước phát triển ở mức trung bình là phù hợp.

Theo chỉ số phát triển thế giới do Ngân hàng Thế giới công bố năm 2004, năm 2002, có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có mức GDP bình quân đầu người nằm trong khoảng 3.000 - 10.000 USD, trong số đó, 18 quốc gia và vùng lãnh thổ có số liệu tương đối đầy đủ và có tính điển hình nhất định có mức GDP bình quân đầu người trung bình là 5.061 USD, tỷ lệ đi học bậc mầm non trung bình đạt 64%, tỷ lệ học sinh bậc tiểu học nhập học trung bình đạt 101%, tỷ lệ học sinh bậc trung học cơ sở nhập học trung bình đạt 87%, tỷ lệ học sinh bậc trung học phổ thông nhập học trung bình đạt 39%, số năm tính theo

ình quân đầu người người dân được hưởng giáo dục trung
 ình là 13 năm, mức tài chính đầu tư cho giáo dục công
 rung bình chiếm 5% trong tổng sản phẩm quốc dân (xem
 ảng 1).

**Bảng 1: Chỉ số giáo dục chủ yếu của các nước và
 vùng lãnh thổ có GDP bình quân đầu người
 trong khoảng 3.000 - 10.000 USD (năm 2002)**

Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ	GDP bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ trẻ nhập học bậc mầm non (%)	Tỷ lệ học sinh nhập học bậc tiểu học (%)	Tỷ lệ học sinh nhập học bậc trung học cơ sở (%)	Tỷ lệ học sinh nhập học bậc trung học phổ thông (%)	Số năm người dân được hưởng giáo dục tính theo bình quân đầu người (năm)	Tỷ lệ đầu tư kinh phí cho giáo dục trong GDP (%)
Áchentina	4.220	61	120	100	57	15	4,6
Chilê	4.250	77	103	75	58	13	3,9
Tiếp Khác	5.480	92	104	95	30	14	4,4
Extônia	4.190	102	103	110	51	15	7,4
Hunggari	5.290	79	102	98	40	14	5,1
Látvia	3.480	57	99	92	64	14	5,9

Lithualia	3.670	53	104	98	59	15	6,4
Malaixia	3.540	89	99	70	26	12	7,9
Môrixơ	3.860	87	106	80	11	12	3,3
Mêhicô	5.920	75	110	73	20	11	4,4
Panama	4.020	51	110	69	34	13	4,3
Ba Lan	4.510	49	100	101	56	15	5,0
Xlôvakia	3.970	81	103	87	30	13	4,1
Uruguay	4.340	63	108	101	38	-	2,5
Ôman	7.830	5	83	79	7	9	3,9
Arập Xêút	8.530	5	67	69	22	9	8,3
Hàn Quốc	9.930	79	100	94	82	15	3,6
Trung bình chung	5.061	64	101	87	39	13	5

Chú thích: Ngân hàng Thế giới: *Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2004*, số liệu năm 2002, Nxb. Tài chính kinh tế Trung Quốc, 2005.

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục là yêu cầu dự kiến và kết quả về quá trình thực hiện hiện đại hóa giáo dục, có đặc trưng mang tính giai đoạn rất rõ ràng. Giang Tô muốn cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục trong thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 11", đạt đến hoặc gần đến mức của nước phát triển mức trung bình. Chỉ tiêu phát triển giáo dục của các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình cao ở bảng trên là tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu và xác định hệ thống chỉ tiêu

hiện đại hóa giáo dục cơ bản. Các quốc gia và vùng lãnh thổ này chủ yếu nằm ở Trung Mỹ, Nam Mỹ và khu vực Đông Âu.

2. Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của các khu vực phát triển tiên tiến ở Trung Quốc

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô phải có tính so sánh ở tầm quốc tế và tính tiên tiến, điển hình trên phạm vi toàn Trung Quốc. Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của các khu vực phát triển tiên tiến khác cũng có ý nghĩa tham khảo quan trọng để Giang Tô xây dựng mục tiêu hiện đại hóa giáo dục cho mình. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu sơ lược về mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Đông và Chiết Giang.

a) Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của Bắc Kinh

Tháng 4-2004, Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc đã tổ chức hội nghị giáo dục, xác định, đến năm 2010, Thủ đô phải dẫn đầu toàn quốc trong việc cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Yêu cầu cơ bản là: nâng cao chất lượng giáo dục các cấp, các loại hình, đặc biệt là giáo dục cơ sở; thu hẹp khoảng cách chênh lệch về giáo dục giữa thành thị và nông thôn; phát triển hơn nữa giáo dục dạy nghề; nâng cao hơn nữa trình độ giáo dục bậc đại học; bước đầu hình thành thành phố mô hình học tập; tăng cường năng lực dịch vụ học tập, năng lực khuyến khích, động viên nhân tài, khả năng đóng góp của tri thức và năng lực cạnh tranh quốc tế;

bước đầu xây dựng thể chế giáo dục hiện đại và hệ thống giáo dục phù hợp với nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Để thực hiện những mục tiêu này, Thành phố Bắc Kinh đã khởi động một cách toàn diện việc thực nghiệm hiện đại hóa giáo dục, đẩy nhanh phát triển giáo dục, tích cực thực hiện đổi mới, sáng tạo trong giáo dục. Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố Bắc Kinh chủ trương hình thành quan điểm phát triển khoa học và tư tưởng giáo dục hiện đại, coi việc phát triển con người một cách toàn diện là cơ bản, tạo không khí tôn trọng tri thức, toàn dân học tập, học tập suốt đời; xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại của Thủ đô, hình thành hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại và hệ thống giáo dục suốt đời hoàn chỉnh về hệ thống, hợp lý về bố cục, phát triển cân bằng; kiện toàn và hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế bảo đảm cho nền giáo dục phát triển toàn diện, hài hòa, bền vững, nâng cao sức phát triển và hiệu suất phát triển của giáo dục; tập hợp đội ngũ nhân tài tổng thể, tạo ưu thế cạnh tranh và năng lực phát triển mới cho Thành phố Bắc Kinh. Hoạt động thử nghiệm hiện đại hóa giáo dục của Bắc Kinh được triển khai trên bảy phương diện là: cải cách thể chế giáo dục, cải cách công tác dạy học, hình thành đội ngũ nhân tài giáo dục tổng thể, đổi mới hoạt động bồi dưỡng nhân tài trình độ cao và hoạt động đổi mới giáo dục, hợp tác tốt giữa việc sản xuất, học tập và nghiên cứu, mở rộng công tác xuất khẩu giáo dục, xây dựng thành phố theo mô hình học tập.

b) Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của thành phố Thượng Hải

Tháng 9-2004, Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Thượng Hải đã ban hành "Một số ý kiến liên quan đến việc Thượng Hải thực hiện cải cách giáo dục tổng hợp toàn diện để đi đầu trong thực hiện hiện đại hóa giáo dục", nêu rõ đến năm 2010, Thượng Hải sẽ trở thành một trong những địa phương ở Trung Quốc đi đầu trong công cuộc hiện đại hóa giáo dục. Thành ủy và chính quyền thành phố Thượng Hải đã đề ra mục tiêu đến năm 2010, công tác phát triển giáo dục các loại của Thượng Hải phải đạt được các yêu cầu sau: thực hiện tốt công tác giáo dục mầm non cho trẻ từ 0 đến 6 tuổi; thực hiện phổ cập giáo dục nghĩa vụ chất lượng cao, phát triển cân bằng; nâng tỷ lệ phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông lên mức trên 98%; tỷ lệ sinh viên theo học bậc đại học đạt khoảng 70%; mở rộng phạm vi bao phủ của hoạt động giáo dục như giáo dục dạy nghề, bồi dưỡng tay nghề, giáo dục hàm thụ, giáo dục cho người cao tuổi...; quan tâm sâu sát và bảo đảm quyền lợi được tiếp cận với giáo dục của các đối tượng yếu thế trong xã hội trong độ tuổi đi học; nâng số năm tiếp nhận giáo dục bình quân của lực lượng lao động của thành phố lên mức 14,5 năm; xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại trong đó coi việc mở rộng đối ngoại đa dạng, tiêu chuẩn cao, chất lượng cao là đặc điểm chính và hệ thống giáo dục suốt đời theo tiêu chí của các thành phố học tập; các loại hình giáo dục xác lập quan điểm giáo dục và quan điểm nhân tài khoa học, để người được giáo dục có thể

phát triển một cách toàn diện và có mũi nhọn; hình thành cục diện thành lập trường học theo hướng đa nguyên hóa trong đó chủ thể thành lập trường học là chính phủ, các giới xã hội cùng tham gia; điều kiện mở trường phải đạt đến trình độ hiện đại hóa; hình thành cơ cấu giáo dục và cơ cấu trường học khoa học, hợp lý.

c) Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Quảng Đông

Năm 2004, tỉnh Quảng Đông đã đề ra "Chương yếu hiện đại hóa giáo dục tỉnh Quảng Đông giai đoạn 2004-2020", Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Đông cho rằng, việc xây dựng, hiện đại hóa nền giáo dục cần phải nỗ lực thực hiện cân bằng hóa giáo dục nghĩa vụ, nâng cao tỷ lệ và phạm vi phổ cập hóa giáo dục bậc trung học phổ thông, đại chúng hóa công tác giáo dục bậc đại học, tạo môi trường học tập ở từng khu vực, quốc tế hóa việc hợp tác quốc tế về giáo dục; cần phải từng bước xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại và hệ thống giáo dục suốt đời theo hướng tối ưu hóa về cơ cấu, phát triển hài hòa, có đặc sắc của tỉnh và có đủ tiềm năng, năng lực phát triển, hình thành nên một xã hội theo mô hình học tập nhằm đáp ứng được mọi yêu cầu đa dạng của quần chúng nhân dân. Mục tiêu tổng thể về hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Quảng Đông là: đến năm 2010, toàn tỉnh cơ bản phổ cập xong giáo dục 12 năm từ tiểu học đến trung học cơ sở, số năm được giáo dục bình quân đầu người của người dân từ 25 tuổi trở lên là 10 năm, khu vực tam giác sông Chu Giang và các thành phố lớn trong tỉnh đi đầu trong việc thực

hiện hiện đại hóa giáo dục; đến năm 2015, toàn tỉnh củng cố và nâng cao công tác phổ cập giáo dục 12 năm từ tiểu học đến trung học phổ thông, số năm được giáo dục bình quân đầu người của người dân từ 25 tuổi trở lên là 11 năm, toàn tỉnh cơ bản thực hiện mục tiêu việc hiện đại hóa giáo dục; đến năm 2020, toàn tỉnh cơ bản thực hiện được phổ cập giáo dục bậc đại học, số năm được giáo dục bình quân đầu người của người dân từ 25 tuổi trở lên là 12 năm, toàn tỉnh hoàn thành việc hiện đại hóa giáo dục, trình độ giáo dục tổng thể và hợp lực tổng hợp của tỉnh nằm trong top địa phương dẫn đầu toàn Trung Quốc, đạt đến trình độ phát triển của các nước phát triển mức trung bình.

d) Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Chiết Giang

Đại hội Đảng lần thứ X của tỉnh Chiết Giang đã chỉ rõ, toàn tỉnh đến năm 2020 phải cơ bản thực hiện xong hiện đại hóa giáo dục. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Chiết Giang đã ban hành "Cương yếu xây dựng hiện đại hóa giáo dục tỉnh Chiết Giang giai đoạn 2000-2020" và "Quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục bậc đại học tỉnh Chiết Giang giai đoạn 2000-2020", xác định mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Chiết Giang, cụ thể là: năm 2005, thực hiện trên diện rộng việc đưa trẻ đủ 6 tuổi đến trường học, cơ bản thực hiện xong việc phổ cập giáo dục hệ 9 năm với tiêu chuẩn cao, cơ bản phổ cập xong công tác giáo dục 3 năm trước khi trẻ đến trường; năm 2010, phổ cập toàn diện giáo dục bậc trung học phổ thông; nâng tỷ lệ sinh viên nhập học bậc giáo dục đại học đến năm 2020 đạt

khoảng 40%, tiếp cận gần mức phát triển bình quân của các nước phát triển mức trung bình; nỗ lực xây dựng hệ thống giáo dục suốt đời; xây dựng đội ngũ giáo viên có trình độ cao; nâng cao tỷ lệ kinh phí đầu tư cho giáo dục trong ngân sách tài chính của tỉnh, tăng tỷ lệ này liên tục trong năm năm với biên độ 1,2%/năm; nâng cao trình độ hiện đại hóa về phương pháp giáo dục và mức độ thông tin hóa của giáo dục, đến năm 2010, các trường đại học, trung học, tiểu học trong toàn tỉnh cơ bản thực hiện giáo dục qua hệ thống máy tính hiện đại.

3. Cơ sở hiện thực của sự nghiệp giáo dục tỉnh Giang Tô

Thực hiện hiện đại hóa giáo dục là phát triển nền giáo dục hiện có lên một nấc thang mới, phân tích hiện trạng về trình độ phát triển của giáo dục là căn cứ hiện thực để xây dựng mục tiêu hiện đại hóa giáo dục. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện "Quy hoạch năm năm lần thứ 10", Giang Tô đã đi sâu thực hiện chấn hưng sự nghiệp giáo dục của tỉnh một cách khoa học và triển khai sâu rộng chiến lược đưa Giang Tô trở thành tỉnh có thế mạnh về nhân tài; coi phát triển giáo dục là cơ sở quan trọng để thúc đẩy khoa học - kỹ thuật tiến bộ, nâng cao trình độ dân trí, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nhân tài, thực hiện khai thác có hiệu quả tiềm năng trí lực; nỗ lực phát huy tính nền tảng, tính định hướng chủ đạo và tính toàn cục của giáo dục trong công cuộc phát triển và hiện đại hóa kinh tế - xã hội. Dưới sự dẫn dắt của quan

điểm phát triển khoa học, Giang Tô đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu giáo dục trong toàn tỉnh, cải thiện điều kiện trường, lớp, tối ưu hóa tài nguyên giáo dục, đi sâu cải cách giáo dục, khuyến khích ngành giáo dục mở rộng đối ngoại, duy trì sự phát triển ổn định của giáo dục để sự nghiệp giáo dục các loại, các cấp phát triển một cách toàn diện, hài hòa, bền vững, tạo điểm tựa vững chắc về nhân tài, trí lực và tri thức cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội Giang Tô.

Phát triển nhanh, mạnh sự nghiệp giáo dục các cấp, các loại hình. Nhờ đó, thành quả của giáo dục nghĩa vụ được củng cố hơn. Năm 2005, tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi quy định và tỷ lệ trẻ theo học ổn định bậc tiểu học gần đạt mức 100%, tỷ lệ học sinh nhập học và theo học ổn định bậc trung học cơ sở đạt 97,2% và 98,6, tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học cao lên đạt 89,6%, tỷ lệ cơ cấu giữa giáo dục phổ thông trung học thông thường và giáo dục dạy nghề đang được điều chỉnh theo hướng hợp lý. Ưu thế phát triển của giáo dục dạy nghề ngày càng nổi trội, quy mô tuyển sinh ngày một tăng cao. Giáo dục bậc đại học cũng có những bước phát triển nhanh và bền vững, tỷ lệ học sinh thi đỗ đại học thường duy trì ổn định ở mức 70%. Năm 2005, toàn tỉnh có 115 trường đại học, số lượng sinh viên hệ chính quy và nghiên cứu sinh theo học tại các trường đại học phổ thông của tỉnh đạt 1.239 triệu sinh viên, số học viên theo học tại các trường đại học dành cho người trưởng thành các loại đạt 260 nghìn người, số lượng người tham gia học tập và thi của hình thức giáo dục đại học tự

học đạt 1,28 triệu lượt người, tỷ lệ nhập học bậc đại học đạt 33,5%. Số năm người dân được tiếp cận với giáo dục bình quân đầu người trong toàn tỉnh đạt 12,5 năm, trình độ khoa học - kỹ thuật và văn hóa của nhân dân Giang Tô được nâng cao rõ rệt. Các chỉ tiêu giáo dục chủ yếu của Giang Tô đều lọt vào top các địa phương dẫn đầu cả nước Trung Quốc, đang tiệm cận gần với trình độ của các nước và vùng lãnh thổ phát triển mức trung bình trên thế giới, là một trong những địa phương có điều kiện thực hiện hiện đại hóa giáo dục nhất ở Trung Quốc. Để thúc đẩy sự phát triển của sự nghiệp giáo dục, Giang Tô không ngừng mở rộng phạm vi và quy mô đầu tư cho giáo dục, trong thời kỳ thực hiện "Quy hoạch năm năm lần thứ 10", toàn tỉnh đã đầu tư cho giáo dục hơn 210 tỉ NDT, trong đó kinh phí đầu tư từ ngân sách cho giáo dục là 110 tỉ NDT, tăng hơn 2 lần so với thời kỳ "Kế hoạch năm năm lần thứ 9", cung cấp một sự bảo đảm vững chắc cho sự tăng tốc phát triển của sự nghiệp giáo dục.

Điều kiện trường lớp ở nông thôn được cải thiện rõ rệt. Ý thức được vị trí chiến lược "trọng yếu của trọng yếu" của giáo dục nông thôn, trong giai đoạn thực hiện "Quy hoạch năm năm lần thứ 10", ngân sách tỉnh đã dành 2,1 tỉ NDT cho việc xây dựng các công trình, dự án trọng điểm, đẩy mạnh theo hướng có trọng tâm việc xây mới các trường trung học cơ sở, tiểu học đạt chuẩn ở nông thôn, nhờ đó điều kiện cơ sở hạ tầng về trường lớp ở nông thôn đã được cải thiện rõ rệt. Thực hiện dự án cải tạo các phòng học bậc tiểu học và trung học cơ sở có nguy cơ mất an toàn ở nông

n, đến cuối năm 2002, toàn tỉnh đã xóa sổ hoàn toàn phòng học có nguy cơ mất an toàn ở nông thôn. Thực hiện dự án "ba điểm mới, một điểm sáng" trong bậc học tiểu học và trung học cơ sở ở nông thôn, đèn bàn, bục giảng và thiết bị chiếu sáng đều đã được thay triệt để. Thực hiện dự án "sáu có" trong giáo dục tiểu học và trung học cơ sở ở nông thôn, thiết bị vệ sinh, điều kiện ăn ở và diện mạo cảnh quan sư phạm nhà trường đều được chú trọng và thay đổi cho phù hợp. Thực hiện dự án "kết nối vùng suốt giữa các trường học" bậc tiểu học và trung học cơ sở ở nông thôn, các trường trung học cơ sở và tiểu học trên toàn tỉnh về cơ bản đã trang bị đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất về kỹ thuật thông tin hiện đại. Việc triển khai các dự án trên đã nâng cấp điều kiện trường lớp ở nông thôn lên một tầm cao mới, mức độ chênh lệch về điều kiện giáo dục giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực và giữa các vùng đã được rút ngắn rất nhiều. Trong nhiều năm trở lại đây, những vấn đề nổi cộm ảnh hưởng đến quá trình phát triển giáo dục ở nông thôn đang từng bước được giải quyết, diện mạo giáo dục nông thôn đã có những đổi thay tích cực. Việc chú trọng cải thiện điều kiện trường lớp ở nông thôn đã tạo điều kiện mang tính nền tảng để thực hiện thành công công cuộc hiện đại hóa giáo dục.

Không ngừng tối ưu hóa cơ cấu phân bố giáo dục.

Đáp ứng yêu cầu tình hình điều chỉnh cơ cấu vùng, biến động dân số về độ tuổi đi học, sự thay đổi của cơ cấu ngành nghề trong xã hội và nhu cầu phát triển thành thị hóa nông thôn, Giang Tô đã tập trung thực hiện xây mới và

nở rộng quy mô của các trường đại học, cao đẳng, điều chỉnh hình mật độ phân bố của các trường tiểu học và trung học trong toàn tỉnh, tối ưu hóa cơ cấu và sự phân bố của các trường học, nâng cao hiệu quả dạy và học trong các nhà trường. Theo đó, tổng diện tích sử dụng của các trường đại học, cao đẳng thông thường trên toàn tỉnh đạt 16,2 mẫu vuông, tăng 2,24 lần so với năm 2000; diện tích tỷ túc xá của các trường học là 37,39 triệu m², tăng 1,4 lần so với năm 2000; tổng cộng có 44 trường đại học, cao đẳng thông thường và 28 trường đại học, cao đẳng dành cho người trưởng thành tham gia điều chỉnh cơ cấu phân bố, các thành phố trực thuộc tỉnh đều đã thành lập các trường học công lập đào tạo học sinh chính quy, cơ cấu nhân bố các trường đại học, cao đẳng cũng ngày càng hợp lý, nhờ đó, thực lực về giáo dục của Giang Tô được củng cố và tăng cường. Toàn tỉnh có 2 trường đại học xây dựng theo mô hình "Công trình 985"¹, 11 trường đại học xây dựng

1. Ngày 4-5-1998, trong bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm 100 năm Ngày thành lập Đại học Bắc Kinh, nguyên Tổng Bí thư Jiang Trạch Dân tuyên bố: "Để thực hiện hiện đại hóa, Trung Quốc chúng ta cần phải có những trường đại học hàng đầu đạt đến trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới". Để quán triệt tinh thần phát triển giáo dục để chấn hưng đất nước của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và lời hiệu triệu của Jiang Trạch Dân, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã quyết định xây dựng một số trường đại học trở thành trường đại học chất lượng cao, đạt đến trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa,... trong "Kế hoạch tổng thể chấn hưng giáo dục hướng tới thế kỷ XXI", gọi tắt là "Công trình 985" (ND).

theo mô hình "Công trình 211"¹. Thực hiện dự án điều chỉnh sự phân bố của các trường trung học và tiểu học, căn tính cơ bản đã hình thành được bố cục phân bố các trường học mới, theo đó các trường trung học phổ thông được xây dựng tại các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, các trường trung học cơ sở và tiểu học trung tâm được xây dựng ở các thị trấn, các trường điểm, nhánh được xây dựng ở các thôn trung tâm, đã phát huy vai trò dìu dắt với tiến trình thành thị hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Việc thay đổi bố cục, sắp xếp lại tài nguyên đã góp phần nâng cao chất lượng trường học các cấp ở Giang Tô. Cùng với đó, các trường tạo ra ở giai đoạn phi giáo dục nghĩa vụ cũng thông qua nhiều hình thức khác nhau để tăng cường chất lượng tài nguyên giáo dục, đáp ứng tương đối tốt nhu cầu của quần chúng trong việc thụ hưởng nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền giáo dục trong tỉnh.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Giang Tô đã không ngừng đi sâu cải cách chế độ nhân sự đối với đội ngũ giáo viên, nhờ đó chất lượng giáo viên từng bước được cải thiện và nâng cao, hàng loạt lãnh đạo trong ngành giáo dục với trình độ tri thức dẫn đầu toàn quốc và đội ngũ giáo viên chủ chốt có năng lực sáng tạo và tiềm

1. "Công trình 211" là tên gọi tắt của kế hoạch xây dựng 100 trường đại học trọng điểm và các khoa chuyên ngành trọng điểm hướng tới thế kỷ XXI (ND).

năng phát triển đã xuất hiện. Tỉnh còn tập trung đẩy mạnh việc bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho giáo viên, nhân rộng những tấm gương giáo viên tâm huyết với sự nghiệp trồng người, được xã hội tôn trọng ra toàn tỉnh. Đẩy mạnh việc điều chỉnh cơ cấu phân bố các trường sư phạm, hoàn thành việc nâng cấp chuyển từ sư phạm ba cấp lên sư phạm hai cấp. Đẩy mạnh công tác đào tạo, giáo dục sư phạm và bồi dưỡng giáo viên tại chức, nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ giáo viên trung học, tiểu học. Tỷ lệ đội ngũ giáo viên bậc mầm non và tiểu học có trình độ chuyên môn chuyên nghiệp trở lên, đội ngũ giáo viên trung học cơ sở được đào tạo chính quy lần lượt đã tăng từ mức 17,5%, 29,6%, 17,6% năm 2000 lên mức 50,8%, 63,8%, 41,4% năm 2005. Tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông và trung học phổ thông dạy nghề có trình độ chuyên môn đạt chuẩn lần lượt đã tăng từ 70,3%, 47,8% năm 2000 lên mức 86,8%, 75,4% năm 2005. Việc thực hiện nâng cao toàn diện chất lượng chuyên môn của giáo viên đã mở rộng kênh tuyển chọn nguồn tài nguyên giáo viên, năm 2005 số giáo viên được công nhận đạt chuẩn của Giang Tô đạt gần 430.000 người. Với tiêu chí phát huy truyền thống tốt đẹp tôn sư trọng đạo được xã hội tôn vinh, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của giáo viên theo pháp luật, Giang Tô đã giải quyết vấn đề nợ lương đối với giáo viên nông thôn vốn đã tồn đọng trong nhiều năm, thực thi chế độ trợ cấp đối với giáo viên, qua đó đã cải thiện rõ rệt điều kiện công tác và đời sống của đội ngũ giáo viên trong toàn tỉnh.

Không ngừng nâng cao chất lượng nội dung giáo dục đại học, Giang Tô kiên trì coi việc xây dựng ngành học là mấu chốt trong giáo dục đại học, coi việc xây dựng thương hiệu và các chuyên ngành có đặc sắc riêng của từng trường là cốt lõi, thu hẹp phạm vi ngành học theo hướng có tính mũi nhọn, qua đó nâng cao một cách rõ rệt năng lực đào tạo của các trường đại học. Mười hai trường đại học của tỉnh được Bộ Giáo dục Trung Quốc bình chọn là trường đào tạo chính quy đều có chất lượng đào tạo cao. Việc xây dựng các tổ hợp đào tạo tại các trường đại học cũng có những bước đột phá, theo đó chất lượng đào tạo và mức độ chia sẻ tài nguyên được nâng cao. Hệ thống thông tin trong trường học để thúc đẩy việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục cũng được chú trọng, qua đó góp phần nâng cao năng lực và trình độ phục vụ của dịch vụ công nghệ thông tin trong toàn tỉnh.

Công tác cải cách thể chế giáo dục được đẩy mạnh theo chiều sâu. Đi sâu thực hiện kiện toàn thể chế quản lý giáo dục nghĩa vụ ở nông thôn, cơ bản hình thành cơ chế bảo đảm kinh phí cho giáo dục nghĩa vụ ở nông thôn, trong đó vai trò của Nhà nước là trụ cột, thay đổi tình trạng giáo dục nông thôn chủ yếu do nông dân tự trang trải vốn đã tồn tại trong một thời gian dài. Tích cực gây dựng các hình thái giáo dục như cơ sở giáo dục dạy nghề, trường kỹ thuật dạy nghề, tập đoàn giáo dục dạy nghề, phát triển các hình thức giáo dục dạy nghề khác nhau như hình thức tập thể, hình thức liên kết, hình thức tập đoàn..., cơ bản hình thành thể chế quản lý giáo dục dạy nghề theo

phương châm chính phủ lên kế hoạch chỉ đạo, chính quyền địa phương (thành phố trực thuộc tỉnh, huyện) đóng vai trò chủ chốt, xã hội cùng tham gia. Đi sâu cải cách thể chế quản lý giáo dục đại học, từng bước thúc đẩy việc cải cách thể chế trường học, thúc đẩy sự phát triển của giáo dục dân lập. Hiện nay, Giang Tô đã thành lập được 21 trường đại học dân lập, 26 học viện độc lập thuộc các trường đại học phổ thông. Tiếp tục thúc đẩy việc cải cách chế độ nhân sự, chế độ quản lý và chế độ phân phối trong các trường học. Triển khai toàn diện công tác cải cách giáo trình đào tạo cơ sở. Tỉnh cũng tích cực nghiên cứu mô hình đầu tư tài chính, trong đó coi vay vốn ngân hàng, hỗ trợ của Chính phủ và nhà trường hoàn vốn là đối tượng chính, việc xây dựng các trường đại học có đặc trưng theo từng khu vực cũng có những bước đột phá mới.

Không ngừng mở rộng việc giao lưu hợp tác quốc tế về giáo dục. Quốc tế hóa giáo dục là sách lược quan trọng để thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Tận dụng cơ hội khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, Giang Tô đã tích cực tổ chức triển khai các hình thức giao lưu, hợp tác quốc tế về giáo dục, đưa giáo dục Giang Tô đến những bước phát triển nhanh, mạnh chưa từng thấy, quy mô giáo dục không ngừng được mở rộng, nội dung giáo dục ngày càng phong phú, đặc biệt là đã có những bước phát triển mang tính đột phá trên một số lĩnh vực then chốt, cục diện mở cửa đối ngoại giáo dục theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, đa tầng nấc, phạm vi rộng đã cơ bản được hình thành. Để thúc đẩy việc hợp tác mở

trường học giữa Trung Quốc và nước ngoài, toàn tỉnh đã thiết lập quan hệ giao lưu, hợp tác với hơn 300 trường đại học nước ngoài, nâng số đơn vị và hạng mục hợp tác giữa Trung Quốc và nước ngoài lên 344 hạng mục, trong đó có 34 trường học, đơn vị và 310 hạng mục hợp tác. Việc triển khai, mở rộng quan hệ hợp tác giữa các trường học trong và ngoài nước đã đưa những tư tưởng giáo dục, quan điểm giáo dục, nội dung dạy học, phương pháp dạy học và kinh nghiệm quản lý công tác dạy và học tiên tiến của nước ngoài vào Trung Quốc, đã thu hút được một lượng lớn nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao đầu tư vào Giang Tô, góp phần mở rộng phạm vi chuyên ngành, ngành học trong các trường đại học và đẩy mạnh việc đổi mới công tác bồi dưỡng nhân tài. Hưởng ứng chủ trương lựa chọn nhân tài gửi đi du học ở nước ngoài, toàn tỉnh đã lựa chọn được khoảng 40 nghìn nhân tài các loại cử đi du học ở nước ngoài, đồng thời cũng thu hút được khoảng 18 nghìn lưu học sinh nước ngoài đến học tập tại Giang Tô. Đa số nhân tài được lựa chọn và cử đi du học ở nước ngoài đều trở về nước sau khi hoàn thành khóa học, trở thành lực lượng cốt cán trong nhiều lĩnh vực như khoa học - kỹ thuật, giáo dục, văn hóa, quản lý kinh tế,... Tỉnh cũng tận dụng tối đa nguồn tài nguyên giáo dục nước ngoài để bồi dưỡng và đào tạo nguồn giáo viên cho mình. Trong thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 10", Giang Tô đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với các nước như Anh, Áo, Canada, gây dựng cơ sở đào tạo nguồn giáo viên ở nước ngoài, triển khai

theo lộ trình, kế hoạch và phân tầng cụ thể công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ở tầm quốc tế, đưa hàng loạt giáo viên và chuyên gia nghiên cứu đi bồi dưỡng, học tập, nghiên cứu và tham gia hợp tác ở nước ngoài. Giang Tô cũng là tỉnh đi đầu ở Trung Quốc trong việc triển khai và mở rộng mô hình đưa sinh viên, học sinh đi thực tế, tu nghiệp ở nước ngoài, trong mấy năm trở lại đây, tỉnh đã đưa được hơn 20 nghìn học sinh trung học, tiểu học đi du lịch học tập ở nước ngoài, để các em có cơ hội cảm nhận và tìm hiểu văn hóa các nước.

Năng lực xã hội của dịch vụ giáo dục được nâng cao rõ rệt. Kiên trì lối tư duy lấy phục vụ để hỗ trợ, lấy đóng góp để phát triển, các loại hình giáo dục đã tạo dựng cơ sở về nhân tài và trí lực cho sự phát triển của kinh tế - xã hội. Trong thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 10", số sinh viên tốt nghiệp bậc đại học và tương đương của Giang Tô là 865 nghìn người, số nhân tài đã qua đào tạo hệ đại học dành cho người trưởng thành các loại là 366 nghìn người, số sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp giáo dục dạy nghề là 938 nghìn người. Các ngành học như triết học, khoa học xã hội bậc đại học phát triển mạnh mẽ, hoạt động đổi mới, sáng tạo trong khoa học và chuyển hóa thành quả nghiên cứu khoa học cũng phát triển nhanh chóng, mô hình kết hợp giữa sản xuất, học tập và nghiên cứu được thúc đẩy cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, đã nghiên cứu và phát triển thành công hàng loạt kỹ thuật then chốt và sản phẩm quan trọng mà Giang Tô nắm bản quyền về quyền sở hữu trí tuệ, hệ thống trường đại học đã trở thành đội quân chủ

lực nghiên cứu cơ sở, là lực lượng quan trọng trong công tác nghiên cứu các công nghệ kỹ thuật cao mới. Trong lĩnh vực giáo dục dạy nghề, tích cực triển khai kế hoạch bồi dưỡng nhân tài giỏi về kỹ năng và chuyển dịch lao động nông thôn, góp phần đẩy nhanh việc phát triển các ngành nghề mới nổi, ngành dịch vụ hiện đại và dịch vụ "tam nông". Hệ thống giáo dục đã thực hiện bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho 5,06 triệu lượt người lao động, chuyển dịch 1,48 triệu lượt lao động nông thôn, đưa được 1,192 triệu học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông trở về địa phương làm việc. Triển khai rộng rãi việc thực nghiệm mô hình giáo dục tại khu dân cư, toàn tỉnh đã xây dựng được 4 khu thực nghiệm giáo dục tại khu dân cư cấp quốc gia, 34 khu thực nghiệm giáo dục tại khu dân cư cấp tỉnh, 52 khu thí điểm kết hợp giáo dục giữa nông nghiệp và khoa học - kỹ thuật cấp tỉnh. Năng lực và trình độ nghiên cứu khoa học trong ngành giáo dục ngày càng được nâng cao, tỉnh đã tham gia một loạt các công trình nghiên cứu quan trọng do Bộ Giáo dục Trung Quốc chủ trì, số lượng các đề tài, quy hoạch khoa học giáo dục trong toàn quốc do tỉnh đảm nhiệm đứng đầu cả nước. Số lượng tài liệu giáo khoa, tham khảo phục vụ công tác giáo dục cơ sở của Giang Tô cũng đứng đầu toàn Trung Quốc, đã giành được nhiều thành quả nghiên cứu mang đặc sắc Giang Tô, có trình độ tiên tiến khá cao và tầm ảnh hưởng khá sâu rộng.

Sự nghiệp giáo dục của Giang Tô mặc dù đã giành được nhiều thành tích nổi bật, nhưng trình độ phát

triển của ngành giáo dục vẫn tồn tại sự mất cân bằng giữa các khu vực khá rõ rệt. Khu vực Tô Nam về tổng thể đã đạt đến mức trung bình của các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình, trong khi đó khu vực Tô Bắc lại có trình độ phát triển thấp hơn rất nhiều so với các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình. Sự mất cân bằng giữa các khu vực này đã trở thành rào cản chính hạn chế việc hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô, vì thế đẩy nhanh sự phát triển của sự nghiệp giáo dục khu vực Tô Bắc hiện đang là trọng điểm và cũng là điểm khó trong công cuộc thực hiện hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô.

II- CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐỂ GIANG TÔ THỰC HIỆN HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục có vai trò dẫn dắt, định hướng đối với thực tiễn hiện đại hóa giáo dục. Đề xuất và không ngừng hoàn thiện yêu cầu về mục tiêu hiện đại hóa giáo dục là quá trình phán đoán hình thức phát triển của giáo dục, cũng là quá trình không ngừng làm sâu sắc hóa nhận thức về đặc trưng bản chất của hiện đại hóa giáo dục.

1. Đề xuất mục tiêu hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô

Giang Tô là một trong những tỉnh đề xuất mục tiêu hiện đại hóa giáo dục sớm nhất Trung Quốc. Từ thập niên

1990 trở lại đây, hiện đại hóa giáo dục luôn là giấc mơ và hoài bão của người Giang Tô; xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại đặc sắc Trung Quốc, có đặc điểm của Giang Tô, mang đặc trưng thời đại luôn là mục tiêu theo đuổi của người Giang Tô.

Đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, trên tinh thần của "Cương yếu cải cách và phát triển nền giáo dục Trung Quốc" và lời căn dặn của Đặng Tiểu Bình trong chuyến đi thị sát miền Nam, khu vực Tô Nam đã dẫn đầu Giang Tô trong việc đề ra ý tưởng thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Năm 1993, theo "Báo cáo phát triển giáo dục khu vực Tô Nam" do Ban Nghiên cứu chiến lược phát triển giáo dục Trung Quốc đề ra, khu vực Tô Nam cần thực hiện hiện đại hóa giáo dục với hệ tham chiếu chủ yếu là "bốn con rồng nhỏ" của châu Á, trong một thời gian không dài lắm, trước tiên phải đưa lĩnh vực giáo dục trung học và giáo dục trung học trở xuống dưới kịp trình độ trung bình của "bốn con rồng nhỏ" ở châu Á, cạnh tranh để vươn lên vị trí dẫn đầu. Cũng trong năm đó, Ủy ban hành chính giáo dục tỉnh Giang Tô đã ban hành "ý kiến về việc thí điểm thực hiện Dự án hiện đại hóa giáo dục ở khu vực Tô Nam", đề ra yêu cầu cần thực hiện hiện đại hóa trên sáu phương diện là tư tưởng giáo dục, trình độ phát triển giáo dục, hệ thống giáo dục, điều kiện mở trường học, đội ngũ giáo viên và quản lý giáo dục; các ban, ngành liên quan còn nghiên cứu để xây dựng ý kiến và chỉ tiêu đánh giá tương ứng để xây dựng các hương trấn điển hình trong dự án hiện đại hóa giáo dục. Xét về

tổng thể, đầu thập niên 90, mục tiêu hiện đại hóa giáo dục chủ yếu phù hợp với việc phát triển giáo dục của khu vực Tô Nam, hệ thống chỉ tiêu có liên quan chủ yếu là những yêu cầu cụ thể đối với việc xây dựng các hương trấn điển hình của dự án hiện đại hóa giáo dục.

Bắt đầu từ thời kỳ "Kế hoạch năm năm lần thứ 9", hiện đại hóa giáo dục trở thành lựa chọn mang tính chiến lược để phát triển giáo dục của toàn tỉnh Giang Tô. Năm 1996, Giang Tô là tỉnh dẫn đầu toàn Trung Quốc trong việc cơ bản phổ cập giáo dục nghĩa vụ hệ chín năm, hoàn thành mục tiêu xóa mù cho thanh, thiếu niên, đây là thành tựu có ý nghĩa dấu mốc trên chặng đường phát triển hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô, là mục tiêu theo đuổi của lớp lớp thế hệ người Giang Tô. Trong tình hình mới, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Giang Tô đã đề ra những yêu cầu cụ thể để tỉnh duy trì vị trí dẫn đầu cả nước trong công cuộc hiện đại hóa giáo dục, đồng thời xác định phương châm làm việc "quy hoạch tổng thể, phân bước thực hiện, thúc đẩy các khu vực, diu dắt nhau phát triển", phân chia khu vực và giai đoạn để thực hiện công cuộc hiện đại hóa giáo dục. Năm 1999, chính quyền Tỉnh đã ban hành "Cương yếu thực hiện hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Giang Tô", xác định rõ đến năm 2010 sẽ bắt kịp các yêu cầu tổng thể về trình độ phát triển giáo dục của các nước phát triển mức trung bình, cơ bản phổ cập xong giáo dục mầm non, cơ bản phổ cập giáo dục giai đoạn trung học phổ thông, cơ bản thực hiện xã hội hóa công tác giáo dục bậc đại học. "Cương yếu thực hiện hiện đại hóa

giáo dục của tỉnh Giang Tô" còn đề ra một số yêu cầu mang tính định lượng trên các phương diện như hệ thống dạy và học, điều kiện giáo dục, đội ngũ giáo viên, quản lý giáo dục...

Sau Đại hội lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc, theo yêu cầu do Đại hội XVI đề ra là cố gắng trong 20 năm đầu của thế kỷ XX, Trung Quốc phải thực hiện được mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả và các khu vực có điều kiện phải đi đầu thực hiện mục tiêu hiện đại hóa, Giang Tô đã coi việc "dẫn đầu trong xây dựng toàn diện xã hội khá giả, dẫn đầu trong việc thực hiện hiện đại hóa" là định hướng tổng thể, mục tiêu tổng thể, yêu cầu tổng thể để Giang Tô phát triển trong giai đoạn đầu của thế kỷ mới. Để thực hiện mục tiêu "hai dẫn đầu" này, yếu tố then chốt mang tính quyết định là khoa học - kỹ thuật và giáo dục. Trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc của Trung Quốc vào tháng 3-2005, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã từng nói riêng với đoàn đại biểu tỉnh Giang Tô: "Nếu như coi kinh tế là ngày hôm nay thì khoa học - kỹ thuật là ngày mai và giáo dục là ngày kia. Tương lai của quốc gia, về căn bản vẫn phải dựa vào khoa học - kỹ thuật và giáo dục. Một lãnh đạo có tầm nhìn xa cần phải biết đặt giáo dục lên vị trí nổi trội trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội"¹. Để có thể cất

1. Ghi chép tại buổi thảo luận của Đoàn đại biểu tỉnh Giang Tô với sự tham dự của Thủ tướng Ôn Gia Bảo, *Nam Kinh nhật báo*, ngày 9-3-2005.

những bước ổn định trên con đường phát triển để duy trì "hai dẫn đầu", Giang Tô cần phải kiên trì phát triển khoa học - kỹ thuật, làm tốt công tác chuyển đổi từ tăng trưởng siêu tốc sang phát triển hài hòa, tháng 6-2005, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Giang Tô đã ra "Quyết định về việc đẩy nhanh tiến trình xây dựng Giang Tô thành tỉnh đi đầu trong thực hiện hiện đại hóa giáo dục", xác lập quy hoạch để Giang Tô thực hiện hiện đại hóa giáo dục trong tình hình mới.

2. Mục tiêu phấn đấu hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô

Về mục tiêu phấn đấu trong hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Giang Tô đã nêu rõ trong "Quyết định về việc đẩy nhanh tiến trình xây dựng Giang Tô thành tỉnh đi đầu trong thực hiện hiện đại hóa giáo dục", đó là: Đến năm 2010, toàn tỉnh cơ bản xây dựng được hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại và hệ thống giáo dục suốt đời tương đối hoàn thiện; hình thành được cục diện trường học đa nguyên trong đó Chính phủ đóng vai trò chủ thể, các giới trong xã hội cùng tích cực tham gia; tối ưu hóa cơ cấu giáo dục, phân bố các trường học hợp lý, nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả giáo dục, tăng cường năng lực của dịch vụ giáo dục đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội; củng cố vị trí quan trọng nhất trong các vị trí quan trọng của giáo dục nông thôn, thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị, nông thôn và

giữa các khu vực, cung cấp những bảo đảm hiệu quả cho con cái những công nhân, nông dân dịch chuyển từ nông thôn vào thành thị để làm việc và những người yếu thế trong xã hội được hưởng quyền lợi giáo dục; nâng trình độ tổng thể và hợp lực tổng hợp của giáo dục Giang Tô đứng ở vị trí dẫn đầu toàn Trung Quốc, đạt đến hoặc gần đến trình độ của các nước phát triển mức trung bình, dẫn đầu trong công cuộc hiện đại hóa giáo dục.

Trong "Quyết định về việc đẩy nhanh tiến trình xây dựng Giang Tô thành tỉnh đi đầu trong thực hiện hiện đại hóa giáo dục", Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Giang Tô đã nhấn mạnh những mục tiêu cần đạt được trong công cuộc xây dựng hiện đại hóa giáo dục thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 11", cụ thể là:

- Không ngừng nâng cao trình độ giáo dục quốc dân: Tỷ lệ trẻ nhập học bậc giáo dục mầm non 3 năm trước khi vào lớp 1 đạt 90%, tỷ lệ nhập học giai đoạn giáo dục nghĩa vụ đạt 99%, tỷ lệ nhập học giai đoạn trung học phổ thông đạt 90%, mở rộng quy mô giáo dục dạy nghề hệ trung cấp và giáo dục cao đẳng, đại học thông thường, tỷ lệ nhập học bậc đại học đạt 40%. Số năm người dân được thụ hưởng giáo dục bình quân đầu người đạt mức 13 năm.

- Điều kiện trường lớp và chất lượng dạy học được cải thiện rõ rệt. Cơ sở vật chất của trường học các cấp và trang thiết bị kỹ thuật dạy học cơ bản đạt đến trình độ của các nước phát triển mức trung bình. Toàn tỉnh có 70% các trường trung học phổ thông trở lên đạt tiêu

chuẩn chất lượng cao, 60% các trường dạy nghề trở lên đạt tiêu chuẩn trường trọng điểm cấp quốc gia. các trường đại học thông thường đều đạt chuẩn giáo dục cấp nhà nước. Hình thành 120 ngành học trọng điểm cấp quốc gia, 150 ngành học trọng điểm cấp tỉnh, cố gắng đưa 20 trường đại học và một loạt các ngành học trọng điểm vào danh sách các trường và ngành học tiên tiến toàn quốc.

- Hoàn thiện hơn nữa hệ thống giáo dục. Đưa giáo dục mầm non vào hệ thống giáo dục quốc dân, đẩy nhanh việc phát triển của giáo dục nghiên cứu sinh, giáo dục cơ sở, giáo dục dạy nghề, giáo dục đại học hỗ trợ lẫn nhau, phát triển hài hòa, cơ bản hình thành được hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại với đặc điểm mở cửa đa phương, tiêu chuẩn cao, chất lượng cao. Xây dựng mạng lưới giáo dục đa tầng nấc, đa hình thức, hệ thống giáo dục suốt đời phủ khắp toàn xã hội, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội theo mô hình học tập.

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục thực hiện trong thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 11" đã thể hiện sự kết hợp giữa tính khả thi và tính vượt thời hạn, vừa tính toán đầy đủ đến những cơ sở hiện thực về trình độ phát triển kinh tế và sự nghiệp giáo dục, vừa phản ánh đầy đủ yêu cầu cần ưu tiên phát triển giáo dục và phát triển vượt trước. Nhìn lại tốc độ phát triển trong thời kỳ "Kế hoạch năm năm lần thứ 9" và "Quy hoạch năm năm lần thứ 10", những mục tiêu đặt ra trong công cuộc hiện đại hóa giáo dục ở thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 11" không phải

là quá cao, quá xa vời mà có thể thực hiện được nếu nỗ lực, cố gắng. Song song với việc thực hiện xây dựng toàn diện xã hội khá giả trong toàn tỉnh, Giang Tô sẽ thực hiện hiện đại hóa giáo dục, tức là thời gian cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục sẽ sớm hơn thời gian tỉnh thực hiện hiện đại hóa 10 năm. Yêu cầu về mục tiêu này đã quán triệt được quan điểm cơ bản ưu tiên phát triển, phát triển vượt trước của giáo dục.

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục thực hiện trong thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 11" đã thể hiện sự thống nhất về tính tiên tiến ở phạm vi trong nước và tính có thể so sánh ở phạm vi quốc tế. Niên độ các mục tiêu Giang Tô sẽ cơ bản thực hiện về hiện đại hóa giáo dục được xác định vào năm 2010, yêu cầu toàn tỉnh sẽ thực hiện hiện đại hóa giáo dục trong thời gian thực hiện xây dựng toàn diện xã hội khá giả, thời gian có thể hoàn thành trước nhưng mục tiêu thì không thay đổi, không hạ thấp. Giai đoạn hiện nay tuy chưa xây dựng được tiêu chuẩn thống nhất về trình độ thực hiện hiện đại hóa giáo dục, nhưng Giang Tô sẽ coi sự phát triển của các nước phát triển mức trung bình là hệ tham chiếu cơ bản, xác định tiêu chuẩn thực hiện hiện đại hóa giáo dục, chỉ tiêu chủ yếu cần có để có thể so sánh ở phạm vi quốc tế.

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục thực hiện trong thời kỳ "Quy hoạch năm năm lần thứ 11" đã thể hiện sự gắn kết giữa tính lâu dài và tính giai đoạn. Hiện đại hóa giáo dục là quá trình mà nội hàm không ngừng được mở rộng, mục

tiêu không ngừng được nâng cao, tư duy không ngừng được đổi mới, nhiệm vụ không ngừng được thay mới. Những mục tiêu xác định trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu cơ sở nhất, cấp bách nhất là mục tiêu "cơ bản hiện đại hóa" bước đầu, là mục tiêu "cơ bản hiện đại hóa" ở trình độ thấp, không toàn diện, phát triển không cân bằng. Cùng với sự phát triển và đi lên của thời đại, cần phải đặt ra những mục tiêu, yêu cầu cao hơn nữa cho sự nghiệp hiện đại hóa giáo dục.

3. Giải thích những chỉ tiêu hiện đại hóa giáo dục chủ yếu của Giang Tô

Để tạo thuận lợi cho việc theo dõi và đánh giá quá trình xây dựng hiện đại hóa giáo dục, Sở Giáo dục tỉnh Giang Tô đã tổ chức thảo luận nhiều lần, rồi đề ra "Chỉ tiêu chủ yếu hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Giang Tô" (còn gọi là "Chỉ tiêu chủ yếu xây dựng Giang Tô trở thành tỉnh có thể mạnh về giáo dục"). Hệ thống chỉ tiêu này lấy mốc thời gian là năm 2010, coi các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập ở mức trung bình là hệ tham chiếu chủ yếu, coi các chỉ tiêu thông dụng của xã hội quốc tế là chỉ tiêu cơ bản, coi việc đạt đến trình độ dẫn đầu toàn quốc là yêu cầu cơ bản, đã đề ra những chỉ tiêu chủ yếu để cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục; những chỉ tiêu về tỷ lệ phổ cập giáo dục có liên quan được xem là chỉ tiêu cốt yếu để các địa phương thực hiện xây dựng toàn diện xã hội khá giả và đưa vào hệ thống khảo sát, đánh giá.

**Bảng 2: Chỉ tiêu thực hiện hiện đại hóa giáo dục
chủ yếu của tỉnh Giang Tô**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị chỉ tiêu	Giá trị hiện thực năm 2004
<i>Mức độ phát triển của sự nghiệp giáo dục</i>	%		
Tỷ lệ nhập học bậc mầm non (3 năm trước khi vào lớp 1)	%	≥ 90	74
Tỷ lệ nhập học giai đoạn giáo dục nghĩa vụ	%	≥ 99	99
Tỷ lệ nhập học giai đoạn trung học phổ thông	%	≥ 90	65
Tỷ lệ nhập học bậc đại học	%	≥ 40	29
Tỷ lệ các trường học đạt chuẩn	%	100	Tiểu học 67, THCS 60, THPT 88
<i>Thiết bị thông tin, kỹ thuật</i>			
Tỷ lệ đạt chuẩn "liên thông giữa các trường" giai đoạn giáo dục nghĩa vụ	%	100	25
Tỷ lệ các trường có hệ thống mạng giai đoạn trung học phổ thông	%	100	29
<i>Chỉ tiêu về trình độ giáo viên</i>	%		
Tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ từ trung cấp trở lên	%	≥ 70	56,7

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị chỉ tiêu	Giá trị hiện thực năm 2004
Tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở có trình độ chính quy trở lên	%	≥ 50	35,7
Tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ chính quy trở lên	%	≥ 95	THPT 84, THPT dạy nghề 36
Tỷ lệ giáo viên đại học có trình độ nghiên cứu sinh trở lên	%	≥ 50	39
<i>Mức đầu tư cho giáo dục</i>	%		
Tỷ lệ đầu tư cho giáo dục toàn xã hội trong tổng sản phẩm quốc nội	%	≥ 6	3,7
Tỷ lệ kinh phí giáo dục trong chi tiêu tài chính	%	≥ 20	20,4
Số năm dự kiến thụ hưởng giáo dục bình quân đầu người		≥ 13	12,3
Chỉ số mật độ nhân tài		≥ 10	6,25
<i>Xây dựng ngành học trọng điểm</i>			
Tỷ lệ ngành học trọng điểm cấp quốc gia, phòng thực nghiệm trọng điểm trong toàn quốc		≥ 10	9,4
Tỷ lệ học vị tiến sĩ trong toàn quốc		≥ 10	9,3
<i>Năng lực sáng tạo khoa học - kỹ thuật ở trường đại học</i>			

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị chỉ tiêu	Giá trị hiện thực năm 2004
Kinh phí dành cho hoạt động khoa học - kỹ thuật bình quân đầu người		≥ 10	6
Tổng mức giao dịch về kỹ thuật bình quân đầu người		≥ 5	2,35
Số bản quyền sở hữu trí tuệ và số giải thưởng từ cấp tỉnh trở lên trên 1.000 người		≥ 15	8
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm		≥ 90	90

"Chỉ tiêu chủ yếu thực hiện hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô" là 10 chỉ tiêu được lựa chọn từ rất nhiều nhân tố của sự nghiệp giáo dục và từ rất nhiều yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, dùng để chỉ đạo, giám sát quá trình phát triển và vận hành của sự nghiệp giáo dục. Mười chỉ tiêu này vừa có tính so sánh theo chiều dọc, vừa có tính so sánh theo chiều ngang; vừa có thể so sánh với các tỉnh lân cận khác, vừa có thể so sánh với bạn bè quốc tế. Hệ thống chỉ tiêu này có thể phân thành ba vĩ độ đánh giá gồm: mức độ phát triển của sự nghiệp, điều kiện bảo đảm và mức đóng góp cho xã hội.

Chỉ tiêu về mức độ phát triển của sự nghiệp phản ánh cơ hội được giáo dục do hệ thống giáo dục đem lại, sức phát triển của sự nghiệp giáo dục càng lớn, cơ hội

được giáo dục sẽ càng nhiều. "Chỉ tiêu chủ yếu thực hiện hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô" sử dụng những chỉ tiêu thông dụng của quốc tế như tỷ lệ nhập học, đã đề ra những yêu cầu cụ thể đối với giáo dục mầm non, giáo dục nghĩa vụ, giáo dục giai đoạn trung học phổ thông và giáo dục đại học. Tỷ lệ nhập học giai đoạn giáo dục nghĩa vụ là những chỉ tiêu mới áp dụng, chỉ tỷ lệ toàn bộ trẻ em trong độ tuổi tương ứng trong tổng dân số được đến trường ở giai đoạn giáo dục nghĩa vụ, được hình thành từ hai nhân tố là tỷ lệ nhập học của học sinh tiểu học và tỷ lệ nhập học của học sinh trung học cơ sở. Sử dụng chỉ tiêu này có thể thu nhỏ dung sai thống kê do sự chênh lệch về độ tuổi nhập học tạo ra. Từ khi cải cách mở cửa, đặc biệt là từ năm 1995, khi Giang Tô thực hiện chiến lược giáo dục chấn hưng toàn tỉnh đến nay, sự nghiệp giáo dục của tỉnh đã có những bước phát triển rất lớn. hội tụ đủ điều kiện để dẫn đầu trong công cuộc thực hiện hiện đại hóa giáo dục. GDP bình quân đầu người của Giang Tô đã vượt mức khởi điểm của các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình, nhưng sự nghiệp giáo dục của Giang Tô vẫn chưa đạt đến trình độ phát triển tương ứng của các nước này, vẫn còn tồn tại một khoảng cách nhất định so với trình độ tiên tiến của các nước và vùng lãnh thổ cùng mức thu nhập trên thế giới, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng của nhân dân đối với giáo dục. "Chỉ tiêu chủ yếu thực hiện hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô" đề ra, đến năm 2010,

tỷ lệ trẻ em nhập học bậc mầm non (ba năm trước khi vào tiểu học) đạt từ 90% trở lên, tỷ lệ học sinh nhập học giai đoạn giáo dục nghĩa vụ đạt từ 99% trở lên, tỷ lệ học sinh nhập học giai đoạn trung học phổ thông đạt 90% trở lên, tỷ lệ sinh viên nhập học bậc giáo dục đại học đạt 40% trở lên. Chỉ tiêu này vừa có ý nghĩa cổ vũ, khuyến khích toàn dân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục, vừa là tỷ lệ có thể thực hiện được nếu nỗ lực. Thực hiện được những chỉ tiêu trên, sự nghiệp giáo dục của Giang Tô sẽ trên cơ sở phổ cập giáo dục nghĩa vụ hệ chín năm với chất lượng cao để thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông và tiến tới đặt nền móng cho việc phổ cập giáo dục bậc đại học, khi đó hệ thống giáo dục sẽ trở nên tương đối hoàn thiện, sự nghiệp giáo dục sẽ đạt đến trình độ phát triển trung bình của các nước và vùng lãnh thổ có mức thu nhập trung bình trên thế giới.

Chỉ tiêu các loại điều kiện bảo đảm đề ra yêu cầu đối với tài nguyên vật lực, tài nguyên con người và nguồn lực tài chính cần thiết cho sự nghiệp giáo dục phát triển, gồm bốn hạng mục chỉ tiêu là tỷ lệ các trường học đạt chuẩn, trang thiết bị thông tin và kỹ thuật, trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên và mức đầu tư cho giáo dục. Hệ thống chỉ tiêu này đề ra các yêu cầu cụ thể đối với giáo dục cơ sở, đặc biệt là giáo dục nghĩa vụ, không phân khu vực, không phân thành thị, nông thôn, không phân đẳng cấp, nhằm mục đích hướng tới những giá trị đạt chuẩn và phát triển cân bằng. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn là một chỉ tiêu

tổng hợp có tính khái quát cao, là tỷ lệ trường học mà các điều kiện cơ bản đạt đến tiêu chuẩn quy định của Nhà nước trong tổng số trường học, bao gồm các chỉ tiêu nhỏ như: tỷ lệ đạt chuẩn của "Dự án sáu có" ở trường trung học cơ sở và tiểu học nông thôn; tỷ lệ đạt chuẩn của diện tích vườn trường sư phạm và ký túc xá của trường; tỷ lệ đạt chuẩn về mức độ trang bị dụng cụ, khí cụ cho hoạt động âm nhạc, thể thao, mỹ thuật của học sinh; tỷ lệ đạt chuẩn về sách và trang thiết bị máy móc thực nghiệm; tỷ lệ đạt chuẩn về tỷ lệ giáo viên - học sinh; tỷ lệ quy mô lớp, cấp phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia. Những chỉ tiêu nhỏ này có chỉ tiêu đã được quy định thành tiêu chuẩn quốc gia, có chỉ tiêu được xây dựng dựa trên tình hình thực tế. Hai chỉ tiêu: tỷ lệ đạt chuẩn của trang thiết bị thông tin và kỹ thuật sử dụng trong "Dự án liên thông các trường học" ở giai đoạn giáo dục nghĩa vụ và tỷ lệ các trường trung học phổ thông xây dựng trang mạng là nội dung chủ yếu để nâng cao trình độ thông tin hóa của giáo dục. Về tổng thể, chỉ tiêu bảo đảm nguồn tài nguyên vật lực yêu cầu: trường học các cấp, các loại hình đều xây dựng để trở thành trường học đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của quốc gia hoặc của tỉnh, cung cấp những điều kiện cơ bản cho sự phát triển toàn diện của học sinh; giai đoạn giáo dục nghĩa vụ thực hiện "Dự án liên thông các trường học" theo mức tiêu chuẩn cao, giai đoạn giáo dục trung học phổ thông và giáo dục đại học thực hiện xây dựng các trang mạng cho từng trường, học sinh các cấp, các trường

có thể sử dụng một cách thuận tiện các nguồn tài nguyên giáo dục qua hệ thống mạng. Chỉ tiêu về trình độ chuyên môn của giáo viên tiểu học và trung học cơ sở được phân chia thành tỷ lệ giáo viên có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên và tỷ lệ giáo viên được đào tạo chính quy trở lên, nó thể hiện sự tiến bộ của tỉnh Giang Tô khi đã có mức tiêu chuẩn cao hơn. Về tổng thể, chỉ tiêu bảo đảm nguồn tài nguyên nhân lực yêu cầu: đội ngũ giáo viên các trường phải đạt yêu cầu về trình độ ở mức sàn theo quy định của nhà nước, trên cơ sở đó cơ bản thực hiện đại học hóa đội ngũ giáo viên tiểu học, chính quy hóa đội ngũ giáo viên trung học cơ sở, nâng tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ chuyên môn từ nghiên cứu sinh thạc sĩ trở lên đạt một mức độ nhất định, những giảng viên mới bổ sung trong các trường đại học, cao đẳng phải có học vị thạc sĩ hoặc tiến sĩ. Do sự phát triển không đồng đều về kinh tế giữa các địa phương và về mức độ chi tiêu tài chính, nên việc lựa chọn chỉ tiêu về mức đầu tư cho giáo dục để phản ánh, đánh giá là khá khó khăn. Tạm thời, tỉnh Giang Tô đưa ra tỷ lệ toàn xã hội đầu tư cho giáo dục trong tổng sản phẩm quốc nội và tỷ lệ kinh phí giáo dục trong chi tiêu tài chính. Thông thường, quốc tế sử dụng tỷ lệ kinh phí sử dụng cho giáo dục công trong tổng sản phẩm quốc nội và tỷ lệ kinh phí sử dụng cho giáo dục công trong chi tiêu tài chính để đánh giá mức độ đầu tư cho giáo dục của một quốc gia hay khu vực nào đó, kinh phí sử dụng cho giáo dục công

là chỉ mức kinh phí chính phủ đầu tư cho sự nghiệp giáo dục quốc dân. Hệ thống chỉ tiêu để tỉnh Giang Tô cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục lựa chọn sử dụng chỉ tiêu về tỷ lệ toàn xã hội đầu tư cho giáo dục trong tổng sản phẩm quốc nội, thể hiện đường lối chính sách dựa vào lực lượng toàn xã hội để đẩy nhanh sự phát triển của nền giáo dục. Trong cơ cấu chỉ tiêu tài chính của địa phương tồn tại vấn đề phức tạp về mức giao nộp cho cơ quan tài chính cấp trên và chuyển dịch thanh toán nên chỉ tiêu đầu tư cho giáo dục trong tổng sản phẩm quốc nội trong quá trình vận dụng thực tế cần phải được xử lý kỹ thuật để loại bỏ một số nhân tố không thể so sánh. Về tổng thể, chỉ tiêu bảo đảm nguồn lực tài chính yêu cầu: dựa vào lực lượng toàn xã hội để gia tăng đầu tư cho giáo dục, để mức đầu tư cho giáo dục của toàn tỉnh Giang Tô không thấp hơn mức trung bình chung của khu vực duyên hải.

Chỉ tiêu về mức đóng góp cho xã hội đặt yêu cầu về hai phương diện là mức cống hiến của nhân tài và mức đóng góp về tri thức, đã chia ra thành các chỉ tiêu như số năm được hưởng giáo dục bình quân đầu người, chỉ số mật độ nhân tài, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, năng lực xây dựng ngành học trọng điểm, năng lực đổi mới sáng tạo khoa học - kỹ thuật trong trường đại học. Số năm được hưởng giáo dục bình quân đầu người là chỉ tiêu quốc tế thông dụng để đánh giá thành tựu giáo dục và mức độ phát triển của ngành giáo dục, nó là giá trị tính tổng số năm được đào tạo trong trường học của một cá nhân. cũng

có thể được lý giải là chỉ tiêu tổng hợp toàn bộ tài nguyên giáo dục mà một cá nhân có thể nhận được trong thời gian học tập ở trường học, hoặc là chỉ tiêu về trình độ phát triển tổng thể của hệ thống giáo dục. Theo số liệu thống kê về "Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2001", số năm được hưởng giáo dục bình quân đầu người của các nước phát triển đã đạt đến 16 năm. Năm 2004, số năm được hưởng giáo dục bình quân đầu người của Giang Tô là 12 năm, chỉ tiêu yêu cầu đến năm 2010, số năm được hưởng giáo dục bình quân đầu người của Giang Tô được nâng lên thành 13 năm. Thực hiện được chỉ tiêu này, người dân Giang Tô sẽ có cơ hội thụ hưởng nhiều tài nguyên giáo dục hơn. Chỉ số mật độ nhân tài phản ánh mật độ phân bố của tài nguyên con người trong tổng dân số. Theo hệ thống mới về chỉ tiêu thống kê của nguồn tài nguyên con người, tài nguyên con người bao gồm năm loại nhân tài thực dụng là nhân tài của đảng và chính quyền, nhân tài quản lý kinh doanh trong doanh nghiệp, nhân tài khoa học - kỹ thuật chuyên ngành và quản lý đơn vị sự nghiệp, nhân tài kỹ thuật và nhân tài ở nông thôn; thể hiện yêu cầu của quốc gia đối với việc xây dựng đội ngũ nhân tài, phạm vi của nó còn rộng hơn so với phạm vi của chỉ tiêu quốc tế thông dụng về số lượng nhà khoa học và công trình sư trên 10.000 dân. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm là chỉ tiêu thông dụng quốc tế dùng để đánh giá chất lượng đào tạo, chủ yếu phản ánh mức độ thích ứng của việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong các

trường đại học đối với nhu cầu của xã hội. Mức đóng góp về tri thức của giáo dục đối với xã hội chủ yếu biểu hiện qua việc đổi mới, sáng tạo về khoa học - kỹ thuật trong các trường đại học. Phương diện này chủ yếu được liệt kê thành các chỉ tiêu như xây dựng ngành học trọng điểm, kinh phí dành cho hoạt động khoa học - kỹ thuật bình quân đầu người, tổng kim ngạch giao dịch thương mại về khoa học - kỹ thuật bình quân đầu người. Ở giai đoạn hiện nay, kinh phí dành cho hoạt động khoa học - kỹ thuật trong các trường đại học phải thông qua các kênh đầu tư như đấu thầu, thầu cạnh tranh; kinh phí dành cho hoạt động khoa học - kỹ thuật bình quân đầu người vừa là tiêu chí quan trọng thể hiện thực lực về khoa học - kỹ thuật, vừa là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ tham gia hoạt động khoa học - kỹ thuật. Yêu cầu về chỉ tiêu đổi mới, sáng tạo khoa học - kỹ thuật là: các trường đại học trong tỉnh Giang Tô tích cực tham gia triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo khoa học - kỹ thuật, bình quân mỗi năm mỗi giáo viên thực hiện được từ 100.000 NDT trở lên kinh phí hoạt động khoa học - kỹ thuật, 50.000 NDT trở lên kim ngạch giao dịch thương mại về khoa học - kỹ thuật; cứ 1.000 giáo viên phải có 15 phát minh có bản quyền phát minh sáng chế trở lên và giành được giải thưởng cấp tỉnh trở lên. Hệ thống chỉ tiêu này nhấn mạnh đến việc tự đổi mới sáng tạo và chuyển hóa thành quả nghiên cứu sáng tạo, dẫn dắt công tác nghiên cứu khoa học - kỹ thuật trong các trường đại học làm cơ

sở cho việc chuyển hóa phương thức tăng trưởng kinh tế của Giang Tô, đi theo con đường phát triển với phương hướng tiêu hao năng lượng thấp, tiêu hao vật chất thấp, xây dựng cơ cấu ngành "nhẹ" mà "cao" để có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho xã hội.

"Chỉ tiêu chủ yếu thực hiện hiện đại hóa giáo dục của Giang Tô" nổi bật về trọng tâm, rõ ràng về phương hướng, diện phủ quát rộng, tính thực dụng cao, có thể cổ vũ, khuyến khích sự phấn đấu của mọi người, sẽ phát huy tốt vai trò dẫn dắt và định hướng quan trọng trong quá trình cải cách và phát triển sự nghiệp giáo dục, sẽ đưa sự nghiệp giáo dục của Giang Tô bước lên xuất phát điểm cao hơn, xây dựng quan điểm phát triển mới, xác định mục tiêu phát triển mới, hình thành ưu thế phát triển mới, để ngành giáo dục của Giang Tô tiếp tục là lá cờ đầu của toàn Trung Quốc.

III- XÂY DỰNG, HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC CẤP HUYỆN

Dưới sự chỉ đạo của Quốc vụ viện, công tác giáo dục hệ trung cấp trở xuống ở Trung Quốc sẽ do chính quyền địa phương phụ trách, Ủy ban nhân dân cấp huyện là đơn vị chủ quản. Ủy ban nhân dân huyện (thị, khu) sẽ chịu trách nhiệm trì tính, quản lý hoạt động giáo dục nghĩa vụ, giáo dục mầm non, giáo dục trung học phổ thông thông thường, giáo dục dạy nghề hệ trung cấp và giáo dục đối với người trưởng thành. Chất lượng của công tác giáo dục dưới sự

quản lý của ủy ban nhân dân huyện (thị, khu) sẽ trực tiếp liên quan đến việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục khu vực đó. Thực hiện hiện đại hóa giáo dục trong đó coi huyện (thị, khu) là đối tượng triển khai là kinh nghiệm khởi động, cũng là con đường quan trọng để triển khai toàn diện công cuộc xây dựng hiện đại hóa giáo dục thành công của Giang Tô. Theo yêu cầu tổng thể về việc cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục đến năm 2010, Giang Tô đã xây dựng mục tiêu hiện đại hóa giáo dục cho các huyện (thị, khu) và chế độ đánh giá, sát hạch tương ứng, có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy công cuộc hiện đại hóa giáo dục cho toàn tỉnh.

1. Mục tiêu chủ yếu của hiện đại hóa giáo dục khu vực huyện (thị, khu)

Mục tiêu hiện đại hóa giáo dục khu vực huyện (thị, khu) bao gồm một số điểm cơ bản sau:

a) Đề ra chính sách và biện pháp thúc đẩy công tác hiện đại hóa giáo dục khu vực huyện (thị, khu). Quán triệt toàn diện quan điểm phát triển khoa học, đặt việc ưu tiên phát triển giáo dục lên vị trí chiến lược và coi đây là lĩnh vực trọng tâm để xây dựng hạ tầng cơ sở. Đề ra các chính sách và biện pháp để phát triển các loại hình giáo dục khu vực huyện (thị, khu) một cách bền vững, lành mạnh, hài hòa. Xây dựng chế độ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện (thị, khu) và các cơ quan chức năng có liên quan đối với mục tiêu của công tác giáo dục,

người phụ trách chủ yếu của chính quyền huyện (thị, khu) đồng thời là người chịu trách nhiệm cao nhất đối với công tác giáo dục. Các lãnh đạo chủ yếu phải thường xuyên sâu sát, đi kiểm tra từng trường học, chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời công tác giáo dục, kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tế.

b) Xây dựng hệ thống giáo dục khu vực nhằm thỏa mãn nhu cầu của toàn dân. củng cố và nâng cao thành quả công tác cơ bản phổ cập giáo dục nghĩa vụ hệ chín năm và cơ bản xóa mù cho thanh, thiếu niên (gọi tắt là "hai cơ bản"), xây dựng hệ thống giáo dục nghĩa vụ chín năm chất lượng cao, tiêu chuẩn cao. Đẩy nhanh việc phổ cập giáo dục giai đoạn trung học phổ thông và giáo dục mầm non ba năm trước khi vào tiểu học, nỗ lực để phát triển một cách hài hòa giữa các loại hình giáo dục như giáo dục nghĩa vụ, giáo dục mầm non, giáo dục trung học phổ thông thông thường, giáo dục dạy nghề và giáo dục dành cho người trưởng thành, phát triển đồng thời giữa giáo dục công lập và giáo dục dân lập, hình thành cục diện cải cách và phát triển ngành giáo dục theo hướng "trùng thống nhất giữa ba mô hình giáo dục" là giáo dục cơ sở, giáo dục dạy nghề, giáo dục dành cho người trưởng thành và kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, từng bước xây dựng xã hội theo mô hình học tập. Chỉ tiêu chủ yếu về giáo dục khu vực huyện (thị, khu) cần đạt đến: tỷ lệ trẻ nhập học bậc mầm non 3 năm trước khi vào lớp 1 đạt 90% trở lên, tỷ lệ nhập học và theo học của học

sinh giai đoạn giáo dục nghĩa vụ đạt 99% trở lên. tỷ lệ nhập học của ba loại trẻ khuyết tật đạt 97% trở lên. tỷ lệ học sinh theo học tiếp sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 95% trở lên (hoặc tỷ lệ nhập học của học sinh giai đoạn trung học phổ thông đạt 90% trở lên), tỷ lệ nhập học bậc cao đẳng, đại học của dân số đủ 19 tuổi đạt 50% trở lên, diện phủ khắp của tổ chức tổ dân phố theo mô hình học tập đạt 80% trở lên.

c) Tối ưu hóa và phát triển cân bằng về chất lượng đào tạo. Hợp lý hóa cơ cấu giáo dục và phân bố hệ thống trường học, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các trường, thúc đẩy sự phát triển đồng đều của giai đoạn giáo dục nghĩa vụ. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy học như diện tích xây dựng bình quân trên đầu học sinh, sách, máy móc thí nghiệm, thiết bị giáo dục điều khiển từ xa đều phải đạt đến tiêu chuẩn theo quy định cấp nhà nước và cấp tỉnh, cơ bản tiếp cận gần với tiêu chuẩn phân phối tài nguyên giáo dục công thành thị và nông thôn. Số lượng học sinh trong mỗi lớp phải phù hợp với quy định của tiêu chuẩn quốc gia, từng bước thực hiện chia nhỏ lớp hơn nữa. Số lượng, cơ cấu và trình độ chuyên môn của giáo viên về cơ bản phải đáp ứng nhu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục, công tác biên chế giáo viên phải được thực hiện nghiêm túc đến từng trường, triển khai toàn diện chế độ tư cách giáo viên và chế độ thi tuyển, bổ nhiệm một cách nghiêm chỉnh theo đúng trình tự quy định và bảo đảm chất lượng. Xây dựng chế độ luân phiên định kỳ giáo viên

ở thành thị, thị trấn về công tác tại các trường học ở nông thôn hay những trường học còn yếu kém nhằm phân bố một cách cân bằng lực lượng giáo viên, thúc đẩy sự phát triển đồng đều của sự nghiệp giáo dục.

d) Hình thành môi trường giáo dục tổ chất tốt. Hình thành môi trường giáo dục theo đúng pháp quy, quy định. Kiên trì nguyên tắc giáo dục theo quy định của Nhà nước và pháp luật, tuân thủ đúng quy luật giáo dục, thực hiện đúng chuẩn tắc hành vi giáo dục, quản lý giáo dục một cách khoa học, xây dựng thể chế quản lý giáo dục kết hợp giữa ba yếu tố quyết sách, thực thi và giám sát một cách tương đối hoàn thiện. Hình thành cơ chế vận hành giáo dục tổ chất toàn diện. Quán triệt phương châm giáo dục của Nhà nước, thúc đẩy toàn diện công tác giáo dục tổ chất, tất cả vì học sinh, thống nhất một cách hữu cơ các nội dung đức dục, trí dục, thể dục, mỹ dục trong mọi hoạt động dạy và học, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của học sinh. Hình thành môi trường xã hội có lợi cho sự trưởng thành lành mạnh của thanh, thiếu niên. Thực hiện miễn phí sử dụng các nguồn tài nguyên xã hội công đối với giáo dục, tạo dựng môi trường lành mạnh, không ô nhiễm, không có nhân tố bất định, không tiềm tàng hiểm họa không an toàn xung quanh các trường học.

e) Kiện toàn cơ chế bảo đảm kinh phí giáo dục. Tỷ lệ tăng trưởng của ngân sách dành cho giáo dục phải cao hơn tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập tài chính thường xuyên,

kinh phí chung bình quân từng học sinh phải tăng trưởng từng bước, kinh phí chung bình quân từng học sinh trong giai đoạn giáo dục nghĩa vụ phải cao hơn so với tiêu chuẩn của tỉnh. Lương, hỗ trợ thêm của địa phương và phụ cấp của giáo viên không được thấp hơn mức trung bình chung của công chức khác cùng địa phương.

Bảng 3: Chỉ tiêu chủ yếu xây dựng hiện đại hóa giáo dục cấp huyện (thị, khu) của tỉnh Giang Tô

Chỉ tiêu chủ yếu	Thuyết minh
1. Tỷ lệ nhập học của bậc giáo dục mầm non ba năm trước khi vào lớp 1 đạt 90% trở lên.	Là tỷ lệ so sánh giữa số trẻ em theo học hệ mầm non 3 năm trước khi vào lớp 1 với tổng số trẻ em trong độ tuổi 4-6 tuổi.
2. Tỷ lệ học sinh duy trì việc học trong 5 năm tiểu học và 3 năm trung học cơ sở đạt 99% trở lên.	Là tỷ lệ so sánh giữa số học sinh lớp 5 tiểu học và số học sinh nhập học vào lớp 1 trong cùng năm đó; là tỷ lệ so sánh giữa học sinh năm thứ ba trung học cơ sở và số học sinh nhập học năm thứ nhất trung học cơ sở cùng năm đó.
3. Tỷ lệ học sinh theo học tiếp lên cao sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 95% trở lên.	Là tỷ lệ so sánh giữa số học sinh chiêu sinh năm thứ nhất trung học phổ thông và số học sinh tốt nghiệp hệ trung học cơ sở.
4. Tỷ lệ thanh niên đủ 19 tuổi nhập học bậc cao đẳng, đại học đạt 50% trở lên.	Là tỷ lệ phần trăm về số người đủ 19 tuổi theo học tại các đơn vị, cơ sở đào tạo bậc cao đẳng, đại học.

Chỉ tiêu chủ yếu	Thuyết minh
5. Cơ bản đáp ứng được nhu cầu về học tập đa dạng của nhân dân.	Mỗi xã, phường, thị trấn (khu phố) đều có và tận dụng tối đa nguồn tài nguyên giáo dục cần thiết; tỷ lệ đào tạo người theo nghề giáo dục hàng năm đạt 50% trở lên.
6. Quyền lợi tiếp cận giáo dục một cách bình đẳng của những đối tượng yếu thế trong xã hội.	Bảo đảm cho con em các gia đình nghèo khó được tiếp nhận giáo dục nghĩa vụ; bảo đảm tỷ lệ nhập học giai đoạn giáo dục nghĩa vụ của trẻ bị mù, câm, điếc và thiếu năng trí tuệ đạt 95%; bảo đảm tỷ lệ nhập học của con em nông dân nông thôn ra thành phố làm công nhân đạt 99%.
7. Trường mầm non đạt chuẩn của tỉnh.	Các trường mầm non trong tỉnh đều được xây dựng để trở thành "Trường mầm non đạt chuẩn của tỉnh Giang Tô", trong đó có 60% được xây dựng thành "Trường mầm non chất lượng cao của tỉnh Giang Tô".
8. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở đạt đến yêu cầu tiêu chuẩn hóa của tỉnh.	Các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập và dân lập đều đạt đến yêu cầu tiêu chuẩn hóa điều kiện học tập tương ứng của tỉnh Giang Tô.
9. Trường trung học phổ thông các loại đều đạt chuẩn của tỉnh.	Trường trung học phổ thông thông thường, trường đào tạo nghề hệ trung cấp đều đạt chuẩn trường 3 sao trở lên.
10. Thực hiện giáo dục tổ chất toàn diện.	Các trường đều nghiêm túc quán triệt phương châm giáo dục của quốc gia, hướng tới học sinh, thúc đẩy sự phát

Chỉ tiêu chủ yếu	Thuyết minh
	<p>triển toàn diện của học sinh: các đơn vị, cơ sở giáo dục - đào tạo đều có thể hoàn thành nhiệm vụ dạy học theo tiêu chuẩn quy định, bảo đảm chất lượng của công tác giáo dục, dạy học; cơ bản hình thành hệ thống giáo dục tư tưởng, đạo đức kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội.</p>
<p>11. Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên trên diện rộng.</p>	<p>Các giáo viên đang giảng dạy đều hội tụ đủ tư cách cần thiết của giáo viên, trình độ, năng lực tổng hợp của giáo viên ở mức tương đối cao, tỷ lệ trình độ học vấn cấp cao nhất của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt đạt 70%, 60% và 50%.</p>
<p>12. Việc xây dựng hệ thống thông tin hóa giáo dục đạt chuẩn toàn diện.</p>	<p>Hệ thống mạng trong các trường học ở khu vực thuộc và thành phố đều được kết nối thông qua hệ thống cáp quang độc lập; dữ liệu mạng phong phú, tỷ lệ sử dụng cao; thiết bị cơ sở hạ tầng về thông tin trong các trường trung học sơ sở và tiểu học đều đạt đến yêu cầu cấp 2 của "Dự án liên thông, kết nối giữa các trường".</p>
<p>13. Bảo đảm phạm vi kinh phí giáo dục nộp cho ngân sách nhà nước.</p>	<p>Tỷ lệ tăng trưởng của mức ngân sách nhà nước dùng cho giáo dục cao hơn so với tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập tài chính thường xuyên, ngân sách dành cho giáo dục nghĩa vụ được tính riêng; kinh phí dùng chung bình quân đầu</p>

Chỉ tiêu chủ yếu	Thuyết minh
	học sinh tăng theo năm, kinh phí dùng chung bình quân từng học sinh giai đoạn giáo dục nghĩa vụ phải vượt tiêu chuẩn quy định của tỉnh; mức lương trung bình của giáo viên không thấp hơn mức lương trung bình của các công chức khác.
14. Việc phân phối nguồn tài nguyên giáo dục giai đoạn giáo dục nghĩa vụ cơ bản là đồng đều.	Việc phân bố trường học đạt yêu cầu quy định của tỉnh, kinh phí cho sự nghiệp giáo dục trong ngân sách nhà nước, điều kiện trường lớp, lực lượng giáo viên cơ bản là đồng đều.
15. Hành vi dạy và học đạt quy phạm.	Nhà nước quản lý trường học theo pháp luật, các quy định, pháp quy về giáo dục đều được quán triệt thực hiện, các hành vi như tư cách đạt chuẩn của giáo viên, quản lý giáo dục, dạy học, chiêu sinh, thu phí đều đúng quy định.
16. Hệ thống bảo đảm an toàn cho học sinh được kiện toàn.	Nhà nước kiểm tra định kỳ đối với mức độ an toàn và chế độ sửa chữa, bảo dưỡng ở ký túc xá trong các trường học; môi trường sinh thái xung quanh khu vực trường học bảo đảm không ô nhiễm, lành mạnh, an toàn; trường học phải có chế độ quản lý sự an toàn và vệ sinh và cơ chế ứng cứu kịp thời hoàn thiện.

2. Công tác đánh giá mức độ hiện đại hóa giáo dục khu vực huyện (thị, khu)

Nghiên cứu, đề ra chỉ tiêu đánh giá công tác hiện đại hóa giáo dục khu vực huyện (thị, khu), tiến hành định kỳ, phân kỳ, phân đợt đánh giá công tác hiện đại hóa giáo dục, phát huy tinh thần đánh giá để xây dựng, đánh giá để quản lý. Công tác đánh giá hiện đại hóa giáo dục quán triệt nguyên tắc phân tầng để thực hiện, phân kỳ để tiến hành, phân loại để chỉ đạo, khuyến khích các huyện (thị, khu) có điều kiện kinh tế và cơ sở giáo dục tương đối tốt thực hiện đánh giá toàn diện trước, phát huy vai trò đầu tàu gương mẫu của các huyện (thị, khu) điển hình tiên tiến. Bên cạnh đó, dìu dắt các huyện (thị, khu) khác thực hiện đổi mới, sáng tạo theo từng hạng mục, từng thời đoạn, từng bước nhằm kích thích tính tích cực và tính sáng tạo của các địa phương trong việc thúc đẩy thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Sự nghiệp phát triển giáo dục của Giang Tô còn tồn tại vấn đề khá nan giải, khá khó khăn là sự chênh lệch giữa các khu vực, mặc dù thời gian cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục của các địa phương không đồng thời, nơi làm trước, nơi làm sau, nơi xong trước, nơi xong sau nhưng tiêu chuẩn thì phải thống nhất.

Công tác đánh giá hiện đại hóa giáo dục khu vực huyện (thị, khu) do chính quyền huyện (thị, khu) thực hiện tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước, những đơn vị đáp ứng đủ điều kiện sẽ được trình lên chính quyền thành phố để bình xét, sau đó chính quyền thành phố sẽ giới thiệu và đề nghị cho Sở Giáo dục để đánh giá.

Viện Đánh giá giáo dục của tỉnh là đơn vị thực hiện công việc đánh giá này, cụ thể là do các chuyên gia của đơn vị này tiến hành đánh giá các huyện (thị, khu) được bình xét. Căn cứ theo báo cáo của Viện Đánh giá, Sở Giáo dục tỉnh sau khi thông qua Hội đồng thẩm định, xét duyệt xong sẽ trình chính quyền tỉnh xác nhận.

Những huyện (thị, khu) được đánh giá đủ tiêu chuẩn, chất lượng sẽ được chính quyền tỉnh cấp giấy chứng nhận "Huyện (thị, khu) tiên tiến trong công tác hiện đại hóa giáo dục của tỉnh Giang Tô".

Chương III

HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Về bản chất, hiện đại hóa giáo dục là chỉ trình độ và trạng thái mà sự nghiệp giáo dục phát triển và đạt được. Việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống giáo dục vừa là nhiệm vụ trọng tâm của công việc hiện đại hóa giáo dục, vừa là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Nhiệm vụ chủ yếu và mục tiêu cơ bản thực hiện hiện đại hóa giáo dục là xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống giáo dục suốt đời, đồng thời, không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống giáo dục.

I- YÊU CẦU TỔNG THỂ CỦA VIỆC XÂY DỰNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Căn cứ vào tình hình hiện trạng của hệ thống giáo dục Trung Quốc. "Kế hoạch chấn hưng giáo dục giai đoạn 2003-2007" do Quốc vụ viện Trung Quốc phê chuẩn và ban hành đã đề ra yêu cầu tổng thể "hoàn thiện hệ thống.

phân bố hợp lý, phát triển đồng đều" đối với việc xây dựng hệ thống giáo dục. Trong tiến trình thực hiện hiện đại hóa giáo dục, cần phải xoay quanh và hướng trọng tâm vào yêu cầu tổng thể của việc xây dựng hệ thống giáo dục này, nỗ lực xây dựng một hệ thống giáo dục hoàn thiện về hệ thống, hợp lý trong phân bố và phát triển đồng đều.

Hoàn thiện về hệ thống. Để đạt được mục tiêu này, cần phải đẩy nhanh các bước phát triển của giáo dục, từng bước hình thành hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại tương đối hoàn thiện, để người dân có cơ hội tiếp cận với nền giáo dục đa dạng, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người. Cần hoàn thành công tác giáo dục nghĩa vụ ở tiêu chuẩn cao, trên cơ sở đó tiến hành phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông. Cần phải xây dựng được hệ thống giáo dục dạy nghề hiện đại phù hợp với thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu của việc học tập suốt đời, đồng thời gắn kết chặt chẽ với tình hình việc làm của người lao động, có cơ cấu hợp lý, linh hoạt, mở và vẫn bảo đảm tính đặc sắc riêng, cung cấp hệ thống giáo dục và đào tạo nghề đa dạng về hình thức và tăng nấc cho các đối tượng khác nhau gồm học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông, lực lượng lao động tăng mới ở nông thôn và thành thị, các thành viên xã hội khác. Cần phải nâng cao mức độ xã hội hóa của giáo dục bậc đại học, từng bước đưa hoạt động giáo dục này vào giai đoạn giáo dục phổ cập. Cần phải lấy tư tưởng và quan điểm của giáo dục suốt đời để chỉ đạo việc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, cố gắng tạo dựng nền móng tốt đẹp

cho hoạt động học tập suốt đời của đối tượng tiếp nhận giáo dục. Cần song song với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục suốt đời, tích cực xây dựng và đổi mới xã hội theo mô hình học tập, học tập không ngừng nghỉ, học tập ở mọi nơi và mọi người cùng học tập.

Hợp lý trong bố cục phân bố. Việc phân bố các trường học có liên quan đến toàn cục, là vấn đề quan trọng đầu tiên trong việc phân phối tài nguyên giáo dục. Cần phải tính toán kỹ lưỡng, kết hợp giữa nhu cầu hiện tại và sự phát triển trong tương lai lâu dài để lựa chọn và phân bố hợp lý các điểm đặt trường, phát huy tối đa hiệu quả của tài nguyên giáo dục, cung cấp dịch vụ giáo dục có hiệu quả nhất, thuận tiện nhất cho quần chúng nhân dân. Cần căn cứ vào nhu cầu phát triển của sự nghiệp và sự biến động của các nhân tố như dân số để tiến hành điều chỉnh phân bố trường học vào thời điểm thích hợp, thông qua việc chia tách và sáp nhập để thay đổi, cải biến tình trạng điểm đặt trường nhiều, phân bố hỗn loạn, quy mô nhỏ lẻ, hiệu quả thấp, xây dựng các trường đạt chuẩn về quy mô và không gian phát triển, đáp ứng nhu cầu của nhân dân đối với nền giáo dục chất lượng cao. Cần bố trí hợp lý vị trí của các trường trong giai đoạn giáo dục nghĩa vụ, việc xây dựng các trường học ở các khu dân cư mới cần được tiến hành đồng bộ với việc xây dựng khu dân cư. Cùng với xu thế thành thị hóa, các trường trung học phổ thông phải tập trung một cách hợp lý ở các khu đô thị, thành phố. Việc phân bố trường học phổ thông cần phải được

tính toán tổng thể về các nhân tố có liên quan như số lượng học sinh, thực lực kinh tế, cơ sở giáo dục. Khi quy hoạch và điều chỉnh bố cục các trường học, còn cần trù tính đến việc phân phối nguồn tài nguyên giáo dục trong trường học và nguồn tài nguyên giáo dục xã hội, cần phải dung hòa và kết nối thông suốt giữa hai loại tài nguyên đó, cùng chia sẻ, cùng sử dụng.

Phát triển đồng đều. Yêu cầu về tính đồng đều trong giáo dục chủ yếu là chỉ sự đồng đều trong giai đoạn giáo dục nghĩa vụ, đặc biệt là giữa các khu vực, cân bằng giữa thành thị và nông thôn, cân bằng giữa những đối tượng tiếp nhận cơ hội giáo dục khác nhau. Đồng thời, cần xử lý tốt mối quan hệ giữa các loại hình, các cấp giáo dục, coi trọng sự phát triển hài hòa, đồng đều giữa các loại hình, các cấp giáo dục. Cần xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa quy mô phát triển, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục các loại nhân tài, đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội. Cần duy trì sự phát triển cân bằng giữa giáo dục thành thị và nông thôn, giữa các khu vực, nỗ lực thu hẹp khoảng cách về sự tiếp cận giáo dục của các khu vực khác nhau, các đối tượng khác nhau. Điều cần chú ý là, mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn là mối quan hệ cơ bản trong sự phát triển của kinh tế - xã hội. Đặc trưng cơ cấu nhị nguyên về thành thị và nông thôn của Trung Quốc nổi trội hơn so với các nước đang phát triển khác, vì thế, cần phải coi thành thị và nông thôn là hai phương diện quan trọng nhất trong vấn đề giáo dục. Khi đề ra bất kỳ chính sách giáo dục nào đều

cần tính toán đến tình hình phát triển không giống nhau giữa thành thị và nông thôn. Cần căn cứ vào nguyên tắc thụ hưởng công bằng trong các dịch vụ công để cung cấp các dịch vụ giáo dục công bằng cho cư dân thành thị và nông thôn.

II- XÂY DỰNG VÀ KHÔNG NGỪNG HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Hệ thống giáo dục quốc dân chỉ hệ thống tổ chức mà nhà nước thông qua hệ thống luật pháp để cung ứng dịch vụ giáo dục cấp cho nhân dân. Trong quá trình thực hiện hiện đại hóa giáo dục, phải nỗ lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, hoàn thành phổ cập toàn diện giáo dục nghĩa vụ hệ 9 năm, cơ bản thực hiện phổ cập giáo dục nghĩa vụ giai đoạn trung học phổ thông, tích cực phát triển giáo dục bậc đại học các loại, phát triển giáo dục dạy nghề và giáo dục dành cho người trưởng thành, để nhân dân đều có cơ hội tiếp cận với giáo dục tốt nhất.

1. Khái niệm và nhân tố cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân

"Giáo dục quốc dân" là hoạt động giáo dục trong trường học do nhà nước tổ chức phục vụ cho nhân dân (hoặc công dân) nước đó, bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục cao đẳng và đại học, giáo dục dạy

nghề và giáo dục (trình độ chuyên môn) dành cho người trưởng thành. Hệ thống giáo dục quốc dân là phạm trù được hình thành trong quá trình giáo dục quốc dân tự phát triển và làm phong phú hóa. Thông thường, hệ thống giáo dục quốc dân chỉ hệ thống tổ chức mà nhà nước thông qua hệ thống luật pháp để cung cấp dịch vụ giáo dục cho nhân dân. Về hình thức tổ chức, chủ thể của hệ thống giáo dục quốc dân được cấu thành từ các loại hình, các cấp giáo dục trong trường học, đồng thời cũng bao gồm các cấp đơn vị hành chính giáo dục. Tính pháp quy của bản thân hệ thống giáo dục quốc dân biểu hiện thành các chế độ cơ bản như chế độ học tập, trình độ học vấn, học vị, thi cử, giấy chứng nhận trình độ chuyên môn.

Nhân tố cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại có các đặc điểm sau:

Một là, vai trò của giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề ngang nhau. Về loại hình, hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại thường gồm hai phương diện cơ bản là giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề. Giáo dục phổ thông là giáo dục trong đó coi hoạt động truyền thụ tri thức là chính, nó phát huy vai trò quan trọng trong việc mở mang trí tuệ, phổ cập tri thức văn hóa, truyền thụ và kế thừa thành quả văn minh nhân loại, thúc đẩy phát triển khoa học. Giáo dục dạy nghề là loại hình giáo dục sản sinh ra và phát triển trong quá trình phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội hiện đại. Giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề gắn kết một cách hữu cơ trong kết cấu chỉnh thể của hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, hình thành nên

hai cánh tạo thế cân bằng cho hệ thống giáo dục vững vàng cất cánh. Trong "Bảng phân loại tiêu chuẩn giáo dục quốc tế" năm 1997 của Cục Thống kê thuộc UNESCO Liên hợp quốc, về loại hình, giáo dục hiện đại được chia thành ba loại là giáo dục phổ thông, giáo dục tiến dạy nghề và giáo dục dạy nghề. Giáo dục tiến dạy nghề là chỉ hoạt động giáo dục mang đặc điểm của giáo dục dạy nghề nhưng hoạt động giáo dục tri thức văn hóa phổ thông vẫn chiếm một tỷ lệ tương đối, học sinh sau khi học xong có thể có đủ tư cách nhưng có thể chưa hoàn toàn đủ tư cách theo học giáo dục dạy nghề. Theo quy định có tính pháp lý của Trung Quốc, giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề chủ yếu được phân tách từ sau cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, hình thành hệ thống giáo dục trong trường học riêng của mình. Hiện tại, ở Trung Quốc, giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề đang duy trì tỷ lệ tương đương.

Hai là, các tầng nấc giáo dục như giáo dục sơ đẳng¹, giáo dục trung cấp (trung học) và giáo dục cao đẳng và đại học cùng tồn tại. Trên thực tế, hệ thống giáo dục quốc dân của nhiều nước trên thế giới thường chia thành ba tầng nấc cơ bản là giáo dục sơ cấp, giáo dục trung cấp và giáo dục cao cấp. Trong "Bảng phân loại tiêu chuẩn giáo dục quốc tế" năm 1997 của Cục Thống kê thuộc UNESCO Liên

1. Giáo dục sơ đẳng của Trung Quốc chỉ giáo dục cơ sở toàn diện đối với thiếu niên nhi đồng và giáo dục ở trình độ tương đương tiểu học đối với người lớn (ND).

hợp quốc, tầng nấc giáo dục được phân chia thành bảy tầng nấc từ 0 đến 6. Trong đó, tầng nấc 0 là giáo dục mầm non; tầng nấc 1 là giáo dục tiểu học; tầng nấc 2 là giáo dục giai đoạn trung học cơ sở; tầng nấc 3 là giáo dục giai đoạn trung học phổ thông, cộng hai tầng nấc 2 và 3 lại sẽ tương đương với giáo dục trung cấp (trung học) ở Trung Quốc; tầng nấc 4 là giáo dục chuyển đổi mô hình, các học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông từ các loại hình khác nhau, thông qua giai đoạn giáo dục này để tiếp nối và chuyển đổi chế độ học tập, sau đó sẽ có thể theo học tiếp tại một trường cao đẳng, đại học nào đó; tầng nấc 5 là giáo dục giai đoạn chuyên nghiệp, đại học chính quy, thạc sĩ của bậc giáo dục cao đẳng và đại học; tầng nấc 6 là giáo dục giai đoạn tiến sĩ, cộng hai tầng nấc 5 và 6 lại sẽ tương đương với giáo dục đại học và cao đẳng ở Trung Quốc. Điều đáng chú ý là, rất nhiều quốc gia đã kết hợp các tầng nấc giáo dục khác nhau để hình thành tầng nấc giáo dục chuyển đổi, người học có thể thực hiện việc chuyển đổi chế độ học tập của mình bằng cách tham gia chương trình học tập với giáo trình có tính chất kết nối trong một thời gian nhất định để tiếp tục theo học ở một cơ sở giáo dục khác cao hơn. Các giai đoạn giáo dục khác nhau đều có nhiệm vụ trọng tâm riêng, được xác định và phân công rõ ràng. Giữa các tầng nấc giáo dục đều có liên quan và gắn kết chặt chẽ.

Ba là, đồng thời phát triển giáo dục dành cho người trưởng thành và giáo dục kế tiếp. Trọng tâm của hệ thống giáo dục quốc dân là đào tạo nên một lớp người trưởng

thành mới, tạo dựng mô hình giáo dục trong trường theo chế độ học cả ngày lớp cho các thành viên xã hội trong tương lai, tức là trọng tâm của nó nằm ở giai đoạn giáo dục cho người trưởng thành. Hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại thông thường còn có giai đoạn giáo dục kế tiếp, cung cấp dịch vụ giáo dục cho người trưởng thành. Đương nhiên, hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại không thể bao hàm tất cả mọi loại hình giáo dục kế tiếp, loại hình giáo dục kế tiếp trong hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại chỉ là giáo dục kế tiếp có tính chất đào tạo trình độ chuyên môn, học vấn.

Sau khi Trung Quốc mới được thành lập, chính quyền các cấp ở Trung Quốc đều nỗ lực xây dựng lại hệ thống giáo dục quốc dân. Từ thời gian đầu xây dựng đến cuối thế kỷ XX, chính quyền các cấp đã lần lượt thiết lập nên các cấp, các loại hình trường học theo chế độ học cả ngày, học nửa ngày, học buổi tối cho các loại hình trường học như trường tiểu học, trung học cơ sở thông thường, trường cao đẳng và đại học thông thường, trường học dành cho công nhân, nông dân, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường công nghiệp kỹ thuật, trường sư phạm, trường đào tạo nghề bậc trung học phổ thông, trường nghệ thuật, trường thể thao, trường giáo dục đặc biệt, tất cả đều thuộc phạm trù của hệ thống giáo dục quốc dân. Các loại hình giáo dục này về cơ bản đã hình thành nên cục diện phối kết hợp giữa phân công và tương hỗ về cơ cấu, tạo dựng hình thái cơ bản và cơ sở hiện thực cho hệ thống giáo dục quốc dân của Trung Quốc.

2. Đặc trưng cơ bản của hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại

Trong phạm vi thế giới, hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại có các đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, tính toàn dân của đối tượng giáo dục.

Hệ thống giáo dục quốc dân là sản phẩm của cách mạng công nghiệp, đặc trưng quan trọng nhất của nó là thực hiện công tác giáo dục nghĩa vụ trong một số năm nhất định. Giáo dục nghĩa vụ là yêu cầu khách quan của hoạt động sản xuất đại trà của xã hội về trình độ văn hóa của người lao động, là sản phẩm tất yếu của xã hội phát triển. Sản xuất công nghiệp quy mô lớn đã thúc đẩy sự phân hóa của lao động và xu hướng ngày càng xã hội hóa của hoạt động sản xuất, đề ra yêu cầu về văn hóa và kỹ thuật đối với người lao động, nếu không thể hoạt động sản xuất đại trà của xã hội sẽ rất khó duy trì. Có người đã từng phán đoán rằng: Cứ nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật tương đương một năm giáo dục trong trường học, thì bình quân có thể gia tăng tốc độ nắm bắt khoa học - kỹ thuật lên 50%, số người đưa ra được những đề xuất, kiến nghị hợp lý tăng 6%. Thực hiện công tác giáo dục nghĩa vụ trong một số năm nhất định chính là thuận theo yêu cầu này của sản xuất đại trà của xã hội. Trong tiến trình phát triển của nhiều quốc gia, giáo dục nghĩa vụ được xem là cách để giảm thiểu rủi ro, nguy cơ cho xã hội và là con đường hữu hiệu để chống đói nghèo cho quốc gia. Trên thực tế, điều kiện tiên quyết của bất kỳ sự cải biến xã hội nào cũng đòi hỏi mỗi thành viên trong

xã hội đều cần tiếp nhận sự giáo dục ở một trình độ nhất định. Giáo dục quyết định vận mệnh của một con người, từ đó quyết định vận mệnh của toàn dân tộc, vì thế các nước trên thế giới đều nhấn mạnh đến việc toàn dân tham gia công tác giáo dục, các nước phát triển đã đề ra khẩu hiệu "mọi người cùng hưởng thụ và chia sẻ giáo dục" từ rất sớm. Từ ngày 5 đến ngày 9-3-1990, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và Ngân hàng Thế giới (WB) đồng tổ chức và tài trợ "Đại hội giáo dục toàn dân thế giới", đã thảo luận và thông qua "Tuyên ngôn giáo dục toàn dân thế giới" và "Cương lĩnh hành động nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cơ bản" để thực hiện tuyên ngôn trên, chính thức đưa ra khái niệm "giáo dục toàn dân", yêu cầu cung cấp dịch vụ giáo dục cơ bản cho toàn bộ trẻ em, thanh, thiếu niên và người trưởng thành trên thế giới, tích cực loại trừ chênh lệch trong giáo dục. Tính toàn dân của đối tượng giáo dục là đặc trưng chung của hệ thống giáo dục quốc dân của các nước trên thế giới.

Thứ hai, tính bình đẳng về cơ hội giáo dục.

Một đặc trưng cơ bản nữa của hệ thống giáo dục quốc dân các nước là sự coi trọng tính bình đẳng về cơ hội giáo dục. Bình đẳng về cơ hội giáo dục là sự quán triệt lý tưởng về sự bình đẳng của con người trong lĩnh vực giáo dục, là định hướng giá trị quan trọng để xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân. Bình đẳng về cơ hội giáo dục đòi hỏi xã hội phải cung cấp hệ thống giáo dục đồng đều về lượng và

chất cho mỗi thành viên của mình, không phân biệt dân tộc, giới tính, hoàn cảnh xã hội, xuất thân và điều kiện cá nhân, để họ được tiếp nhận cơ hội giáo dục bình đẳng, để mọi người đều có cơ hội có được vị trí xã hội, nghề nghiệp và thu nhập như nhau. Trong "Công ước phản đối kỳ thị giáo dục" do Liên hợp quốc thông qua năm 1960 có quy định: Các nước tham gia Công ước phải "coi giáo dục sơ đẳng là giáo dục miễn phí và nghĩa vụ; phổ cập được các loại hình thức giáo dục trung cấp (trung học) và mở rộng đối tượng thụ hưởng cho toàn dân; để tất cả mọi người đều có thể bình đẳng tiếp nhận giáo dục cao đẳng và đại học theo năng lực của bản thân". Công ước này còn quy định: phải bảo đảm tất cả các trường học công lập trong cùng một cấp học đều có điều kiện tương đồng, bảo đảm sự tương đồng cả về điều kiện liên quan đến trình độ của các dịch vụ giáo dục. Những văn bản quốc tế trên đều nhấn mạnh việc coi sự bình đẳng trong giáo dục là nền tảng của công bằng xã hội, thông qua sự bình đẳng trong giáo dục để hạn chế, thu hẹp những bất công đang tồn tại trên thực tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, từ đó giảm thiểu tình trạng nghèo đói, thúc đẩy xã hội phát triển hài hòa.

Thứ ba, tính linh hoạt trong cơ cấu giáo dục.

Hệ thống giáo dục quốc dân được hình thành và không ngừng hoàn thiện trong bối cảnh nền kinh tế và xã hội hiện đại đang nhanh chóng phát triển và biến đổi sâu sắc, do vậy yêu cầu cơ bản đối với hệ thống giáo dục quốc dân là phải thích ứng, phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội, phù hợp với nhu cầu phát triển toàn diện

của mọi thành viên trong xã hội. Sự phát triển của nền kinh tế và sự phân công của xã hội đã sản sinh ra sự phát triển của các loại, các hình thức ngành nghề, chuyên môn, nghề nghiệp, đồng thời cũng sản sinh ra các loại tiêu chuẩn về nhân tài, hình thành nên các loại nhân tài cơ bản của xã hội căn cứ vào quy tắc mang tính pháp lý, lịch sử của phân công lao động xã hội và sự phát triển của xã hội hiện đại. Mọi thành viên trong xã hội đều có đặc điểm tâm, sinh lý riêng, phù hợp với từng kiểu nhân tài và tiêu chuẩn nhân tài riêng, từ đó hình thành nên tính đa dạng về nhu cầu nhân tài trong xã hội hiện đại. Cơ cấu giáo dục, về bản chất, phản ánh cơ cấu ngành, cơ cấu trong từng ngành, cơ cấu nghề và cơ cấu tri thức nhân tài. Cơ cấu giáo dục cần phải có một cơ chế linh hoạt, phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội, phù hợp với sự tự phát triển của mỗi thành viên trong xã hội. Chỉ như thế mới có thể thực hiện được giá trị tồn tại trong hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại. Trên cơ sở đó, các quốc gia trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân đều coi trọng việc điều chỉnh cơ cấu giáo dục, nỗ lực củng cố và tăng cường tính thích ứng của nó đối với nhu cầu của xã hội.

Thứ tư, tính thông suốt của kênh giáo dục.

Trên thực tế, dịch vụ giáo dục là phục vụ sự phát triển của con người. Quá trình phát triển của con người có vô vàn những nhân tố bất định, đồng thời cũng tồn tại nhiều nhu cầu lựa chọn. Trong nội bộ hệ thống giáo dục cần có các kênh liên kết và thông suốt với nhau, như vậy mới có

thể thỏa mãn nhu cầu lựa chọn của mọi người, mới có thể thực hiện sự phát triển tự do toàn diện của con người. Để cập vấn đề sắp xếp cơ cấu trong nội bộ hệ thống giáo dục, trong báo cáo "Học cách sinh tồn - Hôm nay và ngày mai của thế giới giáo dục", UNESCO đã từng đưa ra một số vấn đề mang tính chiến lược như sau: Các nhánh của giáo dục phối hợp, kết nối với nhau như thế nào? Giữa giáo dục dành cho thanh niên và giáo dục dành cho người trưởng thành liệu đã xây dựng được mối liên hệ làm hài lòng mọi người chưa? Để đạt tới tính linh hoạt thực sự giữa cơ cấu của các loại hình và cơ cấu của các giai đoạn, có phải điều kiện đã được thiết lập? Trong nội bộ hệ thống giáo dục có sự tồn tại của vùng trắng không? Hệ thống giáo dục này liệu có thể khiến cho mỗi người đều có thể lĩnh hội được những tri thức mà họ còn thiếu hụt vào bất cứ lúc nào hay không? Mọi người ở mọi lứa tuổi liệu có thể tự do nhập học và bỏ học không? Mọi người có thể căn cứ vào kinh nghiệm sống của cá nhân hoặc kinh nghiệm tiếp thụ được trong xã hội để nhập học, tức là đi học muộn hơn tuổi quy định được không? Các quốc gia khi nghiên cứu cơ cấu giáo dục của nước mình đều hết sức chú tâm đến những vấn đề cơ bản nêu trên, đều nhấn mạnh việc tăng cường tính mở và tính linh hoạt của hệ thống giáo dục quốc dân, cố gắng khơi thông sự kết nối giữa các tầng nấc, giữa các loại hình trong nội bộ hệ thống giáo dục, phát triển một cách cân đối, hài hòa, đồng thời thông qua các chương trình học và cơ chế chuyển đổi chế độ học tập để bắc "nhịp cầu ngang" cho nhân tài trưởng thành, hình

thành con đường giáo dục thông suốt theo chiều dọc và kết nối liên tục theo chiều ngang.

Thứ năm, tính sáng tạo của định hướng giá trị về giáo dục.

Trong quá trình phát triển lâu dài của loài người từ văn minh săn bắn, hái lượm đến văn minh nông nghiệp, rồi đến văn minh công nghiệp, khoa học - kỹ thuật mặc dù là nhân tố đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhưng tốc độ phát triển lại tương đối chậm. Tương ứng với nó, hoạt động giáo dục trong trường học truyền thống chủ yếu lại coi trọng việc truyền thụ văn hóa và chức năng tồn tại của xã hội, giáo dục trong suốt một thời gian dài luôn bị coi là cách thức truyền đạt lại những tri thức về văn hóa đã có của loài người. Sau cách mạng công nghiệp, cùng với sự cải tiến về cách thức thực nghiệm của con người, khoa học - kỹ thuật đã xuất hiện xu hướng tăng tốc phát triển. Từ thế kỷ XX, đặc biệt là sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đến nay, xu thế phát triển ngày càng mạnh mẽ. Sự phát triển mạnh mẽ này của khoa học - kỹ thuật đã buộc con người phải trăn trở vấn đề cơ bản là "Rút cuộc thì vì sao chúng ta phải làm giáo dục, là để truyền thụ tri thức, giáo dục con người hay để sáng tạo hoạt động giáo dục con người". Đầu thế kỷ XX, phong trào "giáo dục mới" lan rộng khắp các nước Âu Mỹ, chủ đề cơ bản của nó là giáo dục cần phải tập trung bồi dưỡng tinh thần sáng tạo, đổi mới của con người. Trong báo cáo nghiên cứu "Giáo dục - tài sản ẩn chứa bên trong" của Ủy ban Giáo dục quốc tế thế kỷ XXI

thuộc UNESCO cho rằng, định hướng giá trị của giáo dục rất đa dạng, nhưng việc bồi dưỡng tinh thần và năng lực đổi mới, sáng tạo của học sinh mới là "mục tiêu số 1"¹ quan trọng hơn mọi mục tiêu khác. Trong thế giới ngày nay, hệ thống giáo dục quốc dân của các nước đều nỗ lực tập trung nâng cao tinh thần sáng tạo, đổi mới của học sinh, thấp lửa cho ham muốn đổi mới sáng tạo của người tiếp nhận giáo dục, nâng cao sự tự tin trong sáng tạo đổi mới, nâng cao tinh thần sáng tạo, bồi dưỡng năng lực sáng tạo.

Đặc trưng cơ bản của hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại và biện pháp cơ bản hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân của các nước là những kinh nghiệm đáng học hỏi và gợi ý có ý nghĩa quan trọng để Trung Quốc xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân của mình trong việc thực hiện hiện đại hóa giáo dục.

3. Xây dựng và không ngừng hoàn thiện nhiệm vụ chính của hệ thống giáo dục quốc dân

Trong quá trình thực hiện hiện đại hóa giáo dục, cần phải tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục. Trong "Kế hoạch hành động chấn hưng giáo dục giai đoạn 2003-2007" của Bộ Giáo dục đã được Quốc vụ viện Trung Quốc phê duyệt có đưa ra ý tưởng tổng thể để xây dựng hệ

1. Ủy ban Giáo dục quốc tế thế kỷ XXI thuộc Tổ chức UNESCO của Liên hợp quốc: "Giáo dục - tài sản ẩn chứa bên trong", Nxb. Khoa học giáo dục, 1996, tr.6.

thống giáo dục quốc dân của Trung Quốc như sau: đến năm 2020, thực hiện phổ cập toàn diện giáo dục nghĩa vụ hệ chín năm, cơ bản phổ cập giáo dục giai đoạn trung học phổ thông, tích cực phát triển các loại hình giáo dục cao đẳng và đại học, giáo dục dạy nghề và giáo dục dành cho người trưởng thành, hình thành hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại hoàn chỉnh về hệ thống, có bố cục hợp lý, phát triển đồng đều và cân đối. Những khu vực, địa phương đi đầu trong xây dựng hiện đại hóa giáo dục cần căn cứ theo yêu cầu tổng thể để đi trước một bước, tiến lên cao hơn một bậc trong mọi phương diện của công việc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại.

Nỗ lực phát triển và nâng cao hoạt động giáo dục mầm non. Giáo dục mầm non là yếu tố cấu thành quan trọng của giáo dục cơ sở, phát triển giáo dục mầm non có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển toàn diện, lành mạnh của trẻ, thúc đẩy việc phổ cập giáo dục nghĩa vụ, nâng cao trình độ quốc dân tổng thể. Cần hình thành nên cục diện phát triển, trong đó coi các trường mầm non công lập là thành tố cốt cán và điển hình, coi lực lượng xã hội xây dựng các trường mầm non là lực lượng chủ chốt, kết hợp giữa giáo dục công lập và dân lập, giáo dục chính quy và phi chính quy. Căn cứ theo những đặc điểm khác nhau giữa thành thị và nông thôn, từng bước xây dựng mạng lưới dịch vụ giáo dục mầm non, trong đó coi các tổ dân phố là đơn vị cơ sở, coi các trường mầm non điển hình là trung tâm, kết hợp chặt chẽ giữa các hình thức giáo dục mầm non linh hoạt,

đa dạng. Tích cực phát triển mô hình chăm sóc, nuôi dạy trẻ sớm và dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi 0-6 tuổi và các bậc phụ huynh. Đến năm 2010, cần phổ cập xong giáo dục mầm non 3 năm, tỷ lệ trẻ tiếp nhận giáo dục 3 năm trước khi vào lớp 1 đạt 90%; phụ huynh và người giám hộ trẻ trong độ tuổi 0-6 tuổi đều được hướng dẫn cách chăm sóc và nuôi dạy trẻ đúng khoa học. Quán triệt thực hiện "ý kiến chỉ đạo về việc cải cách, phát triển giáo dục mầm non" do Quốc vụ viện Trung Quốc phê chuẩn cho các cơ quan hữu quan gồm: Bộ Giáo dục, Văn phòng Trung ương, Ủy ban Kế hoạch nhà nước, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động và An sinh xã hội, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Ủy ban việc làm của phụ nữ thuộc Quốc vụ viện, Liên đoàn Phụ nữ, thúc đẩy sự phát triển và cải cách sự nghiệp giáo dục mầm non. Kiên trì thực hiện thể chế quản lý giáo dục mầm non trong đó chính quyền địa phương trực tiếp phụ trách, phân cấp quản lý và phân công trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị có liên quan. Ủy ban nhân dân huyện phụ trách quy hoạch, điều chỉnh bố cục giáo dục mầm non, xây dựng các trường mầm non công lập và quản lý tất cả các trường mầm non trên địa bàn hành chính mình quản lý; quản lý hiệu trưởng và đội ngũ giáo viên mầm non trong huyện, chỉ đạo công tác giảng dạy của cấp giáo dục này. Ủy ban nhân dân xã (phường) chịu trách nhiệm phát triển công tác giáo dục mầm non ở nông thôn, xây dựng các trường mầm non ở nông thôn, lo kinh phí, tổ chức cho các đội tình nguyện triển khai các dịch vụ tình

nguyện. Khuyến khích và hỗ trợ các lực lượng xã hội mở trường, nhưng không sử dụng theo cách làm cải cách cơ chế của doanh nghiệp, tiến hành cổ phần hóa trường mầm non công lập, giảm thiểu hoặc dừng đầu tư. thậm chí đầu thầu.

Xây dựng hệ thống giáo dục nghĩa vụ hệ 9 năm với trình độ cao, chất lượng cao. Giáo dục nghĩa vụ là hoạt động giáo dục của Nhà nước thống nhất thực hiện và buộc tất cả trẻ em, thiếu niên, nhi đồng trong độ tuổi phù hợp với quy định phải tiếp nhận giáo dục, là sự nghiệp có tính công ích mà Nhà nước cần phải bảo hộ, bảo đảm. Thực hiện chủ trương không thu học phí và các chi phí khác có liên quan trong giai đoạn giáo dục nghĩa vụ. Phát triển và nâng cao chất lượng, trình độ giáo dục nghĩa vụ là trách nhiệm của Nhà nước. Nhà nước chủ yếu sẽ giải quyết các vấn đề về tình hình phổ cập và sự công bằng, cân đối trong giáo dục nghĩa vụ. Một mặt, nỗ lực bảo đảm cho mỗi trẻ em, thiếu niên, nhi đồng đều có điều kiện và cơ hội như nhau trong tiếp cận với giáo dục. Cần coi việc phát triển đồng đều, cân đối là định hướng cơ bản, thực hiện phát triển cân đối về giáo dục nghĩa vụ giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực thông qua đẩy mạnh giáo dục nghĩa vụ ở nông thôn. Các trường học đảm trách nhiệm vụ giáo dục nghĩa vụ được phân bố rộng rãi khắp các vùng nông thôn là tổ chức thực hiện dịch vụ công cơ sở quan trọng ở nông thôn, cần nỗ lực cải thiện điều kiện học tập ở các trường học này, ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên và các cơ quan hành chính về giáo dục không được thay đổi danh nghĩa hoặc

biến tướng tính chất của các trường học công lập. Cần nỗ lực giảm thiểu đến mức thấp nhất tỷ lệ bỏ học của học sinh nông thôn, đặc biệt là học sinh nữ và học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong giai đoạn giáo dục nghĩa vụ. Cần xây dựng chế độ hỗ trợ học tập đối với học sinh có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn ở thành thị và nông thôn, thực hiện miễn học phí và hỗ trợ chi phí ký túc xá và sinh hoạt phí cho học sinh nông thôn có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Tích cực phát triển hoạt động giáo dục đối với trẻ tàn tật, bảo đảm quyền lợi được tiếp cận với giáo dục của trẻ tàn tật. Giải quyết ổn thỏa vấn đề đi học của hàng nghìn, hàng vạn con em các nông dân nông thôn ra thành phố làm công nhân, thiết thực bảo đảm cho con em các nông dân nông thôn ra thành phố làm công nhân được tiếp nhận giáo dục nghĩa vụ bình đẳng như những trẻ em khác ở nơi sở tại, để tất cả trẻ em đều được sống và trưởng thành trong cùng một bầu trời, cùng một môi trường phát triển. Giáo dục nghĩa vụ phải quán triệt phương châm giáo dục của Nhà nước, thực hiện giáo dục tố chất, nâng cao chất lượng giáo dục, để trẻ em, thiếu niên, nhi đồng trong độ tuổi thích hợp có thể phát triển toàn diện trên mọi mặt: đạo đức, trí lực và thể chất, tạo nền tảng vững chắc, ổn định cho việc bồi dưỡng nên thế hệ và lớp nhân tài kế cận thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội có lý tưởng, có đức, có văn hóa, có kỷ luật. Chính quyền, nhà trường, xã hội và giáo viên đều phải cùng nỗ lực để thực hiện mục tiêu giáo dục tố chất, nâng cao chất lượng của công tác giáo dục nghĩa vụ.

Xây dựng hệ thống giáo dục giai đoạn trung học phổ thông có trình độ cao, chất lượng cao. Một trong những yêu cầu cơ bản để tạo dựng được hệ thống giáo dục giai đoạn trung học phổ thông có trình độ cao, chất lượng cao là phải đưa tỷ lệ học sinh nhập học giai đoạn này đạt từ 90% trở lên, đây cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng của hiện đại hóa giáo dục. Không phổ cập được giáo dục giai đoạn trung học phổ thông sẽ không thể thực hiện hiện đại hóa giáo dục. Vì thế, cần tích cực khơi thông, khơi rộng nguồn nhân tài giáo dục giai đoạn trung học phổ thông, nhanh chóng phổ cập giáo dục giai đoạn này. Cần tối ưu hóa hơn nữa cơ cấu giáo dục giai đoạn trung học phổ thông, hình thành cục diện phát triển hài hòa giữa giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề. Giáo dục dạy nghề là yếu tố cấu thành quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, là nền tảng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội quốc dân, là khâu then chốt để mở rộng các kênh việc làm, tăng cơ hội việc làm và tuyển dụng cho người lao động. Công tác trọng tâm để tối ưu hóa cơ cấu giáo dục giai đoạn trung học phổ thông là đẩy mạnh việc xây dựng năng lực cơ sở cho giáo dục dạy nghề, nâng cao trình độ dạy và học của các trường giáo dục dạy nghề, để nó thực sự trở thành một loại hình giáo dục sớm được đưa vào giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục dạy nghề, một loại hình giáo dục thể hiện tương đối tốt sự kết hợp giữa giáo dục với lao động sản xuất và thực tiễn xã hội, một loại hình giáo dục vừa phản ứng được với quy luật trưởng thành của nhân tài, vừa phản ánh được nhu cầu

của xã hội. Chỉ bằng cách nâng cao toàn diện trình độ dạy và học của giáo dục dạy nghề, đồng thời khơi thông con đường phát triển đi lên của nhân tài về kỹ năng mới có thể khiến hoạt động "phân tách hướng đào tạo" sau bậc trung học cơ sở chuyển từ phân tách theo số lượng sang hướng phân tách theo năng lực và sự tự nguyện, từ chỗ người được giáo dục tiếp nhận sự lựa chọn một cách bị động sang hướng người được giáo dục chủ động, tự giác lựa chọn. Cần căn cứ vào yêu cầu nỗ lực đẩy mạnh việc xây dựng năng lực cơ sở của giáo dục dạy nghề để tăng cường việc xây dựng cơ sở đào tạo giáo dục dạy nghề, cải thiện toàn diện điều kiện trường lớp của các trường dạy nghề. Cần đi sâu cải cách giáo trình và hoạt động giảng dạy trong các trường dạy nghề, thúc đẩy mô hình đào tạo nhân tài kết hợp giữa học với thực hành, giữa nhà trường với doanh nghiệp.

Xây dựng hệ thống giáo dục cao đẳng và đại học có trình độ cao, chất lượng cao. Sự phát triển và cải cách giáo dục cao đẳng và đại học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại. Cho dù vẫn chưa ai coi việc đáp ứng nhu cầu về giáo dục cao đẳng và đại học của những người tự nguyện tiếp nhận và có thể chi trả học phí là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống giáo dục quốc dân, nhưng có một điểm rất rõ ràng là, không có sự phát triển đầy đủ giáo dục cao đẳng và đại học, không đại chúng hóa và cao hơn nữa là phổ cập hóa ở trình độ tương đối cao thì sẽ không thể thực hiện hiện đại hóa giáo dục được. Trong quá trình xây dựng hệ thống giáo dục quốc

dân hiện đại, cần phải tiếp tục nâng cao một cách ổn định mức độ đại chúng hóa của giáo dục cao đẳng và đại học. Theo quy hoạch sơ bộ của tỉnh Giang Tô, đến năm 2010, tỷ lệ học sinh, sinh viên nhập học bậc cao đẳng và đại học đạt khoảng 40%. Giáo dục cao đẳng và đại học có nhiều chức năng và tầm ảnh hưởng rộng, chức năng của nó vừa bao gồm tính thích ứng, tính lôi kéo và mức độ đóng góp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, vừa bao gồm tính định hướng và tính điều khiển đối với sự phát triển của giáo dục các loại ở giai đoạn trung học phổ thông; vừa bao gồm khả năng tương thích đối với quá trình học tập và nghiên cứu của người học trong độ tuổi thích hợp, vừa bao gồm tính tiếp nhận nhu cầu giáo dục cao đẳng và đại học của đông đảo thành viên trong xã hội. Đối diện với những nhu cầu đa dạng của sự phát triển kinh tế - xã hội đối với giáo dục cao đẳng và đại học, giáo dục cao đẳng và đại học về cơ cấu phải lựa chọn những sách lược cơ bản phong phú, đa dạng, thúc đẩy các trường cao đẳng, đại học xác định vị trí của mình một cách khoa học, khuyến khích các trường cao đẳng, đại học thể hiện và khẳng định đặc sắc riêng của mình ở các tầng nấc khác nhau. Cần tập trung lực lượng để xây dựng nên một loạt các trường đại học và các chuyên ngành đào tạo chất lượng cao, từ đó kích thích và nâng cao trình độ dạy và học của toàn bộ lĩnh vực giáo dục cao đẳng và đại học. Sự phát triển của giáo dục cao đẳng và đại học phải duy trì được sự thống nhất về quy mô, cơ cấu, chất lượng, hiệu quả, sau một thời gian nhanh chóng mở rộng, sự phát triển của giáo dục cao đẳng và đại học

phải coi việc nâng cao chất lượng là trọng tâm, đẩy mạnh một cách toàn diện việc tạo dựng ý nghĩa và vai trò của các trường học.

III- XÂY DỰNG VÀ KHÔNG NGỪNG HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC SUỐT ĐỜI

Hệ thống giáo dục suốt đời là hệ thống và mạng lưới cung cấp cơ hội học tập có tổ chức cho mọi thành viên trong xã hội của hệ thống giáo dục và các tổ chức xã hội. Mạng lưới và hệ thống giáo dục này có các đặc điểm và yêu cầu chủ yếu là tính đầy đủ, tính hoàn chỉnh và tính toàn diện. Trong quá trình thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, song song với việc phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục suốt đời.

1. Khái niệm và yếu tố cấu thành của hệ thống giáo dục suốt đời

Giáo dục suốt đời là tư tưởng đã được đề cập và luận giải từ rất sớm. Châm ngôn "Sống đến già, học đến già" đã được truyền thụ lại từ hàng nghìn năm trước. Giáo dục suốt đời là một trào lưu tư tưởng giáo dục, được hình thành từ thập niên 60 của thế kỷ XX. Năm 1965, UNESCO đã tổ chức Hội nghị quốc tế về giáo dục dành cho người trưởng thành tại Pari, thủ đô nước Pháp. Chuyên gia giáo dục dành cho người trưởng thành nước Pháp, ông Paul Lengrand đã trình bày tại Hội nghị báo

cáo chuyên đề "Luận bàn về giáo dục suốt đời". đưa ra khái niệm về giáo dục suốt đời, nhận được sự hoan nghênh và đánh giá cao của các chuyên gia và các tổ chức quốc tế có liên quan tham dự Hội nghị. Năm 1968, học giả nổi tiếng người Mỹ Hutchins trong cuốn sách *Biết học tập* đã lại đưa ra khái niệm học tập suốt đời. Năm 1972, Ủy ban Phát triển giáo dục quốc tế của UNESCO đã công bố một báo cáo nổi tiếng là "Học cách sinh tồn - Hôm nay và ngày mai của thế giới giáo dục", đề xuất kiến nghị coi giáo dục suốt đời là tư tưởng chủ đạo của chính sách giáo dục của các nước. Báo cáo nổi tiếng "Học cách sinh tồn - Hôm nay và ngày mai của thế giới giáo dục" đã hệ thống hóa hơn nữa tư tưởng giáo dục suốt đời, xác định được vị trí quốc tế của tư tưởng giáo dục suốt đời và truyền bá sâu rộng tư tưởng này trên phạm vi toàn thế giới. Năm 1995, khái niệm về hệ thống giáo dục suốt đời lần đầu tiên được sử dụng trong các văn bản mang tính pháp lý của Trung Quốc, "Luật giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" đã quy định dưới hình thức luật là: "Thực hiện cải cách giáo dục, thúc đẩy sự phát triển hài hòa giữa các loại, các cấp giáo dục, xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục suốt đời".

Hiện nay, trên phạm vi thế giới, nhận thức và cách lý giải của mọi người về nội hàm khái niệm "giáo dục suốt đời" còn nhiều điểm khác biệt. Năm 1965, Paul Lengrand khi đưa ra khái niệm giáo dục suốt đời cũng đã từng giải thích nội hàm của nó như sau: 1) Giáo dục phải là quá trình học tập liên tục không ngừng của con người từ khi

sinh ra đến khi chết đi, nó vừa liên tục vừa không ngừng nâng cao; 2) Giáo dục phải mở rộng đến tất cả các phương diện của xã hội, nó đòi hỏi phải có một tổ chức giáo dục nhất thể hóa, cần cung cấp được những tri thức và kỹ năng cần thiết với hình thức tốt nhất trong bất kỳ lúc nào mà mọi người có nhu cầu; 3) Giáo dục phải đa nguyên hóa, bao gồm những hoạt động và loại hình giáo dục chính quy và phi chính quy cho con người như giáo dục gia đình, giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội; 4) Giáo dục phải bình đẳng, hướng tới tất cả mọi người, là giáo dục dành cho mọi công dân, sự bình đẳng này vừa bao gồm bình đẳng về cơ hội giáo dục, vừa bao gồm bình đẳng về kết quả giáo dục; 5) Cơ cấu giáo dục phải nhất thể hóa cả về chiều dọc và chiều ngang, chế độ giáo dục phải gắn kết với nhau, liên quan và nhất quán mạch lạc, tư tưởng giáo dục suốt đời là xã hội hóa giáo dục, giáo dục hóa xã hội. Trong cuốn *Đại từ điển giáo dục* của Trung Quốc đã giới hạn ranh giới của giáo dục suốt đời là "trào lưu giáo dục bắt đầu xuất hiện từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX và phát triển thịnh hành vào thập niên 1960. Chủ trương giáo dục phải xuyên suốt mọi giai đoạn, mọi lứa tuổi trong cuộc đời con người, chứ không phải chỉ ở giai đoạn nhi đồng và thanh, thiếu niên"¹. Ủy ban Giáo dục quốc tế thế kỷ XXI của UNESCO đã biên soạn cuốn sách *Giáo dục - tài sản ẩn chứa bên trong* đã đưa ra một giới hạn đơn giản hơn cho khái niệm giáo

1. Cố Minh Viễn (Chủ biên): *Đại từ điển giáo dục*, Nxb. Giáo dục Thượng Hải, 1998, tr.2104.

dục suốt đời: "Ủy ban quyết định gọi hoạt động giáo dục có tính liên tục trong suốt đời người và mở rộng ra mọi phương diện của xã hội là "giáo dục suốt đời". Trên thế giới, cũng có người gọi "giáo dục suốt đời" là "giáo dục lần thứ hai", "giáo dục trở về", "giáo dục đổi mới", là chỉ một người đã hoàn thành một giai đoạn giáo dục nào đó sau khi tham gia công tác lại tiếp tục tiếp nhận sự giáo dục có tổ chức khác. Từ các quan điểm về nội hàm của khái niệm giáo dục suốt đời, chúng ta có thể nhận thấy, nhận thức của mọi người về giáo dục suốt đời có sự khác biệt nhưng tinh thần cơ bản thì có nhiều điểm tương đồng. Thông thường, nội hàm cơ bản của giáo dục suốt đời bao gồm ba phương diện: giáo dục phải là hoạt động không ngừng nghỉ, xuyên suốt trong suốt cuộc đời con người, có thể giúp con người duy trì được tính liên tục của hoạt động học tập và rèn luyện trong cuộc đời mình, tức là hoạt động giáo dục trong đó tính liên tục được đặc biệt nhấn mạnh và coi trọng; giáo dục phải cung cấp được những tri thức và kỹ năng cần thiết qua các đơn vị, tổ chức giáo dục tốt nhất và bằng phương thức thích hợp nhất khi mỗi người được giáo dục cần, tức là hoạt động giáo dục trong đó tính linh hoạt được đặc biệt nhấn mạnh; giáo dục phải là hoạt động tự giáo dục để bồi dưỡng mỗi cá nhân thông qua các loại hình thức khác nhau, trở thành đối tượng và biện pháp để con người tự phát triển với ý nghĩa thật sự nhất và ở mức độ đầy đủ nhất, tức là hoạt động giáo dục, trong đó tính tự chủ, chủ động được đặc biệt coi trọng.

Khái niệm về hệ thống giáo dục suốt đời được phát triển từ khái niệm giáo dục suốt đời. Hệ thống giáo dục suốt đời là hệ thống chế độ và mạng lưới giáo dục của hệ thống giáo dục cung cấp cơ hội tham gia học tập có tổ chức trong suốt cuộc đời cho các thành viên xã hội. Căn cứ theo hạn định về giáo dục suốt đời là bao trùm lên toàn bộ quá trình học tập của thành viên xã hội từ khi sinh ra đến lúc mất đi, hệ thống giáo dục suốt đời phải bao gồm hoạt động giáo dục ở mọi tầng nấc, mọi loại hình, mọi hình thức. Nói một cách cụ thể, nó bao gồm giáo dục chính quy, giáo dục phi chính quy và giáo dục không chính thức.

Thứ nhất, giáo dục chính quy. Giáo dục chính quy là chỉ việc các cơ sở giáo dục (trường học) được cơ quan pháp luật có liên quan của nhà nước thừa nhận và cho phép cung cấp hoạt động đào tạo và rèn luyện toàn diện một cách có mục đích, có tổ chức, có kế hoạch, do những cán bộ có trình độ chuyên môn, chuyên ngành đảm trách, coi sự phát triển của người được giáo dục là trung tâm. Đặc điểm cơ bản của giáo dục chính quy là tính thống nhất, tính liên tục, tiêu chuẩn hóa và chế độ hóa. Nó đặt ra điều kiện nhập học nhất định và quy định về tiêu chuẩn tốt nghiệp; có ký túc xá cố định, việc học tập thường diễn ra trong môi trường giảng đường (lớp học); có chu kỳ giáo dục ổn định, có chế độ học tập và mục tiêu đào tạo thống nhất; có giáo viên và học sinh cố định, sử dụng đề cương giảng dạy, tài liệu, giáo trình theo quy định. Giáo dục chính quy tương đương với giáo dục trong nhà trường hiện nay, bao gồm

giáo dục mầm non, giáo dục sơ đẳng, giáo dục trung học (trung cấp), giáo dục cao đẳng và đại học, bộ phận chủ thể là giáo dục chuyên môn.

Thứ hai, giáo dục phi chính quy. Khái niệm giáo dục phi chính quy ngược so với giáo dục chính quy. Giáo dục chính quy không thể truyền thụ được toàn bộ tri thức và kinh nghiệm mà con người cần trong cả cuộc đời, cũng không thể đáp ứng nhu cầu giáo dục đa dạng của con người phát sinh theo sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Để giải quyết mâu thuẫn hiện thực này, mọi người bắt đầu tìm những phương cách khác. Philip H. Coombs, một quan chức của UNESCO là người đầu tiên đưa ra ý tưởng về giáo dục phi chính quy, cho rằng một bộ phận mà giáo dục chính quy không thể cung cấp có thể giải quyết thông qua việc phát triển nhanh chóng loại hình giáo dục phi chính quy, nó có thể đóng góp rất nhanh và nhiều cho sự phát triển của cá nhân và cả quốc gia. Giáo dục phi chính quy chỉ các hoạt động giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức nằm ngoài thể chế của giáo dục chính quy. Giáo dục phi chính quy dựa vào trường học hoặc các đơn vị giáo dục khác để tiến hành, cần có địa điểm giáo dục, đào tạo nhưng không quy định nghiêm ngặt như giáo dục chính quy; có mục đích giáo dục, nhưng linh hoạt hơn giáo dục chính quy; có giáo viên và học sinh, nhưng không cố định như giáo dục chính quy; có chu kỳ giáo dục nhất định, nhưng không ổn định như giáo dục chính quy. Giáo dục phi chính quy chủ yếu chỉ các loại hình đào tạo, bồi dưỡng xã hội hóa. Giáo dục

chính quy và giáo dục phi chính quy đều là giáo dục chính thức.

Thứ ba, giáo dục không chính thức. Giáo dục không chính thức thường chỉ hoạt động giáo dục được tiến hành trong công việc và cuộc sống thường ngày, tức là mỗi người qua kinh nghiệm cuộc sống và môi trường sống - gia đình, công việc, giải trí; qua tấm gương và thái độ của gia đình và bè bạn; qua các hoạt động như: du lịch, đọc báo, xem sách, nghe đài, xem ti vi để học tập và tích lũy các kiến thức, kỹ năng, hình thành nên quan điểm về thái độ và giá trị nhất định. Hoạt động tự học của cá nhân và các loại hình giáo dục xã hội đều thuộc giáo dục không chính quy, các phương tiện truyền thông đại chúng, tổ chức văn hóa, các thiết chế dịch vụ, tổ chức đoàn thể xã hội đều có thể phát huy vai trò giáo dục trong các hoạt động giáo dục không chính thức phong phú, đa dạng.

Theo nội hàm mà UNESCO đưa ra về giáo dục suốt đời "kéo dài và mở rộng đến mọi phương diện của xã hội, cùng tồn tại trong cuộc đời của mỗi người", các loại giáo dục chính quy, giáo dục phi chính quy, giáo dục không chính thức đều thuộc phạm trù giáo dục suốt đời, hệ thống giáo dục quốc dân phải nằm trong hệ thống giáo dục suốt đời. Tuy nhiên, trong cộng đồng quốc tế, cũng có người xác định giới hạn của giáo dục suốt đời từ các góc độ của "giáo dục lần thứ hai", "giáo dục trở về", "giáo dục đổi mới", theo đó, hệ thống giáo dục suốt đời là khái niệm ngang hàng và có giao thoa với hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống giáo dục quốc dân là cơ sở, nền tảng của hệ thống

giáo dục hiện đại hóa, giáo dục suốt đời là sự phát triển và mở rộng của hệ thống giáo dục quốc dân. "Kế hoạch hành động chấn hưng giáo dục giai đoạn 2003-2007" do Quốc vụ viện Trung Quốc phê chuẩn, Bộ Giáo dục thực hiện đã chỉ rõ: "Hệ thống giáo dục hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc là chỉnh thể được cấu thành từ hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại và hệ thống giáo dục suốt đời".

2. Yêu cầu cơ bản của hệ thống giáo dục suốt đời đối với thành viên xã hội, tổ chức xã hội và chế độ xã hội

Hệ thống giáo dục suốt đời có các đặc điểm cơ bản là mang tính toàn dân, tính hoàn chỉnh và tính toàn diện. Đây là hệ thống giáo dục có tính toàn dân, hướng tới mọi thành viên trong xã hội, chứ không hạn chế ở một quần thể hoặc một bộ phận người nào đó; là hệ thống giáo dục có tính hoàn chỉnh, xuyên suốt cuộc đời con người từ khi sinh ra đến khi chết đi; là hệ thống giáo dục có tính toàn diện để thực sự thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người, chứ không phải hoạt động giáo dục vì động cơ lợi ích, thăng tiến hay vì mưu sinh. Trên thế giới, ngày càng có nhiều quốc gia và khu vực đưa ra nhiều ý tưởng để phát triển hệ thống giáo dục suốt đời, xây dựng xã hội theo mô hình học tập, nhưng vẫn chưa có quốc gia hay khu vực nào tuyên bố đã xây dựng được xã hội theo mô hình học tập. Có nhà nghiên cứu cho rằng, chỉ khi quá trình học không chỉ giới hạn ở lứa tuổi học sinh. nơi học

tập không chỉ giới hạn trong các lớp học, giảng đường, mục đích học tập không chỉ vì công việc và sự thăng tiến, nội dung học tập không chỉ giới hạn trong kiến thức từ sách vở, hoạt động học tập không chỉ dựa vào sự hướng dẫn của giáo viên, phương thức học tập không chỉ là nghe giảng trong trường lớp thì xã hội theo mô hình học tập mới thực sự được hình thành.

Xây dựng hệ thống giáo dục suốt đời, hình thành xã hội theo mô hình học tập là hạng mục mang tính hệ thống liên quan đến toàn xã hội. Nó không ngừng đặt ra yêu cầu mới, cao hơn cho toàn bộ thành viên và các tổ chức xã hội.

a) Yêu cầu của hệ thống giáo dục suốt đời đối với các thành viên xã hội

Toàn bộ thành viên xã hội đều có mong muốn học tập, tự giác học tập, có nhu cầu tự giác thông qua học tập để không ngừng phát triển và hoàn thiện bản thân, nắm được các kỹ năng cơ bản của việc học, xã hội sẽ không còn tồn tại hiện tượng mù chữ.

Toàn bộ thành viên xã hội đều có thể căn cứ vào nhu cầu tăng trưởng và phát triển, nhu cầu sống và làm việc, tham gia học tập, kiên trì học tập, biến việc học tập trở thành một hoạt động xuyên suốt toàn bộ cuộc đời mình.

Toàn bộ thành viên xã hội đều biết trù tính và sắp xếp những nội dung học tập ở những giai đoạn tuổi khác nhau trong cuộc đời. Giai đoạn tuổi nhi đồng chủ yếu tiếp nhận giáo dục xóa mù và giáo dục kiến thức cơ bản, bồi dưỡng

hứng thú học tập, thói quen học tập. Giai đoạn tuổi thanh, thiếu niên thì trên cơ sở nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật và văn hóa để tiếp tục bồi dưỡng thói quen học tập và khả năng tự giác, đặc biệt là khả năng thu thập và xử lý thông tin, khả năng linh hoạt tri thức mới. đồng thời từng bước nắm vững kiến thức chuyên ngành, hình thành kỹ năng nghề nghiệp. Sau khi có việc làm, có thể kết hợp giữa công việc và việc học tập, không ngừng phát triển và nâng cao bản thân.

b) Yêu cầu của hệ thống giáo dục suốt đời đối với các tổ chức xã hội

Các tổ chức xã hội song song với việc đảm trách những kỹ năng chuyên môn, cần tự giác tổ chức và thực hiện kỹ năng giáo dục và học tập, trở thành tổ chức theo mô hình học tập.

Các tổ chức sản xuất như doanh nghiệp cần xây dựng được chế độ giáo dục của doanh nghiệp, kết hợp giữa việc bồi dưỡng nhân viên với vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Có kế hoạch và phương án học tập cần thiết; sắp xếp việc học tập và bồi dưỡng cho công nhân viên theo mức tỷ lệ nhất định của nguồn vốn sản xuất hoặc mức lương, xây dựng chế độ học tập theo mức lương cho nhân viên kỹ thuật chuyên ngành và cán bộ nghiệp vụ cốt cán; coi thành tích học tập và bồi dưỡng của công nhân viên là căn cứ quan trọng để bổ nhiệm, thăng chức hoặc điều chuyển vị trí công tác. Các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn ở Trung Quốc đều đã xây dựng trung tâm giáo dục

và bồi dưỡng của riêng mình, trở thành những cơ sở đào tạo và bồi dưỡng có uy tín.

Các tổ chức truyền thông đại chúng cần tận dụng ưu thế truyền bá thông tin thuận tiện, rộng rãi của mình để tham gia vào các tổ chức hoạt động học tập. Các đơn vị như thư viện, bảo tàng, bảo tàng nghệ thuật, bảo tàng khoa học - kỹ thuật đều là nơi ươm nguồn tài nguyên và là trận địa quan trọng để triển khai mô hình toàn dân học tập. Ngoài việc tiếp đón các đoàn đến tham quan, học tập, các đơn vị này còn có thể thông qua các hình thức như sách báo, sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phần mềm tin học... để cung cấp cho người học những tài liệu học tập và hướng dẫn việc học tập, thúc đẩy hoạt động học tập.

Các tổ chức giáo dục đã được chuyên môn hóa - trường học là đầu mối hệ thống triển khai hoạt động học tập theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, nỗ lực thực hiện đa dạng hóa về cơ hội học tập, xây dựng cây cầu nối dài sự trưởng thành của nhân tài. Vì thế cần cố gắng phát triển hoạt động giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo cơ hội giáo dục không bị hạn chế về thời gian, không gian và tuổi tác cho các thành viên xã hội. Các trường học đồng thời với việc đảm trách nhiệm vụ chuyên môn của mình, cần phát huy vai trò trung tâm trong giáo dục văn hóa của trường học, mở rộng ra toàn xã hội, mọi khu vực, tận dụng các thiết chế, thiết bị của trường học để phục vụ nhu cầu của thành viên xã hội ở nhiều lứa tuổi khác nhau, đáp ứng rộng rãi nhu cầu học tập trên mọi phương diện của thành viên xã hội.

c) Yêu cầu của hệ thống giáo dục suốt đời đối với chế độ xã hội

Bất kỳ chính phủ, nhà nước nào cũng đều coi sự phát triển của con người là xuất phát điểm và đích đến của sự phát triển kinh tế - xã hội, đặt giáo dục và học tập vào vị trí trung tâm của đời sống xã hội, là động lực quan trọng để phát triển xã hội.

Chính phủ Trung Quốc coi cơ sở giáo dục và học tập là cơ sở nền tảng xã hội quan trọng nhất, thông qua các biện pháp tài chính công để tập trung một phần tài lực của xã hội đầu tư cho giáo dục, cung cấp sự bảo đảm cho hoạt động học tập của các thành viên trong xã hội. Thành viên xã hội, trong cuộc sống của mình, chỉ cần muốn học tập, có động cơ và nguyện vọng học tập kiến thức, kỹ năng về một phương diện nào đó đều có thể có cơ hội học tập và được xã hội ủng hộ, phục vụ tối đa trên các phương diện thời gian, nội dung và phương pháp học tập.

Chính phủ Trung Quốc luôn bảo hộ quyền học tập và tiếp cận, tiếp nhận giáo dục của toàn thể thành viên trong xã hội, lập ra những chính sách cần thiết để kích thích hoạt động học tập, bảo đảm hoạt động học tập và cung cấp những hỗ trợ nhất định cho mọi người.

Chính phủ Trung Quốc thông qua chế độ bằng chứng nhận học vị, học lực, chế độ cấp bậc trong kỹ thuật, chế độ về tư cách nghề nghiệp, chế độ tích lũy điểm số trong học tập để có những đánh giá xác đáng về thành tích học tập của con người ở những giai đoạn khác nhau trong cuộc đời, những thành tích học tập của thành viên xã hội được thừa

nhận đều phải thông qua quá trình học tập và kiểm tra sát hạch nào đó mới có thể được làm việc ở một cương vị nào đó và giành được mức thù lao tương ứng.

Chính phủ Trung Quốc khuyến khích và thúc đẩy các tổ chức xã hội dưới mô hình doanh nghiệp và các loại mô hình khác từng bước trở thành tổ chức theo mô hình học tập, thúc đẩy hoạt động phát triển và cải cách của các trường học, từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục suốt đời, để đưa toàn xã hội dần trở thành xã hội theo mô hình học tập.

3. Nhiệm vụ chủ yếu để xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống giáo dục suốt đời

Trong quá trình thúc đẩy thực hiện hiện đại hóa giáo dục, cần phải coi giáo dục trong nhà trường là chỗ dựa; coi kỹ thuật giáo dục hiện đại qua máy tính, qua phương tiện truyền thông các loại, qua mạng internet,... là biện pháp giáo dục quan trọng, từ đó đẩy mạnh và phát huy tối đa vai trò của chính phủ và các đơn vị giáo dục, bồi dưỡng cũng như của các nguồn tài nguyên giáo dục; thiết lập sự gắn kết, thông suốt và kết nối liền mạch giữa các cấp và các loại hình giáo dục; giáo dục trong nhà trường, giáo dục ngoài xã hội và giáo dục trong gia đình phải gắn bó mật thiết với nhau; giáo dục chính quy, giáo dục phi chính quy và giáo dục không chính thức phải bổ sung cho nhau, hình thành nên hệ thống giáo dục suốt đời nhằm cung cấp cơ hội học tập, giáo dục suốt đời thuận tiện hơn, linh hoạt hơn, mở rộng hơn cho toàn thể người dân.

a) Cõi quan điểm giáo dục suốt đời là phương châm chỉ đạo, cải cách và phát triển hoạt động giáo dục trong nhà trường

Để xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống giáo dục suốt đời, cần phải thay đổi quan điểm về giáo dục truyền thống đã được hình thành và tồn tại trong một thời gian dài, dựa vào yêu cầu về tính toàn dân, hoàn chỉnh và toàn diện để phát triển và cải cách sự nghiệp giáo dục. Cần thay đổi, chuyển hóa từ giáo dục coi trọng tính một lần sang giáo dục coi trọng tính hoàn chỉnh, suốt đời, chuyển từ giáo dục coi trọng đặc tính về tuổi tác của người được giáo dục sang giáo dục hướng tới toàn bộ thành viên xã hội, chuyển từ giáo dục hạn chế đối tượng sang giáo dục mở rộng, liên thông và hòa hợp.

Cải cách và phát triển giáo dục trong nhà trường là nội dung quan trọng để xây dựng hệ thống giáo dục suốt đời. Cần coi hoạt động giáo dục trong nhà trường là yếu tố hạt nhân và nền tảng của hệ thống giáo dục suốt đời, lấy khái niệm giáo dục suốt đời làm chỉ đạo, song song với việc mở rộng phạm vi cung cấp giáo dục trong các trường đại học, nâng cao trình độ tiếp nhận giáo dục bình quân của thành viên trong xã hội. Cần thúc đẩy cải cách giáo dục trong nhà trường, phát huy tối đa vai trò mang tính nền tảng của giáo dục trong nhà trường trong việc xây dựng hệ thống giáo dục suốt đời và xây dựng xã hội theo mô hình học tập. Cần cải cách chế độ giảng dạy trong trường học, tăng cơ hội lựa chọn loại hình giáo dục cho người học, tăng cường sự kết nối và thông suốt giữa các trường học đặc

biệt là trường giáo dục phổ thông và trường giáo dục dạy nghề, từng bước xây dựng hệ thống và chế độ giáo dục trong nhà trường phù hợp với nhu cầu đa dạng, rộng mở và linh hoạt của người học. Cần cải cách nội dung giáo dục, phương pháp giảng dạy và đánh giá hoạt động giáo dục, để các trường học chuyển hóa từ mô hình trường học truyền thụ kiến thức đơn thuần sang mô hình trường học tạo dựng nền tảng tốt cho hoạt động học tập suốt đời của người học. Việc cải cách nội dung giáo dục ngoài việc cần phải tăng cường hoạt động giáo dục đạo đức, tư tưởng và kiến thức khoa học, văn hóa cho học sinh, còn cần coi trọng và nhấn mạnh hứng thú học tập, năng lực học tập và năng lực thực tiễn, tinh thần sáng tạo của học sinh, tăng cường tính tổng hợp, tính đa dạng và tính mở của tài liệu giáo dục. Cần xuất phát từ góc độ đánh giá của hoạt động học tập suốt đời để xây dựng chế độ đánh giá chất lượng giáo dục và đánh giá thành quả giáo dục, phát huy tối đa tiềm năng của nguồn tài nguyên giáo dục trong nhà trường, tạo ra nhiều hơn nữa cơ hội học tập cho đông đảo thành viên xã hội. Trường học không chỉ tạo ra các cơ hội giáo dục chuyên môn cho các thành viên xã hội, mà còn cần phát huy tốt vai trò trong việc đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của các thành viên trong xã hội.

b) Phát triển hoạt động giáo dục dành cho người trưởng thành và giáo dục kế tiếp đa dạng hóa

Đẩy mạnh việc bồi dưỡng và giáo dục kế tiếp đối với đông đảo thành viên xã hội, đặc biệt là các lao động đang

làm việc, là thành phần quan trọng của hệ thống giáo dục suốt đời, cũng là thách thức to lớn mà ngành giáo dục Trung Quốc cần đối mặt trong quá trình phát triển và cải cách. Chỉ khi ngoài việc đẩy mạnh hoạt động giáo dục trong nhà trường, thực hiện hoạt động giáo dục liên tục, bồi dưỡng, khai thác quy mô lớn đối với quần chúng lao động, để nó thực sự phù hợp với yêu cầu phát triển tốc độ cao của khoa học - kỹ thuật, kinh tế và tiến bộ xã hội, thì người lao động mới có thể trở thành nguồn tài nguyên nhân tài quan trọng trong sự nghiệp phát triển đất nước, Trung Quốc mới có thể thực hiện được bước chuyển từ một đất nước dân số đông sang đất nước hùng mạnh về tài nguyên con người. Cần xây dựng và hoàn thiện chế độ và môi trường chính sách về học tập suốt đời, đào tạo nghề, khai thác năng lực, đẩy mạnh việc điều phối chính sách và trù tính kế hoạch trên mọi phương diện như cung cấp, hỗ trợ, bảo đảm chất lượng, học hỏi kỹ năng nghề nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ của công tác đào tạo nghề. Cần nghiên cứu mô hình giáo dục đào tạo và giáo dục kế tiếp lấy nhu cầu về việc làm là hạt nhân, năng lực nghề nghiệp là cốt lõi, có tiêu chuẩn đánh giá và có tính linh hoạt cao. Cần tập trung làm tốt công tác giáo dục đối với cán bộ quản lý và nhân viên kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục dạy nghề trong doanh nghiệp, đào tạo người nông dân hiện đại, triển khai có trọng tâm hoạt động giáo dục kế tiếp và bồi dưỡng tại chức lấy việc đổi mới, mở rộng, bổ sung tri thức là nội dung chủ yếu. Thực hiện chế độ bằng chứng

nhận cương vị đối với các cương vị quản lý quan trọng và đối với nhân viên kỹ thuật chuyên ngành, thực hiện thăng chức đối với những bằng cấp đặc biệt. Kiện toàn mạng lưới giáo dục kế tiếp đối với nhân viên quản lý hành chính và nhân viên kỹ thuật chuyên ngành, phân tầng cấp để tổ chức các lớp bồi dưỡng luân phiên hoặc các buổi tọa đàm, nghiên cứu chuyên đề, có kế hoạch tổ chức bồi dưỡng nâng cao hoặc cử đi học tập, khảo sát, bồi dưỡng ở nước ngoài đối với cán bộ quản lý trung, cao cấp và nhân viên kỹ thuật chuyên ngành trong các dự án trọng điểm hoặc người giám sát kỹ thuật. Mở rộng hoạt động giáo dục dạy nghề tại các doanh nghiệp, trong đó coi việc bồi dưỡng theo từng cương vị là trọng điểm. Thực hiện chế độ cấp giấy chứng nhận đủ tư cách lên ngạch bậc và giấy chứng nhận cấp bậc tay nghề kỹ thuật, thực hiện bồi dưỡng trước khi nhận cương vị mới đối với những người mới nhận hoặc chuyển đổi vị trí công tác, tiến hành bồi dưỡng thực hành hoặc bồi dưỡng kỹ năng một cách có hệ thống theo định kỳ đối với nhân viên làm việc trực tiếp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng đối với nhân viên kỹ thuật cao cấp. Từng bước xây dựng các doanh nghiệp kỹ thuật cao và doanh nghiệp cốt cán quy mô lớn và vừa trở thành doanh nghiệp theo mô hình học tập toàn dân và hoàn chỉnh. Thực hiện kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp, khoa học và giáo dục, triển khai rộng rãi việc bồi dưỡng kỹ thuật thực dụng cho nông dân và bồi dưỡng chuyển đổi lực lượng lao động là nông dân, để những nông dân làm nông nghiệp

ở nông thôn có điều kiện, cơ hội nắm bắt các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng cần thiết về trồng trọt, chăn nuôi và các nghề phụ, để các nông dân ly nông vào thành phố làm công nhân có thể nắm bắt các kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết khi chuyển sang ngành nghề, lĩnh vực mới. Thực hiện hoạt động giáo dục dành cho người cao tuổi, để người già cũng có cơ hội học tập, lĩnh hội tri thức mới, tìm thấy niềm vui trong học tập, không ngừng làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của người cao tuổi, để người cao tuổi cũng được thụ hưởng thành quả trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Đây là giải pháp hữu hiệu để đối phó với tình trạng dân số già, là con đường quan trọng để thúc đẩy sự hài hòa và ổn định xã hội, là nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng hệ thống giáo dục suốt đời. Cần từng bước xây dựng mạng lưới giáo dục dành cho người cao tuổi, trong đó coi các trường đại học dành cho người cao tuổi là đầu tàu, coi các trường học hoặc cơ sở bồi dưỡng dành cho người cao tuổi ở khu phố, cấp cơ sở là nền tảng. Các trường học, trường đại học dành cho người cao tuổi phải đạt đến mục tiêu có địa điểm giáo dục, có kinh phí giáo dục, đủ đội ngũ giáo viên, nâng cao tỷ lệ người cao tuổi tham gia học tập.

c) Tích cực triển khai hoạt động đổi mới tổ chức theo mô hình học tập

Tổ chức theo mô hình học tập là hòn đá tảng để hình thành việc học tập. nếu không có sự hình thành một

cách rộng rãi các tổ chức theo mô hình học tập sẽ không thể tiến đến xã hội theo mô hình học tập được. Tiến sĩ Pierre Senge, công tác tại Viện Công nghệ Massachusetts của Mỹ vào đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX đã xuất bản cuốn sách *Cách rèn luyện thứ năm*, đã lần đầu tiên đưa ra khái niệm "tổ chức theo mô hình học tập" này, sở dĩ nó được đón nhận trên phạm vi toàn thế giới là vì đặc trưng bản chất của tổ chức theo mô hình học tập do Pierre Senge sáng tạo ra có sự kết gắn chặt chẽ với khái niệm và nguyên tắc của hoạt động giáo dục suốt đời. "Tổ chức theo mô hình học tập" là tổ chức thông qua việc triển khai hoạt động học tập một cách liên tục, rộng rãi để không ngừng nâng cao sức tập hợp, sức phát triển của mình. Tổ chức theo mô hình học tập là mục tiêu chung của các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển trong điều kiện xã hội đã phát triển ở giai đoạn đầu của nền kinh tế tri thức. Tích cực triển khai hoạt động xây dựng các tổ chức theo mô hình học tập đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục suốt đời. Cần coi việc xây dựng nên các tổ chức theo mô hình học tập là hạng mục xã hội có tính cơ sở trong quá trình xây dựng xã hội theo mô hình học tập, thông qua các tổ chức theo mô hình học tập này để xây dựng mạng lưới học tập xã hội hóa rộng rãi. Cần kiên trì nguyên tắc lấy mô hình điển hình để dẫn dắt việc phổ cập toàn diện, từng bước phát triển sâu rộng để bồi dưỡng và hình thành các tổ chức theo mô hình học tập điển hình, hình thành yêu cầu về chế độ trong việc xây dựng, chỉ

tiêu đánh giá, tiếp thu kinh nghiệm đạt được và từng bước triển khai sâu rộng các tổ chức theo mô hình học tập. Cần coi việc hình thành các doanh nghiệp theo mô hình học tập là điểm khởi đầu, phát huy tối đa vai trò của ngành nghề, nâng cao toàn diện chất lượng doanh nghiệp, thúc đẩy hiệu quả việc chuyển đổi phương thức tăng trưởng kinh tế.

d) Tích cực thúc đẩy công tác giáo dục tại khu dân cư

Cùng với sự phát triển của xã hội, khu dân cư đã không hoàn toàn chỉ là khái niệm về khu vực, nó là nơi tập hợp toàn thể thành viên có mức thu nhập kinh tế khác nhau, có địa vị chính trị khác nhau, có trình độ giáo dục khác nhau, tức là là không gian địa lý để mọi người sinh sống và làm việc, cũng là nơi để mọi người cùng chia sẻ tri thức và dịch vụ văn hóa tinh thần. Cần thông qua việc giáo dục tại khu dân cư để biến khu dân cư thành trận địa trọng yếu trong việc triển khai hoạt động học tập phi chuyên môn, hoạt động giáo dục không trong nhà trường và hoạt động giáo dục phi chính quy. Giáo dục tại khu dân cư cần phải coi toàn thể thành viên trong khu dân cư là đối tượng giáo dục, coi việc bồi dưỡng kỹ năng sống, làm việc, bồi dưỡng năng lực, cương vị công tác là nội dung giáo dục, coi hoạt động giáo dục qua mạng, giáo dục từ xa là phương thức giáo dục. đáp ứng nhu cầu học tập của mọi thành viên trong khu dân cư. Cần xây dựng mạng lưới học tập tại khu dân cư. phân phối tài nguyên giáo dục, hình thành chế

độ giáo dục, tạo bầu không khí hăng say học tập tại khu dân cư, từng bước hình thành nên xã hội mà người người đều có ý thức học tập, bắt đầu từ việc xây dựng các khu dân cư mà mọi thành viên ở đó đều hăng say học tập.

e) Phát huy tối đa vai trò của các trường đại học, cao đẳng thông thường, trường đại học, cao đẳng dành cho người trưởng thành, đại học phát thanh truyền hình, hoạt động tự học trong hệ thống giáo dục suốt đời

Theo yêu cầu toàn dân học tập, học tập suốt đời, phát huy tối đa vai trò của các trường đại học, cao đẳng thông thường, trường đại học, cao đẳng dành cho người trưởng thành, đại học phát thanh truyền hình, hoạt động tự học trong hệ thống giáo dục suốt đời, tích cực thúc đẩy hoạt động giáo dục đại học, cao đẳng chuyên môn và giáo dục phi chuyên môn với hình thức đa dạng, hướng tới toàn thể nhân viên đang làm việc. Cơ sở giáo dục loại này và các đơn vị hỗ trợ sát hạch cần thực hiện các chế độ linh hoạt hơn, nới lỏng những hạn chế về số năm đào tạo, cho phép người học căn cứ vào nhu cầu của mình hoàn thành việc học tập theo phương thức "theo học, nghỉ học tùy ý" và "học tập theo phương thức tích lũy". Tích cực phát triển mô hình giáo dục từ xa, xây dựng hệ thống kết nối mạng khu vực có tốc độ đường truyền cao, tạo ra thêm nhiều điều kiện học tập qua mạng thuận tiện hơn nữa, để hoạt động giáo dục từ xa hiện đại thực sự trở thành hệ thống giáo dục theo hướng mở hơn,

nhằm cung cấp càng nhiều dịch vụ giáo dục cho mọi thành viên trong xã hội. Cần mở rộng và kéo dài xuống tận các xã, thị trấn các điểm dịch vụ giáo dục của giáo dục qua đài phát thanh, đài truyền hình, hoạt động tự kiểm tra, đánh giá của giáo dục đại học từ xa theo phương châm hướng tới nông thôn, nông nghiệp, nông dân, tạo ra nhiều hơn nữa cơ hội học tập cho cư dân ở nông thôn. Khuyến khích các trường học và tổ chức giáo dục khác có điều kiện triển khai mô hình giáo dục từ xa hiện đại theo các hình thức khác nhau, từ đó gia tăng tài nguyên giáo dục từ xa.

IV- XÂY DỰNG VÀ KHÔNG NGỪNG HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC CHẤT LƯỢNG CAO

Hệ thống giáo dục hiện đại hóa không những có những yêu cầu về lượng mà còn có những yêu cầu về chất. Giáo dục chất lượng cao là điều kiện tiên đề để hệ thống giáo dục thực hiện giá trị xã hội và công năng xã hội, cũng là tiêu chí quan trọng để phát triển trình độ giáo dục. Muốn xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống giáo dục hiện đại cần phải kiên trì nguyên tắc thống nhất giữa quy mô, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả, tối ưu hóa việc phân phối tài nguyên, thúc đẩy sự phát triển đồng đều, cân đối, thực hiện giáo dục tố chất, nâng cao một cách toàn diện chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu cầu của quần chúng nhân dân đối với hoạt động giáo dục chất lượng cao.

1. Nội hàm của khái niệm về hệ thống giáo dục chất lượng cao

Trong phạm vi quốc tế, khái niệm giáo dục chất lượng cao xuất hiện từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX. "Dự luật giáo dục chất lượng cao cho tất cả trẻ em năm 1999" của Mỹ đã nêu rõ, tất cả những người nộp thuế đều được hưởng giáo dục tại các trường công lập chất lượng cao. Năm 2000, Hội nghị Dakar do UNESCO tổ chức đã công bố "Chương trình hành động giáo dục toàn dân", nêu rõ: "không chỉ cung cấp nền giáo dục cho toàn dân", mà còn cần phải "cung cấp nền giáo dục chất lượng cao cho toàn dân". Năm 2003, Tổ chức này tiếp tục đề xuất việc "phổ cập giáo dục chất lượng cao". Sự ra đời của khái niệm giáo dục chất lượng cao đã đánh dấu mục tiêu phát triển của nền giáo dục thế giới bắt đầu chuyển từ giáo dục toàn dân sang giáo dục toàn dân chất lượng cao. Thực hiện việc nâng cao giáo dục trên cơ sở phổ cập hóa, tức là phát triển giáo dục chất lượng cao, đang trở thành trào lưu mang tính toàn cầu.

Giáo dục chất lượng cao là một khái niệm mang tính tương đối và linh hoạt, cùng với sự tiến bộ của thời đại, nội hàm của khái niệm này cũng không ngừng được phong phú hóa và thay đổi. Trong giai đoạn hiện nay, mọi người luận bàn về nội hàm của khái niệm giáo dục chất lượng cao từ nhiều phương diện khác nhau như định hướng giá trị, yêu cầu cơ bản, ý nghĩa thời đại,... Hội thảo Lý luận giáo dục hai bờ eo biển và khu vực Hồng Kông, Ma Cao lần thứ chín năm 2003 đã xác định "nỗ lực làm tốt công tác

giáo dục chất lượng cao" làm chủ đề của Hội thảo, các chuyên gia, học giả tham dự Hội thảo đã giao lưu, trao đổi và thảo luận ý kiến sôi nổi về giáo dục chất lượng cao. Các quan điểm có tính đại diện gồm có: 1) Nội hàm của giáo dục chất lượng cao tập trung thể hiện thành lấy giáo dục hiện đại, hoàn chỉnh để bồi dưỡng, đào tạo nên con người hiện đại hoàn chỉnh; 2) Giáo dục chất lượng cao bao hàm một mặt là tối ưu hóa dịch vụ giáo dục, tức là có mục tiêu giáo dục rõ ràng, có tiêu chuẩn học thuật nghiêm ngặt, có đội ngũ giáo viên giỏi và có giáo trình tốt; mặt khác, các dịch vụ chất lượng hỗ trợ sự phát triển của từng cá thể; 3) Giáo dục chất lượng cao là hoạt động giáo dục hoàn thiện, coi trọng sự phát triển đầy đủ tiềm năng của con người, nhấn mạnh đến việc theo đuổi chất lượng cao, nó không chỉ đòi hỏi phải cung cấp càng nhiều cơ hội lựa chọn giáo dục, mà còn đòi hỏi phải nâng cao nội dung giáo trình và tố chất giáo viên; 4) Giáo dục chất lượng cao là định hướng giá trị quan trọng trong việc phát triển nền giáo dục hiện đại, là một khái niệm giáo dục và hệ thống giáo dục thúc đẩy sự phát triển liên tục của giáo dục và con người, nó coi chất lượng giáo dục là bản chất, lợi ích thụ hưởng của mọi người là mục tiêu, coi việc theo đuổi thực hiện tối ưu hóa chất lượng giáo dục và tối đa hóa hiệu quả giáo dục là tiêu chí, tập trung nâng cao chất lượng học tập, chất lượng đời sống của người học¹. Từ các quan điểm về giáo dục chất

1. Sa Bồi Ninh: "Tập hợp tài liệu về giáo dục chất lượng cao", đăng trên tạp chí *Quản lý giáo dục trung học, tiểu học*, kỳ 3 năm 2004, tr.5.

lượng cao, có thể thấy rằng, cho dù giữa các cách đặt vấn đề và phân tích về giáo dục chất lượng cao có sự khác biệt, nhưng tinh thần cơ bản của nó vẫn có điểm chung. Nói một cách đơn giản, giáo dục chất lượng cao là giáo dục tốt, là giáo dục với trình độ cao, chất lượng cao, là giáo dục thỏa mãn được mọi nhu cầu của người học, là giáo dục đáp ứng tốt nhu cầu của toàn thể quần chúng nhân dân.

Khái niệm về hệ thống giáo dục chất lượng cao được phát triển từ khái niệm giáo dục chất lượng cao. Hệ thống giáo dục chất lượng cao là mạng lưới giáo dục chất lượng cao dành cho học sinh và thành viên xã hội và hệ thống chế độ do Nhà nước, Bộ Giáo dục và các giới xã hội có liên quan đề ra để phát triển giáo dục chất lượng cao. Thông thường, hệ thống giáo dục chất lượng cao vừa bao gồm việc hình thành nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao các cấp, các loại trên tầm vĩ mô, vừa bao gồm việc xây dựng các trường học chất lượng cao ở tầm vi mô; vừa chỉ trình độ cao của tổng thể các cấp, các loại hình giáo dục, vừa chỉ trình độ cao của trường học và cơ quan giáo dục; vừa chỉ trình độ cao của "phần cứng" như ký túc xá, trang thiết bị giáo dục, kỹ thuật giáo dục hiện đại của trường học, vừa chỉ trình độ cao của các "phần mềm" như tư tưởng giáo dục, tài liệu giáo trình, đội ngũ giáo viên, trình độ quản lý giáo dục.

Xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao là xu hướng quan trọng để phát triển của nền giáo dục quốc tế. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt về kinh tế hiện nay, các nước phát triển đang tính toán, tìm tòi phương cách để

duy trì và phát triển của nền giáo dục nước mình. đặc biệt là ưu thế về giáo dục chất lượng cao, từ đó bảo đảm và duy trì sức mạnh về kinh tế và chính trị. Từ năm 1990 trở lại đây, các đời tổng thống Mỹ đều rất quan tâm đến việc phát triển nền giáo dục chất lượng cao. Năm 1991, Tổng thống G.H.W. Bush đưa ra "Chiến lược giáo dục của Mỹ đến năm 2000"; năm 1993, Tổng thống Clinton thông qua "Luật mục tiêu giáo dục của Mỹ đến năm 2000"; năm 2002, Tổng thống G.H.W. Bush đã thông qua "Luật không để bất kỳ trẻ em nào lạc hậu", những văn bản này đều nhấn mạnh đến mục tiêu chất lượng của giáo dục. Trung Quốc muốn đứng vững cùng các dân tộc trên thế giới cần phải chớp thời cơ đẩy nhanh sự phát triển của ngành giáo dục, đặc biệt là thông qua việc nỗ lực phát triển giáo dục chất lượng cao để nâng cao chất lượng bồi dưỡng nhân tài, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của quốc gia.

Xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao là nội dung quan trọng trong mục tiêu vĩ mô xây dựng toàn diện xã hội khá giả. Đại hội lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra mục tiêu vĩ mô xây dựng toàn diện xã hội khá giả, yêu cầu: "Nâng cao một cách rõ rệt tố chất về tư tưởng, đạo đức, tố chất về văn hóa, khoa học, tố chất về sức khỏe của toàn dân tộc; hình thành hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, hệ thống đổi mới sáng tạo văn hóa và khoa học - kỹ thuật, hệ thống chăm sóc và điều trị y tế cho toàn dân tương đối hoàn chỉnh. Toàn dân đều có cơ hội tiếp nhận nền giáo dục tốt, cơ bản phổ cập xong giáo dục giai đoạn trung học phổ thông. xóa hoàn

oàn tình trạng mù chữ. Hình thành xã hội theo mô hình học tập với toàn dân học tập, học tập suốt đời, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người". Trong yêu cầu mà Đại hội lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc đặt ra cho ngành giáo dục, từ "hoàn chỉnh" và "tốt" đều là yêu cầu về chất lượng. "Chương yếu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ quy hoạch năm năm lần thứ 11" nêu rõ, thực hiện nền giáo dục tố chất toàn diện, tập trung hoàn thành ba nhiệm vụ lớn là "phổ cập, phát triển và nâng cao", đẩy nhanh tiến độ thay đổi cơ cấu giáo dục, thúc đẩy sự phát triển toàn diện, hài hòa của ngành giáo dục, xây dựng xã hội theo mô hình học tập. Xuyên suốt nhiệm vụ trọng tâm của việc phát triển và cải cách giáo dục thời kỳ Quy hoạch năm năm lần thứ 11 cũng đề ra yêu cầu về chất lượng giáo dục. Phát triển nền giáo dục chất lượng cao, xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao là nội dung quan trọng trong mục tiêu vĩ mô xây dựng toàn diện xã hội khá giả.

Xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao là xu thế tất yếu của việc phát triển, cải cách giáo dục. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến nay, sự nghiệp giáo dục của Giang Tô đã có những bước phát triển dài, giáo dục nghĩa vụ hệ chín năm không ngừng được củng cố và nâng cao, giáo dục mầm non phát triển ổn định, trình độ phổ cập giáo dục giai đoạn trung học phổ thông và trình độ đại chúng hóa giáo dục cao đẳng, đại học không ngừng được nâng cao. Sự nghiệp giáo dục của Giang Tô tuy giành được nhiều thành tựu to lớn nhưng vẫn còn tồn tại một khoảng

cách nhất định so với yêu cầu về trình độ cao, chất lượng cao, nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao vẫn tương đối thiếu thốn, trình độ tổng thể của ngành giáo dục vẫn cần được tiếp tục nâng cao. Trong lĩnh vực giáo dục cơ sở, triển khai toàn diện công tác giáo dục tổ chức, coi việc cải cách giáo trình là khâu then chốt, để ra yêu cầu mới đối với các công tác: điều kiện trường, lớp, chế độ tuyển sinh, đội ngũ giáo viên, trang thiết bị thông tin, kỹ thuật. Quá trình triển khai toàn diện công tác giáo dục tổ chức là quá trình nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục. Trong lĩnh vực giáo dục cao đẳng và đại học, toàn tỉnh sau khi thông qua mục tiêu phát triển mạnh mẽ ngành giáo dục thời kỳ Kế hoạch năm năm lần thứ 9 và xây dựng trường học thời kỳ Quy hoạch năm năm lần thứ 10, hiện đang tiến tới mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục thời kỳ Quy hoạch năm năm lần thứ 11. Phát triển giáo dục chất lượng cao coi việc đẩy mạnh xây dựng nội hàm giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục là công tác trọng tâm vừa là yêu cầu nội tại để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa quy mô giáo dục, cơ cấu giáo dục, chất lượng giáo dục và hiệu quả giáo dục, vừa là xu thế tất yếu để ngành giáo dục tự cải cách và phát triển.

Xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao là nhu cầu bức thiết của đông đảo quần chúng nhân dân. Mức GDP bình quân đầu người của Giang Tô đã đạt đến 3.000 USD, toàn bộ số dân sinh sống ở thành thị và một bộ phận dân sinh sống ở nông thôn đã có ý thức chủ động và có thực lực kinh tế để lựa chọn loại hình giáo dục và lựa chọn trường

học, nhân dân trong tỉnh đã không còn thỏa mãn với việc có trường để học mà đòi hỏi có trường tốt để học. Những nhu cầu gia tăng hàng ngày của quần chúng nhân dân đối với giáo dục chất lượng cao và hiện trạng tài nguyên giáo dục chất lượng cao đang khá thiếu hụt đã hình thành nên sự đối lập gay gắt, trở thành mâu thuẫn chủ yếu trong công tác cải cách, phát triển giáo dục thời kỳ mới. Hệ quả trực tiếp của tình trạng thiếu hụt tài nguyên giáo dục chất lượng cao đã làm nảy sinh một số điểm nóng xã hội như tình trạng học sinh và phụ huynh lựa chọn trường học, tình trạng học thêm bên ngoài nhà trường. Phát triển giáo dục chất lượng cao là nhiệm vụ quan trọng mà quá trình cải cách và phát triển nền giáo dục thời kỳ mới của Giang Tô đang phải đối mặt.

2. Đặc trưng cơ bản của hệ thống giáo dục chất lượng cao

Hệ thống giáo dục chất lượng cao có các đặc trưng cơ bản sau:

Một là, cơ cấu hợp lý. Hệ thống giáo dục chất lượng cao hoàn thiện cần phải sắp xếp hợp lý cơ cấu về bố cục, cơ cấu về tầng nấc, cơ cấu về loại hình, cơ cấu về hình thức và cơ cấu về thể chế của sự nghiệp giáo dục. Căn cứ theo yêu cầu về tính mở và tính hoàn chỉnh để nguồn tài nguyên giáo dục vốn hữu hạn được phân bố một cách hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả của nguồn tài nguyên này, ngăn chặn hiệu quả tình trạng phân bố không đồng đều và lãng phí đối với tài nguyên giáo dục. Không những cần

có hệ thống giáo dục quốc dân kiện toàn, hoàn thiện, có tính linh hoạt cao, mà còn cần có hệ thống giáo dục suốt đời linh hoạt, mở, có đặc sắc riêng; không chỉ thanh, thiếu niên mới có cơ hội thụ hưởng nền giáo dục tốt, mà người trưởng thành cũng có cơ hội thụ hưởng giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau, học sinh sau khi tốt nghiệp bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông, lực lượng lao động mới tăng ở thành thị, nông thôn, người thất nghiệp, nhân viên tại chức, lực lượng lao động nông thôn và các thành viên xã hội khác đều có thể tiếp nhận giáo dục và đào tạo nghề với nhiều hình thức, nhiều tầng nấc khác nhau; không chỉ có nguồn tài nguyên giáo dục trong nhà trường, mà còn có nguồn tài nguyên giáo dục xã hội như thư viện, viện bảo tàng, viện khoa học - kỹ thuật, thành viên xã hội có thể thụ hưởng dịch vụ học tập và giáo dục tri thức thuận lợi hơn.

Hai là, phát triển đồng đều, cân đối. Giáo dục chất lượng cao không mưu cầu quyền lợi và cơ hội thụ hưởng nền giáo dục chất lượng cao của một số ít người, mà mưu cầu sự tối ưu hóa về chính thể của giáo dục, thúc đẩy sự cân đối, đồng đều trong giáo dục. Tiến sĩ người Mỹ Jeffrey Mir cho rằng, công bằng và chất lượng cao là hai mục tiêu có thể đạt được đồng thời, trong sự tồn tại đồng thời của hai yếu tố công bằng và chất lượng cao đòi hỏi mỗi người học đều phải tách biệt rõ ràng giữa địa vị trong gia đình, địa vị xã hội và địa vị kinh tế mới có thể đạt đến chất lượng cao thực sự. Nói cách khác, cho dù gia đình có thế lực và mạnh về kinh tế như thế nào, thì con

cái họ vẫn có cơ hội theo học tại trường học như các đối tượng khác. Sự công bằng này không chỉ bao gồm có cơ hội theo học ở những trường học tương đương nhau, mà còn bao gồm mức độ quan tâm đến việc tiếp nhận giáo dục công bằng, tức là sự quan tâm đến giáo dục của giáo viên đối với mỗi học sinh và mức độ quan tâm đều phải công bằng. Phát triển đồng đều, cân đối là đặc trưng cơ bản của hệ thống giáo dục chất lượng cao. Trong quá trình xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao, cần nỗ lực thực hiện sự phát triển đồng đều, cân đối giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực và giữa các trường; rút ngắn khoảng cách chênh lệch trong giáo dục, làm tốt việc mỗi nhà trường đều đào tạo tốt đến mỗi học sinh, thực hiện công bằng trong giáo dục, thúc đẩy sự hài hòa của xã hội.

Ba là, chất lượng vượt trội. Giáo dục chất lượng cao là giáo dục có chất lượng vượt trội, "vô cùng ưu tú, vượt quá mức thông thường" là cách giải thích đơn giản nhất cho tính vượt trội của giáo dục chất lượng cao. Sự vượt trội này ít nhất bao gồm: vượt trội về mục tiêu, vượt trội về quá trình, vượt trội về đội ngũ giáo viên, vượt trội về học sinh, vượt trội về cảnh quan sư phạm nhà trường, vượt trội về điều kiện và vượt trội về sự đặc sắc riêng. Giáo dục chất lượng cao đòi hỏi hoạt động dạy và học đều phải có hiệu quả. Giáo dục chất lượng cao đòi hỏi nâng cao hàm lượng nghiên cứu khoa học trong giáo dục, triển khai hoạt động giáo dục tuân theo đúng quy luật trường thành của nhân tài, tận dụng tối đa các phương pháp

khoa học để thực hiện công tác giáo dục. Giáo dục chất lượng cao đòi hỏi việc quản lý giáo dục phải được thực hiện một cách toàn diện, phải tìm hiểu và cố gắng đáp ứng nhu cầu của học sinh, không ngừng cải tiến công tác giảng dạy, bảo đảm cho tất cả mọi người cùng tham gia công tác quản lý chất lượng giáo dục.

Bốn là, coi trọng sự lựa chọn. Đây là quá trình chủ thể căn cứ vào một tiêu chuẩn hay quy tắc nhất định để tiến hành lựa chọn. Giáo dục chất lượng cao là giáo dục trong đó việc lựa chọn được coi trọng, học sinh được quyền lựa chọn cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu của mình, cũng có quyền lựa chọn nội dung những chuyên ngành phù hợp nhu cầu của mình. Từ khi xuất hiện khái niệm giáo dục hiện đại đến nay, tính lựa chọn luôn có ảnh hưởng sâu sắc đến những bước cải cách và phát triển của giáo dục, lựa chọn trao cho học sinh quyền lợi được hưởng, cũng tạo động lực để các trường học không ngừng cải cách, phát triển và vươn cao. Đòi hỏi các trường học phải làm nổi bật được nét đặc sắc của mình, chỉ khi đó, mới có thể thu hút sự lựa chọn của học sinh. Lựa chọn cũng đòi hỏi nhà trường phải xây dựng mình thành một "siêu thị tri thức", cố gắng đáp ứng tốt nhu cầu học tập đa dạng hóa của học sinh, nỗ lực thực hiện sự thống nhất giữa phát triển tự do và phát triển toàn diện, thúc đẩy sự phát triển tự do mà toàn diện của học sinh.

Năm là, mưu cầu sự đặc sắc. Giáo dục chất lượng cao là giáo dục theo đuổi, mưu cầu sự đặc sắc riêng. Từ góc độ khu vực, để đánh giá xem hệ thống giáo dục của một

khu vực nào đó có tốt hay không, cần phải khảo sát xem khu vực đó có hình thành được một nền giáo dục có diện mạo đặc sắc, tươi mới và có thành quả giáo dục xuất sắc không. Từ góc độ nhà trường, để đánh giá xem một trường học nào đó có đạt đến mục tiêu chất lượng đào tạo cao hay không, cần khảo sát xem trường đó về vật chất (như môi trường của nhà trường, cảnh quan sư phạm, việc bố trí lớp học, phòng học...), về chế độ (như các chế độ về quy định của nhà trường), về quan niệm (như tư tưởng dạy và học, quan niệm về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng) và tác phong (như tác phong của trường, tác phong của giáo viên, tác phong của học sinh) có tạo ra nét đặc sắc riêng hay không, có hình thành được một phong thái chỉnh thể đặc biệt và thành tích đào tạo, giáo dục nổi trội của nhà trường hay không.

Sáu là, coi con người là trung tâm. Coi con người là trung tâm là yêu cầu cốt lõi của hệ thống giáo dục chất lượng cao. Giáo dục chất lượng cao đòi hỏi phải coi học sinh là trung tâm, phải hình thành được quan điểm "lấy học sinh làm trung tâm", tất cả vì học sinh, tất cả vì phục vụ học sinh, các công tác liên quan đều coi việc dạy và học theo nhu cầu là trọng điểm, việc dạy và học phải coi việc phát triển toàn diện cho học sinh là trọng điểm, nỗ lực tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của học sinh. Giáo dục chất lượng cao cần phải có đội ngũ giáo viên chất lượng cao. Trong hệ thống giáo dục chất lượng cao, giáo viên là nhân tố quan trọng nhất. Sự hài lòng, thỏa mãn của mọi người là tiêu chuẩn đánh giá quan

trọng của giáo dục chất lượng cao. Sự nghiệp giáo dục hiện đại hóa là sự nghiệp chung của quần chúng nhân dân, quần chúng nhân dân đón nhận hay không đón nhận, bảo vệ hay không bảo vệ, hài lòng hay không hài lòng đều là tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá quy mô và trình độ phát triển của giáo dục chất lượng cao.

3. Nhiệm vụ chủ yếu để xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống giáo dục chất lượng cao

Cần phải kiên trì lấy quan niệm tiên tiến về giáo dục để chỉ đạo hoạt động giáo dục thực tiễn, thúc đẩy việc xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao từ hai tầng diện vĩ mô và vi mô.

a) Thúc đẩy việc xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao từ cấp vĩ mô

Để thúc đẩy việc xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng cao từ cấp vĩ mô, cần tập trung làm tốt việc thúc đẩy giáo dục phát triển cân đối, đồng đều, chất lượng cao, tối ưu hóa việc phân phối nguồn tài nguyên giáo dục công cộng, tích cực nhân rộng nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao.

Nỗ lực thúc đẩy sự phát triển cân đối, đồng đều của giáo dục chất lượng cao. Không thể đặt hai tiêu chí công bằng và chất lượng cao ở hai thế đối lập, tức là không thể mưu cầu chất lượng cao mà không công bằng, cũng không thể mưu cầu công bằng với chất lượng thấp. Đi theo con đường phát triển cân bằng và chất lượng cao là yêu cầu

cơ bản để phát triển và nâng cao giáo dục cơ sở, đặc biệt là giáo dục nghĩa vụ. Sự phát triển cân bằng của giáo dục cơ sở cần phải được thực hiện theo phương châm "nâng cao chất lượng", tiến hành trên cơ sở tăng cường nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Trong trường hợp mức đầu tư giáo dục còn có hạn, một mặt cần cải tạo các trường học chất lượng và điều kiện kém, mặt khác cần tập trung lực lượng để củng cố và tăng cường nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Cần thông qua nhiều hình thức khác nhau như liên kết và sáp nhập để mở rộng và nâng cao danh tiếng, chất lượng của các trường nổi tiếng, cải tổ hoặc xóa sổ những trường có chất lượng đào tạo thấp. Vừa cần phải coi trọng việc xây dựng đồng đều, cân đối đối với những "phần cứng" của trường học, vừa cần phải thực hiện đồng bộ việc phát triển nội tại của trường học. Để vực dậy các trường học kém chất lượng về điều kiện, ngoài việc tập trung đầu tư cho kinh phí giáo dục và trang thiết bị giáo dục, còn cần phải tích cực hỗ trợ cho sự phát triển nội tại và việc nâng cao chất lượng của trường học. Vừa cần nỗ lực thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực, giữa các nhà trường, vừa cần chú ý đến quy hoạch phân chia khu vực và phân loại chỉ đạo, để các khu vực khác nhau, các trường khác nhau đều có thể thể hiện và làm nổi bật nét đặc sắc của mình trên nền móng hiện có. Để thúc đẩy sự phát triển cân đối, đồng đều của giáo dục, cần điều chỉnh chính sách về con người trong giáo dục, cải cách chế độ phân phối cấp trung học, tiểu học hiện hành theo tư duy "cân bằng

giữa các trường, từng trường lớn mạnh" nhằm đạt đến mục tiêu các trường đều có mức lương, thưởng tương đương và trong mỗi trường đều áp dụng chính sách khen thưởng đối với những cán bộ xuất sắc. Cần thay đổi định hướng đánh giá giáo dục, coi mức độ thực hiện sự đồng đều, công bằng trong giáo dục chất lượng cao là chỉ tiêu chính để đánh giá trình độ phát triển của giáo dục nghĩa vụ của một khu vực.

Tối ưu hóa việc phân phối nguồn tài nguyên giáo dục công ích. Nguyên tắc cơ bản của việc phân phối nguồn tài nguyên giáo dục công ích không phải là "vẽ hoa trên vải" mà phải là "trong tuyết cho than". Cần tìm được nhiều cách phân phối tài nguyên giáo dục khác nhau giữa các trường chất lượng cao và trường bình thường. Ví dụ như trong việc phân phối tài nguyên giáo dục giữa thành thị và nông thôn, nguồn tài nguyên giáo dục công ích cần ưu tiên hơn đối với việc tăng thêm số lượng các trường học ở nông thôn, đặc biệt ưu tiên những vùng nông thôn kém phát triển về kinh tế, không ngừng nâng cao trình độ tổng thể của giáo dục nông thôn. Tăng cường việc quản lý thống nhất trong việc thu học phí của giai đoạn giáo dục phi nghĩa vụ là một nội dung quan trọng của việc phân phối tài nguyên giáo dục một cách khoa học. Cần thông qua việc trừ tính thống nhất về việc thu phí để hỗ trợ các trường yếu kém phát triển, lấy giáo dục chất lượng cao làm đầu tàu để kéo sự phát triển đồng đều, cân bằng trong giáo dục. Cần hình thành cơ chế tối ưu hóa việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ và luân chuyển giáo viên, thực hiện chế

độ luân chuyển cương vị công tác định kỳ đối với hiệu trưởng và giáo viên chủ chốt giữa thành thị và nông thôn, giữa các trường học; các giáo viên được bầu chọn, đánh giá là giáo viên ưu tú, xuất sắc phải được luân chuyển định kỳ đến giảng dạy tại các trường yếu kém, giúp đỡ các trường này nâng cao chất lượng dạy và học.

Tích cực nhân rộng nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Cần thông qua việc điều chỉnh bố trí xây dựng các trường học để nhân rộng nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Căn cứ vào sự biến đổi về độ tuổi dân số và sự phát triển của tiến trình đô thị hóa, cần tiến hành điều chỉnh cơ cấu bố trí xây dựng các trường trung học và tiểu học vào thời điểm thích hợp, hợp nhất các trường yếu kém, nâng cao mức độ tiêu chuẩn hóa và hiệu quả dạy học của các trường. Cần thông qua việc nhân rộng tài nguyên giáo dục chất lượng cao giữa các trường để phát huy tối đa vai trò thị phạm, đi đầu và ảnh hưởng của các trường nổi tiếng, để nguồn tài nguyên này được đưa tới nhiều trường khác, thu hút được ngày càng đông học sinh. Hình thành chế độ luân chuyển giáo viên, cơ chế cùng chia sẻ tài nguyên và quan hệ đối tác hợp tác toàn diện giữa trường nổi tiếng và trường bình thường, thiết lập mối quan hệ tương hỗ giữa trường nổi tiếng và trường bình thường. Cần thông qua việc nhân rộng nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao trong các trường nổi tiếng đang trên đường hướng tới việc tập đoàn hóa để làm phong phú thêm hình thức dạy và học, có thể thông qua các hình thức như liên thông, gia nhập liên minh,

hợp tác, ghép để hình thành nên các trường học theo mô hình "trường nổi tiếng + trường mới", "trường nổi tiếng + trường yếu kém", "trường nổi tiếng + trường nông thôn". Những cách làm này vừa là để tối ưu hóa nguồn tài nguyên giáo dục, vừa là sự cải cách, đổi mới trong mô hình dạy và học, đều có tác dụng nâng cao hiệu quả tái cơ cấu trong tổ chức của trường học.

b) Thúc đẩy việc xây dựng và phát triển trường học chất lượng cao ở cấp vi mô

Tài nguyên của các trường học chất lượng cao bao gồm tài nguyên vật chất, văn hóa, chế độ, nguồn lực giáo viên và thế mạnh của địa phương. Để thúc đẩy việc xây dựng và phát triển các trường học chất lượng cao, cần chú tâm làm tốt một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thúc đẩy việc tiêu chuẩn hóa điều kiện dạy và học trong nhà trường. Để xây dựng trường học chất lượng cao, đầu tiên cần phải thúc đẩy việc tiêu chuẩn hóa điều kiện dạy và học trong nhà trường, từng bước đưa các trường học trở thành trường tiêu chuẩn. Cần thực hiện có trọng tâm công tác dạy và học theo đúng quy phạm của cấp giáo dục cơ sở, đặc biệt là giáo dục nghĩa vụ, để mỗi trường trung học và tiểu học đều có điều kiện về cơ sở vật chất và điều kiện dạy, học cơ bản cân bằng theo tiêu chuẩn quy định. Việc xây dựng điều kiện dạy và học cần tuân thủ theo nguyên tắc cơ bản, tức là phù hợp với nhu cầu dạy và học của ngành giáo dục, kết hợp hài hòa với việc xác định chức năng và mô hình đào tạo của trường học.

Cần nâng cao mức độ thông tin hóa của giáo dục, coi việc thông tin hóa là nhiệm vụ quan trọng để xây dựng trường học chất lượng cao, không ngừng nâng cao tỷ lệ giáo viên và học sinh sử dụng hệ thống máy tính và mạng internet cho việc dạy và học, tạo điều kiện thuận lợi để học sinh có thể khai thác và sử dụng tốt nguồn tài nguyên giáo dục qua mạng.

Xây dựng văn hóa vườn trường tiêu biểu. Môi trường văn hóa vườn trường lành mạnh có tác dụng thúc đẩy mọi người phấn đấu vươn lên, tích cực nghiên cứu, tìm tòi và sáng tạo. Nó mang lại cho học sinh một nguồn năng lượng vô hình to lớn, khuyến khích học sinh phấn đấu vươn lên và trưởng thành một cách lành mạnh. Cần nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng môi trường vườn trường trong trường học, mỗi cây cỏ, mỗi viên gạch trong vườn trường đều phải thể hiện được đặc trưng riêng của trường đó, phát huy vai trò giáo dục ngầm của nó. Cần căn cứ vào tình hình thực tế cụ thể của từng trường để quy hoạch toàn diện việc xây dựng môi trường văn hóa vườn trường, tạo môi trường dạy học ưu việt cho giáo viên, tạo không gian phát triển cho việc hình thành và nuôi dưỡng hứng thú học tập của học sinh. Cần tích cực tạo dựng môi trường thiên nhiên, căn cứ vào vị trí địa lý và bố cục không gian của từng trường để điều chỉnh việc sắp xếp không gian xanh, mở rộng diện tích cây xanh, hình thành cảnh quan vườn trường tươi đẹp, tự nhiên. Cần tạo dựng bầu không khí mang màu sắc văn hóa đậm đà, căn cứ vào đặc điểm về lịch sử và con người của từng trường để

kết hợp hài hòa giữa việc xây dựng văn hóa vườn trường với nền kinh tế - xã hội, văn hóa của địa phương, với văn hóa quản lý của trường học, với giáo dục xã hội và giáo dục gia đình, tạo cho môi trường của vườn trường mang sắc thái văn minh của xã hội hiện đại và có ý nghĩa giáo dục, phát huy vai trò giáo dục con người của môi trường. Cần tăng cường việc quản lý vườn trường, tạo bầu không khí giao lưu, tiếp xúc giữa mọi người một cách thoải mái, hài hòa, thân mật và uy tín, hình thành môi trường tâm lý trong sáng, lành mạnh và không khí nỗ lực vươn lên trong học tập, tạo nên tinh thần tốt đẹp của vườn trường. Danh tiếng là tài nguyên quan trọng của trường học, vị trí của những trường học tiêu biểu trong xã hội và hình ảnh nó trong lòng đông đảo nhân dân cần phải được hình thành qua sự nỗ lực dựng xây của nhiều thế hệ thầy cô giáo và học sinh. Cần nâng cao ý thức giữ gìn và phát huy danh tiếng của trường học, không ngừng mở mang và nâng cao thanh thế, uy tín cho trường.

Nâng cao ưu thế về hiệu quả quản lý của trường học. Ưu thế của trường học chất lượng cao được thể hiện qua hiệu quả quản lý của trường đó. Cần phải giảm bớt, tiến đến loại trừ ý nghĩa hành chính trong công tác quản lý, tăng cường ý nghĩa học thuật và ý nghĩa phục vụ của nó, đặt trọng tâm của mục tiêu quản lý vào việc "phát triển", bằng việc hình thành cơ chế phát triển để thúc đẩy sự phát triển chuyên nghiệp của giáo viên, công nhân viên. Cần tiến hành tái cơ cấu tổ chức, trên nguyên tắc tăng cường tính linh hoạt và tính cơ động, nâng cao hiệu quả

công tác để sắp xếp lại tổ chức, quy trình làm việc, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý. Cơ sở của công tác quản lý là quản lý thông thường, quản lý giáo dục thông thường là bảo đảm việc thực hiện công tác giáo dục tốt nhất, nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cần thực hiện tốt trên mặt trận chủ đạo là giáo dục trong nhà trường, tận dụng tối đa thời gian, làm rõ mục tiêu giảng dạy, vận dụng các phương pháp khoa học, nâng cao một cách thiết thực, hiệu quả của công tác giảng dạy trong nhà trường. Cần tăng cường trách nhiệm chính của hiệu trưởng đối với công tác giảng dạy. Hiệu trưởng cần tăng cường công tác lãnh đạo và quản lý đối với hoạt động giảng dạy, thực sự xác lập vị trí trung tâm của công tác giảng dạy, vai trò then chốt của công tác cải cách hoạt động dạy học, vị trí đầu tàu của chất lượng giáo dục và sự cần thiết phải ưu tiên cho đầu tư giáo dục, dành thời gian, tâm huyết và trách nhiệm vào việc quản lý công tác giảng dạy và nâng cao chất lượng giáo dục.

Nâng cao trình độ chuyên môn hóa của giáo viên. Xây dựng một đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao là sự bảo đảm căn bản để xây dựng và phát triển trường học chất lượng cao. Cần nâng cao sự tâm huyết với nghề nghiệp và năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên. Có tinh thần trách nhiệm và lòng say mê nghề nghiệp là yếu tố cốt lõi để hình thành đạo đức nghề nghiệp của giáo viên. Có tinh thần trách nhiệm với đất nước và xã hội, có tình yêu thương nồng hậu với học sinh, có lòng đam mê nghề nghiệp đối với công tác giảng dạy là những yêu cầu

căn bản về đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên. là điều kiện tiên đề để làm tốt công tác giảng dạy. Nâng cao năng lực chuyên môn của giáo viên là sự bảo đảm căn bản của sự nghiệp trồng người. Cần nỗ lực nâng cao một cách toàn diện năng lực và trình độ giáo dục tố chất của giáo viên, thực hiện hoạt động giảng dạy theo phương thức gợi ý và phát hiện. Cần hình thành và nuôi dưỡng tinh thần hợp tác và tinh đoàn kết trong đội ngũ giáo viên, giúp đỡ lẫn nhau, học hỏi lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau, hỗ trợ lẫn nhau.

Thực hiện sách lược phát triển trường học đặc sắc. Sự đặc sắc của một trường học được hình thành từng bước trong quá trình dạy và học tập lâu dài, có tính độc đáo, tính ổn định, tính lâu dài và tính phát triển. Trường học chất lượng cao cần vững vàng cất bước trên con đường phát triển đặc sắc riêng, chỉ khi hình thành được nét đặc sắc riêng, trường học mới có thể bảo đảm và duy trì sức sống, sức phát triển. Sự đặc sắc của trường học bao gồm đặc sắc trong bồi dưỡng nhân tài, trong khoa học chuyên môn, trong sự phát triển của công tác nghiên cứu khoa học, trong dịch vụ xã hội, trong hoạt động hợp tác và giao lưu quốc tế, trong kiến trúc trường học, trong công tác quản lý, trong văn hóa vườn trường, trong môi trường trường học và đặc sắc trong kiến trúc xây dựng khuôn viên vườn trường. Để hình thành sự đặc sắc của trường học. quan trọng nhất là phải có quan niệm và lối tư duy dạy và học tiên tiến, hiện đại. Trên thế giới, trong lĩnh vực giáo dục cao đẳng và đại học, nhắc đến giáo viên hướng dẫn. người

ta liền nghĩ ngay đến Đại học Oxford; nhắc đến sự hợp tác giữa ba hoạt động sản xuất, học tập và nghiên cứu, người ta liền nghĩ ngay đến Đại học Stanford; nhắc đến chế độ học phân và thang điểm, người ta liền nghĩ ngay đến Đại học Harvard. Đây chính là những đặc sắc riêng của họ. Những nét đặc sắc này sở dĩ nổi tiếng trên phạm vi toàn cầu là vì nó tiêu biểu cho phương hướng phát triển của nền giáo dục hiện đại. Trường học muốn đi trên con đường phát triển chất lượng cao, cần kiên trì xây dựng trường học theo hướng đặc sắc, coi sự đặc sắc là điểm tựa để phát huy sức mạnh, nỗ lực trên mọi phương diện để xây dựng, phát triển và không ngừng mở mang danh tiếng của mình từ những đặc điểm đặc sắc riêng của mình.

Chương IV

HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC VÀ CÔNG BẰNG TRONG GIÁO DỤC

Giáo dục có ảnh hưởng quan trọng đến mục tiêu công bằng và hiệu quả trong sự phát triển kinh tế và xã hội, công bằng trong giáo dục là yêu cầu giá trị, đồng thời cũng là bản chất của hiện đại hóa giáo dục. Trong quá trình hiện đại hóa giáo dục, các cấp chính quyền cần chịu trách nhiệm bảo đảm sự công bằng trong giáo dục, sắp xếp một cách hợp lý tài nguyên giáo dục công cộng, kiện toàn cơ chế hiệu quả và hệ thống trợ giúp về vật chất bảo đảm quyền lợi giáo dục cho nhóm đối tượng yếu kém trong xã hội, không ngừng nâng cao mức độ công bằng trong giáo dục, đề cao tính chất công bằng trong hiện đại hóa giáo dục.

I- CÔNG BẰNG LÀ BẢN CHẤT CƠ BẢN CỦA GIÁO DỤC

Khái niệm công bằng trong giáo dục là một phần quyền lợi bình đẳng về chính trị, kinh tế được thể hiện

trong lĩnh vực giáo dục. Quyền lợi được hưởng giáo dục một cách bình đẳng là một trong những giá trị cơ sở của hiện đại hóa giáo dục. Trong quá trình thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, cần bảo đảm quyền lợi cho tất cả các thành viên trong xã hội được hưởng giáo dục, cần kết hợp giữa công bằng với chất lượng, nỗ lực bảo đảm nền giáo dục công bằng, chất lượng cho toàn thể nhân dân. Công bằng trong giáo dục là mục tiêu quan trọng cần đạt được của nền giáo dục hiện đại, cũng là tiêu chí quan trọng để phát triển trình độ giáo dục hiện đại.

1. Hiện thực của công bằng trong giáo dục

Khái niệm "công bằng trong giáo dục" được đưa ra có liên quan chặt chẽ với quá trình dân chủ hóa của xã hội hiện đại, với yêu cầu về quyền lợi của các tầng lớp trong xã hội. Công bằng chính là sự sắp xếp hợp lý giữa các thành viên trong xã hội về lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế và các lợi ích khác. Điều đó có nghĩa là công bằng về quyền lợi, hợp lý khi phân bố, cân bằng về cơ hội và bình đẳng về luật pháp. Công bằng trong giáo dục phản ánh sự công bằng của xã hội trong lĩnh vực giáo dục. Theo nghĩa hiểu thông thường, công bằng trong giáo dục chỉ chế độ, chính sách, hệ thống giáo dục của một quốc gia hoặc khu vực, cung cấp nền giáo dục bình đẳng cho mọi người ở các vùng không phân biệt dân tộc, tầng lớp, độ tuổi và giới tính, chủ yếu bao gồm ba cấp: công bằng về cơ hội giáo dục, công bằng trong quá trình giáo dục và công bằng trong kết quả giáo dục.

Công bằng về cơ hội giáo dục, là công bằng cơ bản nhất, bảo đảm tất cả mọi người đều được hưởng giáo dục. Công bằng về cơ hội giáo dục đòi hỏi chính phủ trong xã hội hiện đại phải tạo cơ hội cho mọi công dân tiếp nhận giáo dục cơ bản, cung cấp cho những người đủ điều kiện trong phạm vi nhất định giáo dục tương ứng. Hiện nay, đa số các nước đang phát triển đều theo đuổi thực hiện công bằng cơ hội giáo dục, phổ cập giáo dục chính là công bằng về cơ hội giáo dục.

Công bằng trong quá trình giáo dục, là điều kiện công bằng được đưa ra trên cơ sở công bằng về cơ hội giáo dục. Nó yêu cầu bảo đảm tất cả mọi người phải được tiếp nhận giáo dục gần như tương đương nhau, từ đó liên quan đến công bằng trong phân phối tài nguyên giáo dục, công bằng trong bảo đảm điều kiện giáo dục, tính tương đối trong phương thức và quá trình giáo dục. Nói một cách khác, công bằng trong quá trình giáo dục không chỉ để có trường cho mỗi người, mà là phải bảo đảm các trường tương đương nhau, mọi người đều được hưởng nền giáo dục gần như nhau. Công bằng trong quá trình giáo dục đặt ra yêu cầu cân bằng cho sự phát triển giáo dục của mỗi quốc gia, mỗi khu vực, yêu cầu sự cân bằng trong phân phối tài nguyên giáo dục giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các trường, yêu cầu phải xây dựng tốt tất cả các trường và mỗi trường đều phải có sự giáo dục tương đương. Công bằng trong quá trình giáo dục về cơ bản đã được thực hiện trong cấp học phổ cập và cấp phổ thông trung học ở các nước phát

triển, còn các nước đang phát triển vẫn cần nỗ lực để thực hiện mục tiêu này.

Công bằng trong kết quả giáo dục, yêu cầu đạt được kết quả giáo dục trên cơ sở công bằng về cơ hội giáo dục và công bằng trong quá trình giáo dục, thực hiện thành công giáo dục đối với mỗi người. Công bằng trong kết quả giáo dục là yêu cầu công bằng ở tầm cao, có nội hàm tương đối phức tạp. Công bằng về cơ hội giáo dục, công bằng trong quá trình giáo dục, nhưng chưa chắc đã công bằng trong kết quả. Một số nhà xã hội học đã lấy tỷ lệ con em những gia đình có thu nhập thấp bước vào giai đoạn giáo dục ở cấp cao hoặc tầng lớp có thu nhập cao, để đo mức công bằng trong kết quả giáo dục. Một số nhà giáo dục cho rằng, mỗi người đều có nhu cầu giáo dục và tiềm năng phát triển khác nhau, công bằng trong kết quả giáo dục là thúc đẩy mọi người đạt được sự phát triển phù hợp với bản thân, tương ứng với giá trị xã hội đặt ra là mọi thành viên trong xã hội đều phát triển toàn diện.

Khi tìm hiểu về nội hàm của công bằng trong giáo dục, cần chú ý các điểm sau:

Thứ nhất, công bằng trong giáo dục là một phạm trù mang tính tương đối. Bất cứ sự công bằng nào cũng chỉ là tương đối, là căn cứ dựa trên một tiêu chuẩn đánh giá nhất định nào đó, không có sự công bằng tuyệt đối. Công bằng được chia làm nhiều cấp khác nhau, công bằng khởi điểm, công bằng trong quá trình và công bằng trong kết quả. Công bằng trong quá trình và hoặc công bằng điều kiện có yêu cầu cao hơn so với công bằng về cơ

hội (tức công bằng khởi điểm). Tính tương đối trong công bằng cũng đồng nghĩa với sự phát triển và tính quá trình của nó, thuộc tính này không cố định mà luôn thay đổi, phát triển, không ngừng được tăng lên trong xã hội. Sự nghiệp giáo dục cũng được chia thành nhiều cấp: giáo dục phổ cập, giáo dục phổ thông trung học, giáo dục đại học, cao đẳng. Cấp giáo dục phổ cập là giáo dục được thực hiện theo hình thức cưỡng chế, là giai đoạn giáo dục cơ sở, nên có yêu cầu cao đối với công bằng. Nên thực hiện công bằng trong giáo dục dựa vào việc phân loại các cấp, loại hình và thuộc tính dịch vụ công cộng của các loại hình giáo dục khác nhau, đồng thời không ngừng nâng cao tiêu chuẩn công bằng trong quá trình phát triển giáo dục.

Thứ hai, công bằng trong giáo dục là một phạm trù lịch sử, mang tính lịch sử. Công bằng trong giáo dục được quyết định bởi trình độ phát triển của sức sản xuất trong xã hội và tính chất xã hội, mỗi giai đoạn phát triển lại có yêu cầu khác nhau đối với công bằng trong giáo dục. Trong lịch sử, xét từ góc độ "ai có thể tiếp nhận giáo dục", công bằng trong giáo dục đã trải qua các giai đoạn công bằng "quyền lực", công bằng "tiền bạc", công bằng "năng lực". Nhân tố quyết định công bằng trong giáo dục phát triển từ mức độ thấp lên mức độ cao chính là trình độ phát triển sức sản xuất và tính chất xã hội. Trung Quốc vẫn đang ở giai đoạn đầu của xã hội chủ nghĩa. mục tiêu xã hội khá giả đã đạt được vẫn là khá giả chưa toàn diện, không cân bằng. Tương ứng như vậy, tuy Trung Quốc

đã có bước đột phá mang tính lịch sử trên phương diện công bằng trong giáo dục và đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng công bằng trong giáo dục của giai đoạn hiện nay vẫn chỉ ở mức độ thấp. Nhận thức được vấn đề này, tất nhiên không được thỏa mãn với hiện thực mà cần phải đối diện với nó, có xác định rõ ràng, để từng bước thay đổi hiện thực.

Thứ ba, công bằng trong giáo dục là một phạm trù mang tính khu vực. Con người thường sống và lao động trong một phạm vi khu vực nhất định và có liên hệ với thế giới bên ngoài, xã hội tiến hành quản lý dựa trên phạm vi khu vực đó; cảm nhận của con người về mức độ của công bằng cũng bắt nguồn từ việc so sánh với các đối tượng khác ở trong cùng khu vực. Bất kỳ sự việc nào cũng tồn tại, vận động và phát triển trong một không gian và thời gian nhất định. Nếu nói nhân tố thời gian tạo ra đặc điểm tính thời đại và phát triển cho công bằng, thì nhân tố không gian tạo ra đặc điểm tính khu vực và cấp độ. Bất kỳ sự công bằng nào cũng đều được đặt trong môi trường xã hội nhất định, ở trong một phạm vi khu vực nhất định. Do nền tảng kinh tế, văn hóa và giáo dục khác nhau, mỗi khu vực sẽ có yêu cầu về công bằng riêng, không thể thực hiện cùng một mức độ công bằng trong giáo dục ở cùng một thời điểm. Huyện là cơ quan hành chính cấp cơ sở của Trung Quốc, nằm ở tuyến đầu trong sự phát triển kinh tế và quản lý xã hội, bởi vậy, một trong những ý nghĩa quan trọng của việc thúc đẩy công bằng trong giáo dục là cân bằng trong phân bố tài

nguyên giáo dục ở phạm vi huyện, nỗ lực thu hẹp khoảng cách tài nguyên giáo dục giữa các trường, giữa huyện và thành thị.

Thứ tư, công bằng trong giáo dục là một phạm trù phán đoán giá trị, mang tính chủ quan. Khái niệm về công bằng là sự đánh giá của con người đối với hiện thực xã hội. Trong cuộc sống hiện thực, những người không cùng giai cấp, tầng lớp sẽ có hiểu biết và nhận thức về công bằng khác nhau. Như Ph. Ăngghen đã từng nói: "Đối với hiện tượng công bằng vĩnh viễn, không chỉ biến đổi theo thời gian, theo địa điểm, mà thậm chí còn thay đổi theo người. Mỗi người một cách hiểu khác nhau"¹. Quần chúng nhân dân là chủ nhân của lịch sử, là những nhà bình luận khách quan nhất, chính trực nhất và quyền uy nhất. Nói rằng công bằng là đánh giá chủ quan, không có nghĩa công bằng không có tiêu chuẩn khách quan, mà là muốn nhấn mạnh coi đánh giá của đông đảo quần chúng nhân dân làm đánh giá cao nhất. Trong quá trình bảo đảm và nâng cao sự công bằng trong giáo dục, cần coi tiếng nói quần chúng là tín hiệu đầu tiên, coi nhu cầu của quần chúng là lựa chọn số một, đặt lợi ích của quần chúng làm mục tiêu theo đuổi trước hết, coi sự hài lòng của quần chúng làm tiêu chuẩn hàng đầu, nỗ lực thực hiện công bằng tối đa trong giáo dục, gây dựng nên nền giáo dục khiến mọi người dân đều hài lòng.

1. Xem Tuyển tập C. Mác - Ph. Ăngghen, năm 1995. Nxb. Nhân dân, t.3, tr.212.

2. Bảo đảm công bằng trong giáo dục là trách nhiệm của chính phủ

Trong xã hội hiện đại, một trong những chức năng cơ bản của chính phủ là quản lý xã hội, cung cấp các dịch vụ công cộng. Ý nghĩa và bản chất của dịch vụ công cộng là công bằng và chính trực. Thúc đẩy công bằng trong giáo dục là trách nhiệm không thể chối từ của chính phủ. Chính phủ nên là người thúc đẩy công bằng trong giáo dục, là người chấp hành những quy chuẩn pháp luật về công bằng trong giáo dục, là nhà thiết kế các chính sách cụ thể cho công bằng trong giáo dục và cũng là nhà lãnh đạo, người điều tiết tham gia tích cực vào quá trình xây dựng công bằng trong giáo dục.

Cần nhận thức rõ ý nghĩa quan trọng của công bằng trong giáo dục đối với sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. Công bằng trong giáo dục vừa là yêu cầu bản chất của chế độ giáo dục xã hội chủ nghĩa, vừa là yêu cầu bản chất của giáo dục hiện đại. Vấn đề công bằng trong giáo dục không chỉ đơn thuần là vấn đề của giáo dục, mà là một bộ phận trong sự công bằng của xã hội, cũng là cơ sở và lương tâm của công bằng trong xã hội. Cần nhìn nhận vấn đề công bằng trong giáo dục từ góc độ xây dựng xã hội hài hòa, nó liên quan đến sự ổn định của xã hội, sự hòa hợp giữa quần chúng trong xã hội và sự phát triển nhịp nhàng của toàn xã hội. Cần xuất phát từ góc độ lợi ích cơ bản của đông đảo quần chúng nhân dân để suy nghĩ xây dựng nền giáo dục như thế nào để nhân dân hài lòng, làm

thế nào để đưa giáo dục công cộng tiếp cận được với ngày càng nhiều quần chúng nhân dân, đặc biệt với quần chúng yếu nghèo.

Cần nghiêm túc thực hiện chức trách bảo đảm các quy định của pháp luật về công bằng trong giáo dục. "Luật giáo dục của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" đã quy định: "Công dân không phân biệt dân tộc, chủng tộc, giới tính, nghề nghiệp, tình hình kinh tế, tôn giáo tín ngưỡng, đều được hưởng cơ hội giáo dục bình đẳng như nhau". "Luật giáo dục đại học, cao đẳng nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" quy định: "Công dân được hưởng quyền lợi tiếp nhận giáo dục đại học, cao đẳng theo quy định của pháp luật, nhà nước áp dụng các biện pháp giúp đỡ học sinh dân tộc thiểu số hoặc học sinh có kinh tế khó khăn hưởng giáo dục đại học, cao đẳng". "Luật giáo dục phổ cập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" mới chỉnh sửa gần đây quy định: "Tất cả thanh, thiếu nhi mang quốc tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, không phân biệt giới tính, dân tộc, chủng tộc, tình hình kinh tế của gia đình, tôn giáo tín ngưỡng, khi đến tuổi phù hợp đều có quyền được hưởng giáo dục phổ cập và phải thực hiện nghĩa vụ tiếp nhận giáo dục phổ cập". Bảo đảm công bằng trong giáo dục là nội dung quan trọng thể hiện trong luật của Trung Quốc, bảo đảm và tôn trọng nhân quyền là nguyên tắc cơ bản xuyên suốt trong luật và quy định giáo dục. Chính quyền các cấp và các ban, ngành có

liên quan nên nghiêm túc thực hiện chức trách bảo đảm công bằng trong giáo dục theo quy định của pháp luật, không ngừng thúc đẩy tiến độ thực hiện công bằng trong giáo dục.

Cần quán triệt yêu cầu công bằng trong giáo dục ở chính sách giáo dục. Khi đề ra các chế độ và chính sách, cần bảo đảm quyền lợi được hưởng giáo dục của mọi người dân, thực hiện bình đẳng về cơ hội trong giáo dục, cần bảo đảm các vùng kém phát triển và những quần chúng yếu, nghèo được hưởng quyền lợi giáo dục, hình thành chế độ và hệ thống giúp đỡ của chính phủ và xã hội. Cần bảo đảm sự công bằng trong phân phối tài nguyên giáo dục, nỗ lực xây dựng tốt từng ngôi trường, mở rộng tài nguyên giáo dục chất lượng. Trách nhiệm giáo dục của chính phủ đầu tiên là trách nhiệm về tài chính. Cần dốc sức thay đổi tình trạng thiếu hụt tài chính dành cho giáo dục công cộng, nỗ lực xây dựng chế độ tài chính giáo dục công cộng.

II- PHÂN BỐ HỢP LÝ TÀI NGUYÊN, THÚC ĐẨY GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN CÂN BẰNG

Nếu không có công bằng trong phân bổ tài nguyên giáo dục, sẽ không có công bằng trong giáo dục. Phân bổ hợp lý tài nguyên giáo dục, thúc đẩy giáo dục phát triển cân bằng, là lựa chọn tất yếu để thực hiện công bằng trong giáo dục. Cần nhìn thẳng vào những vấn đề còn tồn tại trong quá trình phân bổ tài nguyên giáo dục, nỗ lực tìm

kiểm các biện pháp hữu hiệu để phân bổ tài nguyên giáo dục một cách hợp lý, công bằng, không ngừng nâng cao mức độ công bằng trong giáo dục.

1. Phân bổ tài nguyên giáo dục công cộng dưới quan điểm phát triển cân bằng

Phát triển cân bằng giáo dục là yêu cầu tất yếu để thực hiện công bằng trong giáo dục. Cân bằng trong giáo dục chủ yếu chỉ sự phân bổ bình đẳng tài nguyên giáo dục giữa các cơ quan giáo dục và đơn vị giáo dục, thực hiện công bằng, bình đẳng về cơ hội và điều kiện giáo dục. Phát triển cân bằng vừa là tư tưởng chỉ đạo cho sự phân bổ tài nguyên giáo dục, vừa thể hiện kết quả và tình hình phân bổ tài nguyên giáo dục. Nhìn từ góc độ kết quả và tình hình phân bổ tài nguyên giáo dục, cân bằng trong giáo dục chủ yếu biểu hiện ở mức độ tương đồng về tài nguyên giáo dục giữa các khu vực, giữa thành thị và nông thôn, giữa các trường và mức độ tương đồng về quyền lợi hưởng tài nguyên giáo dục của các đơn vị khác nhau trong nội bộ cơ quan giáo dục. Mọi công dân đều bình đẳng có quyền được tiếp nhận giáo dục, trước tiên là yêu cầu quyền lợi được tiếp nhận giáo dục cơ sở đặc biệt - giáo dục phổ cập. Phát triển cân bằng chủ yếu chỉ sự phát triển cân bằng của giáo dục cơ sở đặc biệt là giáo dục phổ cập.

Thúc đẩy giáo dục cơ sở phát triển cân bằng, trước tiên cần xác định rõ tư tưởng chỉ đạo. Những năm gần đây, vấn đề không cân bằng trong phân bổ tài nguyên

giáo dục đang được xã hội rất quan tâm. Nguyên nhân của tình trạng này rất nhiều, một trong số đó là thực hiện tư tưởng chỉ đạo phát triển không cân bằng trong một thời gian dài, khiến cho giáo dục cơ sở cũng diễn biến theo chiều hướng không cân bằng. Trước cải cách mở cửa, các trường tiểu học, trung học ở thành phố do Chính phủ xây dựng, các trường tiểu học, trung học ở nông thôn do các tổ chức kinh tế tập thể xây dựng, nên giáo dục ở cả thành thị và nông thôn đều diễn biến ở tình trạng phát triển không cân bằng trong thời gian dài. Thời kỳ đầu cải cách mở cửa, ở giai đoạn mọi thứ đang chờ đợi được hồi sinh, để hồi phục và phát triển sự nghiệp giáo dục bị hủy hoại trong 10 năm, việc chọn lựa chiến lược phát triển không cân bằng với trọng điểm đầu tiên là xây dựng hàng loạt trường mang tính lịch sử tất yếu. Cùng với sự phát triển của kinh tế và cải thiện điều kiện cơ sở của giáo dục, cần kịp thời xác định tư tưởng chỉ đạo của phát triển cân bằng, thúc đẩy sự nghiệp giáo dục cơ sở, thực hiện bước tiến từ bình đẳng về cơ hội sang bình đẳng về điều kiện và bình đẳng trong quá trình. Cần nhận thức rõ, phát triển không cân bằng tuy có vai trò thị phạm, hướng dẫn quan trọng trong sự nghiệp giáo dục, nhưng cũng có những hiệu ứng tiêu cực nghiêm trọng, làm gia tăng khuynh hướng phân tầng cấp trong xã hội và giáo dục ứng phó với thi cử, ảnh hưởng và kìm chế sự phát triển toàn diện của con người.

Thúc đẩy giáo dục cơ sở phát triển cân bằng, cân căn cứ vào yêu cầu của công bằng trong giáo dục, cố gắng

tăng mức hợp lý khi phân bổ tài nguyên giáo dục. Tính công bằng trong phân bổ tài nguyên gồm các yêu cầu sau: 1) Quán triệt và thể hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng. Phân bổ hợp lý tài nguyên giáo dục, trước tiên cần đối xử với mọi người bình đẳng như nhau, không quan tâm đến các điều kiện khác của mọi người. Nếu không có yêu cầu này, mọi biện pháp bình đẳng khác chỉ là không tương. Quán triệt được yêu cầu này, mới có thể bảo đảm không có sự khác biệt trong công bằng. 2) Quán triệt và thể hiện nguyên tắc đối xử khác biệt. Trên cơ sở đối xử bình đẳng, quan tâm đến cơ sở vốn có của đối tượng, tiến hành uốn nắn và bổ sung để thu hẹp sự khác biệt giữa các đối tượng. Trong thực tế, biểu hiện của đối xử khác biệt là khuynh hướng thiên về phân bổ tài nguyên giáo dục cho các vùng khó khăn, cho nhóm đối tượng yếu thế và người nghèo. 3) Quán triệt và thể hiện nguyên tắc tối đa hóa phúc lợi xã hội. Coi nguyên tắc tối đa hóa phúc lợi xã hội là quy chuẩn để hài hòa mối quan hệ giữa "đối xử bình đẳng" và "đối xử khác biệt", dẫn thống nhất mối quan hệ này để mưu cầu lợi ích lớn nhất cho cả xã hội.

Phân bổ hợp lý tài nguyên giáo dục, thực hiện giáo dục phát triển cân bằng là nhiệm vụ quan trọng của giáo dục phổ cập sau "hai cơ sở", là hạng mục cơ sở trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. Các địa phương cần nghiên cứu và đặt ra nhiệm vụ, mục tiêu, các bước thực hiện và biện pháp chính sách để thúc đẩy giáo dục phổ cập ở địa phương phát triển cân bằng, đồng thời đưa vào quy hoạch

tổng thể cải cách và phát triển giáo dục ở địa phương. Cần đưa trọng tâm của công tác giáo dục phổ cập đến với từng ngôi trường, quan tâm đến sự trưởng thành của từng em nhỏ, thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và giữa các trường, tích cực cải thiện điều kiện tại các trường ở nông thôn và các vùng khó khăn, từng bước thực hiện giáo dục phổ cập phát triển cân bằng.

Cần căn cứ vào quy định của nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, đề ra hoặc hoàn thiện các yêu cầu cơ bản về điều kiện ở các trường trong giai đoạn giáo dục phổ cập, đối với các trường khó khăn có điều kiện thấp hơn so với yêu cầu cơ bản, cần có kế hoạch cải tạo trong thời hạn nhất định, tập trung lực lượng đẩy nhanh tiến độ cải tạo các trường đó, nhanh chóng giảm số lượng các trường yếu kém theo từng năm. Cần phát huy vai trò hướng dẫn của các trường công có tài nguyên giáo dục chất lượng, áp dụng các phương thức liên kết, tổ chức lại và chia sẻ tài nguyên với các trường khó khăn, thúc đẩy cải tạo các trường đó. Cần phải phù hợp với tình hình thúc đẩy xây dựng thị trấn, điều chỉnh chế độ xây dựng hương thôn và biến động về nhân khẩu, phân bổ hợp lý tài nguyên giáo dục công cộng, khi xây dựng các thị trấn mới, cần dành nơi để xây dựng trường học, giải quyết vấn đề quá tải tại các trường ở thị trấn, huyện và xung quanh.

Cần ưu tiên bảo đảm nguồn tài chính cho việc thúc đẩy giáo dục phổ cập phát triển bền vững. Thực hiện yêu

câu "ba tăng trưởng" của kinh phí giáo dục và kinh phí giáo dục mới tăng chủ yếu dành cho khu vực nông thôn, nên có chính sách ưu tiên đầu tư kinh phí cho việc cải tạo các trường khó khăn. Cần điều chỉnh cơ cấu chi kinh phí giáo dục, chú trọng ưu tiên cho phát triển giáo dục phổ cập ở khu vực nông thôn và các vùng khó khăn, tăng cường hỗ trợ kinh phí cho các dự án giáo dục của các vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn cơ bản kinh phí dùng cho học sinh tiểu học, trung học và dự tính tiêu chuẩn chi.

Cần chuẩn bị tài nguyên giáo viên, tăng cường xây dựng đội ngũ giáo viên cho các trường ở nông thôn và các trường khó khăn. Cần phân bố đủ giáo viên đạt tiêu chuẩn theo quy định cho tất cả các trường tiểu học, trung học. Khi quyết định biên chế giáo viên, cần ưu tiên cho các trường ở nông thôn, khi cần tăng giáo viên mới, cần ưu tiên đáp ứng nhu cầu của các trường ở nông thôn và vùng khó khăn. Cần áp dụng các biện pháp hữu hiệu, xây dựng các chế độ ở trong vùng như giáo viên cốt cán luân phiên lên lớp, giáo viên ở thành thị, thị trấn về các trường nông thôn giảng dạy trong thời hạn nhất định, tích cực kêu gọi giáo viên ở các trường thừa biên chế chuyển về các trường ở nông thôn đang thiếu biên chế, giải quyết dứt điểm vấn đề thiếu giáo viên và trình độ chưa cao ở các trường nông thôn.

Cần xây dựng cơ chế hữu hiệu, nỗ lực nâng cao chất lượng dạy học của các trường, tích cực tạo điều kiện, bảo đảm các trường dạy đủ các môn căn cứ theo yêu cầu

phương án chương trình của giáo dục phổ cập, đồng thời đạt yêu cầu cơ bản của giảng dạy. Từng bước xây dựng hệ thống kiểm tra đánh giá chất lượng giảng dạy của giáo dục phổ cập và hệ thống chỉ đạo giảng dạy quy phạm, khoa học. Cần tổ chức cho các chuyên gia tiến hành kiểm tra, giám sát theo định kỳ chất lượng giảng dạy ở các trường, tổ chức cho các giáo viên ưu tú và nhân viên nghiên cứu giáo dục hướng dẫn nghiệp vụ cho các trường có chất lượng giảng dạy thấp, khi cần có thể chọn các cán Bộ Giáo dục hoặc hiệu trưởng có kinh nghiệm đến các nơi đó làm việc, nhanh chóng thay đổi tình hình lạc hậu ở đó.

2. Tiến triển của phát triển cân bằng giáo dục phổ cập trên toàn quốc

Từ kế hoạch 5 năm lần thứ 10 cho đến nay, dưới tinh thần chỉ đạo của các văn kiện quan trọng như "Quyết định của Quốc vụ viện về vấn đề cải cách và phát triển giáo dục cơ sở", "Quyết định của Quốc vụ viện về vấn đề tăng cường công tác giáo dục nông thôn", các địa phương khắp Trung Quốc đã tiến hành các công trình quan trọng như: "Công trình giáo dục phổ cập vùng nghèo khó quốc gia", "Công trình cải tạo phòng học nguy hiểm ở các trường tiểu học, trung học toàn quốc", "Công trình xây dựng trường nội trú ở nông thôn", "Công trình giáo dục tiểu học, trung học hiện đại từ xa ở nông thôn", và "Công trình giáo viên tiểu học, trung học tiếp tục giáo dục", "2 miễn phí 1 hỗ trợ". Các biện pháp chính sách này có vai trò quan

trọng đối với phát triển cân bằng giáo dục phổ cập. và đã đạt được những hiệu quả nhất định.

Từ kế hoạch 5 năm lần thứ 10 cho đến nay, tỷ lệ tăng trưởng đầu tư cho giáo dục phổ cập ở nông thôn cao hơn thành phố, khác biệt về mức chi bình quân cho một học sinh ở thành phố và nông thôn được thu hẹp. Từ năm 2000 đến năm 2004, kinh phí sự nghiệp cho bình quân một học sinh ở bậc giáo dục phổ cập nông thôn Trung Quốc như sau: tiểu học từ 413 đồng tăng lên 1.014 đồng, trung bình tăng 25%/năm, trung học cơ sở từ 534 đồng tăng lên 1.074 đồng, trung bình tăng 20%/năm. Sự khác biệt về mức chi bình quân cho một học sinh tiểu học, trung học ở thành phố và nông thôn trong dự tính từ 1,5/1 giảm xuống còn 1,2/1. Kinh phí công trong dự tính bình quân cho một học sinh tăng nhanh, tỷ lệ giữa thành phố và nông thôn được thu hẹp rõ rệt, tỷ lệ của học sinh tiểu học từ 2,6/1 giảm xuống 1,4/1, học sinh trung học phổ thông từ 2,4/1 giảm xuống 1,3/1. Trường học bán trú ở nông thôn tăng nhanh, diện tích trường bình quân cho một học sinh tiểu học, trung học ở nông thôn và thành phố cơ bản giống nhau, chất lượng ở các trường nội trú mới xây nâng cao rõ rệt, rất nhiều trường từ tre đất được xây dựng lại thành phòng học khang trang. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn cũng tăng lên, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng được thu hẹp. Từ năm 2002 đến năm 2004, tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn ở nông thôn từ 96,7% tăng lên 97,8%, tỷ lệ giữa thành thị và nông thôn từ 2,2% giảm xuống còn 1,5%. Khoảng cách tỷ lệ giáo

viên trung học đạt chuẩn giữa thành thị ở nông thôn cũng được thu hẹp. Các trường ở nông thôn Trung Quốc được trang bị ngày càng nhiều các trang thiết bị giáo dục hiện đại. Từ năm 2002 đến năm 2004, ở các trường trung học cơ sở, tỷ lệ máy tính bình quân dùng cho 100 em từ 2 chiếc tăng lên 3,2 chiếc, tăng gần 60%, tỷ lệ các trường sử dụng internet tăng từ 6,3% - 13,1%. Ở cấp tiểu học, tỷ lệ máy tính bình quân dùng cho 100 học sinh và các trường dùng internet ngày càng tăng¹.

Giáo dục phổ cập phát triển cân bằng tuy có nhiều tiến triển, nhưng vẫn cần đổi diện với rất nhiều nhiệm vụ khó khăn. Về mức độ chi cho bình quân một học sinh, khoảng cách giữa các vùng phía tây và phía đông ngày càng lớn. Năm 2004, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp chi bình quân cho một học sinh trong dự tính là 1,8/1. Toàn Trung Quốc có 113 trường tiểu học, 142 trường trung học cơ sở cấp huyện có kinh phí cộng bình quân cho một học sinh trong dự tính là 0. Năm 2004, tỷ lệ trang thiết bị dành cho giảng dạy bình quân cho một học sinh trung học cơ sở giữa thành thị và nông thôn là 1,4/1. Tỷ lệ giáo viên từ trung cấp trở lên trong các trường giáo dục phổ cập, khoảng cách giữa thành thị nông thôn và giữa các vùng tăng lên; các trường tiểu học và trung học cơ sở ở nông thôn so với thành phố thấp hơn lần lượt 8,9% và 14,5%². Nhìn từ các số liệu về đầu tư cho giáo dục, điều kiện

1, 2. Theo "Báo cáo giám sát giáo dục quốc gia năm 2005", *Tân hoa xã Bắc Kinh* ngày 23-2-2006.

trường và đội ngũ giáo viên, có thể thấy thúc đẩy giáo dục phổ cập phát triển cân bằng, nỗ lực thu hẹp khoảng cách vẫn là nhiệm vụ quan trọng cho sự phát triển giáo dục phổ cập sau này.

3. Thực tiễn bước đầu quá trình thúc đẩy giáo dục cơ sở phát triển cân bằng ở tỉnh Giang Tô

Những năm gần đây, tỉnh Giang Tô đã áp dụng rất nhiều biện pháp để phân bổ hợp lý tài nguyên giáo dục công cộng và thúc đẩy giáo dục phổ cập phát triển cân bằng, đã đạt được những hiệu quả nhất định. Trong toàn tỉnh đã thực hiện các công trình cho trường tiểu học, trung học ở nông thôn như công trình "ba mới một sáng", công trình "sáu cái có", công trình "trường trường thông" đều được mệnh danh là các công trình thiết thực phù hợp với mong muốn của con em nông dân, khiến cho giáo dục ở nông thôn có sự phát triển rõ rệt, thu hẹp khoảng cách giáo dục giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện bình đẳng trong giáo dục cho con em ở nông thôn. Sự thay đổi và phát triển của giáo dục nông thôn Giang Tô sẽ có ảnh hưởng lớn đến tương lai của tỉnh Giang Tô và tương lai của người dân Giang Tô.

Công trình cải tạo phòng học nguy hiểm ở các trường tiểu học, trung học ở nông thôn. Do hạn chế về điều kiện kinh tế, điều kiện trường tiểu học, trung học ở nông thôn Tô Bắc tương đối kém, đầu những năm 80 của thế kỷ XX, khi thực hiện công trình "một không hai có" tiêu chuẩn các trường nội trú khá thấp, sau 20 năm trải qua mưa gió, rất

những nơi đã biến thành phòng học nguy hiểm. Năm 2000, tỉnh Giang Tô đã đặt mục tiêu đến cuối năm 2003 sẽ xóa bỏ toàn bộ các phòng học nguy hiểm ở các trường tiểu học, trung học, trong đó các phòng nguy hiểm cấp C, D sẽ được xóa bỏ hoàn toàn, các phòng nguy hiểm cấp B được sửa chữa, các trường mới xây phải bảo đảm sử dụng được bình thường trong 50 năm. Năm 2002 lại ra quyết định đến cuối năm phải hoàn thành trước 1 năm nhiệm vụ cải tạo các phòng học nguy hiểm. Ủy ban tài chính tỉnh đã dự trù 750 triệu nhân dân tệ chuyên dùng để cải tạo các phòng học nguy hiểm ở trường tiểu học, trung học, đồng thời áp dụng các cơ chế khuyến khích mới. Thông qua các con đường như phối hợp với chính phủ, giảm phí quy định, xã hội quyên góp và sử dụng các nguồn nhân rỗi, toàn tỉnh đã tích lũy được hơn 2 tỉ nhân dân tệ để cải tạo phòng học nguy hiểm; đến cuối năm 2002, đã hoàn thành nhiệm vụ cải tạo phòng học nguy hiểm ở các trường tiểu học, trung học.

Chương trình điều chỉnh bố cục trường tiểu học, trung học. Để nâng cao chất lượng giáo dục và điều kiện của các trường tiểu học, trung học ở nông thôn, thực hiện phát triển cân bằng ở tầm cao hơn, từ năm 2001, tỉnh Giang Tô đã khởi động chương trình điều chỉnh bố cục trường tiểu học, trung học. Toàn tỉnh có quy hoạch thống nhất, yêu cầu các trường tiểu học đều giảng dạy cho khoảng 1 vạn người, các trường trung học cơ sở đều giảng dạy cho khoảng 3 vạn người. Chính quyền tỉnh đã dành 300 triệu nhân dân tệ chuyên dùng làm kinh phí khởi động,

các địa phương thông qua nhiều cách thức khác nhau để tập hợp vốn xây dựng như ngân sách chính phủ, xã hội quyên góp, thu hút đầu tư từ xã hội, vay ngân hàng, chỉ riêng năm 2003, đầu tư cho bố trí lại các trường đã là 2,76 tỷ nhân dân tệ. Đến năm 2004, từ 19.110 trường tiểu học trên toàn tỉnh điều chỉnh còn 6.548 trường, rút đi 12.562 trường, tỷ lệ thu gọn là 65,7%, số học sinh trường giảng dạy khoảng 1,1 vạn em; ở cấp trung học cơ sở, từ 2.816 trường vào năm 2000 điều chỉnh còn 2.063 trường, rút đi 753 trường, tỷ lệ thu gọn là 26,7%, số học sinh trường giảng dạy là 3,5 vạn em. Cùng với công tác thúc đẩy bố trí lại các trường, xuất hiện vấn đề đường đi học của một số học sinh khá xa, toàn tỉnh đã thực hiện các biện pháp như giữ lại các điểm dạy học cần thiết, các huyện (thành phố, khu) có kinh tế tốt bố trí xe đưa đón học sinh nông thôn, thực hiện thành công "thực hiện đến cùng 3 việc", đó là rút đi những trường yếu kém, xây dựng trường cố định, giải quyết vấn đề nhà cách xa trường của học sinh, bước đầu hình thành mạng lưới trường phổ thông trung học ở thành phố, thị trấn; trường trung học cơ sở, tiểu học trung tâm ở thị trấn, ở thôn.

Công trình "ba mới một sáng" ở các trường tiểu học, trung học của nông thôn. Trước hiện tượng "ba rách nát một tối tăm" "bàn ghế nát, bảng phấn nát, bục giảng nát, đèn lớp tối", năm 2003, tỉnh Giang Tô đã khởi động công trình "ba mới một sáng" ở các trường tiểu học, trung học của nông thôn, với nội dung chính là "bàn ghế mới, bảng phấn mới, bục giảng mới, đèn lớp sáng". Công trình này

được liệt kê vào hạng mục quan trọng để phát triển khu vực Tô Bắc, tổng vốn đầu tư là 420 triệu nhân dân tệ. Toàn tỉnh đã mua mới 2.907 triệu bộ bàn ghế cá nhân, sửa chữa 2.931 triệu bộ bàn ghế, 4,4 vạn bụi giăng hu hồng, lắp đặt các thiết bị chiếu sáng cho 1,32 triệu phòng học. Cuối năm 2004, công trình "ba mới một sáng" đã chính thức hoàn thành, đem lại điều kiện học tập thuận lợi, sáng sủa cho các học sinh tiểu học, trung học nông thôn.

Công trình "sáu cái có" ở các trường tiểu học, trung học của nông thôn. Để cải thiện điều kiện vệ sinh ở các trường tiểu học, trung học của nông thôn, từ năm 2004, theo kế hoạch dự định trong hai năm sẽ thực hiện ở mỗi trường tiểu học, trung học đều có môi trường lớp học sạch đẹp, có nhà ăn vệ sinh đáp ứng yêu cầu của giáo viên và học sinh, có nước uống nóng lạnh, có nhà vệ sinh đạt chuẩn, có ký túc xá an toàn, học sinh nội trú mỗi người có một giường. Công trình "sáu cái có" tiếp nối sau công tác bố trí lại các trường, cải tạo phòng học nguy hiểm và công trình "ba mới một sáng", là biện pháp quan trọng để thúc đẩy giáo dục nông thôn phát triển cân bằng, là một trong những công trình quan trọng để xây dựng ngôi trường đạt tiêu chuẩn ở nông thôn. Năm 2004, công trình được đưa vào một trong những nội dung công việc của chính quyền tỉnh. Liên tiếp trong hai năm, chính quyền tỉnh đã đầu tư 300 triệu nhân dân tệ cho công trình này. Cuối năm 2005, công trình "sáu cái có" đã được chính thức nghiệm thu trên toàn tỉnh.

Công trình "trường trường thông" ở các trường tiểu học, trung học. Xây dựng thông tin hóa giáo dục là bước tiến để thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục. Theo tình hình thực tế, tỉnh Giang Tô đã đưa ra tiêu chuẩn xây dựng cho ba tầng cấp. Tầng thứ nhất, xây dựng phòng học nối mạng, đáp ứng yêu cầu cho môn học công nghệ thông tin; tầng thứ hai là lắp đặt mạng cho các khu vực chủ yếu ở trường phục vụ cho giảng dạy và hoạt động quản lý giáo dục; tầng thứ ba là lắp đặt mạng trường tương đối hoàn chỉnh (số hóa toàn trường). Trong khi tiến hành công trình "trường trường thông", ủy ban tài chính tỉnh đã chi 350 triệu nhân dân tệ, thông qua các biện pháp vay vốn, tiến hành triển khai công trình trên 41 huyện (thành phố, khu). Cuối năm 2005, toàn tỉnh đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng công trình "trường trường thông". 837 trường trung học cơ sở, 822 trường tiểu học trọng điểm ở thị trấn đã có phòng học nối mạng với 50 chiếc máy tính; 2.636 trường tiểu học cố định ở nông thôn có phòng học nối mạng với 20 chiếc máy tính. Công trình "trường trường thông" cũng có chất lượng tốt, số lượng thiết bị, chất lượng xây dựng đều đạt hoặc vượt qua tiêu chuẩn nghiệm thu.

Công trình "trang bị cho bốn hạng mục" ở các trường tiểu học, trung học của nông thôn. Sau khi các công trình "sáu cái có" và "trường trường thông" hoàn thành, điều kiện các trường tiểu học, trung học của nông thôn trên toàn tỉnh được cải thiện rõ rệt. nhưng đa số các trường vẫn thiếu thiết bị thí nghiệm lý - hóa .

sinh, tài liệu cho thư viện, thiết bị giáo dục dùng cho thể dục và nghệ thuật, một bộ phận các trường không có khả năng dạy đủ các môn theo chương trình nhà nước quy định. Theo bản điều tra 921 trường trung học cơ sở của 5 thành phố ở phía Bắc Giang Tô vào năm 2005, 99% trường có số thiết bị thể dục không đạt một nửa tiêu chuẩn. Để tiếp tục cải thiện điều kiện học tập cho các trường, từ năm 2006, tỉnh khởi động công trình "trang bị cho bốn hạng mục" thiết bị thí nghiệm lý - hóa - sinh, tài liệu thư viện, thiết bị giáo dục cho thể dục và nghệ thuật. Theo kế hoạch, trong khoảng thời gian hai năm, sẽ khiến các trường đạt tiêu chuẩn cơ bản về trang thiết bị. Tỉnh đã đặt ra tiêu chuẩn xây dựng công trình "trang bị cho bốn hạng mục", trên cơ sở điều tra nghiên cứu, quyết định hỗ trợ công trình này cho 1.240 trường trung học cơ sở ở nông thôn. Các vùng được hỗ trợ chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở, tỉnh cung cấp thiết bị, máy móc. Công trình "trang bị cho bốn hạng mục" đã đem lại nhiều trang thiết bị hiện đại cho các trường.

Những năm gần đây, tỉnh Giang Tô coi xây dựng trường đạt tiêu chuẩn là nội dung chính, trọng điểm là xây dựng thông tin hóa giáo dục, cải thiện môi trường và công tác hậu cần trong trường, trang bị thiết bị giáo dục, trên cơ sở tiếp tục cải thiện điều kiện các trường đạt hiệu quả lâu dài, nỗ lực chỉ đạo, phân bổ khoa học tài nguyên giáo dục, đẩy mạnh công tác xây dựng trường nội trú và các trường yếu kém, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa

các vùng, giữa thành thị và nông thôn và giữa các trường, thúc đẩy công bằng trong giáo dục. Do điều kiện phát triển kinh tế khác nhau và thể chế quản lý theo vùng được áp dụng trong thời gian dài, công tác thực hiện giáo dục phổ cập phát triển cân bằng vẫn cần tiếp tục nỗ lực không ngừng.

III- HOÀN THIỆN XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ, BẢO ĐẢM GIÁO DỤC CHO NHÓM ĐỐI TƯỢNG YẾU THỂ

Nhóm đối tượng yếu thể hay còn gọi là nhóm đối tượng yếu kém của xã hội, thường để chỉ nhóm người ở vị trí bất lợi trong xã hội do trở ngại nào đó hoặc do thiếu điều kiện và cơ hội. Hoàn thiện xây dựng chế độ giáo dục, bảo đảm quyền lợi được tiếp nhận giáo dục của nhóm đối tượng này là mục tiêu quan trọng trong chính sách giáo dục của chính phủ, đồng thời cũng mang ý nghĩa quan trọng trong công cuộc hiện đại hóa giáo dục.

1. Nhóm đối tượng yếu thể và xã hội hài hòa

Trung Quốc đang ở thời kỳ quan trọng khi xã hội chuyển mình, do sự phát triển kinh tế - xã hội không cân bằng, nên bên cạnh một số người giàu lên, cũng đồng thời xuất hiện một nhóm đối tượng yếu thể với quy mô nhất định. Họ sống ở bên lề xã hội và yếu kém về các mặt tài chính, quyền lợi kinh tế, quyền lợi chính trị và vị trí trong xã hội, nếu dựa vào khả năng và sức lực của bản thân thì không thể bảo đảm được mức sinh hoạt tối thiểu cho bản

thân và các thành viên trong gia đình, họ cần đến sự trợ giúp từ chính phủ và xã hội.

Nhóm đối tượng yếu thế có các đặc trưng sau:

Thứ nhất, nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội thường là những đối tượng khó khăn, có mức sinh hoạt cho bản thân và gia đình thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn tối thiểu của xã hội. Thông thường bao gồm những đối tượng sau: 1) Những người có sức khỏe kém, những người này thường có khiếm khuyết về trí lực hoặc thể lực, khó cạnh tranh được với những người bình thường; 2) Những người bị thất nghiệp, những người này sau khi bị mất việc, do tuổi cao, trình độ kém, khả năng tìm việc thấp, không có thu nhập ổn định để duy trì cuộc sống; 3) Những nhân công trong thành phố, họ có việc làm nhưng thu nhập thấp, ít bảo đảm, không được hưởng mức đãi ngộ như những người lao động trong thành phố khác, quyền lợi lao động không được bảo đảm; 4) Những người ở các vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn, do điều kiện tự nhiên khó khăn, họ có đầu tư vào lao động nhưng kết quả thu về ít, đời sống khó khăn, một số nhân tố phát sinh đột ngột khiến họ rơi vào yếu thế. Nhóm đối tượng yếu thế là một hiện tượng trong xã hội, tồn tại một cách khách quan. Quan tâm, áp dụng các chính sách thích hợp để bảo đảm quyền lợi cơ bản cho nhóm đối tượng này, để họ cùng hưởng thành quả phát triển sức sản xuất và tiến bộ xã hội là cách làm phổ biến trong xã hội hiện đại.

Thứ hai, nhóm đối tượng yếu thế nếu dựa vào bản thân thì không thể thay đổi được vị trí yếu kém của mình. Nguyên nhân khiến một số người rơi vào nhóm đối tượng yếu thế của xã hội không giống nhau, nhưng điểm tương đồng giữa họ là không thể dựa vào bản thân để thay đổi tình hình. Một số người do nguyên nhân cá nhân, như sức khỏe hay tố chất của bản thân; một số do nguyên nhân của xã hội gây ra, như thay đổi chế độ, kỹ thuật phát triển; một số do cả cá nhân và xã hội gây nên, như trong thời kỳ đất nước chuyển mình, một số nhân công bị thất nghiệp.

Thứ ba, muốn thay đổi tình hình của nhóm đối tượng yếu thế, cần sự giúp đỡ của chính phủ và các lực lượng trong xã hội. Cạnh tranh trong xã hội kích thích sự sống của xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển, nhưng trong khi cạnh tranh cũng đồng thời xuất hiện hiểm nguy, vì nếu đã cạnh tranh thì sẽ có người thất bại, người yếu. Nếu có thái độ thờ ơ, không quan tâm đến những đối tượng này hoặc chỉ giúp đỡ trên danh nghĩa, không giải quyết thực chất vấn đề, sẽ làm xuất hiện các vấn đề xã hội nghiêm trọng, thậm chí dẫn đến bi kịch. Khi giúp đỡ nhóm đối tượng này, không những chỉ giúp trực tiếp những người được giúp đỡ, mà đồng thời còn giúp cả bản thân những người giúp đỡ. Sự giúp đỡ, quan tâm của Nhà nước và các lực lượng trong xã hội đối với nhóm đối tượng yếu thế là nội dung quan trọng trong việc thực hiện phát triển ổn định xã hội.

Giúp đỡ nhóm đối tượng yếu thế là mục tiêu cơ bản của xã hội hài hòa. Cần nhận thức rõ vai trò quan trọng của giáo dục trong việc thúc đẩy xã hội hài hòa. Giáo dục không những đảm nhận vai trò thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và kỹ thuật tiến bộ, mà còn có chức năng thúc đẩy xã hội bình đẳng. Trong tình hình tồn tại khách quan sự khác biệt về thu nhập kinh tế và địa vị xã hội, giáo dục tạo môi trường cạnh tranh công bằng, cơ hội tiến về phía trước, có thể giảm bớt những bất công mang tính xã hội. Giáo dục của xã hội hiện đại vừa là "máy tăng tốc" để phát triển kinh tế, "máy thúc đẩy" khoa học - kỹ thuật tiến bộ, vừa là "máy ổn định" và "máy cân bằng" để phát triển xã hội". Sự xuất hiện của nhóm đối tượng yếu thế cũng do nguyên nhân xã hội và giáo dục. Xét về cơ bản, là phản ánh các vấn đề xã hội ở giáo dục trong tiến trình phát triển xã hội. Quan tâm đến nhóm đối tượng này, một mặt cần thông qua giáo dục giúp đỡ họ thoát khỏi đói nghèo dựa vào lực lượng tri thức và khoa học - kỹ thuật, một mặt giúp đỡ họ cắt đứt mối liên hệ đói nghèo từ đời này sang đời khác. Yêu cầu cơ bản của công bằng trong giáo dục là mọi người đều có quyền và cơ hội được tiếp nhận giáo dục, không phân biệt điều kiện kinh tế hay địa vị xã hội. Có sự công bằng trong xã hội, đói nghèo sẽ không còn cha truyền con nối. Chính bởi ý nghĩa này, công bằng trong giáo dục được xưng là "công bằng khiến người ta đổi đời", "là máy điều tiết công bằng xã hội vĩ đại nhất". Trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa,

xã hội hài hòa, cần đặc biệt chú ý giáo dục cho nhóm đối tượng yếu thế.

2. Trọng điểm trong giáo dục nhóm đối tượng yếu thế

Giáo dục nhóm đối tượng yếu thế là vấn đề nổi bật trong bối cảnh xã hội hài hòa. Thị trường không thể bảo vệ cho những người yếu, chính phủ có trách nhiệm chính đối với việc giáo dục nhóm đối tượng yếu thế. Giai đoạn hiện nay, giáo dục nhóm đối tượng yếu thế cần chú ý bốn điểm chính sau:

Thứ nhất, giáo dục con em nhân công vào thành phố làm việc, còn gọi là giáo dục trẻ em di chuyển. Theo số liệu điều tra nhân khẩu lần thứ 5 năm 2000, số nhân khẩu di chuyển ở Trung Quốc đã vượt qua 100 triệu người, trong đó có 14,1 triệu trẻ em từ 0-14 tuổi, 8,8 triệu trẻ em từ 6-14 tuổi, 3,39 triệu trẻ em di chuyển khác tỉnh. Số lao động nông thôn giữa các khu và thành phố di chuyển với quy mô lớn, đây là hiện tượng được chú ý nhất trong đời sống kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Cùng với quy mô di chuyển từ nông thôn ra thành phố của các lao động nông thôn, giáo dục cho con cái của họ trở thành vấn đề nổi bật trong việc thực hiện giáo dục phổ cập toàn diện. Trẻ em di chuyển hoặc sinh ra ở nông thôn rồi theo bố mẹ ra thành phố, hoặc sinh ra và sinh sống ở thành phố. Do ảnh hưởng về chế độ hộ tịch nên khó có cơ hội được hưởng nền giáo dục tương đồng.

Giang Tô là một trong những tỉnh có nhân công di chuyển vào thành phố nhiều nhất, toàn tỉnh có hàng chục triệu nhân công vào thành phố. Theo điều tra của Ủy ban quan tâm công việc của thế hệ sau của tỉnh Giang Tô vào tháng 6-2005, toàn tỉnh có 49,89 vạn con em nhân công lao động từ bên ngoài, trong đó có 20,32 vạn người trong tỉnh, 29,57 vạn người ngoại tỉnh. Chính quyền các cấp đã kịp thời đưa ra chính sách, bảo đảm con em các nhân công đó được đi học, thông qua nhiều cách làm đã có 49,79 vạn em được đến trường, tỷ lệ đi học đạt 99,8%, trong đó có 37,4 vạn em học trong các trường công lập, chiếm 75%. Đối với các trường hợp chưa nhập học, cần điều tra nguyên nhân, giúp đỡ các em đi học. Về cơ bản, toàn tỉnh đã giải quyết vấn đề học hành của con em các nhân công di chuyển, nhưng vẫn tồn tại những khó khăn như điều kiện các trường dân lập cho con em các nhân công còn kém. Vấn đề giáo dục trẻ em di chuyển là vấn đề phát sinh khi có sự di chuyển của lực lượng lao động. Theo quy định của *Luật giáo dục phổ cập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* mới chỉnh sửa: Nhi đồng, thiếu niên có bố mẹ hoặc người giám hộ theo luật đang công tác hoặc sinh sống ở nơi phi hộ tịch đều có thể được tiếp nhận giáo dục phổ cập ở nơi đó, chính quyền địa phương ở các nơi đó có trách nhiệm tạo điều kiện cho các em được tiếp nhận giáo dục phổ cập bình đẳng. Chính quyền địa phương cần nghiêm túc chấp hành pháp luật, kiên trì nguyên tắc "Do chính

quyền địa phương nơi di chuyển đến chịu trách nhiệm. xây trường tiếp nhận", bảo đảm quyền lợi được tiếp nhận giáo dục phổ cập của con em các nhân công vào thành phố làm việc, các trường cần tiếp nhận trẻ em di chuyển vào học vô điều kiện và không kỳ thị.

Thứ hai, vấn đề giáo dục của trẻ em còn ở lại nông thôn. Trong quá trình di chuyển của các lao động, rất nhiều nhân công để con ở lại nông thôn, cha mẹ và con cái không sống chung, làm xuất hiện hàng loạt "trẻ em ở lại". Toàn Trung Quốc có khoảng 10 triệu trẻ em dưới 15 tuổi ở lại nông thôn, chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số học sinh giai đoạn giáo dục phổ cập ở nông thôn. Những nông dân ra thành phố làm thuê vì thu nhập kinh tế, đành phải hi sinh giáo dục của con, để con của mình cho một mình mẹ hoặc bố trông, người thân trông, anh em tự trông nhau. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sự trưởng thành của các em, như: Tình hình học hành của các em không được quan tâm sát sao, thiếu sự chỉ dạy của bố mẹ, tổn thương về tâm lý do thiếu thôn tình cảm gia đình. Hoàn thành tốt công tác giáo dục cho trẻ em ở lại nông thôn, vừa là nội dung quan trọng để củng cố nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, vừa giảm tải áp lực nhập học ở các thành phố lớn. Tích cực xây dựng các trường nội trú, là biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề giáo dục của trẻ em ở lại nông thôn. Cần áp dụng các biện pháp cùng liên kết giữa thành phố và nông thôn, cải thiện điều kiện các trường ở nông thôn, làm cho các trường có điều kiện học hành và ăn ở

đầy đủ, bảo đảm cho trẻ em ở lại nông thôn có môi trường tốt. Bên cạnh đó, cần tăng cường thành lập các tổ chức xã hội ở nông thôn, kêu gọi các lực lượng xã hội giúp đỡ trẻ em ở lại nông thôn phát triển lành mạnh.

Thứ ba, giáo dục trẻ em tàn tật. Trẻ em tàn tật vừa bao gồm những nhi đồng, thiếu niên gặp trở ngại trong ba trường hợp (trở ngại về thị giác, thính giác và trí lực), vừa bao gồm những nhi đồng, thiếu niên gặp các trở ngại khác về sức khỏe và tâm lý. Bảo đảm quyền lợi giáo dục cho người tàn tật là nội dung cơ bản bảo đảm công bằng trong giáo dục, là tiêu chí đánh giá mức độ văn minh của một quốc gia hoặc khu vực. Sự nghiệp giáo dục người tàn tật ở tỉnh Giang Tô đã có những bước phát triển lớn, năm 2005, toàn tỉnh có 109 trường giáo dục đặc biệt, 116 lớp dạy đặc biệt, 4.761 điểm học theo lớp, 3,8 vạn học sinh tàn tật trong ba trường hợp trở ngại nói trên được đến trường, trong đó có 1,2 vạn em theo học ở các trường giáo dục đặc biệt, tỷ lệ nhập học giáo dục phổ cập của trẻ em tàn tật đạt 96%. Toàn tỉnh có 23 điểm giáo dục trước khi đi học cho trẻ em tàn tật, 56 lớp giáo dục trước khi đi học và 12 trường giáo dục đặc biệt có cấp giáo dục phổ thông trung học. Sự nghiệp giáo dục đặc biệt của toàn tỉnh tuy phát triển, nhưng vẫn có khoảng cách giữa các vùng. Cần coi công tác giáo dục phổ cập cho trẻ em tàn tật là nhiệm vụ quan trọng để củng cố, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ cập 9 năm, là trọng điểm phát triển sự nghiệp giáo dục đặc biệt, thúc

đẩy giáo dục phổ cập cho trẻ em tàn tật tiếp tục phát triển, áp dụng các biện pháp đáp ứng yêu cầu được tiếp nhận giáo dục của đông đảo trẻ em tàn tật. nỗ lực đưa tỷ lệ nhập học của trẻ em tàn tật trong giai đoạn giáo dục phổ cập gần bằng hoặc đạt tới mức độ phổ cập của trẻ em bình thường ở địa phương. Trên cơ sở đó, tiếp tục phát triển giáo dục trước khi đi học và giáo dục ở các cấp cao hơn cho trẻ em tàn tật, tích cực tạo điều kiện, đem lại nhiều cơ hội cho người tàn tật được tham gia giáo dục đại học, cao đẳng.

Thứ tư, vấn đề sinh viên gặp khó khăn về kinh tế. Sau khi mở tuyển sinh, quy mô tuyển sinh của các trường ngày càng lớn, cơ hội nhập học của con em nhân dân cũng tăng lên. Để bổ sung cho nguồn kinh phí giáo dục, mức học phí đã được nâng lên, phí nhập học trở thành gánh nặng cho rất nhiều gia đình ở nông thôn, một số gia đình không gánh vác được, nên con em họ đều rất khó khăn khi nhập học và sinh hoạt ở trường. Theo điều tra của quỹ giúp đỡ người nghèo Trung Quốc, trong số đông sinh viên, có 20% sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, trong đó 5% đặc biệt khó khăn. Nhà nước đã từng bảo đảm không để học sinh nào thất học vì lý do kinh tế. Để thực hiện mục tiêu này, Trung Quốc đã bước đầu xây dựng hệ thống giúp đỡ sinh viên như học bổng, cho sinh viên vay vốn, giúp đỡ hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giảm học phí. Nhà nước quy định các trường đại học, cao đẳng hàng năm trích ra 10% tổng số học phí

thu được, chuyên dùng để giúp đỡ các sinh viên gặp khó khăn về kinh tế. Nhà nước còn áp dụng các biện pháp tài chính để tạo ra các phương thức mới giúp đỡ các sinh viên khó khăn về kinh tế, sinh viên khó khăn có thể vay tiền từ các ngân hàng. Để bảo đảm những sinh viên mới có thể nhập học thuận lợi, Bộ Giáo dục còn quy định các trường cần có chế độ "con đường xanh", hoàn thành thủ tục nhập học cho những sinh viên mới trúng tuyển có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, sau đó căn cứ vào tình hình sau khi kiểm tra, áp dụng các biện pháp hỗ trợ, bảo đảm không sinh viên mới nào phải từ bỏ giảng đường vì khó khăn kinh tế. Tỉnh Giang Tô tích cực làm tốt công tác quản lý nguồn vốn nhà nước cho sinh viên vay và quy định lãi xuất vay của sinh viên vay vốn trong thời kỳ còn học ở trường do tài chính tỉnh bù vào. Tính đến cuối năm 2005, tổng số vốn Nhà nước cho sinh viên vay trong toàn tỉnh là 900 triệu nhân dân tệ, trợ giúp cho 160 nghìn lượt sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Những năm gần đây, mỗi năm, tài chính tỉnh đều thu xếp 50 triệu nhân dân tệ để bù vào lãi xuất các khoản vốn Nhà nước trợ giúp cho sinh viên vay. Các trường đại học, cao đẳng trên toàn tỉnh hàng năm đều trích ra 10% tổng số học phí thu được theo quy định để giúp đỡ sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Toàn tỉnh thực hiện chế độ "con đường xanh", riêng năm 2005 đã chi 77 triệu nhân dân tệ kinh phí cho "con đường xanh", giúp cho 26.700 sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt

khó khăn được nhập học. Chính quyền tỉnh còn xây dựng quỹ học bổng khuyến học của chính phủ, năm 2006 quỹ có 155 triệu nhân dân tệ, có thể giúp đỡ khuyến khích 110.000 sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chiếm 10% tổng số sinh viên toàn tỉnh. Hệ thống khuyến học của Trung Quốc vẫn đang ở giai đoạn ban đầu, hiện nay tổng số tiền trợ giúp chỉ có hạn, nên còn rất nhiều sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn vẫn rất vất vả, cần kiện toàn hệ thống trợ giúp về kinh tế, hoàn chỉnh chính sách, tăng cường mức độ giúp đỡ.

3. Hình thành cơ chế bảo đảm hữu hiệu, lâu dài hoạt động giáo dục đối với những đối tượng yếu thế trong xã hội

Thực hiện viện trợ, hỗ trợ giáo dục đối với những đối tượng yếu thế trong xã hội dưới điều kiện kinh tế thị trường là nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy sự hài hòa của xã hội. Không những cần phải tìm ra những giải pháp để giải quyết những vấn đề hiện thực mà chúng ta đang phải đối mặt trong công tác giáo dục đối với những đối tượng yếu thế trong xã hội, mà chúng ta còn cần nỗ lực hình thành cơ chế bảo đảm hữu hiệu, lâu dài cho hoạt động giáo dục đối với những đối tượng này.

Xác định vai trò và trách nhiệm của chính phủ trong công tác giáo dục đối với đối tượng yếu thế trong xã hội. Thị trường đóng vai trò nền tảng trong việc phân phối tài nguyên, kết quả cạnh tranh thị trường tất yếu sẽ làm

nảy sinh những chênh lệch trong việc chiếm hữu tài sản, những người nghèo, người yếu thế trong xã hội sẽ thiếu hụt nguồn tài nguyên kinh tế để bảo đảm cuộc sống của mình, thì họ càng khó có thể chi trả những khoản tiền thiết yếu trong quá trình học tập của con em mình, vì thế việc bảo vệ quyền thụ hưởng giáo dục của những đối tượng này chỉ có thể dựa vào chính phủ. Trong thể chế kinh tế thị trường, chức năng quan trọng của chính phủ là cung cấp hệ thống dịch vụ công, phát huy vai trò trong những lĩnh vực thị trường không thể điều tiết, không thể bảo đảm. Viện trợ giáo dục cho đối tượng yếu thế trong xã hội là nội dung quan trọng trong dịch vụ công của chính phủ.

Mở rộng con đường giúp đỡ và cứu trợ của xã hội. Sự giúp đỡ và cứu trợ của xã hội có vai trò quan trọng trong việc giải quyết những khó khăn trong giáo dục đối với đối tượng yếu thế, có tác dụng tích cực trong việc hình thành ý thức trách nhiệm của mỗi công dân và bầu không khí xã hội lành mạnh, tốt đẹp. Cần đề xướng mạnh mẽ việc quyên góp của xã hội đối với sự nghiệp công ích, hình thành thói quen đùm bọc, giúp đỡ tốt đẹp trong xã hội. Cần hình thành quy định về thuế có liên quan đến việc quyên tặng cho sự nghiệp công ích, khuyến khích các doanh nghiệp và những người có điều kiện kinh tế tham gia quyên góp cho giáo dục, bao gồm việc xây dựng các quỹ hỗ trợ giáo dục cho con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Hình thành cơ chế công bằng trong phân phối tài nguyên giáo dục. Cần hình thành cơ chế hữu hiệu, thiết thực về công bằng trong lợi ích, bảo đảm để tuyệt đại đa số nhu cầu và lợi ích của thành viên xã hội trong chính sách giáo dục đều được thể hiện một cách toàn diện, nhằm thực hiện mục tiêu công bằng trong giáo dục đến nhiều người nhất có thể. Cần coi công bằng trong giáo dục là mục tiêu quan trọng của chính sách giáo dục, xây dựng cơ chế chính sách và nâng cao mức hỗ trợ cho những đối tượng yếu thế. Việc xây dựng chính sách giáo dục, đặc biệt là chính sách thu học phí giáo dục cần phải lắng nghe ý kiến về mọi phương diện của đông đảo thành viên xã hội, để nó phản ánh được những yêu cầu lợi ích về mọi mặt của thành viên xã hội.

Chương V

HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC VÀ ĐẦU TƯ GIÁO DỤC

Sự nghiệp giáo dục liên quan mật thiết tới hưng vong, thành bại của quốc gia, đầu tư giáo dục lại quyết định tới thành công hay thất bại của nền giáo dục. Tăng cường đầu tư cho giáo dục chính là mấu chốt của thực thi chiến lược ưu tiên phát triển giáo dục, cũng là mấu chốt của thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục. Chỉ khi tăng cường đầu tư giáo dục, mới có thể không ngừng nâng cao trình độ phát triển của ngành giáo dục, cải thiện cơ sở vật chất cho ngành, không ngừng đáp ứng nhu cầu giáo dục ngày một tăng cao của quần chúng nhân dân. Trong quá trình thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, cần xây dựng và hoàn thiện được một cơ chế đầu tư giáo dục đa dạng, bảo đảm về mặt pháp luật cho sự tăng trưởng ổn định của nguồn kinh phí giáo dục trong các loại hình giáo dục có thu phí, đồng thời tích cực mở rộng nhiều các kênh để tăng nguồn kinh phí cho giáo dục.

I- ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC LÀ SỰ BẢO ĐẢM VỀ MẶT TÀI CHÍNH CHO HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC

Đầu tư cho giáo dục chính là sự bảo đảm về mặt tài chính cho hiện đại hóa giáo dục. So sánh với đầu tư cho các loại hình sản xuất mang tính vật chất, đầu tư cho giáo dục mang tính hiệu quả dài hạn, mang tính căn bản, nó liên quan trực tiếp tới sự phát triển về lâu về dài của một quốc gia, khu vực. Thúc đẩy xây dựng một nền giáo dục hiện đại hóa, buộc phải căn cứ vào yêu cầu của quan điểm phát triển khoa học, nỗ lực tăng đầu tư cho giáo dục.

1. Khái niệm đầu tư cho giáo dục

Đầu tư cho giáo dục hay kinh phí giáo dục thông thường chỉ tiền vốn một quốc gia hay khu vực đầu tư để phát triển sự nghiệp giáo dục. Đây là đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư nhằm mang lại nguồn động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Muốn mở trường lớp cần có các điều kiện vật chất như trường học, ký túc xá cho học sinh, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên; lượng tiền dùng để phát triển các tài nguyên cho hoạt động giáo dục này chính là kinh phí giáo dục. Trong rất nhiều trường hợp, "kinh phí giáo dục" được gọi là "đầu tư cho giáo dục". Các cách gọi trên mang hàm nghĩa về góc độ kinh tế học: kinh phí giáo dục có thể mang lại hiệu quả kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay, kinh phí giáo dục hay đầu tư cho giáo dục thường được

dùng để chỉ số tiền một quốc gia hay khu vực đầu tư để phát triển sự nghiệp giáo dục. Nó chính là sự bảo đảm về mặt tài chính để thực hiện các kế hoạch giáo dục, phát triển sự nghiệp giáo dục, cho nâng cao tố chất nhân dân, bồi dưỡng đội ngũ nhân tài và chuẩn bị nguồn lao động cho tương lai, đồng thời giúp bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lao động cho nguồn lao động hiện tại.

Có nhiều cách phân loại kết cấu của kinh phí giáo dục. Xét từ góc độ đối tượng giáo dục, kinh phí giáo dục chủ yếu do hai phần chính cấu thành: *Thứ nhất* là nguồn kinh phí dùng cho các trường học ở mọi loại hình, cấp học khác nhau để bồi dưỡng, chuẩn bị đội ngũ nhân tài và nguồn nhân lực cho tương lai. Đây là đầu tư cho hệ thống giáo dục quốc dân, là bộ phận cấu thành chủ yếu của đầu tư cho giáo dục; *Thứ hai* là kinh phí đầu tư cho giáo dục người trưởng thành, dùng để nâng cao trí tuệ và kỹ năng lao động cho đội ngũ nhân tài chuyên môn và nguồn lao động hiện có của xã hội, bao gồm đầu tư cho các loại hình giáo dục như giáo dục công nhân viên đương chức, giáo dục nông dân, giáo dục cán bộ, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đối tượng công nhân viên kỹ thuật. Nói cách khác, đây chính là đầu tư cho hệ thống giáo dục trọn đời. Từ góc độ cách sử dụng nguồn vốn đầu tư, kinh phí giáo dục có thể chia làm hai loại: *Thứ nhất* là nguồn kinh phí thường xuyên nhằm bảo đảm cho sự vận hành bình thường của sự nghiệp giáo dục, nguồn này còn được gọi là kinh phí sự nghiệp, chủ yếu được dùng để trả lương cho cán bộ công nhân viên giáo dục và trả cho kinh phí hoạt

động của cơ sở giáo dục; Thứ hai là kinh phí xây dựng cơ bản được dùng để đầu tư xây dựng thêm các trường sở, ký túc xá sinh viên, tăng thêm các trang thiết bị dạy học và các loại tài sản cố định quy mô lớn dùng trong giáo dục khác. Nếu xét từ góc độ chủ thể đầu tư, lại có thể chia thành kinh phí giáo dục do Nhà nước đầu tư và kinh phí giáo dục do đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp đầu tư, kinh phí giáo dục do tư nhân đầu tư.

Để có thể dễ dàng thống kê, phân tích, đánh giá kinh phí đầu tư cho hoạt động giáo dục, căn cứ theo cách làm phổ biến của thế giới, trong giai đoạn hiện nay, Trung Quốc chủ yếu tiến hành thống kê đối với kinh phí đầu tư cho giáo dục trường học, hay nói cách khác là kinh phí đầu tư cho hệ thống giáo dục quốc dân. Lượng kinh phí này chủ yếu gồm bốn bộ phận sau: 1) Kinh phí mang tính tài chính đầu tư cho giáo dục của Nhà nước, bao gồm kinh phí chi tiêu cho giáo dục theo dự toán ngân sách, các loại thuế do chính quyền các cấp thu để đầu tư cho giáo dục, kinh phí dùng cho giáo dục của các đơn vị, xí nghiệp quốc doanh, phần kinh phí dùng cho giáo dục trích ra từ phần giảm miễn thuế thu nhập của các doanh nghiệp giáo dục, các hoạt động vừa học vừa làm và từ các dịch vụ xã hội; 2) Kinh phí đầu tư cho giáo dục của các đoàn thể xã hội và cá nhân. Nguồn kinh phí này chủ yếu chỉ kinh phí đầu tư cho giáo dục của các tổ chức, cá nhân đứng ra đầu tư mở trường dân lập, tư thục; 3) Kinh phí đầu tư cho giáo dục có được từ các khoản tiền quyên góp, kêu gọi, thu hút vốn đầu tư của xã hội; 4) Thu nhập sự nghiệp. Nguồn này chủ

yếu chỉ học phí và các khoản đóng góp khác do gia đình học sinh chịu.

Kinh phí giáo dục có rất nhiều nguồn khác nhau, một phần tới từ thu nhập tài chính của quốc gia, một phần tới từ các doanh nghiệp hoặc các tổ chức xã hội, hoặc tới từ các gia đình. Xét về bản chất, kinh phí giáo dục tới từ hai nguồn chính là thu nhập quốc dân và tài sản quốc dân. Kinh phí giáo dục do các gia đình đầu tư sau khi trải qua một lần phân phối qua kênh thu nhập quốc dân sẽ được đầu tư trở lại vào lĩnh vực giáo dục. Kinh phí giáo dục được đầu tư từ nguồn ngân quỹ của Nhà nước được thực hiện sau khi có sự phân phối thu nhập quốc dân lần thứ hai.

2. Các tiêu chí cơ bản để đánh giá trình độ đầu tư giáo dục

Mỗi quốc gia, khu vực khác nhau có mức đầu tư dành cho giáo dục khác nhau. Các quốc gia, khu vực tương đồng nhưng có trình độ phát triển kinh tế khác nhau cũng có tổng số kinh phí đầu tư cho giáo dục khác nhau. Trong tình hình đó, phải đánh giá ra sao về mức độ cao thấp trong trình độ đầu tư cho giáo dục? Mỗi nền giáo dục có quy mô khác nhau lại có nhu cầu đầu tư giáo dục khác nhau. Hai nền giáo dục có cùng quy mô nhưng ở các nền kinh tế đang ở vào trình độ phát triển khác nhau thì cũng có nhu cầu được đầu tư khác nhau. Trong tình hình đó, làm thế nào để đánh giá mức độ phù hợp giữa đầu tư giáo

đục với quy mô của nền giáo dục? Để trả lời câu hỏi cơ bản này, chúng ta phải tìm hiểu về nguồn gốc của các tiêu chí đánh giá trình độ đầu tư giáo dục.

Trong giai đoạn hiện nay, tiêu chí trung tâm phản ánh thành quả sản xuất xã hội và tổng lượng kinh tế vĩ mô của một khu vực hay một quốc gia chính là tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) hay tổng giá trị của nền kinh tế quốc dân (GNP). Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra của toàn bộ các đơn vị thường trú tại một khu vực nhất định nào đó trong thời gian xác định. Xét về giá trị, nó là chênh lệch giữa toàn bộ phần giá trị dịch vụ và hàng hóa do các cơ quan, đơn vị thường trú tại một khu vực nào đó sản xuất ra trong thời gian nhất định so với giá trị của toàn bộ các loại dịch vụ, các loại hàng hóa thuộc dạng không phải là tài sản cố định đã được đầu tư tính trong cùng thời gian đó. Cách tính của tổng giá trị nền kinh tế quốc dân (GNP) cũng giống như đối với GDP, nhưng phạm vi tính của các đơn vị sản xuất lại khác với GDP. Giá trị đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia cần tính GNP hoặc nguồn thu nhập các doanh nghiệp này thu được trong quá trình hoạt động đều không được tính vào tổng giá trị nền kinh tế quốc dân. Thông thường, chênh lệch giữa tổng giá trị sản phẩm quốc nội với tổng giá trị của nền kinh tế quốc dân là không lớn, nhưng nếu một quốc gia nào đó đầu tư rất nhiều ra bên ngoài hoặc có rất nhiều lao động đi làm

việc tại nước ngoài, tổng giá trị của nền kinh tế quốc dân nước đó thường lớn hơn rất nhiều so với tổng giá trị sản phẩm quốc nội.

Đầu tư giáo dục đến từ tài sản của quốc dân. Trình độ đầu tư giáo dục của một quốc gia hay khu vực, xét một cách căn bản được quyết định bởi chính trình độ phát triển kinh tế của quốc gia hay khu vực đó, nó được nâng cao dần tùy theo trình độ phát triển của nền kinh tế. Vì thế, tỷ lệ giữa đầu tư giáo dục so với tổng giá trị sản phẩm quốc nội hay tổng giá trị của nền kinh tế quốc dân đã trở thành tiêu chí cơ bản để đánh giá trình độ đầu tư giáo dục của một quốc gia hay khu vực nào đó. Tuy đầu tư giáo dục đến từ tài sản quốc dân, nhưng phần lớn trong số đầu tư đó - tức kinh phí nhà nước đầu tư cho giáo dục - lại bắt nguồn từ thu nhập tài chính. Vì thế, tỷ lệ giữa kinh phí nhà nước đầu tư cho sự nghiệp giáo dục so với thu nhập tài chính của quốc gia cũng đã trở thành tiêu chí trung tâm để đánh giá trình độ đầu tư cho giáo dục của một quốc gia.

Trong giai đoạn hiện nay, các chỉ số chủ yếu để đánh giá trình độ đầu tư giáo dục của một quốc gia hay khu vực gồm có:

a) Tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội. Từ khoảng thập niên 60 của thế kỷ XX, cộng đồng quốc tế đã bắt đầu dùng chỉ số này để đánh giá trình độ đầu tư giáo dục của một quốc gia. Tỷ lệ này lại có thể chia ra thành tỷ số giữa kinh phí đầu tư cho giáo dục của toàn xã hội so với tổng giá trị sản phẩm quốc nội, tỷ số đầu tư cho giáo dục so với tổng giá trị sản phẩm quốc nội

trong tổng dự toán ngân sách tài chính quốc gia. tỷ số giữa đầu tư cho giáo dục của cư dân thành thị trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội. Trong giai đoạn hiện tại, so sánh giữa chỉ số tỷ lệ đầu tư cho giáo dục từ nguồn ngân sách tài chính trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của Trung Quốc với tiêu chí chung của thế giới là tỷ lệ giữa chi phí đầu tư cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội. Có thể thấy rằng, tiêu chí trên của Trung Quốc có mức độ rộng hơn, ba nguồn đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc vượt trội so với thế giới chính là: 1) Thuế do chính quyền các địa phương thu để phục vụ cho giáo dục; 2) Kinh phí dành cho giáo dục của các đơn vị, xí nghiệp quốc doanh; 3) Phần miễn giảm thuế để đầu tư cho giáo dục trích ra từ thu nhập của các cơ sở kinh doanh giáo dục và các dịch vụ xã hội.

b) Tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục trên tổng chi ngân sách tài chính.

Kinh phí giáo dục nêu trong tiêu chí này chỉ lượng kinh phí đầu tư cho giáo dục trích từ nguồn dự toán ngân sách tài chính nhà nước. Các quốc gia khác nhau có tỷ lệ thu nhập tài chính quốc gia trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội khác nhau, do đó kết cấu chi ngân sách tài chính cũng khác nhau. Vì thế, cho dù ngay tại các quốc gia có tỷ lệ chi phí cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội ở mức gần bằng nhau thì tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục so với tổng chi tài chính vẫn khác nhau. Thông thường, tiêu chí này chủ yếu dùng để phản ánh sự thay đổi về mức độ nỗ lực trên phương diện tài chính.

c) Kinh phí giáo dục bình quân trên một học sinh.

Kinh phí này có thể chia thành các loại nhỏ như kinh phí giáo dục bình quân trên một học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học. Do phần lớn kinh phí giáo dục dùng để trả lương cho giáo viên, phần kinh phí giáo dục công sau khi đã trừ đi các khoản tiền lương giáo viên chính là một tiêu chí quan trọng để đánh giá xem một nền giáo dục có thể vận hành bình thường được hay không. Do đó, trên cơ sở kinh phí giáo dục bình quân trên một học sinh, người ta lại tiếp tục đưa ra các tiêu chí khác bao gồm các loại kinh phí giáo dục công bình quân. Ví dụ kinh phí giáo dục công bình quân của học sinh tiểu học, kinh phí giáo dục công bình quân của học sinh trung học, kinh phí giáo dục công bình quân của học sinh đại học. Do trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia khác nhau nên cũng có sự khác biệt rất lớn về chi phí dành cho giáo dục. Chính vì vậy, tiêu chí trên rất ít được sử dụng để so sánh với các quốc gia khác trên thế giới.

d) Chỉ số chi phí giáo dục bình quân trên mỗi học sinh.

Tiêu chí này được tính bằng tỷ lệ giữa chi phí giáo dục trung bình dùng cho mỗi học sinh hàng năm trên GDP bình quân đầu người của mỗi một người dân quốc gia đó trong năm tính. Tiêu chí này không chịu ảnh hưởng của sự thay đổi về giá cả, cũng không liên quan gì tới tỷ giá hối đoái trong trao đổi ngoại tệ giữa các quốc gia, do đó rất thuận tiện cho so sánh theo cả hai chiều là chiều ngang và chiều dọc (so sánh trình độ đầu tư kinh phí cho giáo dục

của một quốc gia qua các giai đoạn, thời kỳ khác nhau và so sánh trình độ đầu tư giáo dục của quốc gia này với quốc gia khác). "Báo cáo giáo dục thế giới" do UNESCO công bố từ năm 1991 đã bắt đầu liệt kê chỉ số này của các quốc gia trên cả ba cấp học. Nguyên tắc để làm chỗ dựa cho chỉ số này là: Đầu tư cho giáo dục chủ yếu là phần lương của đội ngũ công nhân viên, giáo viên. Mức lương của các giáo viên tại mỗi quốc gia thông thường lại có sự liên quan mật thiết tới thu nhập bình quân của quốc gia đó (tiêu chí thu nhập bình quân đầu người thường được tính theo chỉ số GDP hoặc GNP). Do đó, cho dù khoảng cách giàu nghèo tại một quốc gia có lớn thế nào đi chăng nữa thì chi phí giáo dục bình quân trên mỗi học sinh đều ở mức tương đương so với chỉ số GNP.

Mỗi chỉ tiêu nêu phía trên lại có một phạm vi sử dụng khác nhau, cũng đều có hạn chế nhất định. Trong phạm vi của một quốc gia, giữa chính quyền trung ương với chính quyền các địa phương tồn tại một mối quan hệ giao nộp và chuyển chi, duyệt ngân sách rất phức tạp. Tại các vùng có kinh tế tương đối phát triển, những nơi nộp ngân sách nhiều cho Nhà nước, tỷ lệ chi phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm của khu vực đó thường sẽ là rất nhỏ. Tại các vùng có kinh tế kém phát triển, những vùng nhận được nhiều ngân sách nhà nước, tỷ lệ chi phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm của khu vực đó thường sẽ rất cao. Khi sử dụng để so sánh giữa các vùng khác nhau trong một quốc gia, có thể tiến hành xử lý một cách thích hợp đối với tiêu chí trên, cắt bỏ

các nhân tố như ảnh hưởng của việc nộp ngân sách lên trên và nhận được nguồn cung ngân sách từ chính quyền trung ương.

II- ĐẦU TƯ GIÁO DỤC CHÍNH LÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC CHO CHỦ THỂ PHÁT TRIỂN

Đầu tư giáo dục chính là đầu tư cho chủ thể, động lực của sự phát triển, mang các đặc điểm như hiệu quả lâu dài, mang tính căn bản. Đây là đầu tư chiến lược liên quan tới sự phát triển lâu dài của một quốc gia, khu vực.

Từ sau khi bước vào xã hội nô lệ, nhân loại đã bắt đầu có sự tích lũy các sản phẩm dư thừa. Khi xã hội đã có tích lũy sản phẩm dư thừa, việc nên ưu tiên dùng những sản phẩm dư thừa này vào đâu là vấn đề lớn liên quan tới sự phát triển lâu dài và phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Trung Quốc là một trong những quốc gia mở trường dạy học đầu tiên trên thế giới, cũng là một trong những quốc gia dùng ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển giáo dục sớm nhất trên thế giới. Hơn 2000 năm trước đây, Tuân Tử, nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại đã chỉ ra: "Quốc gia muốn hưng thịnh thì phải quý trọng thầy giáo; quốc gia sẽ suy vong nếu coi thường thầy giáo"¹. Tuân Tử còn tiếp tục chỉ ra rằng: "Muốn từ nghèo hèn trở nên tôn quý, muốn từ ngu muội trở nên có trí tuệ, muốn từ nghèo chuyển sang thành giàu có, phải làm thế

1. Sách "Tuân Tử: Đại lược".

nào? Đáp rằng: Duy chỉ có con đường học tập!¹. Như vậy từ xưa các bậc học giả, hiền triết đã nhấn mạnh tác dụng mang tính quyết định của giáo dục trong quá trình thực hiện sự chuyển biến "từ nghèo hèn trở nên tôn quý, muốn từ ngu muội trở nên có trí tuệ, muốn từ nghèo chuyển sang thành giàu có". Sự phát triển về mặt văn hóa, khoa học - kỹ thuật của Trung Quốc trong các giai đoạn trước đây có được phần lớn là nhờ vào sự phát triển của giáo dục nhà trường.

Trong giai đoạn cách mạng công nghiệp, cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội, nguồn tài chính của xã hội có thể dùng cho phát triển giáo dục cũng ngày một nhiều lên. Việc có thể ưu tiên dùng nguồn tài chính của xã hội để đầu tư cho giáo dục hay không đã ảnh hưởng trực tiếp tới tiến trình công nghiệp hóa của một quốc gia hay khu vực. Ở Phương Tây, cách mạng công nghiệp tại Đức diễn ra muộn hơn so với ở Pháp, Anh khoảng 100 năm. Năm 1789, khi giai cấp tư sản phát động cuộc cách mạng tư sản, nước Đức vẫn còn nằm trong trạng thái là một đất nước phong kiến bị chia năm sẻ bảy, có tới hơn 200 nước chư hầu và các thành thị độc lập, kinh tế lạc hậu hơn Anh, Pháp rất nhiều. Mức độ lạc hậu, nghèo đói của nước Đức lúc này thậm chí còn có thể so sánh với Trung Quốc vào cuối thời nhà Thanh hay những năm đầu Dân Quốc. Trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1806, Napoleon hầu như không tốn chút sức lực nào đã có thể

1. Sách "Tuân Tử: Nho hiệu".

chiếm được thành Berlin. Henrich Hainer, nhà thơ nổi tiếng của Đức đã viết: "Napoleon chỉ tốn mỗi một hơi thở mạnh đã quét phẳng nước Phổ". Chiến tranh đã cướp đi mất của nước Phổ hơn một nửa lãnh thổ, thêm nữa còn buộc Phổ phải giao nộp cho Pháp một khoản tiền bồi thường chiến tranh rất lớn. Gánh nặng mất đất, bồi thường chiến phí làm cho nước Đức hoàn toàn mất hết nhuệ khí, toàn bộ đất nước chìm đắm trong cảnh đau thương, nặng nề. Làm thế nào để có thể giành lại độc lập, giải phóng cho nước Đức? Làm thế nào để nước Đức giàu mạnh lên? Nhà triết học Đức Johann Gottlieb Fichte đã phát biểu bài viết nổi tiếng trong lịch sử nước Đức "Lời kêu gọi gửi tới toàn quốc". Bài viết này chính là một bộ tuyên ngôn giáo dục quốc gia đầu tiên trong lịch sử thế giới. "Lời kêu gọi" này chỉ ra: Chỉ có thông qua giáo dục toàn thể quốc dân thì mới có thể thay đổi một cách toàn diện đặc tính của nhân dân Đức, giúp nước Đức giành được độc lập, giải phóng. Trong điều kiện vô cùng khó khăn, người Đức đã âm thầm ra sức tiến hành các cải cách giáo dục lớn ngay trước mặt Napoleon. Do đó, vào năm 1808, họ đã lập ra trường đại học hiện đại đầu tiên trên thế giới: Đại học Berlin. Cũng trong năm đó, họ lập ra chế độ giáo dục bắt buộc 8 năm. Sự trỗi dậy của khoa học và giáo dục đã giúp mang lại nguồn sức mạnh mang tính quyết định trong sự nghiệp thống nhất và chấn hưng dân tộc Đức. Khoảng 20 năm sau đó, những chính sách trên đã bắt đầu phát huy hiệu quả. Theo thống kê đối với số lượng phát minh trong các lĩnh vực

niệt động lực học, điện học, điện từ học, quang học, trước năm 1836. Đức chỉ có 108 phát minh, trong khi Anh và Pháp có tới 206 phát minh. Trong giai đoạn từ năm 1836-1855, Đức đã có tới 231 phát minh, trong khi Anh, Pháp chỉ có 201 phát minh. Từ năm 1855 tới năm 1870, Đức có 136 phát minh, hai nước Anh, Pháp tổng cộng lại chỉ có 91 phát minh¹. Sự nâng cao tổ chất và sự tăng lên trong năng lực sáng tạo của nhân dân đã giúp làm tăng lên mau chóng sức mạnh tổng hợp của nước Đức. Trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870-1871, quân đội nước Thổ lúc đó - đội quân được trang bị các loại trang thiết bị vũ khí tiên tiến đã mau chóng đánh tan quân đội Pháp, tiến thẳng tới tận thủ đô Pari của Pháp, buộc Pháp phải ký hòa ước, cắt đất và trả tiền chiến phí, đồng thời còn trực tiếp gây ra cuộc khởi nghĩa Công xã Pari. Sự trỗi dậy của nước Đức trong thế kỷ XIX là một ví dụ điển hình minh chứng cho việc quốc gia giành được thành công nhờ ưu tiên sử dụng tài sản nhân dân tích lũy được vào trong lĩnh vực giáo dục.

Kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay, hòa bình và phát triển đã trở thành chủ đề chung của thế giới. Các quốc gia trên thế giới nói chung đi theo ba mô hình khác nhau dưới đây để thực hiện sự nghiệp hiện đại hóa: *Thứ nhất*, dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của đất nước mình để làm giàu; *Thứ hai*, chủ

1. Theo Lý Nhạc Sơn: *Cơ sở về mặt tư tưởng cho thiết kế công nghiệp*, Nxb. Công nghiệp cơ khí, 2001.

yếu dựa vào vốn, thị trường, kỹ thuật của các quốc gia phát triển để thực hiện tăng trưởng kinh tế; Thứ ba, thông qua không ngừng nâng cao tố chất quốc dân và năng lực tự chủ sáng tạo để hình thành nên ưu thế cạnh tranh ngày một lớn mạnh hơn. Hàn Quốc là một quốc gia điển hình trong áp dụng ba mô hình phát triển này. Vào thời kỳ nửa trước thế kỷ XX, Hàn Quốc đã nằm trong cảnh chiến tranh liên miên suốt một thời gian dài. Cuộc xâm lược của đế quốc Nhật đã tàn phá nghiêm trọng kinh tế Hàn Quốc. Chính phủ nước Đại Hàn dân quốc mới thành lập chưa đầy hai năm lại tiếp tục nổ ra cuộc chiến tranh xâm lược bán đảo Triều Tiên của Mỹ. Ba năm chiến tranh đã làm cho Hàn Quốc mất đi tới 1 triệu lao động trẻ trung, khỏe mạnh, thiệt hại đối với các cơ sở vật chất như mỏ quặng, điện lực, cơ sở hạ tầng công cộng lên tới 3 tỉ USD. Vào năm 1958, trình độ phát triển kinh tế của Hàn Quốc chỉ tương đương với Ghana, GDP bình quân đầu người chỉ ở mức vài chục USD/người/năm. Trong phát triển kinh tế xã hội, Hàn Quốc đã tập trung mạnh cho chiến lược kiên trì đầu tư cho giáo dục, trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn vẫn ra sức phát triển mạnh sự nghiệp giáo dục. Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, Hàn Quốc đã thực hiện chế độ giáo dục nghĩa vụ phổ cập 6 năm, tới thập niên 70, Hàn Quốc thực hiện phổ cập giáo dục 9 năm, tới những năm 80, Hàn Quốc phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Tới cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, Hàn Quốc đã tiến vào giai đoạn phổ cập hóa giáo dục cao đẳng. Vào đầu những năm 90, GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc đã cao gấp 6

lần Ghana. Trong "Báo cáo phát triển giáo dục thế giới năm 1985", UNESCO đã chỉ ra: Mỗi một quốc gia đều có ngọn nguồn văn hóa, hệ thống pháp luật sẵn có, phương thức truyền bá văn hóa của riêng mình. Do các nguyên nhân này, cách làm của Hàn Quốc không thể coi là một mô hình để cho các quốc gia khác học tập, bắt chước nguyên vẹn, nhưng nó có thể trở thành tấm gương cho các quốc gia đang phát triển khác - những quốc gia có quy mô dân số tương đương, đang đi theo con đường phát triển nền công nghiệp hóa hiện đại cao độ, ví dụ như Tây Ban Nha, Ai Cập hoặc Philíppin. Trong "Báo cáo phát triển thế giới giai đoạn 1998-1999", Ngân hàng Thế giới sau khi so sánh trình độ phát triển của Hàn Quốc và Ghana đã chỉ ra rằng: "Một trong những nhân tố tạo nên sự khác biệt này nằm ở chỗ Hàn Quốc đã giành được thành công tương đối lớn trong thu hút và sử dụng tri thức"¹.

III. MUỐN ĐẨY MẠNH HIỆN ĐẠI HÓA GIÁO DỤC CẦN TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC

Kể từ sau cải cách mở cửa tới nay, công cuộc xây dựng kinh tế của Trung Quốc đã gặt hái được nhiều thành tựu làm thế giới kinh ngạc, nhưng cũng làm xuất hiện nhiều vấn đề, mâu thuẫn không thể xem thường, buộc phải mau

1. Ngân hàng Thế giới: "Báo cáo phát triển thế giới giai đoạn 1998-1999", Nxb. Kinh tế - Tài chính Trung Quốc, 1999, tr.1.

chống giải quyết: cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, lạc hậu trong phát triển xã hội, sự tăng lên về khoảng cách thu nhập; sự tăng lên của các nhân tố gây bất ổn xã hội... Kể từ sau Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc, Trung ương Đảng với vai trò hạt nhân của Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào đã lấy lý luận Đặng Tiểu Bình, tư tưởng quan trọng "Ba đại diện" làm tư tưởng chỉ đạo chung, trên cơ sở nắm đúng xu thế phát triển của thế giới, tích cực tổng kết kinh nghiệm phát triển của Trung Quốc, đi sâu phân tích các đặc trưng mang tính giai đoạn trong sự phát triển của Trung Quốc để đề ra quan điểm phát triển khoa học. Đây chính là quan điểm phát triển đã kiên trì lấy con người làm trung tâm, mang tính toàn diện, kết hợp hài hòa các yếu tố, phát triển bền vững, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của kinh tế - xã hội và của con người. Căn cứ theo các yêu cầu phát triển toàn diện cả thành thị lẫn nông thôn, phát triển đều giữa các khu vực, phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hài hòa giữa con người với thiên nhiên, kết hợp giữa yêu cầu phát triển trong nước với mở cửa hợp tác với bên ngoài, thúc đẩy cải cách và phát triển mọi phương diện của cuộc sống xã hội. Quan điểm phát triển khoa học đã ngưng tụ được những tư tưởng mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc về kinh nghiệm thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, khái quát được nhận thức mới của đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc về quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, là phương châm chỉ đạo quan trọng giúp chỉ đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện đại hóa ở Trung Quốc. Tăng cường đầu tư giáo

dục, đẩy nhanh tiến độ hiện đại hóa giáo dục là một trong những nội dung quan trọng nhằm thực hiện quan điểm phát triển khoa học.

Tăng cường đầu tư giáo dục, đẩy nhanh hiện đại hóa giáo dục là yêu cầu tất yếu nhằm thực hiện mục tiêu lấy con người làm gốc. Phát triển là chân lý chắc chắn không bao giờ thay đổi. Sự phát triển nói tới ở đây buộc phải là phát triển lấy con người làm gốc, bởi trong số tất cả mọi sự phát triển, phát triển con người xếp ở vị trí hàng đầu. Con người vừa là mục tiêu căn bản của phát triển, cũng là động lực cơ bản của sự phát triển. Nếu không phải là vì con người, phát triển còn có ý nghĩa gì nữa? Tất cả đều phải vì con người, tất cả phải dựa vào con người, cả hai điều trên kết hợp lại tạo nên nội hàm hoàn chỉnh của quan niệm "lấy con người làm gốc". Kể từ cải cách mở cửa tới nay, tỷ lệ tăng trưởng GDP của Trung Quốc tuy nằm ở mức cao dẫn đầu thế giới nhưng rất nhiều chỉ tiêu trên phương diện tiến bộ và phát triển xã hội vẫn còn nằm ở tốp sau của thế giới. Một số chỉ tiêu thậm chí còn nằm ở tốp sau cùng trong danh sách xếp hạng thế giới, thấp hơn cả một số quốc gia kém phát triển của thế giới. Quan niệm phát triển phiến diện lấy vật chất làm gốc cho rằng, phát triển ở đây chính là nền kinh tế được vận hành với tốc độ cao, là tốc độ tăng trưởng GDP cao, vì theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, Nhà nước xem nhẹ thậm chí làm tổn hại tới nhu cầu, lợi ích của quần chúng nhân dân. Trong quán triệt, thực hiện quan điểm phát triển khoa học cần sửa chữa, thay đổi xu hướng sai lầm "chỉ coi trọng

vật chất, không coi trọng con người". Con người chính là xuất phát điểm, cũng là đích nhắm tới của sự phát triển, tất cả mọi sự phát triển đều cần "xoay quanh con người" chứ không phải "tách rời con người". Trong các tác phẩm như *Tư bản luận*, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, *Sơ thảo cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhấn mạnh nhiều lần: Xã hội tương lai là "hình thái xã hội lấy sự phát triển toàn diện, tự do phát triển của mỗi người làm nguyên tắc cơ bản"¹. Chỉ có đẩy nhanh phát triển sự nghiệp giáo dục, đem lại cho quần chúng nhân dân nhiều hơn nữa các cơ hội tiếp nhận giáo dục mới có thể đẩy nhanh sự phát triển toàn diện của con người, mới có thể thực hiện tốt hơn nữa mục tiêu phát triển cơ bản và có thể giúp đem lại nguồn động lực không cạn kiệt cho sự phát triển.

Tăng đầu tư cho giáo dục, đẩy nhanh hiện đại hóa giáo dục là yêu cầu tất yếu nhằm chuyển biến phương thức tăng trưởng kinh tế, thực hiện phát triển một cách nhanh hơn, tốt hơn. Phát triển là chân lý chắc chắn không bao giờ thay đổi. Phát triển ở đây phải là sự phát triển khoa học, vừa nhanh vừa tốt, buộc phải đi theo con đường sử dụng nhiều hàm lượng các yếu tố khoa học - kỹ thuật cao, đem lại hiệu quả kinh tế tốt, tiêu hao ít năng lượng, ít gây ô nhiễm môi trường, phát huy đầy đủ các ưu thế về mặt tài nguyên nguồn nhân lực. Muốn đi theo con

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Nhân dân, 1972, quyển số 23, tr.649.

đường phát triển vừa nhanh vừa tốt, buộc phải đi theo con đường phát triển thống nhất được cả hai yếu tố phù hợp với quy luật và hợp với mục đích, buộc phải đi theo con đường phát triển dựa vào nhân dân, đem lại hạnh phúc cho nhân dân, buộc đi theo con đường phát triển dựa vào tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tập trung sức lực đầu tư cho tự chủ sáng tạo. Khoa học - kỹ thuật là sức sản xuất hàng đầu trong xã hội, tổ chức của nhân dân trong nước, là sức cạnh tranh hàng đầu của quốc gia. Đẩy nhanh phát triển sự nghiệp giáo dục mới có thể nâng cao năng lực sáng tạo của cả dân tộc, mới có thể thực hiện sự chuyển biến căn bản về phương thức phát triển kinh tế. Đầu tư cho giáo dục chính là đầu tư cho con người, là đầu tư cho tương lai, đầu tư cho tiền đồ phía trước của quốc gia, dân tộc, đây còn là đầu tư cho chủ thể và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Những yếu tố vừa nói ở trên chính là nguồn động lực bất tận cho sự phát triển, thịnh vượng của một quốc gia hay khu vực, là con đường tất yếu để một quốc gia hay một dân tộc thực hiện sự chuyển biến từ "nền kinh tế chủ yếu dựa vào tay chân" sang "nền kinh tế dựa vào trí tuệ".

Có đầu tư vào đất đai, đồng ruộng mới có thể thu lại được những vụ mùa bội thu, mới có được lương thực. Có đầu tư cho giáo dục mới có thể được đền đáp lại nhân tài và tri thức. Trong thực tiễn, việc triển khai thực hiện quan điểm phát triển khoa học, đẩy nhanh xây dựng hiện đại hóa giáo dục buộc phải căn cứ vào yêu cầu của quan điểm phát triển khoa học để nỗ lực tăng mạnh đầu tư cho

đục, thông qua đầu tư lớn để tìm kiếm sự phát triển, nhảy vọt mạnh, nâng cao nhanh.

V- XU THẾ MỚI TRONG ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC CỦA THẾ GIỚI KỂ TỪ SAU KHI KẾT THÚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI TỚI NAY

Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, bất cứ quốc gia nào cũng không thể bị mất, bị tai, không tiếp nhận bất kỳ một tình huống hay thay đổi mới từ bên ngoài, nếu không, quốc gia đó không thể coi là nước đã nắm vững xu thế của thế giới. Trong vấn đề tư cho giáo dục, chúng ta có thể quan sát những đặc g và xu thế cơ bản của thế giới trong lĩnh vực này kể au Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay.

1. Sự đổi mới trong lý luận về đầu tư cho giáo dục

Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trải qua một gian tương đối ngắn để phục hồi trở lại, các quốc gia t triển chủ yếu đã mau chóng nối đuôi nhau tiến vào "ì đại hoàng kim" của sản xuất xã hội và phát triển 1 tế. Rất nhiều quốc gia đang phát triển sau khi thoát khỏi "gông xiềng" của chủ nghĩa thực dân cũng bước vào "Thời đại hoàng kim" của sự phát triển. ng giai đoạn này, khoa học - kỹ thuật phát triển nh chóng như vũ bão. Các hoạt động sáng tạo về khoa - kỹ thuật, với tiêu chí chủ yếu là sự xuất hiện của g lượng nguyên tử, máy tính điện tử, kỹ thuật vũ trụ,

kỹ thuật sinh học đã có quy mô mở rộng. vượt trội hơn nhiều so với trước đây, ảnh hưởng sâu rộng tới toàn bộ các mặt của đời sống xã hội, làm dấy lên một cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới trong lịch sử nhân loại. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới và sự phát triển với tốc độ cao của sức sản xuất xã hội đã tạo ra những thay đổi lớn về điều kiện sản xuất vật chất và phương thức tăng trưởng kinh tế. Một số nguyên lý của kinh tế học truyền thống nay đã bị thách thức nghiêm trọng. Kể từ Adam Smith tới nay, lý luận kinh tế học truyền thống luôn cho rằng, tăng trưởng thu nhập kinh tế quốc dân là kết quả tác động lẫn nhau của ba nhân tố sức lao động, vốn và đất đai; đồng thời còn cho rằng, tỷ lệ tăng trưởng của sản xuất bằng với chính tỷ lệ tăng trưởng của các nhân tố đầu vào. Năm 1935, học giả người Mỹ Walsh đã có bài viết tiêu đề *Quan điểm về nguồn vốn nhân lực*. Ông nêu ra sự nghi ngờ với lý luận nói trên của Adam Smith, đồng thời lần đầu tiên nêu ra khái niệm nguồn vốn nhân lực. Tới những năm giữa thập niên 50 và những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, quan điểm nguồn vốn nhân lực đã dần hình thành nên cả một hệ thống lý luận và học thuyết khác biệt. Các nhân vật đại diện chủ yếu cho học thuyết này gồm có Theodore Schultz, Edward Fulton Denison, Gary Becker. Lý luận nguồn vốn nhân lực cho rằng: Khái niệm tư bản toàn cầu nên bao gồm cả nguồn vốn về mặt nhân lực lẫn nguồn vốn về mặt vật chất. Nguồn vốn nhân lực chính là lượng tri thức, kỹ năng của người lao động và năng lực do người

động biểu hiện ra. Chính năng lực này là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự tăng trưởng trong sản xuất. Nhà kinh tế học Liên Xô Strop Milin, nhà kinh tế học Mỹ Schultz và Denison đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để đi từ góc độ định lượng chứng minh rằng giáo dục là nhân tố quan trọng giúp đem lại sự tăng trưởng về mặt kinh tế. Schultz sử dụng chính "phương pháp phân tích số dư trong tăng trưởng kinh tế" do mình thiết lập nên để phân tích cụ thể nền kinh tế Mỹ từ năm 1929 đến năm 1957. Ông rút ra kết luận cơ bản sau: Tăng trưởng mức tăng trưởng của kinh tế Mỹ từ năm 1929 đến năm 1957, có khoảng 33% là đóng góp của nguồn tư nhân lực - yếu tố được hình thành nhờ giáo dục. Kết luận này chính là một sự thách thức nghiêm trọng với lý thuyết kinh tế truyền thống. Lý luận nguồn vốn nhân lực đánh động chính phủ tất cả các quốc gia rằng: Muốn nhanh phát triển kinh tế, buộc phải đẩy nhanh phát triển giáo dục. Tuy đầu tư cho giáo dục của các doanh nghiệp và cá nhân cũng có thể thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu chỉ có đầu tư giáo dục của các doanh nghiệp và cá nhân, không có đầu tư giáo dục của chính phủ, rõ ràng là không thể đủ được. Đầu tư giáo dục của doanh nghiệp và cá nhân thông thường chỉ tập trung chú ý tới lợi ích ngắn hạn trước mắt, một số hệ thống, lĩnh vực và các môn khoa học hiện tại không thịnh hành sẽ không được dạy, học. Điều này lại hoàn toàn bất lợi đối với sự phát triển về lâu về dài của quốc gia. Lý luận nguồn vốn nhân lực đã cung cấp chỗ dựa quan trọng về

mặt lý luận cho đẩy nhanh phát triển giáo dục. đồng thời trên một góc độ nào đó ảnh hưởng tới việc cải thiện kết cấu đầu tư của chính phủ các nước.

2. Sự điều chỉnh chính sách về đầu tư giáo dục

Kể từ Adam Smith cho tới trước khi có sự ra đời của chủ nghĩa Keynesian, điều tiết của thị trường luôn chiếm giữ vị trí chủ đạo, chủ nghĩa kinh tế tự do chính là dòng chủ lưu trong kinh tế học. Khuynh hướng chung trong suốt thời kỳ này là nhấn mạnh tác dụng của "bàn tay vô hình" nói trên, tác dụng của chính phủ chỉ hạn chế ở mức thấp nhất. Kể từ thời Adam Smith tới nay, lý luận "bàn tay vô hình" đã luôn không thể bảo đảm cho sự ổn định của kinh tế vĩ mô tại các quốc gia phương Tây. Trong giai đoạn 1929-1933, các quốc gia phương Tây rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn chưa từng có, lý luận chính thống thị trường tự cân bằng đã bị chất vấn hàng loạt. Đồng thời với việc nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế, rất nhiều quốc gia tư bản do phân thành hai cực rõ rệt - một cực là sự tích lũy đối nghèo, một cực là sự tích lũy tài sản giàu có nên đã nổ ra nhiều cuộc khủng hoảng xã hội. Trong tình hình đó, chủ nghĩa Keynesian - học thuyết tập trung nhấn mạnh tác dụng điều tiết, kiểm soát vĩ mô của chính phủ đã ra đời. Keynesian cho rằng: Biến động lớn của nền kinh tế vĩ mô gây ra bởi những khiếm khuyết của thị trường chỉ có thể được điều chỉnh, sửa đổi nhờ những biện pháp can thiệp mang tính phi thị trường của chính phủ. Mục tiêu can thiệp vào nền kinh tế của chính phủ chủ yếu là nhằm

thúc đẩy sự phân bổ hợp lý các tài nguyên kinh tế, phân bổ công bằng tài sản, thu nhập trong xã hội, giúp nền kinh tế vận hành ổn định. Những người kế thừa chủ nghĩa Keynesian như Hansen, Samuelson trên cơ sở lý luận kinh tế của Keynesian đã có những phát triển quan trọng các lý luận về tài chính và tài sản công. Trong tác phẩm *Lý luận gốc về chi tiêu công cộng* năm 1954, Samuelson đã đưa ra quan điểm cho rằng, các nhu cầu của con người nói chung có thể phân chia thành nhu cầu của cá nhân và nhu cầu chung của xã hội. Tương ứng với điều đó, tồn tại các loại sản phẩm là sản phẩm tư nhân và sản phẩm công cộng. Khi thị trường tiến hành phân phối tài nguyên trong sản xuất các loại sản phẩm công cộng, sẽ nảy sinh hiện tượng mất tác dụng. Trong tình hình này, chính phủ nên tìm cách để tăng cường cung cấp các sản phẩm công. Giáo dục có những đặc tính của một sản phẩm công, nếu hoàn toàn dựa vào các tổ chức tư nhân để sản xuất ra các sản phẩm giáo dục, thì do giá các sản phẩm giáo dục quá cao, sẽ làm cho thị trường giáo dục xuất hiện tình trạng thiếu nguồn cung hàng tiêu thụ. Do đó, chính phủ nên nỗ lực cung cấp các dịch vụ giáo dục công. Một số học giả khác như Samuelson đã chỉ ra rằng: Trên con đường hướng tới sự công bằng, không có bước đi nào vĩ đại hơn việc cung cấp miễn phí các sản phẩm giáo dục công. Dưới ảnh hưởng của lý luận tài chính công, chính phủ các nước đã lần lượt điều chỉnh kết cấu đầu tư, mở rộng cung cấp các sản phẩm công, sự nghiệp giáo dục đã có được chỗ dựa mới lớn mạnh hơn về mặt kinh phí để phát triển.

3. Sự tăng lên về mức độ đầu tư giáo dục

Dưới sự thúc đẩy của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới, chịu sự ảnh hưởng của lý luận, nguồn vốn nhân lực, lý luận tài chính công, ý nghĩa của chiến lược đầu tư giáo dục đã được ngày càng nhiều quốc gia nhận thức ra, đồng thời được thông qua các chiến lược quốc gia để thực hiện. Rất nhiều quốc gia đã tăng đầu tư của chính phủ cho giáo dục, kéo dài thêm thời gian giáo dục nghĩa vụ, đẩy nhanh phổ cập giáo dục trung học, mau chóng phát triển giáo dục cao đẳng, từ đó hình thành nên xu thế mang tầm thế giới: Ưu tiên cho phát triển giáo dục. Báo cáo "Học cách sinh tồn - Hiện tại và tương lai của giáo dục thế giới" của UNESCO công bố năm 1972, dựa trên cơ sở phân tích các số liệu cơ bản về sự phát triển của thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chỉ ra một cách sâu sắc rằng: "Đã từ nhiều thế kỷ nay, đặc biệt là tại các quốc gia châu Âu, nơi phát động cuộc cách mạng ngành nghề, sự phát triển của giáo dục thường chỉ xảy ra sau sự tăng trưởng kinh tế. Ngày nay, sự phát triển của giáo dục trên toàn thế giới đang có khuynh hướng đi trước sự phát triển của kinh tế. Điều này dường như lần đầu tiên diễn ra trong lịch sử thế giới".

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, cộng đồng quốc tế cũng đã bắt đầu sử dụng tiêu chí kinh phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế quốc dân. Theo các số liệu nêu trong báo cáo "Tình hình chi tiêu giáo dục công của thế giới: Xu thế phát

triển của các quốc gia và khu vực" và báo cáo định kỳ hàng năm "Báo cáo giáo dục thế giới" do UNESCO công bố, tỷ lệ giữa chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế tại các quốc gia phát triển đã mau chóng tăng từ 4% năm 1960 lên 5,9% vào năm 1975. Trong giai đoạn 1975 - 2000, cơ bản luôn duy trì ở mức từ 5%-6%. Tỷ lệ này tại các quốc gia đang phát triển (bao gồm các quốc gia có thu nhập thấp và các quốc gia có thu nhập trung bình) cũng đã tăng nhanh từ 2,3% năm 1960 lên tới 4% vào năm 1975, trong giai đoạn 1975-2000, luôn duy trì ở mức 4%-5%. Bảng dưới đây trình bày cụ thể hơn về điều này:

Bảng 5: Thay đổi về tỷ lệ chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế tại các quốc gia phát triển và đang phát triển kể từ năm 1960 tới nay

Năm	Tỷ lệ chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế của thế giới (%)	Tỷ lệ chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế tại các nước phát triển (%)	Tỷ lệ chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế tại các nước đang phát triển (%)
1960	3,1	4	2,3
1970	5,5	6	2,9
1975	5,8	6.4	3,6

1980	5,1	5,4	3,9
1985	5	5,3	4
1990	5	5,2	4,1
1995	5,2	5,5	4,5
2000	4,4	5,3	4,1

Chú thích: Số liệu trên được tập hợp, chỉnh lý từ báo cáo "Tình hình chỉ tiêu giáo dục công của thế giới: Xu thế phát triển của các quốc gia và khu vực" và báo cáo định kỳ hằng năm "Báo cáo giáo dục thế giới" do UNESCO công bố.

4. Sự nhả vọt về trình độ phát triển giáo dục

Cùng với sự tăng lên của đầu tư giáo dục, quy mô giáo dục đã có sự mở rộng mau chóng ở tất cả mọi cấp học, bậc học, cơ hội học tập cho mọi người cũng đã nhiều lên trông thấy. Tỷ lệ được đi học đối với trẻ em ở bậc tiểu học trên toàn cầu đã từ mức 85% vào năm 1965 tăng lên 102% vào năm 2000. Tỷ lệ vào học bậc học trung học cũng từ 31% năm 1965 tăng lên tới 67% vào năm 2000. Tỷ lệ vào học bậc học cao đẳng, đại học cũng từ 9% vào năm 1965 tăng lên tới 22% vào năm 2000.

Giáo dục tiểu học tại các quốc gia có thu nhập thấp cũng đã tăng từ 73% vào năm 1965 lên tới 95% vào năm 2000. Tỷ lệ vào học bậc học trung học tại các quốc gia này cũng tăng từ 20% vào năm 1960 lên 44% vào năm 2000. Tỷ lệ vào học đại học, cao đẳng cũng tăng từ 2% năm 1965 lên tới 8% vào năm 2000. Tại các quốc gia có thu nhập trung bình, tỷ lệ nhập học đối với bậc học tiểu học

tăng từ 92% năm 1965 lên 102% năm 2000; tỷ lệ nhập học đối với bậc học trung học tăng từ 26% năm 1965 lên 70% năm 2000; với bậc học cao đẳng, đại học là từ 7% năm 1965 lên tới 17% vào năm 2000. Đối với các quốc gia có thu nhập cao, tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học tăng từ 61% năm 1965 lên tới 102% vào năm 2000; tỷ lệ này đối với bậc đại học, cao đẳng là 21% năm 1965 tăng lên 62% năm 2000. Vào thời điểm khi bước vào thế kỷ XXI, các quốc gia phát triển đã bước vào giai đoạn phổ cập giáo dục cao đẳng, đại học.

Bảng 6: Thay đổi trong tỷ lệ nhập học đối với cả 3 cấp học trên thế giới từ năm 1965 trở lại đây

		1965	1980	1990	2000
Toàn thế giới	Tỷ lệ nhập học với bậc tiểu học (%)	85	97	104	102
	Tỷ lệ nhập học với bậc trung học (%)	31	49	54	67
	Tỷ lệ nhập học với bậc cao đẳng, đại học (%)	9	13	16	22
Các quốc gia có thu nhập thấp	Tỷ lệ nhập học với bậc tiểu học (%)	73	83	105	95
	Tỷ lệ nhập học với bậc trung học (%)	20	29	37	44
	Tỷ lệ nhập học với bậc cao đẳng, đại học (%)	2	6		8

		1965	1980	1990	2000
Quốc gia có thu nhập trung bình	Tỷ lệ nhập học với bậc tiểu học (%)	92	106	104	109
	Tỷ lệ nhập học với bậc trung học (%)	26	52	55	70
	Tỷ lệ nhập học với bậc cao đẳng, đại học (%)	7	10	17	17
Quốc gia có thu nhập cao	Tỷ lệ nhập học với bậc tiểu học (%)	104	102	103	102
	Tỷ lệ nhập học với bậc trung học (%)	61	87	93	102
	Tỷ lệ nhập học với bậc cao đẳng, đại học (%)	21	36	40	62
Quốc gia có thu nhập thấp và trung bình	Tỷ lệ nhập học với bậc tiểu học (%)	78	102	105	102
	Tỷ lệ nhập học với bậc trung học (%)	22	51	42	58
	Tỷ lệ nhập học với bậc cao đẳng, đại học (%)	3	14	8	14

Chú thích: Số liệu trên được tập hợp từ "Báo cáo phát triển thế giới" và "Chỉ số phát triển thế giới" của Ngân hàng Thế giới.

V. SỰ ĐỘT PHÁ VỀ MẶT THỂ CHẾ TRONG ĐẦU TƯ GIÁO DỤC Ở TRUNG QUỐC VÀ NHỮNG MẪU THUẬN HIỆN THỰC

Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, để phát triển sự nghiệp giáo dục, Đảng và nhân dân Trung Quốc

đã đầu tư một lượng vốn lớn, mau chóng mở rộng quy mô giáo dục, tăng thêm cơ hội đến trường cho con em quần chúng nhân dân. Nhưng trong một thời gian tương đối dài, tầm quan trọng của phát triển sự nghiệp giáo dục vẫn chưa được coi trọng một cách phổ biến, tỷ lệ chi phí cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân tăng trưởng chậm, không theo kịp bước tiến đầy nhanh phát triển sự nghiệp giáo dục của thế giới. Kể từ sau cải cách mở cửa, Trung Quốc đã xác định được địa vị chiến lược quan trọng hàng đầu của giáo dục, tiếp đó lần lượt bắt đầu thực hiện các chiến lược lấy khoa học, giáo dục để chấn hưng quốc gia và dựa vào đội ngũ nhân tài để làm cho đất nước trở nên giàu mạnh. Tỷ lệ đầu tư cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân của Trung Quốc đã dần tăng cao.

1. Tình hình đầu tư giáo dục cơ bản của Trung Quốc trước cải cách mở cửa

Trong suốt quãng thời gian từ năm 1949, khi nước Trung Quốc mới được thành lập cho tới khi khai mạc Hội nghị toàn thể lần thứ ba, Đại hội XI Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 1978, tỷ lệ kinh phí đầu tư cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của Trung Quốc chỉ dao động ở mức từ 1,5-2%. Năm 1954, kinh phí đầu tư cho giáo dục công của Trung Quốc đã từng chiếm quá 2% tổng giá trị sản phẩm quốc nội. Bắt đầu từ giữa những năm thập niên 50 thế kỷ XX, do ảnh hưởng của tư tưởng tả khuynh "lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh",

toàn bộ trọng tâm công tác của Đảng đã không được dồn vào xây dựng kinh tế, sự nghiệp giáo dục trong suốt một thời gian dài không những không được đặt vào vị trí quan trọng cần có mà còn chịu sự tác động liên tiếp của các phong trào cách mạng "tả khuynh". kinh phí giáo dục tăng trưởng rất chậm. Từ năm 1959 đến năm 1961, do nguyên nhân lịch sử đặc biệt, nền kinh tế quốc dân của Trung Quốc rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn, tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế quốc dân xuất hiện tình trạng tăng trưởng âm, do đó từ năm 1961 trở đi đã buộc phải tiến hành điều chỉnh. Trong thời gian 3 năm kinh tế rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn và thời kỳ điều chỉnh nói trên, chi phí dành cho giáo dục công giảm tương đối nhiều, tuy nhiên, tỷ lệ giữa chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm của nền kinh tế quốc dân vẫn không hề giảm, ngược lại vẫn tăng ở mức trên 2%. Trong điều kiện vô cùng khó khăn, Đảng Cộng sản Trung Quốc và chính quyền đã áp dụng các giải pháp đặc biệt để bảo đảm cho sự nghiệp giáo dục có thể phát triển ổn định tối đa, chuẩn bị tốt về mặt nhân tài cho phát triển và phục hồi kinh tế. Kể từ giữa thập niên 60 của thế kỷ XX trở đi, các quốc gia trên thế giới đã đua nhau tăng đầu tư cho giáo dục, ưu tiên phát triển sự nghiệp giáo dục, nhưng lúc này tại Trung Quốc đã nổ ra cuộc "Đại Cách mạng văn hóa" với thời gian kéo dài lên tới 10 năm, đi theo con đường cực đoan phủ nhận tri thức, cắt bỏ giáo dục. Lúc này, tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội đã giảm

đi mau chóng, điều này làm cho khoảng cách giữa ngành giáo dục Trung Quốc với các quốc gia phát triển vốn đã được rút ngắn một phần trên nhiều phương diện nay tiếp tục bị kéo rộng hơn.

Bảng 7: Thay đổi trong tỷ lệ giữa chi phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của Trung Quốc giai đoạn 1950-1978

Năm	Nguồn chi từ dự toán ngân sách (trăm triệu NDT)	Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (trăm triệu NDT)	Nguồn chi từ dự toán ngân sách trên tổng GDP (%)
1950	4,05		
1951	8,35		
1952	11,50	679	1,69
1953	16,18	824	1,96
1954	17,67	859	2,06
1955	16,57	910	1,82
1956	19,91	1.028	1,94
1957	22,53	1.068	2,11
1958	22,39	1.307	1,71
1959	28,88	1.439	2,01
1960	39,63	1.457	2,72
1961	29,15	1.220	2,39
1962	25,07	1.149	2,18
1963	26,96	1.233	2,19

1964	31,33	1.454	2,15
1965	32,42	1.716	1,89
1966	36,42	1.868	1,95
1967	33,73	1.773	1,90
1968	28,28	1.723	1,64
1969	27,60	1.937	1,42
1970	28,19	2.252	1,25
1971	34,12	2.426	1,41
1972	40,97	2.518	1,63
1973	45,5	2.720	1,67
1974	49,8	2.789	1,79
1975	51,93	2.997	1,73
1976	54,29	2.943	1,84
1977	56,86	3.201	1,78
1978	72,06	3.624	1,99

Chú thích: Số liệu kinh phí giáo dục nêu trên được trích từ "Niên giám thống kê giáo dục Trung Quốc", số liệu về GDP trích từ "Niên giám thống kê Trung Quốc".

2. Sự đột phá về mặt thể chế trong đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc giai đoạn sau cải cách mở cửa

Sau Hội nghị toàn thể lần thứ ba Đại hội XI Đảng Cộng sản Trung Quốc, Trung Quốc bước vào giai đoạn mới xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc. Trong thời kỳ lịch sử mới này, nhận thức rõ về kinh phí chi cho đầu tư giáo dục, Trung Quốc đã thực hiện sự

chuyển biến từ coi vấn đề trên là "bình thường" chuyển sang "là trọng điểm". Đảng Trung ương, Quốc Vụ viện với tầm nhìn xa trông rộng đã coi cải cách và phát triển giáo dục là vấn đề căn bản liên quan tới toàn cục xây dựng chủ nghĩa xã hội và là sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Trong "Quyết định của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về cải cách thể chế giáo dục" đã chỉ ra: "Buộc phải nâng cao ở mức độ lớn nhận thức của toàn Đảng đối với công tác giáo dục... Phát triển sự nghiệp giáo dục nếu không tăng thêm đầu tư thì không thể thực hiện được. Trong thời gian từ nay về sau, tăng chi ngân sách dành cho giáo dục của Trung ương và chính quyền địa phương cần cao hơn tăng trưởng của các khoản thu nhập tài chính thường xuyên khác, đồng thời làm cho kinh phí giáo dục tính bình quân trên đầu mỗi học sinh đi học tại trường học tăng dần. Hiện nay, tại các cấp đều có một số cán bộ lãnh đạo đã cho rằng, thà dùng tiền tiêu vào chỗ không cần thiết còn hơn, không cảm thấy đau xót trước hàng loạt các hiện tượng lãng phí chứ không chịu chi một đồng nào đầu tư cho phát triển giáo dục. Hiện trạng này buộc phải thay đổi ngay"¹. Trong Hội nghị công tác giáo dục toàn quốc năm 1985, Đặng Tiểu Bình tiếp tục chỉ ra rằng: "Những lãnh đạo coi nhẹ sự nghiệp giáo dục là những người không có tầm nhìn xa trông rộng,

1. "Quyết định của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về cải cách thể chế giáo dục".

không chín chắn, họ không thể lãnh đạo sự nghiệp xây dựng hiện đại hóa. Lãnh đạo các cấp cần tập trung làm tốt công tác giáo dục y như tập trung cho làm tốt công tác kinh tế vậy"¹. Năm 1988, Đặng Tiểu Bình lại tiếp tục chỉ ra: "Chúng ta phải dùng trăm phương ngàn kế, nhẫn nại hơn chút nữa ở một số mặt khác, thậm chí hy sinh một chút tốc độ tăng trưởng để giải quyết tốt vấn đề giáo dục"². Đại hội XIII Đảng Cộng sản Trung Quốc khai mạc năm 1987 đã chỉ ra, buộc phải kiên trì coi phát triển sự nghiệp giáo dục đặt vào vị trí chiến lược nổi bật. Tới năm 1995, Đảng, Trung ương, Quốc Vụ viện Trung Quốc đã quyết định thực thi chiến lược lấy khoa học, giáo dục để chấn hưng đất nước.

Trong thời kỳ lịch sử mới, Trung Quốc đã thực hiện sự chuyển biến về con đường, cách thức giải quyết vấn đề đầu tư kinh phí cho giáo dục theo hướng đa dạng hóa. Thiếu đầu tư kinh phí cho giáo dục luôn là vấn đề mấu chốt gây khó khăn cho phát triển sự nghiệp giáo dục của Trung Quốc. Trước cải cách mở cửa, đầu tư kinh phí cho giáo dục của Trung Quốc suốt một thời gian dài vẫn chỉ kiên trì chính sách đầu tư của quốc gia là nguồn duy nhất. Kết quả trực tiếp của chính sách này là nó vừa làm cho gánh nặng ngân sách nhà nước không ngừng

1, 2. Đặng Tiểu Bình: "Tập trung nắm chắc công tác giáo dục". *Văn tuyển Đặng Tiểu Bình*, Nxb. Nhân dân. 1993, quyển 3 tr.121. 275.

nặng thêm mà còn gây nên sự thiếu hụt nghiêm trọng đối với ngân sách đầu tư cho giáo dục. Sau Hội nghị Trung ương 3, Đại hội XI Đảng Cộng sản Trung Quốc, cùng với thực tiễn vĩ đại cải cách mở cửa, từ lãnh đạo cho tới quần chúng nhân dân Trung Quốc đã bắt đầu dần nhận thức được rằng, tại một quốc gia có nền kinh tế còn chưa phát triển như Trung Quốc, muốn tổ chức và phát triển một nền giáo dục có quy mô lớn nhất thế giới, nếu chỉ dựa vào đầu tư của Nhà nước là không thể thực hiện được, buộc phải đi theo con đường dùng nhiều kênh để huy động kinh phí giáo dục. Trải qua nửa năm thực tiễn và tìm tòi, Trung Quốc đã dần hình thành nên khuôn khổ về mặt chế độ cho đầu tư kinh phí giáo dục, theo đó đầu tư quốc gia là chủ yếu, thông qua nhiều kênh khác nhau để huy động đầu tư cho giáo dục.

Cùng với sự đổi mới về quan niệm, sự đột phá về thể chế trong đầu tư cho giáo dục, kinh phí cho giáo dục của Trung Quốc trong thời kỳ mới đã có sự tăng trưởng không ngừng. Năm 1979, tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục công của toàn Trung Quốc trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân đã vượt con số 2%. Trong giai đoạn 1979-2000, tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân của toàn Trung Quốc đã luôn dao động ở mức từ 2-3%. Năm 2000, tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục mang tính tài chính trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội đã đạt mức 2,87%. Đầu tư giáo dục của toàn xã hội thậm chí chiếm tới 4,31% tổng giá trị sản phẩm quốc nội.

Bảng 8: Thay đổi tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của Trung Quốc giai đoạn 1979-2000

Năm	Chi từ dự toán ngân sách nhà nước (trăm triệu NDT)	Kinh phí giáo dục mang tính tài chính (trăm triệu NDT)	Kinh phí giáo dục của toàn xã hội (trăm triệu NDT)	Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (trăm triệu NDT)	Tỷ lệ giữa kinh phí chi cho giáo dục từ nguồn dự toán kinh phí nhà nước trên tổng GDP (%)	Tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục mang tính tài chính trên tổng GDP (%)	Tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục của toàn xã hội so với tổng GDP (%)
1979	88,08			4.038	2.18		
1980	108,22			4.517	2.40		
1981	117,62			4.862	2.42		
1982	133,22			5.294	2.52		
1983	151,92			5.934	2.56		
1984	180,36			7.171	2.52		
1985	227,93			8.964	2.54		

1986	270,40			10.202	2,65		
1987	285,90			11.962	2,39		
1988	340,70			14.928	2,28		
1989	397,70	503,9		16.909	2,35	2,98	
1990	433,90	548,7		18.547	2,34	2,96	
1991	482,20	599,5	731,5	21.617	2,23	2,77	3,38
1992	564,90	705,4	867,0	26.638	2,12	2,65	3,25
1993	644,40	867,8	1059,9	34.634	1,86	2,51	3,06
1994	884	1.174,7	1.488,7	46.759	1,89	2,51	3,18
1995	1.028	1.411,5	1.877,9	58.478	1,76	2,41	3,21
1996	1.211,9	1.671,7	2.622,3	67.884	1,79	2,46	3,33
1997	1.357,7	1.862,5	2.531,7	74.462	1,82	2,50	3,40
1998	1.565,59	2.032,4	2.949	78.345	2	2,59	3,76
1999	1.815,7	2.287,2	3.349	82.067	2,21	2,79	4,08
2000	2.085,6	2.562,6	3.849	89.403	2,33	2,87	4,31

Chú thích: Số liệu kinh phí giáo dục nêu trên được trích từ "Niên giám thống kê giáo dục Trung Quốc", số liệu về GDP trích từ "Niên giám thống kê Trung Quốc".

3. Thay đổi mới trong đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc kể từ khi bước sang thế kỷ mới tới nay

Bước sang thế kỷ mới, Trung Quốc bước vào giai đoạn phát triển mới xây dựng toàn diện xã hội khá giả, đẩy nhanh thúc đẩy hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội. Trong đại nghiệp xây dựng xã hội khá giả, nhân tài là cái gốc của mọi công việc. Nhiệm vụ lịch sử xây dựng

toàn diện xã hội khá giả yêu cầu phải xây dựng được một đội ngũ lao động chuyên môn hùng hậu và một lượng lớn các nhân tài mũi nhọn hàng đầu, nỗ lực thực hiện bước chuyển đưa Trung Quốc từ một nước lớn về dân số thành một cường quốc về tài nguyên nhân lực. Đối diện với nhiệm vụ lịch sử xây dựng toàn diện xã hội khá giả, trước những tiến bộ không ngừng của khoa học - kỹ thuật, đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn về sức mạnh tổng hợp quốc gia, Trung ương Đảng, Quốc Vụ viện đã đưa ra các quyết sách quan trọng thực thi chiến lược dùng nhân tài để làm cho đất nước trở nên giàu mạnh, yêu cầu coi tài nguyên nhân tài làm tài nguyên chiến lược quan trọng nhất, ra sức khai thác tài nguyên nhân tài, đi theo con đường sử dụng nhân tài để xây dựng đất nước.

Cùng với sự thực hiện hai chiến lược dùng khoa học - kỹ thuật, giáo dục để chấn hưng đất nước và chiến lược dùng nhân tài để làm cho đất nước trở nên hùng mạnh, mức độ đầu tư cho giáo dục của toàn xã hội Trung Quốc đã liên tục được nâng cao. Khi bước vào thế kỷ XXI, Trung ương đã đưa ra quyết định: "Trong vòng 5 năm từ năm 1998 tới năm 2002, nâng cao tỷ lệ chi kinh phí cho giáo dục trên tổng chi ngân sách ở cấp Trung ương, mỗi năm nâng cao 1%. Các tỉnh, thành, khu tự trị và thành phố trực thuộc Trung ương cần căn cứ vào thực tiễn địa phương mình để tăng tỷ lệ kinh phí chi cho giáo dục trên tổng kinh phí của địa phương mình". Hiệu quả thực tiễn của quyết sách quan trọng này đã bắt đầu thể hiện

rở khi Trung Quốc bước vào thiên niên kỷ mới. Bắt đầu từ năm 2001 trở đi, tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của toàn quốc đã vượt mức 3%. Năm 2002, đầu tư cho giáo dục của toàn xã hội Trung Quốc đã vượt qua mức 5% tổng giá trị sản phẩm quốc nội.

Bảng 9: Thay đổi tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của Trung Quốc từ khi bước vào thiên niên kỷ mới tới nay

Năm	Chi từ dự toán ngân sách nhà nước (trăm triệu NDT)	Kinh phí giáo dục mang tính tài chính (trăm triệu NDT)	Kinh phí giáo dục của toàn xã hội (trăm triệu NDT)	Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (trăm triệu NDT)	Tỷ lệ giữa kinh phí chi cho giáo dục từ nguồn dự toán kinh phí nhà nước trên tổng GDP (%)	Tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục mang tính tài chính trên tổng GDP (%)	Tỷ lệ giữa kinh phí giáo dục của toàn xã hội so với tổng GDP (%)
2001	2.582,4	3.057	4.637,6	97.314	2,65	3,14	4,77

2002	3.114,2	3.491,4	5,48	105.172	2,96	3,32	5,21
2003	3.453,8	3.850,6	6.208,2	117.390	2,94	3,28	5,29
2004	4.027,8	4.465,8	7.242,6	136.875	2,94	3,26	5,29

Chú thích: Số liệu kinh phí giáo dục nêu trên được trích từ "Niên giám thống kê giáo dục Trung Quốc". số liệu về GDP trích từ "Niên giám thống kê Trung Quốc".

4. Những mâu thuẫn hiện thực đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc đang phải đối diện

Kể từ sau khi nước Trung Quốc thành lập, đặc biệt là từ cải cách mở cửa tới nay, đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc đã được nâng cao dần theo tốc độ phát triển kinh tế, cũng như trình độ nhận thức của mọi người về địa vị chiến lược của giáo dục. Tình hình cơ bản là: Từ năm 1950 đến năm 1978, tỷ lệ đầu tư kinh phí cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội đã luôn dao động từ mức 1,5%-2%. Giai đoạn 1979-2000, tỷ lệ đầu tư kinh phí giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội dao động ở mức 2%-3%. Từ sau năm 2001 tỷ lệ đầu tư kinh phí giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội dao động quanh khoảng 3%. Tuy đầu tư kinh phí cho giáo dục đã được nâng cao rất nhiều nhưng vẫn còn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục, cũng vẫn chưa đạt mức trung bình của các quốc gia, khu vực phát triển.

Đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc đã có sự tăng trưởng mạnh. vậy tại sao mâu thuẫn thiếu kinh phí cho giáo dục vẫn còn vô cùng nổi cộm? Mấu chốt của vấn đề

nằm ở chỗ Trung Quốc có tỷ lệ học sinh nhập học hàng năm ở mỗi cấp học cao hơn nhiều so với các quốc gia đang phát triển khác, nhưng đầu tư cho giáo dục lại thấp hơn nhiều so với các quốc gia đang phát triển. Mấy năm trở lại đây, giáo dục trung học và giáo dục cao đẳng, đại học tại Trung Quốc đã tăng gấp gần 5 lần về mặt quy mô, nhưng đầu tư cho giáo dục lại chưa thực hiện được bước tăng trưởng tới 5 lần. Đây chính là nguyên nhân căn bản dẫn tới những bất cập về kinh phí đầu tư cho giáo dục tại Trung Quốc mấy năm trở lại đây. Năm 2004, tổng số học sinh tiểu học đi học tại các trường ở Trung Quốc đạt 112.460.000 học sinh, tỷ lệ học sinh nhập học ở đầu vào đạt mức 106% (có nghĩa số lượng học sinh năm sau luôn tăng hơn năm trước); tổng số học sinh trung học cơ sở là 65.270.000 học sinh, tỷ lệ nhập học đầu vào đạt 94%; tổng số học sinh trung học phổ thông là 36.490.000 học sinh, tỷ lệ nhập học đầu vào là 48%; tỷ lệ nhập học đầu vào đối với toàn bộ học sinh ở bậc học phổ thông là 71%; tổng số sinh viên phổ thông tại các trường đại học, cao đẳng là 14.150.000 sinh viên; tổng số sinh viên cao đẳng đại học thuộc đối tượng đi đào tạo lại, đào tạo bổ sung là 4.200.000 sinh viên, tỷ lệ nhập học đầu vào ở bậc cao đẳng, đại học là 19%¹. Sự nghiệp giáo dục của Trung Quốc đã vượt qua mức độ của các quốc gia, khu vực đang phát triển, đạt mức của các quốc gia, khu vực có thu nhập trung bình, nhưng đầu tư giáo dục của Trung Quốc

1. Căn cứ "Báo cáo thống kê sự nghiệp giáo dục toàn Trung Quốc năm 2004".

chưa đạt mức của các quốc gia phát triển. Ấn Độ là một nước có dân số đông đúc nằm ngay cạnh Trung Quốc, có mức GDP bình quân trên đầu người thấp hơn Trung Quốc. Năm 2000, tỷ lệ nhập học đầu vào ở bậc học tiểu học của Ấn Độ là 102%, tỷ lệ này đối với bậc trung học là 49%, bậc cao đẳng, đại học là 10%. Trình độ phổ cập giáo dục của Ấn Độ kém hơn so với Trung Quốc nhưng đầu tư kinh phí cho giáo dục công của quốc gia này đã chiếm tới 4,1% tổng giá trị sản phẩm quốc nội, cao hơn rõ rệt so với Trung Quốc. Đối với Ghana, quốc gia châu Phi được nhắc tới ở phần trước, tỷ lệ chi phí công dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của quốc gia này năm 2000 đã được nâng lên mức 4,2%. Sự bất cập của phát triển giáo dục không tăng đồng bộ với đầu tư cho giáo dục đặc biệt thấy rõ tại các khu vực phát triển phía đông Trung Quốc. Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trung Quốc buộc phải tăng cường đầu tư cho giáo dục.

Bảng 10: So sánh trình độ phát triển của giáo dục, mức độ đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc với một số quốc gia đang phát triển (năm 2000)

	Tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học (%)	Tỷ lệ nhập học ở bậc trung học (%)	Tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng, đại học (%)	Tỷ lệ giữ chi phí công dân cho giáo dục trên tổng GD (%)
Toàn thế giới	102	67	22	4,4

Các quốc gia đang phát triển	102	58	14	4,1
Các quốc gia có thu nhập trung bình	109	70	17	4,5
Trung Quốc	103	71	19	2,8
Ấn Độ	102	49	10	4,1

Chú thích: Các số liệu liên quan quốc tế trên căn cứ theo báo cáo "Chỉ tiêu phát triển thế giới năm 2003", số liệu của Trung Quốc căn cứ kết quả điều tra phổ cập kinh tế năm 2004.

Bảng 11: Thay đổi trong đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc và các quốc gia, khu vực đang phát triển tính từ năm 1960 tới nay

Năm	Trung Quốc	Các quốc gia, khu vực đang phát triển	Ấn Độ
1960	2,70	2,3	
1970	1,25	2,9	
1975	1,73	4	
1980	2,40	3,9	2,8
1985	2,5	3,9	
1990	2,96	4,1	3,9
1995	2,41	4,5	3,5
2000	2,87	4,1	4,1

Chú thích: Các số liệu trên trích từ "Báo cáo giáo dục thế giới" của UNESCO và "Báo cáo phát triển thế giới" của Ngân hàng Thế giới.

**Bảng 12: Thay đổi về mức độ đầu tư cho giáo dục
của các gia đình và toàn xã hội Trung Quốc
kể từ năm 1991 tới nay**

Năm	Đầu tư cho giáo dục của gia đình và xã hội (trăm triệu NDT)	Tổng giá trị sản phẩm quốc nội (trăm triệu NDT)	Tỷ lệ giữa đầu tư cho giáo dục của gia đình và xã hội trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội (%)
1991	132	21.617	0,61
1992	161,6	26.638	0,61
1993	192,1	34.634	0,55
1994	314	46.759	0,67
1995	466,4	58.478	0,80
1996	590,6	67.884	0,87
1997	669,2	74.462	0,90
1998	916,6	78.345	1,17
1999	1.061,8	82.067	1,29
2000	1.286,4	89.403	1,44
2001	1.580,6	97.314	1,62
2002	1.988,6	105.172	1,89
2003	2.357,6	117.390	2,01
2004	2.776,8	136.875	2,03

Chú thích: Căn cứ theo "Niên giám thống kê Trung Quốc", "Niên giám thống kê giáo dục Trung Quốc".

Kể từ sau khi thành lập nước, đặc biệt là từ sau khi cải cách mở cửa tới nay, đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc đã có sự tăng trưởng mạnh, nhưng tỷ lệ kinh phí công dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội vẫn chưa đạt mức tăng trưởng bình quân của các quốc gia, khu vực phát triển. Theo tư liệu thống kê của UNESCO năm 1960, tỷ lệ kinh phí công dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội của các quốc gia khu vực đang phát triển là 2,3%, của Trung Quốc là 2,7%. Năm 1980, tỷ lệ này của các nước đang phát triển là 3,9%, còn của Trung Quốc chỉ đạt 2,4%. Tới năm 2000 tỷ lệ trên của các quốc gia đang phát triển là 4,1% còn của Trung Quốc là 2,87%. Sở dĩ Trung Quốc có thể dựa vào một mức độ đầu tư kinh phí công cho giáo dục tương đối thấp như vậy để duy trì một tỷ lệ phổ cập giáo dục tương đối cao như trên, nguyên nhân chủ yếu là do Trung Quốc đã nâng cao khá nhiều mức độ đầu tư cho giáo dục của các gia đình có con em đang đi học. Theo thống kê, tỷ lệ kinh phí giáo dục do xã hội và các gia đình có con em đi học chi trả trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội đã từ mức 0,61% vào năm 1991 tăng lên tới 2,03% vào năm 2004.

5. Tình hình cơ bản đầu tư cho giáo dục của tỉnh Giang Tô

Giang Tô là một tỉnh ven biển phía Đông tương đối phát triển của Trung Quốc. Toàn bộ các cấp, các ban ngành trong tỉnh rất coi trọng công tác giáo dục, là một

trong những tình đầu tiên của Trung Quốc để xuất thực hiện chiến lược dùng khoa học - kỹ thuật để chấn hưng tỉnh nhà, nghiên cứu áp dụng hàng loạt biện pháp. chính sách, ra sức thúc đẩy cải cách, phát triển giáo dục. Đặc biệt là từ sau khi thực hiện "Kế hoạch 5 năm lần thứ 9" tới nay, toàn bộ cán bộ lãnh đạo, nhân dân các cấp trong tỉnh từ trên xuống dưới đã kiên định bất di bất dịch, thực hiện chiến lược dùng khoa học, giáo dục để chấn hưng tỉnh, ưu tiên phát triển sự nghiệp giáo dục, đã thực hiện được một lượng lớn công việc, giành được nhiều thành tích nổi bật. Chính quyền các cấp đã căn cứ theo pháp luật để tăng cường đầu tư cho giáo dục, đồng thời thông qua nhiều kênh khác nhau để huy động quỹ vốn đầu tư cho giáo dục, đem lại sự bảo đảm về mặt kinh phí cho phát triển sự nghiệp giáo dục. Theo thống kê, trong giai đoạn 1996-2000, đầu tư kinh phí của toàn xã hội trong tỉnh cho giáo dục đạt 111.560 triệu NDT, trong đó kinh phí giáo dục trích từ ngân sách tài chính của chính quyền đạt 74.780 triệu NDT. Trong giai đoạn 2001-2005, kinh phí đầu tư cho giáo dục của toàn tỉnh là 229.970 triệu NDT, trong đó kinh phí công trích từ ngân sách tài chính của chính quyền đầu tư cho giáo dục là 130.850 triệu NDT. Giai đoạn thực hiện "Kế hoạch 5 năm lần thứ 10", đầu tư cho giáo dục của tỉnh tăng 106% so với giai đoạn thực hiện "Kế hoạch 5 năm lần thứ 9", chỉ trong vòng 5 năm đã tăng gấp đôi, trong đó kinh phí công trích từ ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục giai đoạn này đã tăng 75% so với giai đoạn "Kế hoạch 5 năm lần thứ 9", tăng trung bình 14%/năm. Cùng với sự

tăng lên của đầu tư kinh phí cho giáo dục, mức độ tiếp nhận giáo dục của nhân dân toàn tỉnh đã có sự nâng cao rõ rệt. Tỉnh Giang Tô đã dẫn đầu toàn Trung Quốc trong việc thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở, về cơ bản xóa mù chữ cho độ tuổi thanh, thiếu niên, trình độ giáo dục và mức độ phổ cập đối với học sinh ở bậc học phổ thông trung học đã được nâng cao rất nhanh; giáo dục cao đẳng, đại học trong tỉnh cũng mau chóng bước vào giai đoạn đại chúng hóa, thời gian dự tính được tiếp nhận giáo dục của mọi người đã nâng cao lên tới 12 năm, tăng thêm 2,1 năm so với năm 1995. Việc bố trí cơ sở vật chất giáo dục, kết cấu trường học trong tỉnh cũng đã có ưu hóa rõ rệt, thay đổi được cục diện các trường trung học, tiểu học ở nông thôn thường bố trí phân tán, quy mô tương đối nhỏ, hiệu quả hoạt động không cao vốn tồn tại trong suốt một thời gian dài từ trước tới nay. Giáo dục cao đẳng, đại học nhờ việc tái bố trí, sắp xếp tài nguyên nên đã giúp mở rộng, tối ưu hóa các tài nguyên giáo dục chất lượng cao. Sự phát triển và nâng cao nhanh chóng của sự nghiệp giáo dục trong toàn tỉnh thực hiện được chính nhờ có sự tăng trưởng liên tiếp về kinh phí dành cho giáo dục.

Tuy kinh phí dành cho giáo dục đã có sự tăng trưởng mạnh, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nhanh chóng của sự nghiệp giáo dục trong tỉnh, cơ chế bảo đảm kinh phí cho ngành giáo dục cũng còn tồn tại nhiều điểm cần hoàn thiện. Các vấn đề thuộc lĩnh vực đầu tư cho giáo dục, một số là do tích lũy từ nhiều năm trở lại đây, một số dần bộc lộ trong quá trình phát triển của ngành,

một số vấn đề khác lại chính là phản ánh của các mâu thuẫn nổi cộm trong phát triển kinh tế - xã hội vào trong lĩnh vực giáo dục. Buộc phải coi trọng cao độ các vấn đề này, áp dụng các biện pháp thiết thực, tích cực giải quyết.

Bảng 13: Tăng trưởng đầu tư giáo dục của tỉnh Giang Tô từ năm 1996 tới nay

Năm	Tổng giá trị sản phẩm của khu vực (trăm triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước (%)	Kinh phí giáo dục của toàn xã hội (trăm triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước (%)	Kinh phí giáo dục trích từ nguồn ngân sách tài chính (trăm triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
1996	6.004,21		143,49		105,04	
1997	6.680,34	11,2	189,93	32,4	138,69	32
1998	7.199,95	7,8	229,92	21,1	152,24	9,8
1999	7.697,82	6,9	261,70	13,8	169,72	11,5
2000	8.582,73	11,5	290,56	11	182,14	7,3
2001	9.511,91	10,8	337,05	16	198,85	9,2
2002	10.631,75	11,8	404,42	19,9	233,65	17,5

2003	12.460,83	17,2	465,38	15,1	260,7	11,6
2004	15.512,4	24,5	495,14	6,4	279,71	7,3
2005	18.272,1	17,9	597,67	20,7	335,58	20

Chú thích: Số liệu tổng giá trị sản phẩm của khu vực rút ra từ "Niên giám thống kê tỉnh Giang Tô". Đây là số liệu có được trước đợt điều tra phổ thông về kinh tế. Số liệu về kinh phí giáo dục được trích ra từ "Niên giám thống kê Trung Quốc".

VI- XÂY DỰNG CƠ CHẾ ĐẦU TƯ ĐA DẠNG NHẪM BẢO ĐẢM SỰ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH CHO KINH PHÍ GIÁO DỤC

Muốn tăng đầu tư cho giáo dục, xây dựng và hoàn thiện cơ chế đầu tư cho giáo dục đa dạng hóa, trong đó lấy đầu tư giáo dục của quốc gia làm chủ đạo, buộc phải hoàn thiện hơn một bước các quy phạm pháp luật về giáo dục, đồng thời tăng cường việc thực thi, giám sát pháp luật, căn cứ theo pháp luật để bảo đảm sự tăng trưởng ổn định, liên tiếp của đầu tư kinh phí cho giáo dục.

1. Nỗ lực nâng cao tỷ lệ chi kinh phí giáo dục từ ngân sách trên tổng giá trị sản phẩm kinh tế quốc dân

Bắt đầu từ những năm 60 của thế kỷ XX, quốc tế đã bắt đầu sử dụng chỉ số tỷ lệ chi kinh phí giáo dục công từ trong ngân sách trên tổng giá trị sản phẩm kinh tế quốc nội (hay tổng giá trị sản lượng quốc dân) để đánh giá xem kinh phí giáo dục công của một quốc gia có đầy

đủ hay không và mức độ nỗ lực đầu tư cho giáo dục của chính quyền quốc gia đó. Định nghĩa của Ngân hàng Thế giới về "chi tiêu giáo dục công" là "các khoản chi công cho giáo dục công cộng thêm với phần trợ cấp cho giáo dục tư nhân". Tại Trung Quốc, do nguyên nhân lịch sử đặc thù, sự phát triển của giáo dục trong một thời gian tương đối dài đã chỉ có thể xem xét qua tiêu chí quy mô của nền giáo dục, chưa có bảo đảm về mặt đầu tư, cũng chưa có tiêu chuẩn cụ thể để tiến hành đánh giá một cách khoa học về trình độ đầu tư giáo dục, điều này đã ảnh hưởng rất lớn tới thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục. Đối phó với tình trạng này, vào cuối thập niên 80 thế kỷ XX, Quốc Vụ viện Trung Quốc đã giao cho Hội đồng Giáo dục Trung ương thành lập "Tiểu ban nghiên cứu thảo luận kinh phí dành cho giáo dục" để nghiên cứu cơ chế đầu tư và các chỉ tiêu cụ thể trong đầu tư kinh phí cho giáo dục. Trong "Cương lĩnh phát triển và cải cách giáo dục Trung Quốc" do Đảng, Trung ương, Quốc Vụ viện ban hành năm 1993 đã chỉ rõ rằng: "Dần nâng cao từng bước tỷ lệ chi ngân sách từ nguồn dự toán tài chính cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân (bao gồm: Kinh phí cấp cho giáo dục từ nguồn ngân sách các cấp, phụ thu phí giáo dục tại thành thị và nông thôn, kinh phí dùng mở các trường trung học, tiểu học của doanh nghiệp, phần miễn giảm thuế cho các đơn vị tư nhân tự đứng ra mở trường); tới cuối thế kỷ này nâng tỷ lệ trên lên mức 4%, đạt mức bình quân trong thập niên 80 thế kỷ XX của các quốc gia phát triển". Việc đưa ra mục tiêu 4% là kết quả

trực tiếp của việc học tập kinh nghiệm phát triển giáo dục của các quốc gia trên thế giới, là tiêu chí quan trọng thể hiện quy hoạch vĩ mô và quản lý giáo dục của Trung Quốc đã đi lên theo hướng khoa học hơn, đặt ra một xuất phát điểm để nghiên cứu và ban hành các chính sách đầu tư cho giáo dục cụ thể.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, chỉ tiêu tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục trích từ nguồn ngân sách nhà nước trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân tới cuối thế kỷ XX đạt mức 4% do Đảng, Trung ương và Quốc Vụ viện vào năm 1993 cuối cùng đã không thể hoàn thành đúng kỳ hạn. Nhưng cũng không thể vì thế mà phủ định những nỗ lực gian khổ mà Trung Quốc đã bỏ ra nhằm nâng cao mức đầu tư cho giáo dục. Dù sao Trung Quốc đã tiến một bước lớn nhằm tới mục tiêu nói trên. Cũng không thể vì thế mà bỏ qua mục tiêu này, bởi mục tiêu chính là tiêu chí phổ biến được cộng đồng quốc tế sử dụng. Trong "Cương lĩnh quy hoạch 5 năm lần thứ 11 phát triển kinh tế - xã hội quốc dân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" do Quốc hội Trung Quốc thảo luận thông qua vào năm 2006 đã một lần nữa nhấn mạnh: "Bảo đảm mức độ tăng chi kinh phí cho giáo dục từ nguồn ngân sách nhà nước cao hơn rõ rệt so với mức độ tăng thu nhập thường xuyên của ngân sách, dần đưa tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội đạt mức 4%". Trong quá trình tiến tới mục tiêu hiện đại hóa giáo dục, cần nỗ lực nâng cao tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội.

2. Nâng cao tỷ lệ mức chi cho kinh phí giáo dục từ dự toán ngân sách trên tổng chi ngân sách nhà nước

Tiêu chí đầu tư giáo dục tỷ lệ giữa kinh phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội buộc phải thông qua con đường chi ngân sách để thực hiện. Tỷ lệ mức chi cho kinh phí giáo dục từ dự toán ngân sách nhà nước vừa là tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ đầu tư cho giáo dục, cũng là biện pháp cụ thể để triển khai mục tiêu thực hiện tăng tỷ lệ kinh phí dành cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội.

Trung Quốc có diện tích rộng, dân số đông, trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng có sự chênh lệch rõ rệt, do đó kết cấu thu chi tài chính giữa các vùng cũng có sự khác biệt lớn, rất khó để đưa ra một tỷ lệ kinh phí đầu tư cho giáo dục công trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội thực hiện thống nhất trên toàn quốc và ở mọi cấp chính quyền. Trong điều kiện đó, áp dụng biện pháp thực hiện chính sách ổn định, có sự điều chỉnh nhỏ về số lượng cụ thể, với tiền đề bảo đảm các tiêu chí đóng góp trong kết cấu cơ bản của thu chi ngân sách nhà nước không thay đổi, căn cứ theo yêu cầu ưu tiên cho phát triển giáo dục, làm cho phần tăng trong nguồn chi ngân sách nghiêng nhiều hơn về chi cho giáo dục đã trở thành lựa chọn cơ bản của Trung Quốc trong chính sách giáo dục công. Để dần nâng cao tỷ lệ giữa kinh phí dành cho giáo dục công trên tổng chi ngân sách, trong "Quyết định của Trung ương

Đảng Cộng sản Trung Quốc về cải cách thể chế giáo dục" ban hành năm 1985 đã đề ra rất rõ ràng: "Trong giai đoạn từ nay về sau, mức tăng chi ngân sách cho giáo dục của trung ương và các địa phương phải cao hơn tăng trưởng thu nhập ngân sách thường xuyên, đồng thời tăng dần chi phí chi cho giáo dục tính trung bình theo đầu mỗi học sinh". Dưới tiền đề không làm ảnh hưởng tới bố cục cơ bản trong vận hành ngân sách của trung ương và địa phương, thông qua phương pháp điều chỉnh tiệm tiến, tăng dần, quyết sách quan trọng này đã giúp đẩy mạnh, tăng cường sự nghiệp giáo dục, là phương pháp dễ triển khai, đồng thời cũng dễ kiểm tra. "Luật giáo dục bắt buộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" được thông qua tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VI năm 1986 đã nâng quyết sách quan trọng trên của Đảng thành ý chí quốc gia, quy định: "Tỷ lệ tăng chi ngân sách dành cho giáo dục bắt buộc của nhà nước cần cao hơn so với tỷ lệ tăng trưởng nguồn thu ngân sách thường xuyên, đồng thời bảo đảm kinh phí giáo dục tính bình quân theo đầu học sinh tăng trưởng dần". "Luật giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" công bố năm 1995 đã căn cứ tình hình mới xuất hiện trong phát triển sự nghiệp giáo dục để bổ sung quan điểm so sánh "hai mục tăng trưởng" trên thành "ba mục tăng trưởng". Điều 54 của *Luật giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* quy định: "Tỷ lệ giữa chi phí giáo dục từ trong ngân sách nhà nước trên tổng giá trị sản phẩm quốc dân cần được tăng dần theo sự

phát triển của nền kinh tế và tăng thu ngân sách nhà nước." Điều 55 của *Luật giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* quy định: "Tăng chi ngân sách giáo dục của chính quyền các cấp cần cao hơn tăng thu ngân sách thường xuyên, đồng thời làm cho chi phí giáo dục bình quân tính trên đầu mỗi học sinh tăng dần lên, bảo đảm tăng lương cho giáo viên và tăng dần kinh phí giáo dục công tính trung bình trên đầu mỗi học sinh". Quy định pháp luật về "Ba sự tăng trưởng" trong kinh phí giáo dục này là thành quả nhận thức quan trọng hình thành thông qua tiến trình vĩ đại xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, là những quy phạm pháp luật quan trọng nhằm đẩy nhanh xây dựng hệ thống giáo dục chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.

Để đi trước thực hiện hiện đại hóa giáo dục, tỉnh Giang Tô đã quyết định nỗ lực tăng đầu tư cho kinh phí giáo dục. Trong "Quyết định của Tỉnh ủy, chính quyền tỉnh Giang Tô về đẩy nhanh xây dựng giáo dục nhằm đưa tỉnh đi lên, đi trước thực hiện cơ bản hiện đại hóa giáo dục" ban hành năm 2005 (dưới đây gọi tắt là Quyết định) đã chỉ ra, chính quyền các cấp cần căn cứ yêu cầu xây dựng ngân sách công, tích cực điều chỉnh kết cấu thu chi ngân sách, hoàn thiện cơ chế tăng trưởng ổn định nguồn đầu tư cho giáo dục, căn cứ theo pháp luật để bảo đảm mức tăng chi ngân sách cho giáo dục cao hơn mức tăng nguồn thu thường xuyên của ngân sách, kinh phí giáo dục tính bình quân trên đầu mỗi học sinh đều tăng, tiền lương giáo viên và kinh phí công tính trung bình cho mỗi

học sinh đều tăng. Chính quyền các địa phương cần căn cứ theo tỷ lệ thích hợp để sắp xếp nguồn chi ngân sách đối với phần chi ngân sách vượt trội so với dự toán đã được phê duyệt, bảo đảm kết quả thực hiện dự toán ngân sách của cả năm luôn có mức chi cho giáo dục tăng trưởng lớn hơn so với mức tăng của nguồn thu ngân sách thường xuyên. Chính quyền các địa phương hàng năm cần có báo cáo riêng về tình hình tăng trưởng kinh phí dành cho giáo dục với Đại hội đại biểu nhân dân và Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân cùng cấp, tự giác tiếp nhận sự giám sát của các cơ quan này. "Quyết định" còn chỉ ra rằng cần tăng cường hơn một bước nữa trách nhiệm đầu tư cho giáo dục bắt buộc tại nông thôn của chính quyền các cấp, bảo đảm phần tăng thêm trong kinh phí giáo dục trích từ ngân sách chủ yếu được dùng cho giáo dục ở vùng nông thôn. Chính quyền cấp huyện cần đưa toàn bộ các mục kinh phí giáo dục bắt buộc như: lương cho giáo viên, chi phí công, ngân sách tu sửa cải tạo các trường trung học, tiểu học tại vùng nông thôn vào dự toán ngân sách địa phương mình, bảo đảm cấp đủ, đúng thời gian lương cho giáo viên, khoản trợ cấp của tỉnh dành cho giáo viên địa phương mình, khoản trợ cấp xã hội. Mau chóng giải quyết vấn đề bảo hiểm y tế cho cán bộ giáo viên, công nhân viên giáo dục tại vùng nông thôn, nâng cao mức bảo hiểm xã hội cho giáo viên, bảo đảm trường học có đầy đủ các điều kiện cơ bản để dạy học và có thể hoạt động bình thường. Tăng mức chi bổ sung ngân sách cho các khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn,

giúp các khu vực này có đủ năng lực bảo đảm cho giáo dục bắt buộc.

Tiến hành thu học phí theo quy định của chính phủ và lập quỹ riêng dành cho giáo dục là một trong những biện pháp quan trọng nhằm tăng đầu tư ngân sách cho giáo dục. Học phí theo quy định của chính phủ và quỹ dành cho giáo dục thường tương ứng với "nhu cầu chung của toàn xã hội", là một hình thức quan trọng và bộ phận cấu thành tất yếu trong nguồn thu của chính phủ. So với "tính bắt buộc, không hoàn lại, tính cố định" của thuế, thu học phí và thu quỹ giáo dục của chính phủ ít có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp luật hơn, đối tượng trung thu đa dạng, thực hiện chế độ thu khoản riêng, hoạch toán chi riêng. Để đẩy nhanh việc phổ cập giáo dục bắt buộc 9 năm, *Luật giáo dục bắt buộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* công bố năm 1986 đã đưa ra một điều khoản riêng quy định: Các địa phương thu thêm phần kinh phí bổ sung cho sự nghiệp giáo dục, chủ yếu dùng cho thực hiện giáo dục bắt buộc. *Luật giáo dục bắt buộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* công bố năm 1995 lại quy định tiếp: "Cơ quan thuế căn cứ theo pháp luật để thu đủ phần đóng góp kinh phí bổ sung cho giáo dục, phần kinh phí này do cơ quan giáo dục quản lý, chủ yếu dùng cho triển khai giáo dục bắt buộc... Chính quyền các tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc trung ương căn cứ theo các quy định liên quan của Quốc Vụ viện có thể quyết định thu thêm phần phí giáo dục cho địa phương mình, thực hiện chế độ thu khoản riêng,

lập quỹ riêng". Thu phần phí giáo dục bổ sung là một chính sách đặc biệt của quốc gia, ban hành nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Để tránh sự rối loạn trong quá trình triển khai thực hiện, kể từ năm 1994 đến nay, toàn Trung Quốc thực hiện mức thu phí giáo dục bổ sung bằng 3% tổng cộng ba loại thuế: "thuế giá trị gia tăng, thuế doanh nghiệp, thuế tiêu thụ". Phí giáo dục bổ sung đối với vùng nông thôn thực hiện thu thống nhất ở mức từ 1,5-2% thu nhập bình quân tính theo đầu người của nông dân vùng đó vào năm trước (bao gồm cả 5% thuế thu nhập nông dân do địa phương giữ lại). Để giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân, phí giáo dục tại vùng nông thôn đã được bỏ trong đợt cải cách thuế nông thôn thời gian gần đây. Trung Quốc vẫn tiếp tục thu phí giáo dục thành thị và phí giáo dục địa phương. Phí giáo dục là nguồn thu quan trọng dành cho kinh phí giáo dục bên ngoài nguồn chi ngân sách của chính phủ. Theo thống kê, phí giáo dục thành thị ở Trung Quốc vào năm 2004 là 21.700 triệu NDT, chiếm 5% dự toán ngân sách nhà nước. Cũng trong năm đó, chi phí dành cho giáo dục của chính quyền các cấp tỉnh Giang Tô là 2.864 triệu NDT, chiếm 11,7% kinh phí dành cho giáo dục trích từ dự toán ngân sách nhà nước. Trong quá trình đẩy mạnh hiện đại hóa giáo dục, cần căn cứ theo các quy định, pháp luật có liên quan để thu đủ, sử dụng tốt phí giáo dục. Phí giáo dục cần được đưa vào quản lý trong dự toán ngân sách nhưng không được tình gộp vào tổng dự toán ngân sách để chi trả lại cho giáo dục.

3. Xây dựng, kiện toàn cơ chế bảo đảm chính phủ chịu toàn bộ trách nhiệm đối với phần kinh phí dành cho giáo dục bắt buộc

Giáo dục bắt buộc là chính sách giáo dục được nhà nước thực hiện thống nhất, mang tính bắt buộc dành cho các đối tượng thiếu niên, nhi đồng nằm trong độ tuổi thích hợp, là sự nghiệp công ích mà nhà nước buộc phải đứng ra chịu trách nhiệm. Giáo dục bắt buộc là nhu cầu của cuộc sống và nền sản xuất hiện đại, là tiêu chí quan trọng cho nền văn minh ngày nay. Trong "Quyết định của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về cải cách thể chế giáo dục" công bố năm 1985 đã đưa ra yêu cầu nhiệm vụ mang tính lịch sử thực hiện phổ cập giáo dục bắt buộc 9 năm. "Luật giáo dục bắt buộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" ban hành năm 1986 quy định trách nhiệm pháp luật của nhà nước, xã hội, nhà trường và gia đình, căn cứ theo pháp luật để bảo đảm thực hiện giáo dục bắt buộc cho trẻ em ở độ tuổi thích hợp, đồng thời xác định nguyên tắc cơ bản miễn học phí cho các trẻ em tiếp nhận chế độ giáo dục bắt buộc. Qua hơn 20 năm phát triển, Trung Quốc đã giành được những thành tựu mang tính lịch sử trong triển khai giáo dục bắt buộc, nhưng đồng thời cũng tồn tại một số vấn đề nổi cộm như cơ chế bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc chưa được kiện toàn, kinh phí đầu tư cho giáo dục bắt buộc thiếu nghiêm trọng, phân công trách nhiệm đầu tư cho chương trình giáo dục này không được rõ ràng, hiện tượng một số

trường thực hiện chế độ giáo dục bắt buộc loạn thu phí tồn tại rất phổ biến, các vấn đề như tính công bằng, khách quan, sự phát triển không cân xứng của giáo dục bắt buộc đã trở nên ngày một nổi cộm.

Đối diện với những mâu thuẫn và vấn đề tồn tại trong quá trình thực hiện giáo dục bắt buộc, Hội nghị lần thứ 22 Thường vụ Quốc hội Trung Quốc lần thứ 10 họp ngày 29-6-2006 đã thông qua *Luật giáo dục bắt buộc sửa đổi*. Điều 9, Chương 6 của Luật sửa đổi này đã quy định cụ thể về bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc. Điều khoản này quy định: "Thực hiện giáo dục bắt buộc, không thu học phí và các khoản phí khác. Nhà nước lập cơ chế bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, bảo đảm cho việc thực thi chế độ giáo dục bắt buộc... Giáo dục bắt buộc được bảo đảm toàn bộ ngân sách nhà nước. Kinh phí dành cho giáo dục bắt buộc do Quốc Vụ viện và chính quyền địa phương các cấp bảo đảm theo quy định của luật này. Quốc Vụ viện và chính quyền địa phương các cấp bố trí kinh phí dành cho giáo dục bắt buộc vào dự toán ngân sách, căn cứ theo tiêu chuẩn biên chế đội ngũ giáo viên, công nhân viên giáo dục, tiêu chuẩn lương và tiêu chuẩn xây dựng trường học, tiêu chuẩn kinh phí giáo dục công dành trung bình cho mỗi học sinh để cấp phát kịp thời, đầy đủ số lượng kinh phí dành cho giáo dục bắt buộc, bảo đảm cho các trường học có thể hoạt động một cách bình thường và an toàn trường học, bảo đảm lương cho đội ngũ giáo viên, công nhân viên giáo dục được phát đủ theo quy định. Tỷ lệ tăng chi ngân sách giáo dục của Quốc Vụ viện và chính quyền

địa phương các cấp phải cao hơn mức tăng nguồn thu ngân sách thường xuyên của cấp địa phương mình, bảo đảm chi phí dành cho giáo dục bắt buộc tính trung bình theo số học sinh của địa phương phải có sự tăng trưởng dần, bảo đảm mức lương dành cho cán bộ, công nhân viên giáo dục và kinh phí giáo dục công tính trung bình cho mỗi học sinh đều tăng... Tiêu chuẩn cơ bản kinh phí giáo dục công tính trung bình cho mỗi học sinh của một trường học do cơ quan tài chính Quốc Vụ viện kết hợp với các cơ quan, ban, ngành có liên quan thuộc ngành giáo dục thống nhất ban hành, đồng thời căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội để có sự điều chỉnh thích hợp. Tiêu chuẩn để ban hành, điều chỉnh kinh phí giáo dục công tính trung bình cho mỗi học sinh cần phải đáp ứng được nhu cầu cơ bản của việc dạy học. Chính quyền các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương có thể căn cứ vào tình hình thực tế của khu vực mình để đưa ra tiêu chuẩn kinh phí giáo dục công tính trung bình cho mỗi học sinh nhưng không được thấp hơn tiêu chuẩn chung của quốc gia. Tiêu chuẩn kinh phí giáo dục công tính trung bình cho mỗi học sinh tại các trường học đặc thù cần cao hơn tiêu chuẩn chung tại các trường bình thường... Việc đầu tư kinh phí cho giáo dục bắt buộc do Quốc Vụ viện và chính quyền các cấp cùng chịu trách nhiệm căn cứ theo chức trách của cấp mình. Chính quyền cấp tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương phụ trách việc lập cơ chế triển khai thực hiện. Kinh phí cần thiết dùng cho giáo dục bắt buộc ở nông thôn do chính quyền các cấp căn cứ quy định của

Quốc Vụ viện để gánh vác một phần theo từng mục, với tỷ lệ nhất định. Chính quyền các cấp cần cung cấp sách giáo khoa miễn phí và trợ cấp sinh hoạt phí cho những học sinh ở độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc thuộc các gia đình có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn... Chính quyền các cấp cần liệt kê riêng mục kinh phí dành cho giáo dục bắt buộc trong dự toán ngân sách của mình... Chính quyền cấp huyện trở lên cần xây dựng, kiện toàn cơ chế kiểm tra, giám sát, thống kê công bố số liệu liên quan đến kinh phí giáo dục bắt buộc"¹.

Căn cứ yêu cầu nêu trong "Thông tư của Quốc Vụ viện về đi sâu cải cách cơ chế bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc ở nông thôn", bắt đầu từ năm 2007, các khu vực phía đông Trung Quốc thực hiện miễn thu học phí và các khoản thu khác đối với bậc tiểu học trong chương trình giáo dục bắt buộc. Bắt đầu từ năm 2005, tỉnh Giang Tô đã tiến hành hàng loạt cuộc điều tra, nghiên cứu có liên quan. Vào tháng 7-2006, chính quyền tỉnh quyết định, bắt đầu từ học kỳ mùa thu năm 2006 miễn toàn bộ học phí và các khoản thu khác cho bậc giáo dục nghĩa vụ tại các khu vực nông thôn trong toàn tỉnh, số lượng học sinh được miễn học phí theo chương trình giáo dục bắt buộc của toàn tỉnh lên tới 7.065.000 học sinh, tổng số kinh phí được miễn trong năm đó lên tới 1.720 triệu NDT. Tính riêng tổng số tiền miễn giảm cho học kỳ mùa thu

1. *Luật giáo dục bắt buộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Nxb. Pháp luật, 2006, tr.13.

năm 2006 đã lên tới 860 triệu NDT. Đối tượng được miễn học phí là học sinh trong giai đoạn giáo dục bắt buộc theo học tại các trường thuộc các thôn, xã, thị trấn vùng nông thôn trong phạm vi các huyện, thị thuộc tỉnh. Các học sinh trong độ tuổi thực hiện giáo dục bắt buộc đang theo học tại các trường dân lập cũng được hưởng đãi ngộ tương ứng. Tiêu chuẩn miễn phí bao gồm các mục phụ phí nêu trong quy định "Cơ chế một loại phí duy nhất" do chính quyền tỉnh ban hành. Sau khi miễn thu học phí và các khoản phí khác, tính trung bình mỗi học sinh tiểu học hàng năm được miễn giảm khoảng 200 NDT, học sinh trung học cơ sở được miễn giảm 300 NDT. Để làm tốt công tác miễn thu học phí, các khoản phí phụ thu khác cho con em đối tượng nông dân vào làm thuê trong thành phố, tỉnh đã cấp thẻ giáo dục bắt buộc tỉnh Giang Tô cho con em đối tượng này. Các học sinh nói trên khi đăng ký nhập học tại các trường trong thành phố sẽ được miễn học phí, các khoản phí khác nhờ tấm thẻ này. Trong quá trình xây dựng, thực hiện cơ chế miễn học phí, các khoản phí khác cho học sinh thuộc giai đoạn giáo dục bắt buộc, chính quyền các cấp cần triệt để gánh vác trách nhiệm bảo đảm kinh phí nhằm triển khai hạng mục này.

Muốn xây dựng, kiện toàn cơ chế bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, theo đó chính quyền đảm nhiệm toàn bộ kinh phí, chính quyền các cấp cần bảo đảm cấp phát đầy đủ, đúng thời gian tiền lương cho cán bộ công nhân viên giáo dục ở bậc tiểu học, trung học cơ sở; bảo

đảm mức lương, phúc lợi bình quân của giáo viên các trường công lập không thấp hơn mức bình quân của công chức và công nhân viên tương đương tại địa phương. Cần bảo đảm chắc chắn việc lên kế hoạch và cấp phát đầy đủ kinh phí để bảo đảm cho hoạt động bình thường của các trường tiểu học, trung học cơ sở theo đúng tiêu chuẩn quốc gia, từng bước nâng cao tiêu chuẩn bảo đảm kinh phí công cho bậc tiểu học, trung học cơ sở. Cần bảo đảm chắc chắn nguồn kinh phí cải tạo phòng ốc, trường sở cho các trường tiểu học, trung học cơ sở còn tồn tại phòng học tranh tre, nứa lá nguy hiểm, thiết lập cơ chế đầu tư cho duy tu, cải tạo trường học với các trường tiểu học, trung học cơ sở. Bảo đảm cho con em nông dân vào làm việc trong thành phố được hưởng chế độ giáo dục bắt buộc như học sinh tại địa phương. Cung cấp sách giáo khoa, trợ cấp sinh hoạt phí cho đối tượng học sinh nội trú là con em các gia đình nông dân có hoàn cảnh khó khăn, con em các gia đình có mức sống thấp trong thành phố, con em các gia đình có bố mẹ tàn tật. Triển khai một cách đầy đủ nguyên tắc của quốc gia về chủ thể đầu tư cho giáo dục bắt buộc, có như vậy mới có thể đưa trình độ thực hiện giáo dục bắt buộc lên một tầm cao mới, lập ra mốc son mới quan trọng trong lịch sử phát triển giáo dục.

4. Quy định cơ chế thu và chia sẻ các khoản phí giáo dục cho giai đoạn sau giáo dục bắt buộc

Kể từ sau năm 1985, Trung Quốc bắt đầu dần hình thành nên cơ chế chia sẻ trách nhiệm đối với giai đoạn

sau giáo dục bắt buộc. "Quyết định của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về cải cách thể chế giáo dục" ban hành năm 1985 đã chỉ ra, các trường cao đẳng, đại học có thể chiêu sinh một lượng nhỏ sinh viên nằm ngoài kế hoạch đào tạo được Nhà nước phê duyệt. Các học sinh được tuyển sinh thêm này sẽ phải trả một khoản phí nhất định. Năm 1989, ba bộ ngành liên quan trong đó có Hội đồng giáo dục quốc gia đã thống nhất ban hành "Quy định về việc thu học phí, các khoản đóng góp, phí ở ký túc xá đối với các trường cao đẳng, đại học thông thường", xuất phát từ góc độ chính sách để khẳng định giáo dục cao đẳng, đại học cần thực hiện cơ chế gánh vác một phần trách nhiệm và trợ cấp kinh phí. Năm 1992, hệ thống giáo dục cao đẳng, đại học tại Trung Quốc đã bắt đầu triển khai cải cách thực hiện chế độ thu phí, tuyển sinh trên quy mô lớn, tỷ lệ sinh viên tự nộp học phí mau chóng tăng cao, mức thu học phí cũng dần tăng lên. Kể từ sau năm 1993, Trung Quốc thực hiện thí điểm sáp nhập làm một sinh viên hưởng chi phí công và sinh viên nộp học phí. Đối với sinh viên mới vào nhập học tại các trường thí điểm, không phân biệt là học sinh công phí hay học sinh nộp học phí, đều thu phí thống nhất. Tuy mức thu học phí lúc bấy giờ là tương đối thấp nhưng nó đã giúp nâng cao rõ rệt mức gánh vác kinh phí đối với giáo dục đại học. Năm 1997, Trung Quốc thực hiện trên toàn quốc cơ chế sáp nhập làm một sinh viên công phí với sinh viên nộp học phí tại tất cả các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc, nhà

trường thực hiện cơ chế thu học phí toàn diện. Cơ chế miễn thu học phí đối với bậc học cao đẳng, đại học thực hiện suốt từ những năm 1950 tới đây chính thức cáo chung. Đồng thời với việc thực hiện cơ chế chia sẻ gánh nặng học phí ở bậc học đại học, cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông cũng đã thông qua các hình thức khác nhau để xây dựng cơ chế chia sẻ chi phí đào tạo.

Thực hiện cơ chế cùng chia sẻ kinh phí đào tạo đối với bậc học ngoài giai đoạn giáo dục bắt buộc là lựa chọn tất yếu trong điều kiện của Trung Quốc nhằm đẩy nhanh phát triển sự nghiệp giáo dục, một lựa chọn tất yếu để đem chuyển hoá gánh nặng dân số quá đông của Trung Quốc thành ưu thế về nguồn tài nguyên nhân lực. Nếu không có cơ chế chia sẻ gánh nặng đối với bậc học sau giai đoạn giáo dục bắt buộc, sẽ không có sự phát triển nhảy vọt của giáo dục Trung Quốc trong những năm 90 thế kỷ XX, Trung Quốc cũng không thể chỉ trong một giai đoạn ngắn đã có thể bước vào giai đoạn đại chúng hoá giáo dục cao đẳng, đại học. Trong quá trình đẩy mạnh hiện đại hoá giáo dục, cần kiên trì và không ngừng hoàn thiện cơ chế cùng chia sẻ gánh nặng đối với giai đoạn giáo dục sau giáo dục bắt buộc, hình thành cơ chế đầu tư giáo dục đa dạng. Đối với bậc học phổ thông trung học, cần hình thành nên cục diện đầu tư của Nhà nước là chủ yếu, với giáo dục trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề, bậc đào tạo cao đẳng và đại học cần thực hiện cơ chế đầu tư của chính phủ và đầu tư của xã hội cùng kết hợp, bổ sung cho nhau.

Muốn hoàn thiện cơ chế chia sẻ trách nhiệm đối với bậc học sau giai đoạn giáo dục bắt buộc, cần lấy thực hiện công bằng trong giáo dục làm tư tưởng chỉ đạo quan trọng. Trong phạm vi toàn quốc, cơ chế chia sẻ gánh nặng giáo dục chỉ việc chuyển trách nhiệm gánh vác chi phí giáo dục vốn chỉ do chính phủ đảm nhiệm hoàn toàn trước đây sang giao cho phụ huynh và học sinh gánh vác một phần nhỏ, thông qua hình thức nộp học phí để bù đắp lại một phần kinh phí đào tạo hoặc thông qua hình thức chi trả một phần các khoản phí để bù đắp vào phí ăn ở cho học sinh, sinh viên - nguồn kinh phí trước đây vốn do nhà trường hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tư tưởng cơ bản của chính sách này là đem chuyển một phần gánh nặng kinh phí đào tạo sang cho các phụ huynh học sinh có đủ khả năng chi trả, đồng thời trên cơ sở điều tra thực trạng kinh tế để tiến hành trợ cấp trở lại đối với những người không thể đủ tiền đóng góp, qua đó tiến chắc hơn tới mục tiêu thực hiện công bằng trong giáo dục. Nếu không có một cơ chế trợ cấp giáo dục hoàn thiện, việc thực hiện cơ chế chia sẻ gánh nặng giáo dục sẽ không những không giúp thực hiện công bằng trong giáo dục mà ngược lại sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới thực hiện công bằng giáo dục. Do đó, trong quá trình hoàn thiện cơ chế cùng chia sẻ gánh nặng đào tạo đối với bậc học sau giai đoạn giáo dục bắt buộc, cần kiện toàn cơ chế trợ cấp đối với học sinh ở tất cả các bậc học, hoàn thiện hệ thống trợ cấp cho học sinh thuộc các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đưa cơ chế hỗ trợ học sinh lên tầm cao ngang bằng,

quan trọng tương đương, thi hành đồng thời với cơ chế cùng chia sẻ gánh nặng giáo dục.

Trong hoàn thiện cơ chế cùng chia sẻ gánh nặng giáo dục đối với bậc học sau giai đoạn giáo dục bắt buộc, cần xem xét kỹ tới khả năng gánh vác của quần chúng nhân dân, nghiên cứu xác định một tỷ lệ chia sẻ phù hợp. Muốn thực hiện cơ chế chia sẻ gánh nặng giáo dục, chính phủ trước tiên cần bảo đảm phần đầu tư cho giáo dục, thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Nhà nước chính là đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ giáo dục, do đó nâng cao tố chất văn hoá, khoa học của toàn dân, bồi dưỡng nhân tài ở các cấp, các ngành khác nhau là con đường tất yếu để đưa quốc gia đi lên phồn vinh, thịnh vượng. Nhà nước gánh vác trọng trách là người chịu trách nhiệm chính trong đầu tư cho giáo dục. Không thể để xảy ra tình trạng một khi thực hiện cơ chế chia sẻ gánh nặng giáo dục, Nhà nước đem chuyển giao toàn bộ trách nhiệm, tự làm yếu đi chức năng tổ chức giáo dục của Nhà nước, dẫn tới tình trạng đảo ngược chức trách giữa chính quyền và nhân dân. Cần nhận thức một cách thiết thực rằng, ngân sách chính phủ vẫn phải là nguồn chính trong kinh phí đào tạo ở bậc học sau giai đoạn giáo dục bắt buộc, là nguồn chính trong đầu tư giáo dục. Đồng thời, cần có chừng mực nhất định trong việc thu các khoản phí đóng góp của phụ huynh học sinh. Nếu Nhà nước một mặt đem chuyển trọng điểm tiêu dùng của quần chúng sang lĩnh vực giáo dục, mặt khác lại giảm đầu tư của Nhà nước cho giáo dục hay đem giữ các khoản vốn dùng để đầu tư cho giáo dục lại để dùng cho các mục

dịch khác, như vậy sẽ làm tổn hại nghiêm trọng tới tính tích cực trong đầu tư cho giáo dục của quần chúng nhân dân, toàn xã hội.

Hoàn thiện cơ chế chia sẻ gánh nặng trách nhiệm trong giáo dục ở giai đoạn sau giáo dục bắt buộc cần thực hiện quy phạm hóa việc thu phí giáo dục, xây dựng cơ chế chặt chẽ, công khai các khoản thu phí giáo dục. Việc thu phí giáo dục liên quan tới hàng ngàn hàng vạn hộ gia đình, là vấn đề lợi ích thiết thân trực tiếp được quảng đại quần chúng nhân dân quan tâm nhất. Lợi ích của quần chúng nhân dân không bao giờ là vấn đề nhỏ. Cần xuất phát từ góc độ duy trì lợi ích căn bản của quần chúng nhân dân, nhận thức đúng đắn về vấn đề thu phí giáo dục. Khi nghiên cứu ban hành hoặc điều chỉnh chính sách liên quan tới thu phí giáo dục, cần thâm nhập nhiều hơn vào đời sống nhân dân ở cấp cơ sở, lắng nghe ý kiến của quần chúng nhân dân, làm tốt công tác tuyên truyền quần chúng qua đó tìm sự thấu hiểu, ủng hộ của quần chúng. Cần hoàn thiện các quy định về thu phí giáo dục, hoàn thiện các biện pháp quản lý, giám sát, tăng cường mức độ minh bạch, điều chỉnh, xử lý các hành vi loạn thu phí. Các mục thu, tiêu chuẩn, phạm vi thu phí đều phải được kiểm tra, xét duyệt một cách chặt chẽ, nghiêm túc, cấm được thu phí vượt ngoài quyền hạn, thu quá tiêu chuẩn, tự lập các khoản thu riêng... Cần thông qua nhiều hình thức, nhiều kênh khác nhau để công bố các nội dung liên quan tới thu phí giáo dục cho xã hội như mục thu, tiêu chuẩn thu, để thuận tiện cho quá trình giám sát của

xã hội đối với việc thực hiện chính sách thu phí giáo dục của nhà trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của học sinh, phụ huynh học sinh.

5. Thông qua nhiều kênh khác nhau để tiếp nhận nguồn vốn trong xã hội, thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển bền vững

Muốn đẩy nhanh sự phát triển của sự nghiệp giáo dục, thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, buộc phải xây dựng một cơ chế đầu tư giáo dục đa dạng, thông qua nhiều kênh khác nhau để tiếp nhận nguồn vốn trong xã hội, thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển bền vững.

Cổ vũ và khích lệ sự phát triển các hình thức giáo dục dân lập. Số lượng người cần tiếp nhận giáo dục tại Trung Quốc là rất nhiều, ngân sách nhà nước không đủ, nhu cầu giáo dục của quần chúng nhân dân lại vô cùng đa dạng. Đẩy nhanh phát triển các hình thức giáo dục dân lập nhằm giảm tải áp lực đối với ngân sách quốc gia, vừa có thể đáp ứng yêu cầu giáo dục đa dạng của quần chúng nhân dân. Sau khi sự nghiệp giáo dục dân lập đã có sự phát triển, chính phủ có thể dùng nhiều vốn hơn để đầu tư cho sự nghiệp giáo dục công. Các hình thức giáo dục dân lập được mở ra càng nhiều, như vậy các cơ sở giáo dục công cũng có điều kiện để tổ chức dạy học tốt hơn. Nếu vấn đề đi học của nhiều học sinh được các cơ sở giáo dục dân lập tại Trung Quốc đứng ra gánh vác, lượng học sinh trong các trường công lập sẽ nhận được nhiều kinh phí giáo dục hơn. Kể từ cải cách

mở cửa. đặc biệt là từ những năm 90 thế kỷ XX tới nay, giáo dục dân lập ở Trung Quốc đã có bước phát triển mạnh. Tỷ trọng của các loại hình giáo dục dân lập tại các cấp học, bậc học đã dần tăng lên, chất lượng giáo dục không ngừng được nâng cao. Tại tỉnh Giang Tô, các trường cao đẳng, đại học dân lập, các trường trung học, tiểu học và các cơ sở nhà trẻ, nhà mẫu giáo dân lập đã từ con số 1.943 trường vào năm 2000 tăng lên tới 2.623 trường vào năm 2005. Số lượng học sinh theo học trong các trường này cũng tăng từ khoảng 240.000 vào năm 2000 lên 1.320.000 vào năm 2005, chỉ trong vòng 5 năm đã tăng lên gấp 4 lần về số lượng. Trong đó, số lượng sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng dân lập đã từ con số 4.700 sinh viên vào năm 2000 tăng lên 215.900 sinh viên vào năm 2005. Giáo dục dân lập đã phát triển trở thành một bộ phận cấu thành không thể thiếu được trong hệ thống giáo dục, đem lại nhiều cơ hội giáo dục hơn cho quần chúng nhân dân lựa chọn. Để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình giáo dục dân lập, năm 2002, Trung Quốc đã nghiên cứu và ban hành *Luật thúc đẩy giáo dục dân lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, xuất phát từ góc độ pháp luật để xác định địa vị ngang hàng giữa giáo dục công lập và giáo dục dân lập, xác định rõ quyền bình đẳng giữa những người tổ chức, giáo viên, học sinh của loại hình giáo dục này so với loại hình giáo dục công lập. Tôn chỉ lập pháp của *Luật thúc đẩy giáo dục dân lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* là nhằm "thúc đẩy", chú trọng

nhiều hơn tới thực tế tỷ trọng của giáo dục dân lập trong hệ thống giáo dục Trung Quốc còn tương đối thấp, nỗ lực áp dụng các chính sách và biện pháp tích cực để thúc đẩy sự phát triển của loại hình giáo dục này. So với luật giáo dục dân lập của các quốc gia khác, *Luật thúc đẩy giáo dục dân lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* đã đem lại cho các trường dân lập ở Trung Quốc một ưu đãi đặc thù hơn: Cho phép có được lợi nhuận hợp lý. Nguồn vốn để tổ chức dạy học giữa hai hình thức giáo dục công lập và dân lập là khác nhau, do đó, nếu đã cho phép đầu tư mở trường lớp, việc người đứng ra tổ chức thu lại được một khoản lợi nhuận nhất định từ trong hoạt động đó cũng là chuyện hoàn toàn tự nhiên. Trong tiến trình thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục, cần coi sự nghiệp giáo dục dân lập là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, cần được xem xét, lên kế hoạch cùng với giáo dục công như một chỉnh thể không thể tách rời, từ đó tập trung sức lực thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của chúng. Đương nhiên, khi phát triển giáo dục dân lập cũng cần quán triệt nguyên tắc phi lợi nhuận. Những người đứng ra tổ chức hình thức giáo dục này có thể thu lại được một khoản lợi ích hợp lý nhất định. Nhưng khoản lợi ích hợp lý này phải có chừng mực. Chính phủ cần tăng cường quản lý đối với các trường dân lập.

Cổ vũ các giới trong xã hội quyên góp kinh phí. Quyên góp kinh phí giáo dục chỉ việc các giới trong xã hội, các đoàn thể nhân dân, đơn vị sự nghiệp cho tới các cá nhân

ngoài việc thực hiện nghĩa vụ do pháp luật quy định, tự nguyện ủng hộ giáo dục trên các mặt như tiền tài, vật chất mà không yêu cầu có sự báo đáp trở lại. Quyền góp của xã hội là nguồn bổ sung quan trọng cho kinh phí giáo dục, có tác dụng quan trọng trong việc tăng tốc sự phát triển cho sự nghiệp giáo dục. Trung Quốc có truyền thống quyền góp ủng hộ giáo dục. Quyền góp giúp đỡ của nhân dân đã từng có tác dụng quan trọng trong việc hưng ban trường lớp tại Trung Quốc vào thời cổ đại. Việc mở mang giáo dục vào thời cận đại cũng đã nhận được một sự trợ giúp rất lớn của nhân dân, đặc biệt là nguồn tài trợ của các thương nhân Khai sáng. Trong lịch sử phát triển giáo dục của Trung Quốc, có rất nhiều câu chuyện cảm động về đóng góp kinh phí trợ giúp giáo dục. Rất nhiều Hoa kiều đã có cống hiến quan trọng đối với sự nghiệp phát triển giáo dục của tổ quốc. Trong quá trình thúc đẩy hiện đại hóa giáo dục hiện nay, cần tuân thủ các nguyên tắc tự nguyện, tùy vào sức mình, có thu lại lợi ích nhất định để huy động rộng rãi các lực lượng trong xã hội tham gia quyền góp, tài trợ kinh phí cho giáo dục. Cần cổ vũ và đề xướng các đơn vị sự nghiệp, nhà máy, các đoàn thể xã hội và cá nhân tham gia giúp đỡ, tài trợ về kinh phí, nhân lực, vật lực để xây dựng trường lớp tại địa phương nơi đứng chân. Cổ vũ mọi giới trong xã hội quyền góp kinh phí để mở trường, giúp đỡ học sinh, hoan nghênh đồng bào Hoa kiều và đồng bào Hồng Công, Đài Loan, các đoàn thể nước ngoài, các nhân sĩ hữu nghị tham gia quyền góp, tài trợ cho sự nghiệp giáo dục.

Ứng hộ việc thành lập các tổ chức quỹ từ thiện nhân dân chuyên giúp đỡ học sinh trong các gia đình khó khăn để các em có thể tới trường. Trong đời sống xã hội, các tổ chức từ thiện có chức năng "cơ cấu trung gian xã hội đặc thù", còn mang chức năng tái điều tiết phân phối thu nhập nhất định. Có người cho rằng, sự nghiệp công ích từ thiện là lần phân phối thu nhập thứ ba tiến hành trên cơ sở tự nguyện. Nó có thể giúp cho phân phối thu nhập trong xã hội trở nên công bằng hơn, cũng có thể đem lại điều kiện để thị trường có thể phát triển lành mạnh hơn. Các quốc gia phát triển thông qua thành lập các tổ chức từ thiện để tiếp nhận các khoản quyên góp, đồng thời còn tiến hành thu thuế lũy tiến đối với các tài sản hay di sản vượt qua mức trung bình mà cá nhân được thừa hưởng, từ đó định hướng cho người giàu lựa chọn phương thức "quyên góp cho các tổ chức từ thiện để lưu lại danh tiếng tốt" chứ không đến mức "bị trưng thu một nửa tài sản (do chịu đánh thuế lũy tiến đối với số tài sản vượt quá mức trung bình mà mình có thể được hưởng)", qua đó cào bằng ở mức nhất định khoảng cách trong phân phối thu nhập, thúc đẩy sự phát triển của sự nghiệp xã hội. Các tư liệu có liên quan cho thấy, tại Mỹ có tới 1,2 triệu tổ chức quỹ từ thiện miễn thuế, số tiền mà các tổ chức này có thể chi phối lên tới 670 tỉ USD, quy mô vốn thậm chí chiếm tới 9% GDP. Bill Gate, người giàu nhất thế giới, trong giai đoạn 2000-2004 tổng cộng đã quyên góp số tiền lên tới 100,085 tỉ USD cho các hoạt động từ thiện hoặc phi lợi nhuận. Kinh phí hoạt động của các trường đại học tư nhân ở Mỹ và kinh phí

trợ giúp để hỗ trợ cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tới trường phần lớn là dựa vào sự giúp đỡ của các tổ chức từ thiện. Tại Trung Quốc, trong năm 2004, trên 100 tổ chức từ thiện đã tiếp nhận được kinh phí quyên góp 5 tỉ NDT, chỉ chiếm có 0,005% tổng GDP. Trong điều kiện khoảng cách thu nhập tại Trung Quốc đang tiếp tục tăng lên, cần thông qua những kênh thích hợp để định hướng cho các giai tầng giàu lên trước phát huy tinh thần công ích xã hội. Người giàu muốn làm từ thiện cũng cần có không khí và cơ chế, không có ai sinh ra đã là nhà từ thiện cả. Cần thông qua sự ủng hộ về chính sách cho các tổ chức từ thiện để phát huy vai trò đặc biệt của các tổ chức này trong việc giúp đỡ học sinh khó khăn tới trường.